THÔNG TIN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THỪA THIÊN HUẾ

Trong số này :

▪ Một cách gõ chữ Hán trên máy vi tính cho người Việt ▪ Đặc điểm địa hình, địa mạo vùng biển nông ven bờ TT-H ▪ Hổ phách, ký ức của quá khứ... ▪ Kinh Dịch với thiền Cao Đài ▪ Phong cách kiến trúc cố đô Huế ▪ Gia phả và nguồn gốc một số họ tộc ở Thừa Thiên Huế ▪ Trả lại cho Nguyễn Du cái gì của Nguyễn Du ▪ Bản Kiều Nôm trong Thư viện Anh quốc ▪ Nhìn lại công trình học thuật *BAVH* ▪ Và nhiều bài khảo cứu khác...

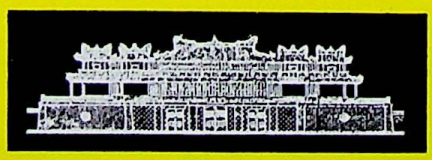

Số 3(25) . 1999

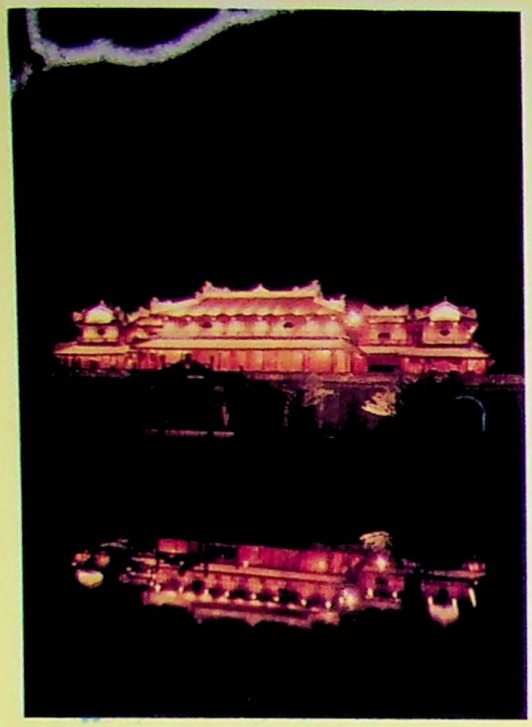

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH

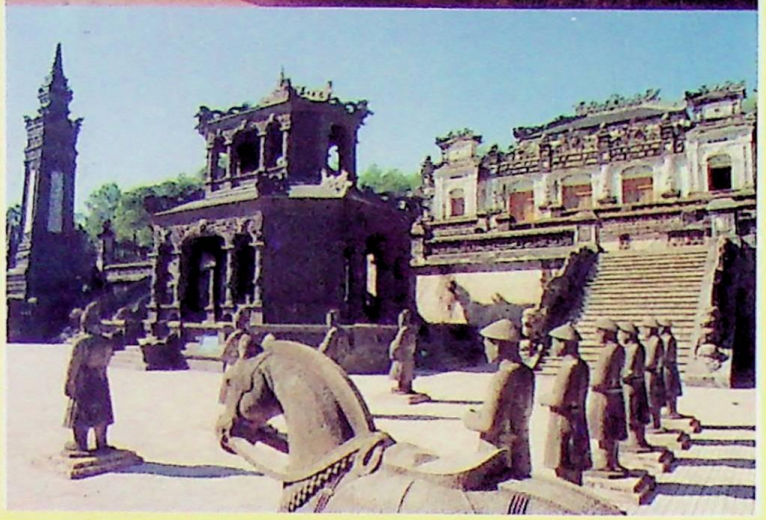

CỐ ĐÔ HUẾ

Địa chỉ: Đại Nội, Tp. Huế
Tel: (054) 523237 - 523759 - 523058
Fax: 84. 54. 526083
Giám đốc: THÁI CÔNG NGUYÊN

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế hoạt động trên các lĩnh vực chủ yếu :

- Nghiên cứu những nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di tích lịch sử và văn hóa Huế.
- Tổ chức thực hiện các công việc về : Bảo tồn, bảo tàng, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống của Cố đô.
- Nhận lập hồ sơ dự án, thiết kế phục hồi trùng tu di tích, phục chế và cung cấp các loại vật liệu cổ như gạch ngói Thanh lưu ly và Hoàng lưu ly.
- Nhận bảo quản và trùng tu các di tích, công trình kiến trúc cổ.
- Cộng tác với các đơn vị, cá nhân trong các lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn và in ấn sách báo, văn hóa phẩm về lịch sử-văn hóa Huế.
- Trung tâm có đội ngũ nhân viên, hướng dẫn viên sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của Quý khách về tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu nội dung lịch sử và giá trị văn hóa-nghệ thuật của quần thể di sản văn hóa Huế.

UNESCO

TỔ CHỨC VĂN HÓA, KHOAHỌC VÀ GIÁO DỤC LIÊN HIỆP QUỐC

CÔNG ƯỚC VỀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

Ủy ban di sản thế giới
đã ghi tên
Quần thể di tích Huế
vào danh mục di sản thế giới

Ghi tên vào danh mục này là công nhận giá trị toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại

Ngày được ghi tên
11-12-1993

Tổng giám đốc
Federico Mayor
(đã ký)

MUỐN KHÁM PHÁ VỀ HUẾ
ĐỪNG NGẦN NGẠI, XIN HÃY LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Kính biếu

Số 3(25)
1999

TẠP CHÍ THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

KHOA HỌC & ĐỜI SỐNG

- LÊ ANH MINH. Một cách gõ chữ Hán trên máy vi tính cho người Việt. 3
- NGUYỄN BIỂU-TRỊNH THANH MINH. Đặc điểm địa hình, địa mạo vùng biển nông ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế. 13
- TRẦN VĂN MINH & các tác giả. Bảo vệ sự đa dạng sinh học quỹ gen cây lúa ở vùng khó khăn tỉnh Thừa Thiên Huế. 24
- ĐỖ XUÂN CẨM. Một số loài cây thuốc thuộc nhóm thực vật quý hiếm cần được bảo vệ nghiêm ngặt tại Bạch Mã. 35
- VÕ QUANG YẾN. Hổ phách, ký ức của quá khứ. 40

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

- LÊ ANH DŨNG. Kinh dịch với thiền Cao Đài. 47
- LÊ ANH MINH. Lược khảo về Văn Xương Đế quân. 56
- PHAN THUẬN AN. Phong cách kiến trúc cố đô Huế. 60
- PHAN THANH HẢI. Quy hoạch nhà phố bên trong Kinh Thành Huế có từ bao giờ ? 68
- LÊ NGUYỄN LƯU. Gia phả và nguồn gốc một số họ tộc ở Thừa Thiên Huế. 74
- NGUYỄN ANH HUY. Bàn thêm về tiền kẽm thời chúa Nguyễn. 89

TRAO ĐỔI

- HUỆ THIÊN. Trả lại cho Nguyễn Du cái gì của Nguyễn Du. 97
- TRẦN VIẾT ĐIỀN . Về độ tin cậy của những cứ liệu rút ra từ tập thơ *Thu cận dương ngôn* khi nghiên cứu Huế. 101

TƯ LIỆU

- NGUYỄN QUẢNG TUÂN. Bản Kiều Nôm trong Thư viện Anh quốc. 108
- LÊ ANH DŨNG. Vai trò của Nho giáo ở các nước Đông Á dưới mắt các nhà nghiên cứu phương Tây. 118
- HÀ XUÂN LIÊM . Nhìn lại công trình học thuật *BAVH*. 125

MỘT CÁCH GÕ CHỮ HÁN TRÊN MÁY VI TÍNH CHO NGƯỜI VIỆT

Lê Anh Minh *

Người Việt Nam chỉ biết sơ sơ chữ Hán, thậm chí chỉ phân biệt chữ này với chữ nọ mà không biết viết chữ Hán, không biết đọc âm phổ thông Bắc Kinh, cũng không biết phân tích nét bút theo Thương Hiệt của Đài Loan hay Ngũ bút của Trung Quốc..., như vậy có thể gõ được chữ Hán một cách dễ dàng trên computer hay không ? Xin đáp: Chắc chắn sẽ gõ được, miễn là biết âm đọc Hán Việt. Đây là cống hiến hết sức quý báu của phần mềm **Song Kiều** ***(TwinBridge Chinese Partner 4.0*** và ***4.5)*** cho người Việt: không thạo chữ Hán cũng gõ được văn bản chữ Hán trên computer một cách dễ dàng và mau chóng.

I. Tổng quát

Hiện nay người Việt gõ chữ Hán trên computer thường dùng **Chinese Windows** với các cách gõ (gọi là *thâu nhập pháp: Input method*, nói tắt là IME) thông dụng như Thương Hiệt, Tốc thành, phiên âm Pinyin hoặc Chú âm phù hiệu của Đài Loan hoặc Ngũ bút của Trung Quốc.

Tất cả IME nói trên đòi hỏi công phu luyện tập (nếu dùng Thương Hiệt và Ngũ bút) hay khả năng phát âm chính xác âm Bắc Kinh (nếu dùng Pinyin hoặc Chú âm phù hiệu)[1]. Từ lâu, nhiều người Việt mong sao có một cách gõ chữ Hán nhanh chóng và tiện lợi, nhất là *gõ âm Hán Việt để hiện chữ Hán trong văn bản song song với tiếng Việt*.

May mắn thay, Song Kiều (TwinBridge 雙橋) là phần mềm của Mỹ sản xuất có chức năng giúp ta tạo một cách gõ bất kỳ tùy theo ý riêng (gọi là **Universal**). Song Kiều (chạy trên nền **English Windows**) có chức năng ***tạo thêm thâu nhập pháp: Custom IME Generator***[2]. Với chức năng này ta có thể tự tạo một cách gõ chữ Hán cho riêng mình. Song Kiều được thiết kế như là một hệ thống mở **(an open-structure system)**. Nếu dữ liệu của thâu nhập pháp được nạp trong Song Kiều thì những thâu nhập pháp phổ thông **(Universal)** sẽ được thêm vào hệ thống Song Kiều.

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

Song Kiều cho phép ta tạo thêm ba thâu nhập pháp nữa (gọi là **Universal**) theo **GB code** hoặc **BIG5 code**[3]. Đó là 3 thâu nhập pháp ta thấy trong **Add/Remove Input Method**:

- Universal 1: tức là Liên Hoa 連華 thâu nhập pháp.
- Universal 2: hiện còn bỏ trống.
- Universal 3: hiện còn bỏ trống.

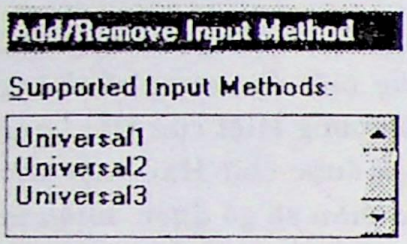

Ngay khi ba thâu nhập pháp loại **Universal** này được nạp vào Song Kiều thì chúng thừa hưởng trọn vẹn các chức năng tiện ích khác ở phần *Ấn định thâu nhập pháp* (**setup input method**) như: quản lý từ điển (**dictionary management**), phân loại tự động theo tần số sử dụng (**automatic usage frequency sorting**), nhắc nhanh chữ hay code (**short prompt**) và cách gõ liên tưởng theo từ đa âm tiết (**phrase association**).

Liên Hoa thâu nhập pháp do Mạc Mại Khắc (莫邁克) viết[4]. Đây là cách gõ thuật ngữ Phật học tiếng Nhật thông qua phiên âm La tinh (Rōmaji). Ta không những có thể bổ sung vốn từ vựng trong Liên Hoa mà còn mô phỏng theo Liên Hoa để chế tác ra nhiều thâu nhập pháp khác, thí dụ:

- *Hán-Việt âm thâu nhập pháp*: Ta gõ âm Hán Việt thì được ngay chữ Hán. Thí dụ như gõ *song* thì được ngay 雙 ; gõ *kiều* thì được ngay 橋 .

- *Việt dịch Hán thâu nhập pháp*: Ta gõ âm thuần Việt thì được ngay chữ Hán, coi như đây là một thứ tự điển dịch Việt-Hán. Thí dụ như gõ *hai* thì được ngay 雙 (song); gõ *cầu* thì được ngay 橋 (kiều).

- *Pháp-Hán thâu nhập pháp*: Bản thân Song Kiều đã có Anh-Hán thâu nhập pháp do đó ta không cần tạo nó, ở đây ta tạo Pháp-Hán thâu nhập pháp để khi ta gõ chữ Pháp thì được ngay chữ Hán, coi như đây là một thứ tự điển Pháp-Hán. Tất cả những ai biết tiếng Pháp đều có thể sử dụng thâu nhập pháp này mà không cần nhớ âm đọc phổ thông Bắc Kinh của chữ Hán. Thí dụ như gõ *deux* thì được ngay 雙 (song); gõ *pont* thì được ngay 橋 (kiều).

- *Đức-Hán thâu nhập pháp*: Cũng tương tự Pháp-Hán thâu nhập pháp, cách gõ Đức-Hán này dành cho người biết tiếng Đức gõ chữ Hán. Thí dụ ta gõ *zwei* thì được ngay 雙 (song); gõ *Bruecke* thì được ngay 橋 (kiều). Sở dĩ gõ *Bruecke* mà không gõ *Brücke* là để tránh dấu biến âm ¨ (Umlaut) của nguyên âm **u**. Xem thêm chi tiết ở sau.

- *Tây Ban Nha-Hán thâu nhập pháp, Ý-Hán thâu nhập pháp*... Nói chung là tạo tác một cách gõ chữ Hán qua trung gian một ngôn ngữ dùng mẫu tự La

Tinh. Đối với tiếng Nga và các ngôn ngữ không theo bộ chữ cái La Tinh **abc**, nếu ta chuyển đổi chúng ra dạng phiên âm La Tinh thì cũng tạo được thâu nhập pháp phù hợp. Thí dụ nếu ta đổi ДВа thành **dva** (số hai) và đổi мост thành **most** (cây cầu), thì nhờ Nga-Hán thâu nhập pháp ta gõ ***dva*** sẽ được ngay 雙 (song); gõ ***most*** sẽ được ngay 橋 (kiều).

- *Tổng bút hoạch thâu nhập pháp*: Đếm tổng số nét bút và chọn chữ, không cần biết âm đọc và ý nghĩa của chữ Hán.

Nói chung đây là một cống hiến rất quan trọng và quý báu của Song Kiều cho mọi người trên thế giới muốn gõ chữ Hán trên máy vi tính, nhất là người Việt Nam. Hiện nay chúng tôi đã tạo cách gõ chữ Hán theo âm Hán Việt, và đang tạo cách gõ Việt dịch Hán và Tổng bút hoạch. Các cách gõ chữ Hán này rất thích hợp với người Việt (nhất là quý vị cao niên biết Hán Nôm quen đọc âm Hán Việt thay vì âm Bắc Kinh). Hơn nữa, một người Việt biết sơ sơ chữ Hán cũng có thể sử dụng các cách gõ này để gõ bất kỳ một văn bản nào có chữ Hán một cách khá dễ dàng, không cần biết âm đọc Bắc Kinh, phiên âm Pinyin hoặc Chú âm phù hiệu, cũng không cần tốn thời gian học phân tích nét chữ theo Thương Hiệt.

Thế nhưng ta phải tốn công tự tạo lấy các thâu nhập pháp nói trên. Chúng tôi đang tạo gần hoàn chỉnh Hán-Việt thâu nhập pháp (chưa đầy một dĩa mềm 1,4 MB, có trên 10 ngàn chữ Hán), còn Việt dịch Hán và Tổng bút hoạch thâu nhập pháp thì đang thực hiện. *Hiện tại bất cứ độc giả nào có nhu cầu hãy liên lạc với chúng tôi để copy miễn phí*. Trong tương lai gần, sau khi hoàn chỉnh Việt dịch Hán và Tổng bút hoạch thâu nhập pháp, chúng tôi sẽ phổ biến bất vụ lợi. Nếu độc giả nào dựa trên phần hướng dẫn này để tạo thêm một thâu nhập pháp mới như Pháp-Hán, Đức-Hán, Nga-Hán, Ý-Hán, Tây Ban Nha-Hán,... và thành công thì cũng xin phổ biến bất vụ lợi càng sớm càng tốt, coi như cùng phục vụ cho lợi ích cộng đồng.

II. Tham khảo Liên Hoa thâu nhập pháp

1. Sử dụng Liên Hoa thâu nhập pháp

Trước khi cải biên Liên Hoa, ta cần tìm hiểu thâu nhập pháp này. Từ Liên Hoa khiến ta liên tưởng đến những thuật ngữ Phật học. Chẳng biết tiên sinh Mạc Mại Khắc -tác giả Liên Hoa thâu nhập pháp - có phải là Phật tử hay không, nhưng rõ ràng Liên Hoa (Universal 1) giúp ta gõ thẳng Nhật ngữ bằng Rōmaji trên keyboard và chuyên dùng những thuật ngữ Phật giáo. Tuy gõ bằng Rōmaji nhưng chữ Nhật hiện ra sẽ là **Hiragana** và **Katakana** pha lẫn **Kanji**. Ta gõ từng âm tiết một, Song Kiều sẽ nhắc cho ta những âm tiết tiếp theo.

Trước tiên ta chọn font chữ Hán (nếu chọn giản thể thì chữ **Kanji** sẽ là giản thể, chọn phồn thể thì cũng vậy) rồi click vào bảng gõ Song Kiều để chọn Liên Hoa thâu nhập pháp.

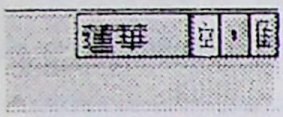

Nếu click vào bảng gõ này mà không thấy, thì ta click vào **Add/Remove input method** để nạp nó vào. Thí dụ cách gõ Liên Hoa: Gõ a, thì một loạt chữ hiện ra: ① あ ② 阿 ③ ァ ④ ア. Gõ i, ta được ① 夷 ② 畏 ③ 異 ④ 意 ⑤ い ⑥ い ⑦ ィ ⑧ イ. Gõ ya, ta được : ① 夜 ② や ③ や ④ 厄 **ku** ⑤ 焼く **ku** ⑥ 薬 **ku** ⑦ 薬王 **kuou** ⑧ 病 **mai** ⑨ 闇 **mi**. Tức là: 薬 (*dược* **yaku**), 焼く (*thiêu* **yaku**), 厄 (*nguy* **yaku**), 薬王 (*Dược Vương* **yakuou**).

Ta có thể thực hành với các thuật ngữ sau:

阿難 **anan** (ông A Nan, tức ***Ananda***, cháu của Phật cũng là một trong 10 đại đệ tử của Phật), 愛別離苦 **aibetsuriku** (*ái biệt ly khổ*: đau khổ của những ai yêu mà phải chia ly, ***priya-viprayoga-dukkha***), 阿耨多羅三藐三菩提 **anokutara-sammyaku-sambodai** (*A nậu đa la tam miệu tam bồ đề*: toàn giác, **perfect enlightenment**, phiên âm từ ***anuttara-samyak-sambodhi***) [chỉ cần gõ **an** là cả cụm từ này hiện ra], 菩提 **bodai** (bồ đề: **bodhi**) [chỉ cần gõ **bo**], 煩悩即菩提 **bonno-soku-bodai** (phiền não tức bồ đề) [gõ **bon** được 煩悩, gõ **so** được 即時 rồi backspace xóa 時, gõ **bo** được 菩提], 智慧 **chie** (*trí huệ*: prajña, tức là một trong sáu Ba la mật 波羅蜜 **paramitas**) gõ chi], 善男子 **zennanshi** (thiện nam tử) [gõ **ze**], 坐禪 **zazen** (tọa thiền) [gõ **za**, **ze**], 無常 **mujou** (vô thường : **impermanence**, ***anitya***, ***anicca***), 不可思議 **fukashigi** (bất khả tư nghị: ***acintya***) [chỉ gõ **fu**], .v.v.

Đại khái Liên Hoa thâu nhập pháp là thế, nhưng không phải thuật ngữ Phật học nào cũng gõ được, vì đây chẳng phải là từ điển Phật học. Có khi phải gõ rời từng chữ **Kanji** như: tọa ***za*** 坐 thiền ***zen*** 禪, vô ***mu*** 無 thường ***jou*** 常. Hoặc như chữ Phật pháp 佛法 (**buppo**) gõ đến muôn năm cũng chẳng ra. Tuy Liên Hoa chưa hoàn hảo lắm nhưng ta rất dễ dàng bổ sung từ mới vào từ vựng của Liên Hoa, thí dụ ta thêm từ ***buppo*** kèm theo 佛法 sát bên cạnh. Lần sau, gõ ***buppo*** là 佛法 hiện ngay ra liền. Tất nhiên công việc này xin nhường quý vị tăng ni thực hiện.

2. Xem nội dung của Liên Hoa

Nội dung Liên Hoa là nội dung của file **Univers1.txt** trong thư mục Song Kiều. Ta dùng **WordPad** để mở file này ra (click lần lượt vào **Start>Program>Accessories>WordPad**) thì thấy nội dung của Liên Hoa như sau:

```
[Define]
Input_Method_Name=Renge
Developer=莫邁克
Date=8/24/95
Input_Method_ID=蓮華
Data_Code_Type=BIG5
Max_Code_Len=20
Max_Hanzi_Len=32
Code_Element_Num=26
Elements=abcdefghijklmnopqrstuvwxyz
[Text]
a 阿
a あ
```

Giải thích: Nội dung gồm hai phần: định nghĩa [**Define**] và chính văn [**Text**].

- [Define] : Định nghĩa

- Input_Method_Name=Renge: Tên thâu nhập pháp, **Renge** là âm Rômaji của Liên Hoa 漣華 (tức là はすの花 **hasu no hana**). Tên này không hiển thị trên màn hình.

- Developer= 莫邁克 : Người viết là Mạc Mại Khắc.

- Date=8/24/95: Ngày viết 24/8/1995.

- Input_Method_ID=蓮華: Nhận dạng thâu nhập pháp là Liên Hoa; hai chữ Hán này sẽ hiện trên bảng gõ Song Kiều khi ta chọn nó. Ta chỉ đặt tên tối đa là 3 chữ Hán.

- Data_Code_Type=BIG5: Nội mã của dữ liệu là **BIG5**. Song Kiều cho phép ta dùng **GB code** hoặc **BIG5 code**.

- Max_Code_Len=20: Chiều dài tối đa (**maximum length**) bao nhiêu ký tự của nội mã (**internal code**). Thí dụ: ai, ang, .v.v... Nếu ta tạo Hán-Việt thâu nhập pháp thì nên chọn số này là 64.

- Max_Hanzi_Len=32: Chiều dài tối đa (**maximum length**) của chữ Hán (**Hanzi**: Hán tự 漢字).

- Code_Element_Num=26: Tổng số phần tử dùng cho Code, tức là các ký tự **ASCII** dùng cho thâu nhập pháp. Ở đây là 26 chữ cái La Tinh được liệt kê dưới đây.

Elements=abcdefghijklmnopqrstuvwxyz

- [Text]: ở đây chỉ copy hai hàng đầu chính văn.

3. Tạo Hán-Việt thâu nhập pháp (Sino-Vietnamese input method)

Mô phỏng Liên Hoa, ta tạo cách gõ âm Hán-Việt để hiện chữ Hán lên văn bản. Để tránh các dấu của tiếng Việt, ta dùng cách gõ TELEX theo qui ước sau đây:

aw=ă	s=sắc
aa=â	f=huyền
ee=ê	j=nặng
oo=ô	r=hỏi
ow=ơ	x=ngã
w=ư	
dd=đ	

Thí dụ:	
sawcs: sắc	ddaof=đào
huyeenf=huyền	hwowng: hương
nawngj=nặng	trwowngf=trường
hoir=hỏi	thwowngr=thưởng
ngax=ngã	phwowngj=phượng.

Chú ý rằng dấu được đặt cuối chữ.

Sau khi biết cách gõ tiếng Việt theo mã Telex, ta thao tác thứ tự như sau để tạo Hán-Việt thâu nhập pháp mà chúng tôi tạm đặt tên là **Sino-Vietnamese input method**, lẽ ra phải gọi một cách dài dòng là Hán-Việt Hán thâu nhập pháp (**Sino-Vietnamese Chinese input method**).

- Nếu ta không dùng Liên Hoa thì copy nó từ thư mục Song Kiều ra một nơi khác để dự phòng. Hán-Việt thâu nhập pháp của ta sẽ đặt tên là **Univers1.txt**, khi nạp vào nó sẽ chép đè (**overwrite**) lên Liên Hoa. Nếu ta muốn giữ lại Liên Hoa, ta đặt tên cho Hán-Việt thâu nhập pháp là **Univers2.txt**; còn tên **Univers3.txt**. thì đặt cho một thâu nhập pháp khác như Việt dịch Hán, Tổng bút hoạch, Pháp-Hán, hoặc Đức-Hán...

- Để gõ chữ hệ La Tinh ta dùng font **Arial**, gõ chữ Hán ta nên dùng font **Chn FMing S5** vì đây là font có nhiều chữ Hán nhất (khoảng 13.000 chữ).

- Dùng **WordPad** mở file **Univers1.txt**. Rồi dùng lệnh Copy phần sau đây vào **Clipboard**:

```
[Define]
Input_Method_Name=Renge
Developer=莫邁克
Date=8/24/95
Input_Method_ID=蓮華
Data_Code_Type=BIG5
Max_Code_Len=20
Max_Hanzi_Len=32
Code_Element_Num=26
Elements=abcdefghijklmnopqrstuvwxyz
[Text]
a阿
aあ
```

- Thoát file **Univers1.txt**. rồi mở một file mới trong **WordPad** và **Paste** từ **Clipboard** vào đó. Click nút **Save**, khung **Save As** hiện ra. Trong ô **Save In** ta click chọn thư mục Song Kiều (thí dụ **C:\Twin40**), trong ô **FileName** ta gõ **Univers1.txt**, trong ô **Save As Name** ta click chọn **Text Document**. Rồi click nút **Save** trong khung **Save As**. Chú ý rằng ta không thể dùng **WordPerfect**, **Word**, hoặc **Write** để soạn thảo file này.

- Ta sửa đổi nội dung của file **Univers2.txt**. Sửa đổi một phần **Text** thì **Save** và thoát **WordPad**. Tất nhiên phần [**Text**] sẽ rất dài, ta nạp chữ Hán tới đâu thì save tới đó. Mất nhiều lần thì mới xong.

- Khi đã hoàn tất file **Univers2.txt** rồi thì ta nạp nó để sử dụng như sau:

* Nếu nó chưa có ở thư mục Song Kiều thì phải copy vào; thí dụ **C:\Twin\Univers2.txt**[5].

* Vào **Custom IME Generator** bằng cách click đúp icon của nó (ta click thứ tự **Start>Program>Chinese Partner>Custom IME Generator**).

Khung **Custom IME Generator** hiện ra:

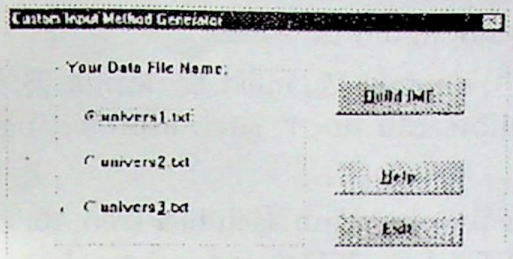

* Click vào **Universal2.txt** ở **Your data file name**, rồi click nút **Build IME**. Click **Exit**.

Thoát Song Kiều rồi nạp nó trở lại thì dùng được thâu nhập pháp này. Dưới đây là một phần của Hán-Việt thâu nhập pháp mà chúng tôi đã cải biên từ Liên Hoa.

```
[Define]
Input_Method_Name=HanVietAm
Developer=LeAnhMinh
Date=1/1/1999
Input_Method_ID=漢越音
Data_Code_Type=BIG5
Max_Code_Len=64
Max_Hanzi_Len=32
Code_Element_Num=26
Elements=abcdefghijklmnopqrstuvwxyz
[Text]
a丫
a阿
.....
a啊
yeeu腰
yeeur夭
yeeus要
```

4. Tạo X Hán thâu nhập pháp (X Han input method)

Sau đây là phần thử nghiệm cho độc giả. Ta tạm đặt tên cho nó là X Hán thâu nhập pháp, X có thể là Việt, Pháp, Đức, Nga, v.v... Vì đây chỉ là thí dụ, ta chỉ nạp tạm vài từ và thử nghiệm hiệu quả. Về dấu tiếng Việt ta dùng mã Telex. Ta không cần bỏ dấu tiếng Pháp, thí dụ: gõ ecole, lecon, regle thay vì là école, leçon, règle. Nếu ta thấy có lầm lẫn giữa các chữ thì cứ gán cùng một chữ La Tinh cho nhiều chữ Hán khác nhau, chúng sẽ cùng hiện trên bảng gõ Song Kiều để ta chọn. Riêng về tiếng Đức ta theo quy ước truyền thống về chính tả của họ, nghĩa là: Tất cả danh từ phải viết hoa, nhưng trong cách gõ này ta không cần viết hoa. Phụ âm đặc biệt là β (**das Eszett**) tương đương với **ss**. Các nguyên âm ä, ö, ü được đổi thành **ae, oe,ue**.

```
[Define]
Input_Method_Name=XHan
Developer=Unknown
Date=1/1/1999
Input_Method_ID= ○漢(6)
Data_Code_Type=BIG5
Max_Code_Len=64
Max_Hanzi_Len=32
Code_Element_Num=26
Elements=abcdefghijklmnopqrstuvwxyz

[Text]
a丫
a 阿
```

Trong phần chính văn [Text] ta gõ vài chữ làm mẫu:

- Tiếng Việt (Telex]: hai 二, hai 雙, caauf 橋, sachs 書, ngwowif 人, (hai, cầu, sách, người).

- Tiếng Pháp (không dấu): deux 二, double 雙, pont 橋, livre 書, homme 人, (hai, đôi, cầu, sách, người). Hai chữ Hán phải sát nhau (ta không gõ space) thì lúc hiện trên bảng gõ Song Kiều mới đẹp.

- Tiếng Đức (không viết hoa): zwei 二, doppel 雙, bruecke 橋, buch 書, man 人, leute 人, fluss 江 (hai, đôi, cầu, sách, người, người ta, sông).

- Tiếng Nga (phiên âm La Tinh): dva 二, dvoinoi 雙, most 橋, kniga 書, liso 人, chelovek 人, reka 江, (hai два, đôi двойной, cầu мост, sách книга, người лицо, người ta человек, sông река)

* Sắp xếp tất cả các chữ trên theo thứ tự abc như danh sách bên trên, rồi copy chúng vào trong phần [Text] tiếp theo phần [Define] của X Hán thâu nhập pháp.

* Save file này dưới dạng Text Document là Univers3.txt. Thoát WordPad.

* Copy file này vào thư mục Song Kiều, thí dụ: C:\Twin40\univers3.txt.

* Nạp Custom IME Generator. Click Univers3.txt rồi click nút Build IME và Exit.

* Exit Song Kiều và load nó lại một lần nữa, ta sẽ sử dụng được X Hán thâu nhập pháp.

```
[Text]
bruecke 橋
buch 書
caauf 橋
chelovek 人
deux 二
doppel 雙
double 雙
dva 二
dvoinoi 雙
fluss 江
hai 二
hai 雙
homme 人
kniga 書
leute 人
liso 人
livre 書
man 人
most 橋
ngwowif 人
pont 橋
reka 江
sachs 書
zwei 二
```

Trên bảng gõ Song Kiều, 3 thâu nhập pháp này hiện ra. Lưu ý rằng mỗi mục từ (entry) chiếm một hàng.

Giờ đây độc giả có thể kiểm chứng bằng chọn một font chữ Hán (phồn thể hoặc giản thể), rồi gõ bất kỳ một entry (mẫu tự La Tinh) trong danh sách bên trên (tất nhiên chỉ trong danh sách này mà thôi) thì tức khắc chữ Hán tương ứng sẽ hiện ra ngay trong văn bản.

Nếu ta ấn định **Input Method Setup** bằng cách click chọn 9 ô vuông bên trái khung là [x] thì các thâu nhập pháp **Universal** này thừa hưởng mọi tiện ích như phân loại tự

động, nhắc chữ nhanh, liên tưởng, gõ tắt, lựa chọn tự động. Chẳng hạn với X Hán thâu nhập pháp ta chỉ gõ *brue* (thay vì *bruecke*, tiếng Đức: cầu) là chữ 橋 (kiều) hiện ra ngay (chức năng short prompt). Gõ tiếng Nga *re* (thay vì là *reka*: sông) thì chữ 江 (giang) hiện ra, kéo theo các chữ 江河 (giang hà), 江流 (giang lưu), 江南 (Giang Nam), 江蘇 (Giang Tô), 江西 (Giang Tây), 江湖騙子 (giang hồ biển tử) (tức là chức năng liên tưởng)...

Trên cơ sở kiểm chứng thành công này, độc giả có thể tự tạo một tân thâu nhập pháp như Pháp-Hán, Đức-Hán, Ý-Hán, Tây Ban Nha-Hán, hoặc Việt-Hán,... theo ý muốn.

III. Giới thiệu Hán Việt thâu nhập pháp

Chúng tôi đã dùng một số tự điển Hán-Hán và Hán-Việt để nhập chữ Hán cho cách gõ này. Ngoài việc gõ được chữ Hán, chúng ta còn có thể gõ được thẳng tiếng Nhật hệ **Hiragana** và **Katakana**, các ký hiệu (chỉ cần gõ KH là vô số ký hiệu chuyên dùng trong văn bản chữ Hán sẽ hiện ra cho ta lựa), và các chú âm phù hiệu. Chúng tôi đã phổ biến cách gõ này cho các thân hữu và một số tăng ni tại thành phố Hồ Chí Minh. Mọi người rất hoan nghênh vì tốc độ gõ chữ Hán rất nhanh, tương đương với gõ tiếng Việt. Hiện nay chúng tôi đang bổ sung tối đa Hán tự vào cách gõ này cũng như tạo cách gõ Việt dịch Hán và Tổng bút hoạch, trong tương lai gần sẽ có dịp phổ biến để quý vị tham khảo, sử dụng. Bạn đọc nào cần Hán-Việt thâu nhập pháp (hiện nay khá hoàn chỉnh), xin liên lạc với chúng tôi để được copy miễn phí.

Cũng cần nói thêm rằng: Phần mềm đa ngôn ngữ Song Kiều tuyệt hay ở chỗ nó không chỉ giúp ta gõ được chữ Hán mà còn có nhiều tiện ích khác như: phát âm giọng Bắc Kinh khi ta gõ từng chữ Hán trong văn bản (tiện ích này vẫn hiệu lực với cách gõ Hán-Việt của chúng tôi), tra tự điển, tạo chữ Hán, chữ Nôm, gõ được thêm tiếng Nhật, Nga, Hy Lạp. Nhờ đó nếu dùng Song Kiều ta có thể rút ngắn thời gian học Hán ngữ, và mau tiến bộ. Hơn nữa ta có thể dùng Song Kiều để tạo chữ Nôm. Chúng tôi đang tạo khoảng non ngàn chữ Nôm để chuẩn bị dần cho một thâu nhập pháp mới: gõ chữ Nôm (cũng theo nguyên tắc trình bày trên đây). Dự định khi tạo đủ vài ngàn chữ Nôm, chúng tôi sẽ phổ biến miễn phí cách gõ này cho cộng đồng.

L A M

CHÚ THÍCH

(1) Những IME này đã được trình bày trong quyển *Vi tính Việt Hán Song Kiểu & Chinese Windows* của Lê Anh Minh, Nxb. Thống kê, 1998.

(2) Trích từ quyển *Song Kiểu Việt Hán Nhật Toàn Thư* của Lê Anh Minh, sắp xuất bản.

(3) Thâu nhập pháp 輸入法: cách nạp chữ/gõ chữ Hán trên computer để soạn thảo văn bản. **GB code**: Quốc Tiêu mã 國標碼 đổi theo thứ tự mã Quốc Tiêu của Trung Quốc dành cho chữ Hán giản thể. BIG5 code: Đại Ngũ mã 大五碼, mã của Đài Loan dành cho chữ Hán phồn thể và giản thể.

(4) Đây là phiên âm chữ Mike, dường như người viết là người Tây phương (Anh, Mỹ hoặc Âu châu) nhưng mượn họ Mạc cho có vẻ Trung Hoa. Trong quyển *Vi tính Việt Hán Song Kiểu & Chinese Windows*, chúng tôi có nói về Liên Hoa thâu nhập pháp.

(5) Ta có thể copy nó ra một dĩa mềm và cài đặt vào bất kỳ computer nào đã cài Song Kiểu. Cho nên chỉ cần một file chuẩn là ta copy cho mọi máy dùng, mỗi người đỡ mất công làm lại từ đầu phần việc của người khác đã làm, nên dành thì giờ bổ sung từ mới để hoàn thiện nó thì hơn.

(6) Hai chữ nên cách nhau 3 gõ space thì chúng hiển thị trên bảng gõ Song Kiểu đẹp và cân xứng với các tên thâu nhập pháp khác. Khuyên tròn O thì gõ là A1B3 trong BIG5 code thâu nhập pháp.

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH, ĐỊA MẠO VÙNG BIỂN NÔNG VEN BỜ THỪA THIÊN HUẾ *

Nguyễn Biểu - Trịnh Thanh Minh

I. Đặc điểm độ sâu đáy biển

Đáy biển từ 0-40m nước vùng Thừa Thiên Huế (TT-H) theo kết quả đo đạc và tính toán năm 1993 của Trung tâm Địa chất Khoáng sản Biển, Phòng Trắc địa-Liên đoàn Trắc địa Địa hình [4] được chia thành hai vùng có đặc trưng cơ bản sau:

A. Vùng có độ sâu từ 0-20m nước

Có thể chia làm hai khu vực:

1. Khu vực từ cửa Việt đến nam cửa Thuận An

Đáy biển ở đây dốc, độ sâu tăng nhanh từ 0 đến 20m nước. Đoạn bờ này tương đối thẳng, có hướng chạy từ tây-bắc (TB) xuống đông-nam (ĐN) và có một cửa biển duy nhất là cửa Thuận An.

Ở độ sâu khoảng 8-10m nước tạo thành hai sườn bờ ngầm:

a. Sườn bờ ngầm Quảng Ngạn-Phú Vang

Bắt đầu từ 10m đoạn từ Hương Viên đến An Lộc, đáy biển tạo thành vách khá dốc ở độ sâu 10-20m nước, sau đó thoải dần ra phía ngoài khơi. Hướng vách dốc của sườn bờ ngầm Quảng Ngạn-Phú Vang là TB-ĐN, song song với đường bờ.

b. Sườn bờ ngầm Phú Vang

Kéo dài từ khu vực Cự Lại đến Kẻ Sung, có chiều dài ~3km ở độ sâu 10-20m nước. Tại khu vực này đáy biển tạo thành vách tương đối dốc và cũng có hướng song song với đường bờ (TB-ĐN). Sau đó từ Phú Diên trở đi đáy biển ở độ sâu 0-20m nước có xu hướng thoải dần từ bờ ra khơi.

2. Khu vực từ nam cửa Thuận An đến đèo Hải Vân

Địa hình đáy biển ở khu vực này có hai dạng rất điển hình là: Dạng đáy biển ở khu vực đường bờ là bãi cát và dạng đáy biển có đường bờ là đá gốc granit.

---

* Trích kết quả nghiên cứu đề tài: "Đánh giá tổng kết tài liệu điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên và tài nguyên phi sinh vật biển vùng biển nông ven bờ (0-40m nước) Thừa Thiên Huế" do Trung tâm Địa chất Khoáng sản Biển thực hiện. Chủ nhiệm đề tài: Ts. Nguyễn Biểu; Chủ nhiệm thi công: Ks. Trịnh Thanh Minh. Đề tài thuộc kế hoạch nghiên cứu KHCN tỉnh TT-H năm 1998, vừa được nghiệm thu vào tháng 9 vừa qua. Dưới đây xin trích giới thiệu hai trong tổng số chín chương của Báo cáo Tổng kết, nhan đề do chúng tôi đặt. BBT.

a. Dạng đáy biển ở khu vực đường bờ là bãi cát

Kéo dài từ Phú Diên đến Chân Mây Tây và từ Chân Mây Tây đến cửa đầm Lập An. Đây là dạng sườn thoải dần từ 0-20m nước, đáy biển không có đột biến về độ sâu, không tạo thành vách dốc đứng.

b. Dạng đáy biển ở khu vực đường bờ là đá gốc granit

Tập trung ở 3 khu vực là Chân Mây Tây, Chân Mây Đông và Bãi Chuối. Đáy biển ở đây dốc đứng, ngay sát bờ đã có độ sâu tới 10 thậm chí 20m nước. Bờ biển ở khu vực này khúc khuỷu, dưới đáy biển có nhiều đá ngầm, vì vậy tàu thuyền qua lại cần hết sức thận trọng.

Riêng đáy biển ở khu vực vụng Chân Mây có độ sâu khá bình ổn từ 0-10m nước, khá thoải, dưới đáy vịnh là các trầm tích bùn cát, vịnh kín gió, là nơi làm cầu cảng cho tàu thuyền ra vào rất lý tưởng.

B. Khu vực có độ sâu từ 20-40m nước

Chiếm một diện tích rất lớn ở vùng biển nông ven bờ TT-H. Cũng được chia làm 2 khu vực (địa danh được lấy từ bờ kéo vuông góc ra ngoài khơi) có những đặc trưng riêng biệt như sau:

1. *Khu vực từ cửa Việt đến Vinh Thanh (nam cửa Thuận An)*

Đáy biển ở khu vực này phức tạp, phân dị rất rõ ràng. Dựa vào kết quả đo đạc và qua phân tích băng đo sâu hồi âm cũng như phân tích các mẫu địa chất [4] cho thấy đáy biển khu vực này tồn tại những dạng sau (tên các dạng ở đáy biển do Nguyễn Biểu, Trịnh Thanh Minh đặt lần đầu tiên):

a. Vụng cổ Ô Lâu

Nằm ở phía bắc vùng biển TT-H, từ độ sâu 20-30m nước, có dạng hình elip kéo dài theo hướng TB-ĐN, chiếm một diện tích lớn tới vài trăm km^2. Đáy biển là các trầm tích bùn sét, bùn pha cát hạt mịn tập trung nhiều ở khu vực trung tâm vụng cổ, đáy vụng khá thoải. Thành phần trầm tích có lẫn nhiều vỏ xác sinh vật, lượng bùn ở khu vực này tăng cao. Phía bắc và phía nam của vụng Ô Lâu là các bãi cát, tập trung thành từng dải lớn tạo thành những châu thổ ngầm, đó là châu thổ ngầm Thuận An.

b. Châu thổ ngầm Thuận An

Châu thổ ngầm nằm ở phía ngoài cửa Thuận An ở độ sâu từ 20-30m nước, trên bề mặt châu thổ còn tồn tại cồn cát ngầm có hướng vuông góc với đường bờ. Thành phần là cát hạt trung đến thô, dưới khe lạch giữa 2 cồn cát là bùn sét, cát hạt mịn. Các cồn cát làm cho đáy biển ở khu vực này nổi cao hơn so với những khu vực lân cận.

c. Lạch ngầm Phú Vang

Nằm kẹp giữa một bên là sườn bờ ngầm Phú Vang ở trong gần bờ và một bên là bãi cạn Thuận An ở phía ngoài. Lạch ngầm Phú Vang có diện tích hẹp,

kéo dài theo phương TB-ĐN ở khoảng độ sâu 23-25m nước. Thành phần trầm tích là bùn, bùn sét pha cát mịn.

d. Bãi cạn Thuận An

Nằm ở phía đông lạch ngầm Phú Vang, có dạng hình elip kéo dài gần song song với đường bờ và lạch ngầm (TB-ĐN). Thành phần trầm tích là cát hạt trung-thô có lẫn nhiều vỏ sò, hến và xác sinh vật hiện đại. Bãi cạn này nổi cao hơn hẳn so với đáy biển xung quanh (16-20m).

Ngoài những dạng đặc trưng như đã mô tả trên, ở độ sâu khoảng 30-40m nước khu vực này không có gì đặc biệt.

2. Khu vực từ Vinh Thanh đến hòn Sơn Chà

Đáy biển từ 20-40m nước khu vực này tương đối bình ổn, không có gì đột biến, khoảng cao đều của đường độ sâu đáy biển gần như đều nhau, thoải dần từ trong ra ngoài khơi.

Thành phần trầm tích cũng khá đồng nhất là loại bùn pha cát hạt mịn đến trung.

Đáy biển khá bằng phẳng, không phát hiện được một dạng địa hình đặc biệt nào.

Tóm lại: Địa hình và độ sâu đáy biển từ 0-40m nước vùng TT-H nhìn chung khá phức tạp, đặc biệt là ở khu vực từ Phú Diên trở lên phía bắc. Từ Phú Diên xuống phía nam chỉ phức tạp ở khu vực ven bờ 0-20m nước trong những khu vực có đá gốc granit như vịnh Chân Mây và Bãi Chuối. Tuy nhiên cũng nhờ có địa hình đường bờ phức tạp đã tạo ra vũng vịnh như vụng Chân Mây.

II. Đặc điểm địa mạo

Nghiên cứu địa mạo cần phải sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp khác nhau, tuy nhiên với mục tiêu chính là tìm kiếm sa khoáng biển, quá trình xây dựng bản đồ địa mạo vùng biển nông ven bờ TT-H được áp dụng các phương pháp chủ yếu sau: phương pháp mô tả hình thái, phương pháp động lực hình thái, phương pháp thạch học hình thái, phương pháp phân tích các bản đồ địa hình đáy biển. Đối với phần bờ biển và dải đồng bằng ven biển còn áp dụng phương pháp phân tích ảnh hàng không. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi còn tham khảo nhiều tài liệu địa chất, địa vật lý, địa lý tự nhiên, các tư liệu lịch sử [4, 7, 8, 9, 10, 11, 12]... đã có trong vùng.

Địa mạo đáy biển ven bờ 0-40m nước vùng TT-H được chia làm 2 phần:

- Phần biển hở bao gồm các dạng địa hình địa mạo trong đới sóng vỗ bờ, đới sóng tan và đới sóng lan truyền.

- Phần biển kín bao gồm các dạng địa hình địa mạo trong đầm phá.

II.1. Đặc điểm địa mạo phần biển hở

A. Đặc điểm địa hình đáy

Đặc điểm địa mạo địa hình đáy biển được nghiên cứu trong diện tích ngập nước từ 0-40m. Đó là những đồng bằng được hình thành trong quá trình phát triển đới biển nông ven bờ. Dựa vào yếu tố hình thái, thủy động lực và nguồn gốc, chúng tôi phân chia địa hình đáy biển trong vùng thành các dạng sau:

A1. *Địa hình trong đới sóng vỗ*

1. Bãi tích tụ châu thổ ngầm

Phân thành 2 vùng (cửa Thuận An và cửa Tư Hiền), tương ứng với các vùng có các cửa sông đổ ra biển là nơi có sự tương tác giữa động lực sông và biển.

- Vùng cửa Thuận An: Có dạng một delta ngầm, độ sâu ngập nước 0-20m, chiều dài bãi khoảng 10km, rộng 4km. Địa hình và vật liệu trầm tích của vùng này luôn bị biến động, thường tạo các bar cát ngầm dọc theo phương dòng chảy và hướng sóng (gần vuông góc với bờ). Trầm tích chủ yếu là cát hạt mịn đến trung, cát bùn.

- Vùng cửa Tư Hiền: Có chiều dài ~6km, rộng ~4km, thành tạo nhiều bar cát ngầm có hướng gần vuông góc với bờ ở độ sâu 0-10m nước. Trầm tích chủ yếu là cát mịn đến trung lẫn ít sạn sỏi.

Cả hai vùng này, địa hình đáy biển được tạo thành bởi sự tương tác của hai quá trình thủy động lực sông và biển. Đối với vùng cửa Thuận An thủy động lực của sông chiếm ưu thế, còn với vùng cửa Tư Hiền thủy động lực của biển (thủy triều, sóng) trội hơn.

2. Bãi tích tụ do thủy triều và sóng

Phân bố ở vụng Chân Mây, có chiều dài 10-15km, rộng 3-4km, ở độ sâu 0-10m nước, độ dốc của bãi không đáng kể. Trên bề mặt có từ 1-3 val cát ngầm. Các val này đều nhỏ, chiều cao không quá 0,5m, rộng ~10m. Trầm tích cấu thành dạng địa hình này chủ yếu là cát mịn và bùn cát. Các quá trình thủy động lực chiếm ưu thế là thủy triều và sóng.

3. Bãi xói lở tích tụ do sóng

Đây là dạng địa hình chiếm diện tích chủ yếu trong vùng nghiên cứu, phân bố ở độ sâu 0-10m nước, tương ứng với các khu vực phát triển bờ xói lở tích tụ. Các bãi này là nơi chịu tác động thường xuyên, mạnh mẽ của động lực sóng là chủ yếu. Địa hình đáy thường rất dốc và phát triển nhiều val cát ngầm. Trong vùng nghiên cứu có thể phân chia thành 3 dải chính như sau:

- Dải kéo dài từ bắc Tân Hội đến cửa Thuận An, dài khoảng 35km, rộng 2,5km, độ sâu ngập nước 0-10m, độ dốc 0,33-0,47^0. Dưới tác động của sóng, bờ vách được tạo thành từ trầm tích bở rời luôn bị biến động mạnh (đường bờ khu vực này

đang bị xói lở với tốc độ từ 10-15m/năm). Bề mặt bãi có nhiều val cát ngầm được hình thành do sự di chuyển ngang của bồi tích, trầm tích chủ yếu là cát mịn.

- Dải từ bờ nam cửa Thuận An đến bắc cửa Tư Hiền, dài 35-36km, rộng 3-4km, độ sâu ngập nước 0-10m, độ dốc 0,26-0,41^0. Bãi thường xuyên bị xói lở dưới tác động của sóng, sau đó các vật liệu bị tái trầm tích trở lại tạo nhiều val cát ngầm và có điều kiện tích tụ sa khoáng. Vật liệu trầm tích chủ yếu là cát mịn đến trung.

- Dải từ bờ biển Cảnh Dương đến cửa đầm Lập An. Bãi có chiều dài ~10km, rộng 3-4km, độ dốc ~0,25^0. Vật liệu trầm tích chủ yếu là cát thô đến mịn. Bờ của bãi chính là bar cát trước cửa đầm Lập An và đã được nâng cao. Vật liệu trầm tích được cung cấp do quá trình mài mòn xói lở bờ do sóng sau đó tích tụ tạo thành các val cát ngầm nằm song song với đường bờ.

4. Bãi mài mòn tích tụ do sóng

Bãi mài mòn tích tụ trầm tích do sóng phân bố ở chân đèo Hải Vân đến Bãi Chuối và khu vực mũi Chân Mây Đông, rộng ~500-2.000m, độ sâu ngập nước 0-15m, độ dốc rất lớn tạo ra dạng sườn bờ ngầm. Trầm tích trên bãi thuộc loại này rất đa dạng từ thô (tảng, cuội...) đến mịn (cát, cát bùn). Địa hình có dạng một cliff mài mòn trên đá cứng (đá granit thuộc phức hệ Hải Vân). Dưới chân nó là các bench rộng vài trăm mét. Tại các cung bờ lõm xảy ra quá trình tích tụ, vật liệu cung cấp cho nó chủ yếu được sóng và dòng chảy đưa vào từ các mũi nhô bị mài mòn.

A2. Địa hình trong đới sóng tan (sóng vỡ)

5. Đồng bằng nghiêng dốc do sóng tác động mạnh

Đồng bằng này phân bố thành một dải dài ~120km, rộng ~3-7km, phân bố ở độ sâu 10-25m ôm lấy toàn bộ đường bờ vùng nghiên cứu. Ở phía bắc chúng được chuyển tiếp xuống từ dạng địa hình: bãi xói lở tích tụ do sóng, còn phía nam được chuyển tiếp từ các dạng địa hình: bãi tích tụ do thủy triều-sóng, bãi mài mòn tích tụ do sóng. Bề mặt đáy của dạng địa hình này tương đối phẳng và nghiêng dốc ra phía biển. Tuy vậy ở một vài nơi cũng gặp được trên bề mặt có các gờ cát nhỏ và val cát ngầm. Địa hình được thành tạo chủ yếu từ các trầm tích cát bùn và trầm tích cát (các cồn cát ngầm và val cát ngầm). Dòng chảy đáy và sóng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành dạng địa hình này.

A3. Địa hình trong đới sóng tác động yếu (đới sóng lan truyền)

6. Đồng bằng tích tụ do dòng chảy chiếm ưu thế

Dạng đồng bằng này phân bố từ phía đông cửa Tư Hiền đến đông-nam bán đảo Sơn Trà, ở độ sâu 18-32m nước, rộng 8-9km, dài ~48km và có xu hướng vót nhọn dần về phía cửa Tư Hiền. Địa hình đáy của đồng bằng khá bằng phẳng với trầm tích chủ yếu là bùn cát.

7. Đồng bằng mài mòn lượn sóng

Đồng bằng mài mòn lượn sóng phân bố trên một diện tích khá lớn trong vùng nghiên cứu, kéo dài từ phía bắc Tân Hội đến mũi Chân Mây Đông, ở độ sâu 20-25m nước với chiều rộng ~20-22km, dài và có xu hướng vót nhọn về phía cửa Tư Hiền. Địa hình đồng bằng có dạng lượn sóng gồm nhiều cồn cát ngầm lớn nhỏ xen các lạch trũng (các lagoon cổ). Trên bề mặt các cồn cát lớn (bãi cạn Thuận An, bãi cạn Ô Lâu) thường phát triển các val sóng bão, đới sóng cát tạo nên dạng địa hình phức tạp (dạng răng cưa, lượn sóng, vách xói lở...). Ở độ sâu 20-25m nước phát triển một dải trầm tích hạt thô (sỏi, sạn cát), có thể đây là dấu tích của một đường bờ cổ. Phía trong các cồn cát (về phía lục địa) là các dải địa hình trũng (độ sâu khoảng 25-28m) có dạng một lagoon cổ bị ngập chìm, trầm tích phủ trên đó chủ yếu là hạt mịn: bùn cát, bùn, sét.

8. Đồng bằng chịu tác động yếu của sóng

Trong vùng nghiên cứu, đồng bằng này chiếm một diện tích đáng kể, tạo thành một dải ở độ sâu >35m nước và còn phát triển rộng ra phía ngoài. Đặc điểm của dạng địa hình này là khá bằng phẳng, các trầm tích phủ trên ở phía bắc là cát bùn, bùn cát; phía nam là bùn cát, bùn sét. Tại đây, các quá trình tác động của sóng rất yếu, trầm tích được di chuyển, lắng đọng chủ yếu là do các dòng chảy biển gây nên.

B. Các kiểu bờ biển

Về mặt địa mạo, đới bờ biển là nơi tương tác rõ rệt nhất giữa lục địa và biển. Mối tương tác đó được biểu hiện ở các thành tạo địa hình và các thành tạo trầm tích đang tồn tại. Dựa trên mối liên hệ nhân quả giữa các yếu tố địa hình, trầm tích và thủy động lực của biển (sóng là chủ yếu) trong vùng nghiên cứu, có thể chia ra các kiểu bờ biển sau đây:

1. Bờ xói lở trên trầm tích bở rời

Trong phạm vi vùng nghiên cứu, kiểu bờ biển xói lở trên trầm tích bở rời chiếm chiều dài chủ yếu, từ bắc vào nam được chia thành 3 đoạn:

- Đoạn bờ biển từ bắc Tân Hội đến cửa Thuận An, dài ~38km.
- Đoạn bờ biển từ nam cửa Thuận An đến cửa Tư Hiền, dài ~36km.
- Đoạn bờ biển Lộc Hải, dài ~7km.

Về mặt hình thái bờ có cấu tạo phân đới rõ rệt. Trên loại bờ này thể hiện cả vách lẫn các thành tạo bãi biển khác. Thực chất đây chính là bãi biển hiện đại.

Bãi được chia thành 2 yếu tố địa hình:

- Bãi trên triều (Backshore): Được xác định từ đường sóng tác động cao nhất vào mùa bão ở phía lục địa đến mực triều cao về phía biển. Bề mặt tương đối bằng phẳng, chỉ hơi nghiệng về phía biển, có chiều rộng khoảng 20-30m và

được cấu tạo bởi cát hạt trung đến mịn, màu trắng xám, xám vàng chuyển tiếp sang các đụn cát với vách dốc 45^0 hoặc bằng một loạt cồn cát nhỏ.

- Bãi triều: là phần bán ngập. Nó lộ ra khi thủy triều rút và bị ngập khi triều lên. Chiều rộng của bãi triều rất hẹp, thông thường chỉ khoảng 5-7m, rất hiếm khi lên tới 10m. Độ dốc của bãi khá lớn, trung bình $7\text{-}10^0$, có khi 15^0. Bề mặt bãi triều được cấu tạo từ cát hạt trung đến thô, đôi nơi là sạn. Hàm lượng khoáng vật nặng ở đới triều rất thấp nếu không muốn nói là không có.

Quá trình xói lở đã dẫn đến sự giật lùi bờ biển về phía lục địa, nhưng đồng thời dẫn đến sự tái lắng đọng các vật liệu trầm tích vừa bị phá hủy. Do đó, nhiều nơi có biểu hiện sa khoáng rõ rệt. Hiện nay, bờ xói lở các trầm tích bở rời diễn ra với tốc độ trung bình 1-1,5m/năm (1,5m/năm ở phía nam cửa Thuận An đến cửa Tư Hiền và ở bờ biển đầm Lập An), còn ở phía bắc cửa Thuận An đến Tân Hội hiện tượng xói lở diễn ra khá mạnh với tốc độ 10-15m/năm.

2. Bờ tích tụ

Trong vùng nghiên cứu loại bờ tích tụ phát triển rất ít, chỉ gặp ở vụng Chân Mây, nằm về phía đông cửa sông Bu Lu kéo dài khoảng 7km. Bờ tích tụ có trắc diện bãi rất thoải, bãi triều gần như nằm ngang và có các val cát ngầm với độ cao 0,3-0,5m. Thành phần trầm tích mặt là cát mịn có lẫn nhiều vụn vỏ sò ốc. Quá trình tích tụ ở đây diễn ra khá ổn định và có tốc độ yếu. Trong phạm vi các đoạn bờ tích tụ hầu như không có biểu hiện sự tập trung các khoáng vật nặng.

3. Bờ mài mòn trên đá cứng chắc

Đó là dạng đường bờ phát triển trên các đá granit của phức hệ Hải Vân, phân bố ở khu vực mũi Chân Mây Đông, Chân Mây Tây, Bãi Chuối và chân đèo Hải Vân. Về mặt hình thái đây là các đoạn bờ dốc đứng hầu như không có các bench và không có phần tích tụ dưới chân cliff (hoặc có nhưng rất ít như ở mũi Chân Mây Đông). Bờ mài mòn trên đá cứng có các đoạn với chiều dài khác nhau:

- Đoạn mũi Chân Mây Đông, ôm lấy mũi dài gần 7km.
- Đoạn đèo Hải Vân dài ~16km.
- Đoạn bờ mài mòn trên đá cứng khu vực cửa Tư Hiền, dài 4-5km.

4. Các đường bờ cổ

Trong vùng nghiên cứu, qua các tài liệu địa chất, địa vật lý đã phát hiện dấu ấn đường bờ cổ trên địa hình đáy biển.

Đoạn đường bờ cổ nằm ở phía bắc cửa Thuận An dài ~30km, có phương TB-ĐN, nằm xa bờ biển hiện đại ~22km ở độ sâu 30-35m nước, vách bờ ít bị xói lở.

Đoạn bờ nằm ở phía nam cửa Thuận An dài 28km, có hướng ĐB-TN, cách bờ biển hiện đại 14km, ở độ sâu 20-25m nước, vách bờ bị xói lở mạnh. Bờ được cấu tạo chủ yếu là cát hạt trung đến mịn lẫn sạn sỏi.

Về mặt dấu hiệu, đường bờ biển có ở nơi độ dốc bề mặt đáy biển thay đổi đột ngột hoặc có dấu vết mài mòn do sóng. Ở phía trong đường bờ thường có các đê cát nối đảo, các val cát, các bar, cát đụn cát có cấu tạo tương tự nhau. Càng xa bờ trầm tích có độ hạt càng mịn dần. Tại đường bờ thường là trầm tích hạt thô (sạn, cát...), hàm lượng khoáng vật nặng cao, hệ số biến đổi khoáng vật khá lớn. Đó là những nơi cần chú ý trong việc tìm kiếm sa khoáng.

II.2. Đặc điểm địa mạo trong phần biển kín

Trong vùng nghiên cứu, phần biển kín bao gồm các đầm phá hiện đại như: phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm Lập An, đầm Thủy Tú. Chúng có các dạng địa hình, địa mạo chủ yếu: bãi tích tụ đầm phá hiện đại và bờ tích tụ đầm phá.

1. Bãi tích tụ đầm phá hiện đại

Trong vùng nghiên cứu, bãi dạng này có một diện phân bố khá rộng, bao gồm phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm Lập An, đầm Thủy Tú, kéo dài ~60km, chiều rộng thay đổi theo địa hình thành tạo, chỗ rộng nhất ~11km, chỗ hẹp nhất ~300-500m, chúng thường phân bố ở độ sâu 0-6m nước. Địa hình đáy thường có dạng đáy lòng chảo như ở đầm Cầu Hai, đầm Lập An; hoặc có dạng hẹp kéo dài như ở phá Tam Giang. Trầm tích chủ yếu là cát, bùn cát, bùn sét có lẫn vỏ sò ốc. Các quá trình thủy động lực tại đây chủ yếu do ảnh hưởng của sông và thủy triều. Có thể các tích tụ trầm tích đầm phá hiện đại được kế thừa trên các lagoon cổ.

2. Bờ tích tụ đầm phá

Đây là kiểu bờ bao quanh các đầm phá, chúng có chiều dài khá lớn, lên tới ~150km. Chúng thể hiện quá trình tích tụ yếu, chủ yếu được hình thành dưới tác động của thủy triều và sóng trong vịnh. Trầm tích bao quanh đường bờ này chủ yếu là cát mịn, bãi triều thường hẹp (5-10m).

III. Sơ lược lịch sử phát triển địa hình

Lịch sử phát triển địa hình đới bờ biển chủ yếu xảy ra trong mối tương tác phức tạp giữa các nhân tố:

- Cấu trúc địa chất và hoạt động tân kiến tạo.

- Các điều kiện động lực ngoại sinh (trong đó hoạt động của sóng biển giữ vai trò quyết định).

- Dao động của mực nước biển.

Trong 3 nhân tố trên, 2 nhân tố đầu chủ yếu mang tính khu vực, địa phương, còn nhân tố thứ 3 có quy mô toàn cầu. Việc nghiên cứu lịch sử phát triển địa mạo vùng biển nông ven bờ TT-H dựa trên cơ sở phân tích các tác nhân chính nói trên.

Sự hình thành và phát triển của địa hình, địa mạo ở các vùng đồng bằng nói chung và các vùng biển ven bờ, thềm lục địa nói riêng đều tuân theo quy luật: kế thừa và phát triển trên các cấu trúc cổ, có liên quan chặt chẽ và chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự dao động mực nước biển, của các chuyển động Tân kiến tạo [1, 4, 6, 14, 15]. Có thể tóm tắt lịch sử phát triển địa mạo vùng biển nông ven bờ (0-40m nước) TT-H như sau:

- Vào cuối Pliocen muộn-đầu Pleistocen sớm thời kỳ băng hà Gun đã làm mực nước biển rút ra khỏi vùng nghiên cứu tạo nên các bề mặt bóc mòn trên các trầm tích Pliocen. Vào Pleistocen sớm, biển tiến trở lại tương đối lâu dài trong vùng nghiên cứu đã tạo nên tầng trầm tích biển tiến phổ biến trong vùng.

- Vào cuối Pleistocen sớm, biển lại rút ra khỏi vùng nghiên cứu tương ứng với tập trầm tích biển lùi mà bề mặt có các vết rễ cây đâm xuyên, chứa mùn thực vật. Bề mặt này tương ứng với chu kỳ băng hà Mindel.

- Thời kỳ Pleistocen giữa (Q_{II}), trong vùng nghiên cứu đã gặp được 2 nhịp biển tiến và 2 nhịp biển thoái: tương ứng với thời kỳ gian băng sau băng hà Mindel và thời kỳ băng hà Riss. Cả hai nhịp biển tiến, biển thoái đều đặc trưng bằng tầng trầm tích phía dưới thô, phía trên mịn, nhịp biển lùi đặc trưng bởi trầm tích mang nguồn gốc lục địa và rất nhiều hố đào khoét.

- Thời kỳ Pleistocen muộn (Q_{III}), trong vùng nghiên cứu cũng đã gặp được 2 nhịp biển tiến và 2 nhịp biển lùi: tương ứng với thời kỳ gian băng sau băng hà Riss và thời kỳ băng hà Wuôc. Thời kỳ này biển lùi cực đại đến 90-100m dưới mực nước biển hiện nay đã làm cho vùng đồng bằng lục địa được mở rộng, các quá trình phong hóa, xâm thực và hoạt động đào khoét của các dòng sông cổ xảy ra mạnh mẽ.

Trong các thời kỳ Pleistocen giữa, Pleistocen muộn, ngoài sự dao động mực nước biển liên quan với các chu kỳ băng hà Mindel, Riss, Wuôc, còn có sự dao động mực nước biển địa phương, khu vực mà theo chúng tôi có lẽ chúng có liên quan với các hoạt động Tân kiến tạo trong Đệ tứ, với các thời kỳ thành tạo núi lửa trẻ ở lục địa. Phải chăng các hoạt động kiến tạo trẻ này đã làm nâng, hạ các tầng đáy làm cho mực nước biển cũng dao động theo dẫn đến tạo thành nhiều tầng biển tiến, biển thoái đan xen nhau trong một đại chu kỳ băng hà và gian băng.

Các chu kỳ biển tiến, biển lùi thường tạo nên các đường bờ cổ, thềm biển cổ... và chúng lại bị phá hủy, vùi lấp trong các chu kỳ biển tiến, biển lùi sau đó. Các bậc thềm ở giai đoạn này còn tồn tại trong vùng nghiên cứu đáng chú ý là bậc thềm ở độ cao 10-15m.

- Thời kỳ Holocen: Sau băng hà Wuôc xảy ra vào cuối Pleistocen muộn (Q_{III}^2), bắt đầu vào cuối Pleistocen muộn đầu Holocen sớm (từ 13.000-11.000 năm đến 8.000-7.000 năm trước đây) mực nước biển lại dâng cao đạt đến độ sâu 25-35m nước so với ngày nay và hình như trong giai đoạn này mực nước biển chững lại (biển ngưng), hoặc tốc độ rất chậm đủ thời gian để thành tạo các đê cát, lạch triều cổ, lagoon cổ... Trong khu vực nghiên cứu, chúng tạo nên một đường bờ cổ ở độ sâu ~30m nước, tại đây độ dốc đáy biển bị thay đổi đột ngột. Đường bờ cổ này được xem như là ranh giới sâu nhất của đường bờ hiện đại. Quá trình xói lở khi biển lùi trong thời kỳ này đã tạo nên các vách dốc và các tập trầm tích hạt thô mà ta có thể nhận biết được tại sườn phía biển của các doi cát ngầm ở phía ngoài cửa biển Thuận An.

- Sau đó vào Holocen giữa, biển tiến đạt mức cực đại 4-5m, dấu vết đặc trưng trong vùng nghiên cứu là các thềm cát biển ở độ cao 3-5m, chúng khá bằng phẳng và hầu như không biến đổi về mặt hình thái. Đây chính là các bar, bờ cổ được hình thành theo cơ chế dịch chuyển ngang của trầm tích. Kết quả cuối cùng là hình thành nên một hệ thống bar ngầm, đầm phá cổ... mà dấu vết của nó vẫn còn được duy trì cho đến nay.

- Sau thời kỳ này là quá trình biển lùi, dấu vết của nó là các thành tạo cát vàng xám phủ trực tiếp lên cát trắng ở độ cao 4-5m (vùng Thuận An...). Bề mặt thềm này sau đó bị biến đổi dưới tác động của gió đã trở thành các đụn cát, đồi cát, có khi cao tới 20-30m. Với minh chứng là các di tích khảo cổ học được tìm thấy ở Sa Huỳnh... cho tuổi tuyệt đối 3-4.000 năm, có thể xác định thời kỳ biển lùi này xảy ra trong Holocen thượng.

Trước khi chuyển sang thời kỳ hiện đại, trong vùng nghiên cứu, biển lại lấn vào đất liền với độ cao mực nước khoảng 1,5-2,0m so với ngày nay. Quy mô của đợt biển lấn này không lớn, ta chỉ có thể nhận biết được chúng qua các tập trầm tích ở cửa sông.

- Tiếp theo và tồn tại cho đến nay là thời kỳ biển lùi. Thời kỳ này đã làm cho địa hình đường bờ, các cửa sông, đầm phá hiện đại bị biến đổi không ngừng với cường độ lớn. Điều này đã được lịch sử ghi nhận: "Từ cửa Việt chạy về phía nam đến cửa Tư Hiền, xưa là Đại Trường Sa kéo dài trên 100 dặm. Từ khi cửa Bo (cửa Thuận An bây giờ) bị vỡ (năm 1404) mới có tên là Tiểu Trường Sa" (*Đại Nam Nhất thống chí*, trang 123).

Như ta đã biết, trong vài chục năm trở lại đây, cửa Tư Hiền liên tục bị dời về phía nam và ngày càng bị thu hẹp lại. Trong một tương lai gần, rất có khả năng cửa Tư Hiền sẽ không còn nữa [12, 13].

Tóm lại: Sự phát triển địa hình đới biển nông ven bờ (0-40m nước) TT-H trong thời kỳ hiện nay khá phức tạp. Sau thời kỳ phát triển lâu dài các dạng bờ tích tụ, hiện nay đường bờ trong vùng nghiên cứu đang bị xói lở mạnh mẽ. Chính quá trình xói lở đã phá vỡ các tích tụ cát được hình thành từ trước tạo nên các thân sa khoáng ở bắc cửa Tư Hiền, bắc cửa Thuận An...

N B - T T M

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Duy Bách, 1989. "Đặc điểm kiến tạo và tiềm năng khoáng sản khu vực biển Đông" *Địa chất biển Đông và các miền kế cận.*
2. Nguyễn Xuân Bao, Trần Đức Lương, 1979. *Bản đồ địa chất Việt Nam tỷ lệ 1:500.000.*
3. Nguyễn Biểu, Nguyễn Thị Kim Hoàn, 1985. *Địa chất khoáng sản ven biển Việt Nam.*
4. Nguyễn Biểu và nnk, 1993. *Báo cáo kết quả khảo sát biển ven bờ 0-50m nước vùng biển nông ven bờ Hải Vân-Đèo Ngang.* Lưu trữ Trung tâm Địa chất Khoáng sản Biển, Hà Nội.
5. Nguyễn Biểu, 1990. *Đề cương lập bản đồ địa chất khoáng sản biển nông Việt Nam tỷ lệ 1:500.000.*
6. Lê Văn Cự, 1986. *Lịch sử phát triển địa chất Kainozoi thềm lục địa đông nam Việt Nam.* Luận án phó tiến sĩ.
7. Nguyễn Hữu Cử, 1995. *Đặc điểm hình thái-cấu trúc, lịch sử hình thành và phát triển hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai.* Nxb. KHKT, Hà Nội.
8. Nguyễn Hữu Cử - Ma Văn Lạc, 1996. "Trùng lỗ (Foraminifera) trong trầm tích đáy hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai". *Tài nguyên và môi trường biển.* T. 3, tr.177-184, Nxb. KHKT.
9. Nguyễn Chu Hồi, Trần Đức Thạnh, Nguyễn Đức Cự, 1991. "Điều kiện tự nhiên và sinh thái hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai và đầm Lăng Cô". *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế.*
10. Nguyễn Văn Hữu, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Hữu Cử, Phạm Quang Anh, 1993. *Góp phần nghiên cứu sử dụng hợp lý hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai.* Lưu trữ Phân viện Hải dương học Hải Phòng.
11. Nguyễn Quang Tấn, 1996. "Các nguồn cung cấp và sự phân tán trầm tích hiện đại ở phá Tam Giang-Cầu Hai". *Tài nguyên và môi trường biển.* T. 3, tr.45-54, Nxb. KHKT.
12. Trần Đức Thạnh, 1985. "Cửa Thuận An và Tư Hiền (Bình Trị Thiên)". *Những phát hiện mới về khảo cổ năm 1985.* Hà Nội.
13. Trần Đức Thạnh, 1997. "Tác động môi trường của việc lấp cửa, chuyển cửa ở hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai". *Tài nguyên và môi trường biển.* T. 4, tr.185-194, Nxb. KHKT.
14. Phạm Huy Thông và nnk, 1997. *Báo cáo địa chất nhóm tờ Huế tỷ lệ 1/50.000.* Lưu trữ Liên đoàn Bản đồ địa chất miền Bắc, Hà Nội.
15. Nguyễn Đình Xuyên, Nguyễn Ngọc Thủy, 1997. "Tỉnh động đất và độ nguy hiểm động đất trên lãnh thổ Việt Nam". *Thành tựu nghiên cứu vật lý địa cầu.* Tr.34-91, Nxb. KHKT.

BẢO VỆ SỰ ĐA DẠNG SINH HỌC QUỸ GEN CÂY LÚA Ở VÙNG KHÓ KHĂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trần Văn Minh, Trương Văn Tuyển, Lê Đình Hường,
Lê Thiếu Kỳ, Lê Tiến Dũng, Nguyễn Thị Cách *

I. Đặt vấn đề

Trong mấy thập kỷ qua, việc đưa nhiều giống lúa mới vào sản xuất là nhân tố quan trọng góp phần làm cho năng suất và tổng sản lượng lúa tăng lên. Tuy vậy do áp lực của việc sử dụng giống mới nên đã gây nên hiện tượng xói mòn quỹ gen, làm giảm sự đa dạng sinh học của cây lúa. Theo Y.I. Sato (1996) thì hiệu quả của sản xuất nông nghiệp luôn tương quan nghịch với sự đa dạng loài và đa dạng di truyền. Vì vậy, nghiên cứu và tiến hành bảo tồn sự đa dạng sinh học có ý nghĩa vô cùng to lớn cho sản xuất nông nghiệp. Bởi vì ở mức đa dạng loài và đa dạng di truyền cao, tự bản thân nó đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì sự cân bằng sinh thái nông nghiệp. Mặc khác nguồn giống cây trồng đa dạng còn là nguồn vật liệu quý báu cho công tác lai tạo và nhân giống trong tương lai. Ngày nay, bảo tồn sự đa dạng cây trồng không chỉ thực hiện ở các ngân hàng gen mà còn bảo tồn ở ngay chính trong vùng sinh thái nông nghiệp (còn gọi là bảo tồn trên đồng). Bảo tồn sự đa dạng sinh học trên đồng (On farm conservation) nhằm đẩy mạnh sự thích ứng các nguồn tài nguyên di truyền thông qua quá trình tiến hóa. Chính quá trình bảo tồn sự đa dạng sinh học trên đồng đã tạo ra sự đa dạng di truyền các giống lúa. Bảo tồn trên đồng nguồn tài nguyên di truyền cây trồng là quá trình trồng trọt và quản lý liên tục về sự đa dạng các quần thể cây trồng của nông dân ở trong vùng sinh thái nông nghiệp.

Tỉnh Thừa Thiên Huế (TT-H) còn một diện tích khá lớn thuộc vùng khó khăn, sản xuất lúa dựa vào nước trời. Tại các vùng này do đất đai nghèo dinh dưỡng, chua phèn, hạn hán, sâu bệnh, chưa có hệ thống thủy lợi, nên việc sử dụng các giống lúa mới năng suất cao còn hạn chế. Do đó ở đây vẫn còn tồn tại tập đoàn các giống lúa khá đa dạng về di truyền, đặc biệt là các giống cổ truyền. Thực trạng năng suất lúa ở đây còn rất thấp do nhiều nhân tố về kỹ thuật canh tác và đặc biệt là nhân tố dịch hại. Để hạn chế những khó khăn này nhưng không phá vỡ sự đa dạng sinh học là một bài toán cần được nghiên cứu

* Trường Đại học Nông Lâm Huế

và giải quyết. Trong thời gian 1996-1999, Khoa Nông học, Trường Đại học Nông Lâm Huế đã hợp tác với Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) thực hiện dự án nghiên cứu "Bảo vệ và giữ gìn sự đa dạng di truyền các giống lúa tại vùng khó khăn ở TT H".

Mục đích của dự án nhằm đánh giá thực trạng về các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội và sản xuất của các vùng trồng lúa khó khăn; xác định các phương pháp bảo tồn và quản lý của nông dân đã tác động đến sự đa dạng sinh học và tài nguyên di truyền của cây lúa; đề xuất hướng cải thiện năng suất lúa ở các vùng đó, góp phần phát triển sản xuất và đẩy mạnh việc bảo tồn các nguồn tài nguyên di truyền lúa trên đồng ruộng.

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Các vùng được chọn là những vùng sản xuất nhờ nước trời, đại diện cho hai tiểu vùng sinh thái nông nghiệp khó khăn (ruộng ven đầm phá và ruộng chân đồi bán sơn địa); chúng phản ánh hai mức độ hợp nhất với thị trường (vùng hợp nhất với thị trường, và vùng xa cách với thị trường). Số vùng tiến hành nghiên cứu khảo sát là 4, trong mỗi vùng chọn 4 làng đại diện. Cụ thể như sau:

Vùng 1: gồm các làng Lai Hà, Tây Hoàng, Trung Kiều và Trằm Ngang thuộc xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, đại diện cho tiểu vùng sinh thái nông nghiệp ven đầm phá và xa cách với thị trường.

Vùng 2: gồm các làng Sơn Công, Văn Xá Tây, Nam Sơn, Hà Trung, thuộc hai huyện Phong Điền và Hương Trà, đại diện cho tiểu vùng sinh thái nông nghiệp bán sơn địa và xa cách với thị trường.

Vùng 3: Gồm các HTX Phú Đa III, Vinh Phú, Phú Xuân và HTX Vinh Hà II thuộc huyện Phú Vang, đại diện cho tiểu vùng sinh thái nông nghiệp ven đầm phá và mức độ hợp nhất thì gần thị trường hơn so với vùng 1.

Vùng 4: gồm các làng Xuân Hồi, Bao Vinh Hạ, Hà Châu và Vĩ Dạ thuộc xã Nam Sơn, huyện Phú Lộc, đại diện cho tiểu vùng sinh thái nông nghiệp nội đồng ven chân đồi bán sơn địa và gần thị trường hơn so với vùng 2.

Mỗi làng chọn ngẫu nhiên 14 nông hộ, trong đó có 4 hộ được đánh giá là có kinh nghiệm (gọi là hộ chuyên gia) được chọn để điều tra về kinh tế, xã hội.

Mỗi nông hộ được phỏng vấn gồm 2 bộ câu hỏi: 1 bộ câu hỏi về quản lý giống phỏng vấn chủ hộ và vợ hoặc chồng của họ riêng lẻ; bộ câu hỏi thứ hai về kinh tế, xã hội được phỏng vấn chung cho cả hai vợ chồng.

Điều tra theo phương pháp PRA (điều tra có sự tham gia của cộng đồng); chọn một đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn đã qua tập huấn để tiến hành điều tra.

Phương pháp thu thập mẫu giống: mỗi làng chọn 10 hộ (4 hộ chuyên gia và 6 hộ thường) để thu thập tất cả các giống lúa được hộ này trồng. Điều tra ruộng trồng các giống đó. Mỗi mẫu giống thu thập 50 bông hoặc 300 gam hạt. Mô tả các đặc trưng đặc tính về sinh học của các giống lúa.

Số liệu được xử lý bằng máy tính, phần mềm Excel 5.0, phần mềm Stath của Gs. Nguyễn Đình Hiền (trường ĐHNN.I Hà Nội); phần mềm IRRISTAT; STATISTICA. W5.1; và phần mềm STAT-ITCF do Viện Lúa Quốc tế IRRI cung cấp.

III. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

1. Tình hình sử dụng đất đai

Tổng diện tích đất ở 4 vùng nghiên cứu là 7.269,95 ha, trong đó cơ cấu như sau (xem bảng 1)

Bảng 1: Diện tích và cơ cấu diện tích các loại đất ở các vùng nghiên cứu (ha)

Vùng	Tổng diện tích	Đất canh tác	Đất lâm nghiệp	Chăn thả gia súc	Thổ cư	Hoang hóa	Ao hồ
1	893.80	420.90	193.20	2.00	43.26	290.80	30.50
2	2064.30	906.05	392.47	304.08	77.55	82.30	43.03
3	3413.10	823.94	191.64	0.00	87.29	1363.23	514.89
4	898.75	211.00	368.00	23.00	43.90	24.10	2.04
Tổng	7269.95	2361.89	1145.31	329.08	252.00	1760.43	590.46

Từ kết quả bảng 1 chúng tôi thấy: vùng có tổng diện tích lớn nhất là vùng 3 (3.413,10 ha), sau đó là vùng 2 (2.064,30 ha), hai vùng còn lại là 1 và 4 có diện tích nhỏ hơn (893,8 và 898,75 ha). Xét diện tích đất canh tác, vùng 2 có diện tích lớn nhất, sau đó là vùng 3 và vùng 1, thấp nhất là vùng 4. Riêng vùng 3 có diện tích đất hoang hóa, đất ao hồ và thổ cư lớn nhất (có tiềm năng về đất vườn, đất khai phá cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản). Tất cả các vùng nghiên cứu đều có đất lâm nghiệp, hai vùng có diện tích đất lâm nghiệp lớn và gần tương đương nhau là vùng 2 (392,47ha) và vùng 4 (368,00 ha); hai vùng còn lại ít hơn và cũng gần tương đương với nhau là vùng 1 (193,2 ha) và vùng 3 (191,64 ha).

Bảng 2: Diện tích đất trồng lúa ở các vùng nghiên cứu (ha)

Vùng	ĐX 94-95	ĐX 95-96	HT95	HT 96
1	161.20	161.20	122.90	123.20
2	281.93	287.46	240.99	222.19
3	460.68	441.32	91.70	158.70
4	142.80	146.16	62.60	119.80
Tổng	1046.61	1036.14	518.19	623.89

Trong tổng số diện tích đất canh tác (2.361,89 ha) phân bố ở các vùng và các vụ từ năm 1994 đến năm 1996 thì diện tích trồng lúa trong các vụ Đông Xuân ít biến động và thường gấp đôi diện tích lúa vụ Hè Thu. Điều này nói lên đặc điểm của vùng sản xuất lúa dựa vào nước trời thường thiếu nước trong vụ

Hè Thu và cơ cấu diện tích trồng lúa trong vụ này phụ thuộc rất lớn vào khả năng cung cấp nước tưới của từng vụ.

2. Tình hình thủy lợi

Bảng 3: Tình hình thủy lợi ở các vùng nghiên cứu.

Vùng nghiên cứu	Đất lúa nước có thủy lợi (%)	Đất lúa nước không có thủy lợi (%)	Đất lúa cạn không có thủy lợi (%)
1	12.35	75.15	43.00
2	33.00	67.00	0.00
3	3.75	96.25	100.00
4	37.00	63.00	34.00

Nhìn chung tình hình thủy lợi ở các vùng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ diện tích chưa được tưới tiêu chủ động còn rất lớn. Đặc biệt vùng 3 có 96,25% diện tích lúa nước và 100% đất lúa cạn không có thủy lợi. Các vùng còn lại có diện tích lúa nước không có thủy lợi biến động từ 63% đến 75,15%. Các vùng nghiên cứu đều không có hoặc có hệ thống thủy lợi nhưng không hoàn chỉnh, khả năng cung ứng nước cho đồng ruộng rất thấp và bấp bênh, hiệu quả tưới tiêu thấp...

3. Tình hình sử dụng các loại giống lúa

Bảng 4: Loại hình giống lúa và số lượng giống được trồng

Vùng	Giống cổ truyền		Giống lúa mới		Tổng số giống		Số giống TB trên 1 hộ		Số giống TB trên 1 làng	
	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT	ĐX	HT
1	7	4	8	14	15	18	3.1	2.5	9.3	5.0
2	9	5	14	10	23	15	2.3	1.5	8.8	4.5
3	4	5	10	23	14	28	1.8	2.7	5.8	8.8
4	3	4	10	10	13	14	2.9	2.5	6.8	4.5

Như vậy ở các vụ và tất cả các vùng đều tồn tại một số lượng giống cổ truyền khá lớn. Xét chủng loại giống lúa cổ truyền ở hai vụ Đông Xuân và Hè Thu thì vụ Đông Xuân số lượng các giống cổ truyền được sử dụng nhiều hơn.

Về chủng loại giống lúa mới, nhìn chung ở tất cả các vùng, chủng loại giống lúa mới nhiều hơn giống lúa cổ truyền; giữa hai vụ Đông Xuân và Hè Thu số lượng chủng loại giống lúa mới được sử dụng cũng khác nhau, Hè Thu có số lượng lớn hơn Đông Xuân, đặc biệt vùng 3 là vùng có số lượng chủng loại giống lớn nhất trong vụ Hè Thu, vùng 2 là vùng có số lượng chủng loại giống lớn nhất trong vụ Đông Xuân.

Về số lượng giống trung bình được sử dụng trên một hộ nông dân, nhìn chung giữa hai vụ ít biến động. Tuy nhiên nếu xét cho từng vùng thì có sự thay đổi, chẳng hạn như: vùng 2 chủng loại giống được sử dụng trên một nông hộ ở vụ Đông Xuân lớn hơn vụ Hè Thu, ngược lại vùng 3 ở vụ Đông Xuân lại ít hơn vụ Hè Thu.

Về chủng loại giống bình quân trên một làng cũng có biến động tùy theo vùng và theo vụ. Nhìn chung vụ Đông Xuân có xu hướng nhiều hơn vụ Hè Thu, chỉ có riêng vùng 3 thì vụ Hè Thu lớn hơn vụ Đông Xuân.

Qua sự phân tích trên có thể thấy rằng ở các vùng nghiên cứu chủng loại giống lúa khá đa dạng, và chúng biến động tuỳ theo vùng khác nhau và theo vụ khác nhau .

4. Sự đa dạng di truyền của cây lúa ở các vùng nghiên cứu

Chúng tôi đã sử dụng 43 mẫu giống lúa được thu thập từ 160 hộ nông dân trên 8 làng ở 4 vùng nghiên cứu để phân tích sự đa dạng di truyền theo phương pháp điện di và đã thu được kết quả trình bày ở các bảng 5 và bảng 6.

Bảng 5: Các locus được xác định với chỉ số đa hình (Nei) trên bốn vùng nghiên cứu.

STT	Loci	Chỉ số đa dạng (H)			
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
1	Cat1	0.07	0.25	0.18	0.13
2	Est1	0.29	0.29	0.38	0.50
3	Est2	0.31	0.25	0.23	0.20
4	Est9	0.09	0.31	0.34	0.47
5	Amp1	0.00	0.06	0.00	0.00
6	Amp2	0.34	0.08	0.47	0.00
7	Amp3	0.09	0.03	0.33	0.39
8	Sdh1	0.50	0.34	0.50	0.13
9	Pgi1	0.49	0.32	0.46	0.30
10	Pgi2	0.50	0.11	0.45	0.48
	T/B	0.27	0.20	0.33	0.26

(LSD): 0,126; (SE): 0,137; (CV): 51,40%

Qua số liệu ở bảng 5 và 6, chúng tôi nhận thấy: có 10 locus thể hiện sự đa hình là: Cat-1, Est-1, Est-2, Est-9, Amp-1, Amp-2, Amp-3, Sdh-1, Pgi-1, và Pgi-2. Số lượng các allele trên mỗi locus đa hình biến đổi từ 2-3, phần lớn là 2. Chỉ số đa dạng có sự biến đổi khác nhau, thấp nhất là Amp-1 (H=0.0454) và cao nhất là Sdh1 (H=0.4780), tương cận với Sdh 1 có Est-1 và Est-9. Xác định theo phương thức của Glaszmann (1987a, 1987b). Kết quả cho thấy tất cả các giống phân tích đều thuộc nhóm giống Indica.

Từ sự phân tích trên có thể nhận xét chung rằng: tất cả các vùng đều biểu hiện sự đa dạng di truyền, nhưng sự sai khác giữa các vùng không lớn. Riêng vùng 3 và vùng 2 chỉ số đa dạng sai khác nhau có ý nghĩa ở mức tin $\alpha 0.05$. Các locus biểu hiện sự đa dạng cao ở hầu hết các vùng là Sdh1, Pgi1, Pgi2. Các vùng có chỉ số đa dạng di truyền giống nhau, có thể xếp cùng nhóm là vùng 1 và vùng 3.

Bảng 6: Danh sách 43 mẫu giống lúa dùng để phân tích điện di (Isozyme)

TT	Mẫu Code	Tên giống	Ký hiệu khi phân tích dữ liệu	Nơi thu thập
1	III A 7-3	Nếp xe	NXE	Phú Đa, Phú Vang (Vùng III)
2	III C 2-1	QT4	QT4	Vinh Hà, Phú Vang (Vùng III)
3	III D 2-1	Nếp Đà Nẵng	NDN	Phú Xuân 1, Phú Vang (Vùng III)
4	III A 5-1	Hẻo muộn	HMU	Phú Đa, Phú Vang (Vùng III)
5	III A 7-4	Hẻo bông riềng	HBR	Phú Đa, Phú vang (Vùng III)
6	III A 7-2	Nước mặn	NMA	Phú Đa, Phú vang (Vùng III)
7	III D 1-1	Chùm	CHU	Phú Xuân 1, Phú Vang (Vùng III)
8	III A 8-2	Chiên thai	CTH	Phú Đa, Phú Vang (Vùng III)
9	III A 8-1	IR 38	I38	Phú Đa, Phú Vang (Vùng III)
10	IV A 3-3	DH 60	D60	Xuân Hồi, Lộc Sơn, Phú Lộc (Vùng IV)
11	III B1-3	Chùm sớm	CHS	Vinh Phú, Phú Vang (Vùng III)
12	II A 2-1	13/2	132	Sơn Công, Phong Điền (Vùng II)
13	IC 2-1	Hẻo (Chùm dâu, Chùm tía)	HEO	Trầm Ngang, Quảng Điền (Vùng I)
14	II A 1-1	Nếp rằn	NER	Sơn Công, Phong Điền (Vùng II)
15	IV A1-7	Nếp trang	NET	Xuân Hồi, Lộc Sơn, Phú Lộc (Vùng IV)
16	I A 1-1	Hẻo tía	HTI	Lai Hà, Quảng Điền (Vùng I)
17	IV A 2-6	CN 2	CN2	Lộc Sơn, Phú Lộc (Vùng IV)
18	IA 7-1	Hẻo chùm	HCU	Lai Hà, Quảng Điền (Vùng I)
19	IA 11-2	MTL 61	M61	Lai Hà, Quảng Điền (Vùng I)
20	IV A1-2	4B (IR 42)	4B	Xuân Hồi, Lộc Sơn, Phú Lộc (Vùng IV)
21	III B 3-1	C 38	C38	Vinh Phú, Phú Vang (Vùng III)
22	II D 10-2	Nếp mở	NMO	Tây Sơn, Phong Điền (Vùng II)
23	III B 1-2	Nếp lùn	NLU	Vinh Phú, Phú Vang (Vùng III)
24	IC 1-3	NN4B	N4B	Trầm Ngang, Quảng Điền (Vùng I)
25	IB 3-1	Hẻo (Chùm bông riềng)	HCB	Tây Hoàng, Quảng Điền (Vùng I)
26	II C 1-2	Xuôi ngược	XNG	Nam Sơn, Phong Điền (Vùng II)
27	I D 7-1	De	DE	Trung Kiều, Quảng Điền (Vùng I)
28	III D 1-3	Miền Tây (QT 30)	M30	Phú Xuân 1, Phú Vang (Vùng III)
29	II A 6-1	Lúa lai TQ	LTQ	Sơn Công, Phong Điền (Vùng II)
30	II C 4-3	CR 203	C23	Nam Sơn, Phong Điền (Vùng II)
31	II C 1-4	MT 58	M58	Nam Sơn, Phong Điền (Vùng II)
32	II D 2-2	IR 66	I66	Tây Sơn, Phong Điền (Vùng II)
33	II B 4-2	Chùm trắng	CTR	Văn Xá Tây, Hương Trà (Vùng II)
34	III D 8-1	Nếp đà	NDA	Phú Xuân 1, Phú Vang (Vùng III)
35	III A 3-2	Háu	HAU	Phú Đa, Phú Vang (Vùng III)
36	III D 1-2	Ba trang	BTR	Phú Xuân 1, Phú Vang (Vùng III)
37	I A 1-2	Chùm dâu	CDA	Lai Hà, Quảng Điền (Vùng I)
38	III B 5-1	Hồng thạnh	HTH	Vinh Phú, Phú Vang (Vùng III)
39	IV A 1-1	TH 30	T30	Lộc Sơn, Phú Lộc (Vùng IV)
40	III B 7-1	Nhe	NHE	Vinh Phú, Phú Vang (Vùng III)
41	II D 1-1	Chiên trắng	CHW	Tây Sơn, Phong Điền (Vùng II)
42	III B 1-1	BG	BG	Vinh Phú, Phú Vang (Vùng III)
43	IA 12-1	Nếp trứng	NTR	Lai Hà, Quảng Điền (Vùng I)

5. Những yếu tố kỹ thuật canh tác ảnh hưởng đến năng suất lúa ở các vùng nghiên cứu

Để có cái nhìn khái quát tình hình sản xuất lúa ở 4 vùng khảo sát, xét các nhóm chỉ tiêu về: tình hình năng suất, đất đai, phân bón đầu tư, và phòng trừ dịch hại chúng tôi thu được kết quả ở bảng 7.

Bảng 7: Trị số trung bình của một số nhân tố tác động đến năng suất lúa

Chỉ tiêu	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
Năng suất lúa				
Năng suất (tấn/ha) (Y)	1.14	2.136	0.909	2.523
Bông/ khóm	7.84	8.13	7.46	8.9
khóm/m^2	47.5	49	47.8	63.57
Bông/m^2	372.4	398.37	356.58	565.77
Đất đai				
Loại đất (1-6)*	2.438	2.5	1	5.125
Diện tích (ha)	0.075	0.061	0.151	0.147
Tình trạng nước (1-2)**	1.063	1.594	1.375	1.938
Thời gian bỏ hóa (tháng)	4.125	3	2.906	3
Phương thức gieo cấy (1-2)	1	1.938	1.375	1.563
Phân bón đầu tư				
Phân chuồng (kg/500m^2)	0	93.75	0	185.9
Phân N (kg/500m^2)	4.938	10.72	6.25	8.188
Phân P (kg/500m^2)	9.875	17.38	10	22.81
Phân K (kg/500m^2)	0.125	5.188	0	4.75
Vôi (tạ/500m^2)	0	0	0	0
Phòng trừ dịch hại				
Dùng thuốc trừ sâu	0.938	0.063	0	0
Dùng thuốc trừ bệnh	0.438	1	0.5	0.25
Dùng thuốc trừ cỏ	0	1	0.438	0.625

Ghi chú:

* Loại đất canh tác: là một chỉ tiêu định tính do đó dữ liệu thu thập được mã hóa như sau: cát pha = 1; sét = 2; thịt pha sét = 3; thịt pha cát = 4; thịt nặng = 5; thịt nhẹ = 6. Từ giá trị trung bình ở bảng 7 chúng tôi thấy rằng giữa các vùng có sự khác biệt nhau về loại đất. Vùng 4 có trị trung bình cao nhất. Ruộng khảo sát giữa các vùng có loại đất canh tác khác nhau, cụ thể các ruộng ở vùng 3 hầu hết là đất cát pha, các ruộng ở vùng 4 hầu hết là đất thịt. Hai vùng 1 và 2 có trị trung bình gần nhau, chứng tỏ loại đất ở ruộng khảo sát của chúng có thể giống nhau.

** Tình trạng nước: đây là một chỉ tiêu định tính đã được mã code như sau: ruộng khô = 1; ruộng có nước = 2. Chỉ tiêu này khảo sát ở các giai đoạn khủng hoảng nước của cây lúa (đẻ nhánh, làm đòng-trổ, chín sữa, chín sáp). Hai vùng có trị số trung bình < 1.5 là vùng 1 và vùng 3, trị số trung bình >1.5 là vùng 2 và vùng 4.

Tương tự, phương thức gieo cấy cũng được mã code (cấy = 1; gieo thẳng = 2). Từ trị trung bình cho thấy ruộng ở vùng 1 cấy là chủ yếu. Các vùng còn lại nông dân thực hiện cả hai phương thức cấy và gieo thẳng.

Bảng 8: Một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, và năng suất lúa ruộng khảo sát

Lớp	Tần suất (ruộng khảo sát)	Tỷ lệ %
Thời gian sinh trưởng		
145 - 155 ngày	96	75,00
156 - 165	26	20,31
>165 - 180	6	4,68
	128	100,00
Số bông /khóm		
4,20 - 8	50	39,06
8,01 - 12	77	60,15
>12 - 14	1	0,78
	128	100,00
Năng suất (tấn/ha) (Y)		
1,26 - 2,75	56	43,75
2,76 - 3,75	12	9,37
3,76 - 4,5	21	14,84
4,51- 5,0	26	21,87
>5 - 5,79	13	10,15
	128	100,00

6. Thảo luận về phương hướng kỹ thuật để nâng cao năng suất lúa

Năng suất lúa ở các ruộng khảo sát khác nhau biến động từ 1.26 tấn/ ha đến 5.79 tấn/ha và phân ra các mức: năng suất rất thấp Y1, năng suất thấp Y2, năng suất trung bình Y3, năng suất cao Y4 và rất cao Y5. Qua kết quả phân tích cho thấy giữa các mức năng suất với một số chỉ tiêu sinh trưởng, điều kiện canh tác, mức phân bón đầu tư,... và một số dịch hại chủ yếu có mối quan hệ lẫn nhau rất rõ. Nhìn chung ruộng lúa có biểu hiện sinh trưởng thuận lợi, điều kiện canh tác thích hợp, được đầu tư thích đáng thường có quan hệ rất rõ với mức năng suất cao Y4, Y5 và ngược lại.

Hướng cải thiện để nâng cao năng suất lúa cũng chính là các giải pháp kỹ thuật làm giảm đến mức tối đa các yếu tố hạn chế ở mức Y1, đồng thời phấn đấu điều chỉnh và nâng cấp dần các điều kiện canh tác đồng ruộng theo hướng của Y5, cụ thể :

- Đối với giống lúa: Cần hạn chế sử dụng các giống lúa có thời gian sinh trưởng quá dài (>165 ngày). Nên sử dụng các giống có thời gian sinh trưởng từ 145-155 ngày, đồng thời chọn thời vụ thích hợp để né tránh các điều kiện bất lợi của khí hậu thời tiết.

- Đối với số dãnh và số bông trên khóm: áp dụng mật độ gieo cấy thích hợp với từng giống. Quan tâm đến các biện pháp kỹ thuật như: bón phân, tưới nước, chăm sóc... để điều chỉnh mật độ dãnh, bông/ khóm và bông hữu hiệu/ khóm ở mức thích hợp.

- Tưới nước: hạn chế đến mức tối đa bị thiếu nước ở các thời kỳ xung yếu (đẻ nhánh, làm đòng, trổ, chín sữa). Trong điều kiện đồng ruộng không cho phép đủ nước tưới ở các giai đoạn nói trên cần phải nghiên cứu thời vụ để né tránh cho lúa khỏi bị hạn ở các thời kỳ đó.

- Cây lúa tỏ ra thích hợp cho năng suất cao hơn các cây trồng khác mà trong vùng đã thực hiện như dưa, khoai lang. Tuy nhiên để tăng độ phì của đất cần nghiên cứu áp dụng trồng các cây họ đậu ở các giai đoạn đất không trồng lúa (giai đoạn bỏ hóa đất do không có nước để gieo cấy lúa).

- Đối với thời gian bỏ hóa: việc gieo cấy lúa liên tục, hoặc bỏ hóa dài ngày thường không có hiệu quả cao trong điều kiện canh tác lúa dựa vào nước trời. Thời gian bỏ hóa tốt nhất là từ 1-3 tháng. Trong thời gian bỏ hóa nên trồng các cây họ đậu để tăng độ phì cho đất hơn là bỏ hóa để cỏ dại mọc tự nhiên như thực tế hiện nay nông dân đang áp dụng.

- Phương thức gieo cấy cũng có quan hệ rất rõ đến năng suất lúa, trừ những ruộng do điều kiện không cho phép nhìn chung nên tăng diện tích gieo sạ.

- Không bón đạm (N0) hoặc bón đạm ở mức cao (N3) thường không có lợi cho năng suất, vấn đề ở đây cần xác định được lượng phân bón, dạng phân, cách bón, thời kỳ bón thích hợp tùy vào điều kiện cụ thể (giống, đất đai, khả năng đầu tư...) theo hướng cân đối, phù hợp. Nhìn chung trong điều kiện hiện nay ở các vùng nghiên cứu, lượng phân đạm bón ở mức N2 (8-12kg/500m^2) tỏ ra có hiệu quả rất rõ đến năng suất.

- Phân lân và kali, nhìn chung nông dân đã có ý thức đầu tư, tuy vậy vẫn không phải là đa số, đặc biệt đối với kali. Những ruộng không bón kali có quan hệ rất rõ với mức năng suất rất thấp (Y1). Mức bón có lợi cho năng suất đối với kali là 3-5kg KCl/500m^2, trong phạm vi này càng tăng thì càng tỏ ra có hiệu quả. Đối với lân, mức bón có lợi cho năng suất tối thiểu phải từ 15kg super lân/500m^2 trở lên, trong phạm vi từ 15-25kg lượng bón càng tăng càng có hiệu quả. Do thực trạng 100% nông dân được khảo sát ở các vùng không bón vôi, cần thử nghiệm để chọn các dạng phân lân thích hợp, hiệu quả cao (ví dụ dạng lân có hàm lượng vôi cao, phù hợp với điều kiện chua phèn...).

- Việc sử dụng thuốc trừ cỏ tỏ ra có hiệu quả hơn so với làm cỏ bằng tay (không dùng thuốc trừ cỏ). Tuy vậy, cũng không phải chỉ dựa hẳn vào thuốc hóa học để phòng trừ cỏ. Có thể thử nghiệm áp dụng các biện pháp canh tác để hạn chế cỏ dại trên đồng ruộng như: làm đất kết hợp vệ sinh đồng ruộng, bố trí mật độ thích hợp, bón phân và tưới nước hợp lý. Việc nông dân sử dụng thuốc

trừ sâu và thuốc trừ bệnh trên đồng ruộng của mình là một chỉ thị cho thấy đồng ruộng đó đã bị tác động của dịch hại rất rõ. Tuy vậy mối quan hệ của việc có dùng thuốc và không dùng thuốc đối với năng suất rất phức tạp và không rõ ràng. Nhiều ruộng có dùng thuốc hóa học trừ sâu bệnh quan hệ với mức năng suất rất thấp Y1 cho thấy hiệu quả dùng thuốc hóa học phòng trừ sâu bệnh ở các vùng khảo sát chưa cao.

- Về các yếu tố dịch hại: Nhìn chung dịch hại xuất hiện ở các ruộng có năng suất thấp Y2 và đặc biệt rất thấp Y1. Đây là hệ quả của quá trình canh tác bất hợp lý mà nông dân trong các vùng nghiên cứu đã áp dụng. Để giải quyết vấn đề dịch hại cần áp dụng hệ thống liên hoàn phòng trừ tổng hợp (IPM), trong đó vấn đề phòng là chính được biểu thị bằng các biện pháp canh tác hợp lý ngay từ ban đầu cho cây trồng "khoẻ" là tiền đề quan trọng bảo đảm cho việc phòng trừ dịch hại hiệu quả.

IV. Kết luận

Tại các vùng trồng lúa khó khăn ở TT-H, tỷ lệ diện tích chưa được tưới tiêu chủ động còn rất lớn, biến động từ 63% đến 96,25%. Tại các vùng này đều không có hoặc có hệ thống thủy lợi nhưng không hoàn chỉnh, khả năng cung ứng nước cho đồng ruộng rất thấp và bấp bênh, hiệu quả tưới tiêu thấp... Đây là một trong những nhân tố hạn chế đến sản xuất nông nghiệp ở các vùng này.

Các vùng trồng lúa có điều kiện tự nhiên khó khăn, không chủ động tưới tiêu nước ở TT-H vẫn còn bảo tồn một nguồn quỹ gen về cây lúa khá phong phú, chủng loại giống lúa khá đa dạng, chúng biến động tùy theo vùng khác nhau và theo vụ khác nhau. Tất cả các vùng nghiên cứu đều biểu hiện sự đa dạng di truyền, nhưng sự sai khác giữa các vùng khá rõ. Những vùng có điều kiện đi lại thuận lợi hơn thì nguồn quỹ gen đang được bảo tồn thấp hơn những vùng xa xôi đi lại khó khăn.

Số lượng các giống lúa cổ truyền vụ Đông Xuân nhiều hơn vụ Hè Thu. Trong vụ Đông Xuân, vùng sử dụng nhiều giống cổ truyền nhất là vùng 2 sau đó là vùng 1, tiếp đến là vùng 3 và thấp nhất là vùng 4. Trong vụ Hè Thu, hai vùng sử dụng số lượng giống nhiều và tương đương nhau là vùng 2 và 3.

Năng suất lúa có mối quan hệ rất rõ với một số yếu tố kỹ thuật canh tác mà nông dân đã áp dụng. Mức năng suất rất thấp có mối quan hệ rõ với các điều kiện canh tác bất hợp lý như: áp dụng phương thức cấy và dùng giống có thời gian sinh trưởng dài; thời gian bỏ hóa kéo dài; số dãnh, bông/khóm quá thấp, hoặc quá cao; ruộng bị khô hạn ở các thời kỳ xung yếu; gieo cấy liên tục hoặc trồng các loại cây khác nhưng đầu tư thâm canh thấp; phân bón đầu tư

không cân đối, không bón đạm hoặc bón ở mức cao, không bón hoặc bón ở mức thấp phân hữu cơ, phân lân và kali.

Sự biến động của các biến năng suất khảo sát được từ mức thấp nhất (Y1) đến mức cao nhất (Y5) có mối quan hệ rất rõ với các biến dịch hại chủ yếu xuất hiện trong các vùng nghiên cứu, đó là: sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, rầy nâu, rầy lưng trắng, rầy xanh đuôi đen, đạo ôn lá và đạo ôn cổ bông, đốm nâu, khô vằn và các loại cỏ dại dưới tán lúa.

T V M và các tác giả

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Muelle K.E (1983). *Những thiệt hại trên ruộng lúa nhiệt đới.* IRRI, Philippines (bản tiếng Việt).

[2] Trần Văn Minh, J. L. Pham, Lê Đình Hường (1998). *Báo cáo kết quả phân tích điện di Isozyme 43 giống lúa vụ Đông Xuân ở vùng đất sản xuất lúa dựa vào nước trời, Thừa Thiên Huế.* (Tài liệu chưa công bố).

[3] Nguyễn Thị Nguyệt (1996). Luận án Thạc sĩ KHNN, khoa Nông học, trường Đại học Nông Lâm Huế.

[4] Lê Văn Thuyết, Hà Minh Trung (9.1995). *Chiến lược BVTV trong chương trình lương thực, thực phẩm.* Báo cáo tại Hội thảo quốc gia về chương trình phát triển cây lương thực và thực phẩm, tr.1-9.

[5] Ahren S.C & CTV (1982). *Economic impact of crop losses, Proceedings of 10th International congress of plant protection.* British crop protection council, Croydon, England, tr. 65-73.

[6] Atkins J.G (1959). *White tip disease of rice. II Yield tests and varietal resistance.* J. Trop. Plant Protection, 49:189-191.

[7] Michael J. Greeacre (1984). *Theory and Applications of Correspondence Analysis.* Academic, tr.1-82.

[8] Ou S.H & Bangdong J. M (1976). *Yield loss due to sheath blight of rice.* Int. Rice Res. Newsl. 1/76:14.

[9] Y.I. Sato (1996). *Role of genetic diversity in sustainable agroecosystem,* in Y.G. Park, S. Sakamoto (1996) *Biodiversity and conservation of plant genetic resources in Asia.* Japan scientific societies press. tr. 21-27.

MỘT SỐ LOÀI CÂY THUỐC THUỘC NHÓM THỰC VẬT QUÝ HIẾM CẦN ĐƯỢC BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT TẠI BẠCH MÃ

Đỗ Xuân Cẩm *

Trong nhiều năm qua, ngành Lâm nghiệp nói chung và lực lượng Kiểm lâm nói riêng đã có nhiều cố gắng để quản lý bảo vệ rừng, nhiều lúc hết sức gian nan và căng thẳng để đấu tranh với những kẻ phá rừng. Tuy nhiên, những hoạt động ngăn chặn khai thác và vận chuyển trái phép lâm sản cũng chỉ dừng lại ở các đối tượng cây gỗ và động vật quý hiếm. Một trong những nguồn đặc sản rừng vừa là tài nguyên thiên nhiên, vừa là nguồn gen quý hiếm có khả năng phục vụ lâu dài đời sống cộng đồng và nghiên cứu khoa học đã và đang bị bỏ quên. Đó là những cây rừng có khả năng làm thuốc chữa bệnh.

Nói đến Bạch Mã, nhiều người thường nghĩ tới phong cảnh thiên nhiên hữu tình, không khí trong lành, mát mẻ, nơi có nhiều hiện trường du lịch sinh thái. Tham quan Bạch Mã, du khách thường tìm xem những tòa biệt thự cổ rêu phong; leo lên Hải vọng đài để ngắm cảnh vật trời mây, non nước bốn bề; men theo dòng suối róc rách để đến với Ngũ hồ, thác Bạc, thác Đỗ Quyên...; hay ngủ lại qua đêm nhằm tận hưởng không khí mát lạnh của rừng á nhiệt đới, rồi sáng hôm sau thức dậy nhìn say đắm khói mây lơ lửng, quyện vào cả thảm cỏ, lùm cây, treo lưng chừng trên đỉnh núi, trắng xóa cả một góc trời. Vâng, Bạch Mã đẹp như một bức tranh tuyệt tác, nhưng không phải chỉ có đẹp mà thôi, nó còn là một kho tàng tài nguyên thiên nhiên phong phú. Một trong những nguồn tài nguyên vô giá ở rừng Bạch Mã là những cây dược liệu. Chúng rất đa dạng, từ những thực vật bậc thấp đến những thực vật bậc cao, từ những cây hạt kín đến cây hạt trần, từ những cây thân thảo đến cây bụi, dây leo hay thân gỗ. Chúng phân bố rộng khắp các kiểu lập địa khác nhau. Hầu như đặt chân đến bất kỳ một vị trí nào trong Vườn Quốc gia Bạch Mã, chúng ta cũng có thể bắt gặp ít nhiều loài cây thuốc. Bạch Mã được xem là khu vực ít bị tác động của con người, là nơi còn lại những cánh rừng già nguyên sinh và cũng là nơi sớm được bảo vệ nghiêm ngặt khiến cho các cánh rừng thứ sinh và nhiều cánh rừng phục hồi có điều kiện phát triển. Nhờ vậy, ở đây tính đa dạng sinh học cao, nhiều chủng loại cây thuốc tồn tại và phát triển. Cho đến nay, trong điều kiện cho

* Trường Đại học Nông Lâm Huế

phép, chúng tôi *chỉ mới thống kê được trên 180 loài cây thuốc khác nhau*, con số đó quả là còn rất khiêm tốn; nếu có điều kiện điều tra, nghiên cứu kỹ hơn chắc rằng chúng ta sẽ còn phát hiện ra hằng trăm loài khác nữa.

Một trong những điều chúng tôi quan tâm là trong số hơn 180 loài thống kê được thì có 12 loài thuộc nhóm thực vật quý hiếm đã được ghi vào *Sách Đỏ Việt Nam*. Chúng tôi thiết nghĩ rằng cần có những nghiên cứu cụ thể để có kế hoạch khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt cho các loài đó.

Dưới đây là các loài cây thuốc thuộc nhóm thực vật quý hiếm vừa nói:

1. Bảy lá một hoa: còn được gọi là Tảo hưu hay Thất diệp nhất chi hoa, tên khoa học *Paris polyphylla* Sm. thuộc họ *Trilliaceae*.

Thường dùng trị rắn độc cắn, sâu bọ đốt, viêm mủ da, hen suyễn, sởi, quai bị...

Cây thường mọc ở những vực khe, bờ suối, ẩm, tối. Thường gặp ở độ cao trên 600m.

Bộ phận dùng là thân rễ, nên thường bị khai thác triệt để, mất hết khả năng tái sinh. Cây được xếp ở mức báo động **R**.

2. Cẩu tích: còn được gọi là cây Lông cu li, tên khoa học *Cibotium barometz* (L.) J. Sm. thuộc họ *Dicksoniaceae*.

Thường dùng chữa trị phong hàn, tê thấp, đau lưng, nhức mỏi tay chân, đau dây thần kinh tọa. Lông ngoài thân rễ được dùng cầm máu.

Cây mọc khắp nơi ở ven rừng, đất ẩm, cạnh các khe suối, dọc các đường đi trong rừng, nơi có độ ẩm cao, ít sáng. Tại Bạch Mã có thể tìm thấy ở mọi cao độ.

Bộ phận dùng là thân rễ và lông phủ ngoài thân rễ, nếu không bảo vệ nghiêm ngặt sẽ bị khai thác triệt để, khó có điều kiện tái sinh. Hiện được xếp ở cấp báo động **K**.

3. Cốt toái bổ: còn được gọi là Ráng đuôi phụng, tên khoa học là *Drynaria fortunei* (Kunze) J. Sm. thuộc họ *Polypodiaceae*.

Thường dùng chữa thận hư; đi chảy kéo dài; các chấn thương: bong gân, tụ máu, sai khớp, gãy xương; phong thấp đau nhức xương, sưng đau khớp; ù tai; đau răng...

Thường mọc ở những nơi ẩm, ít ánh sáng, bìa rừng ven suối hoặc dưới tán rừng ẩm có ánh sáng tán xạ. Có thể gặp ở nhiều độ cao khác nhau ở Bạch Mã, nhưng số lượng cá thể không nhiều.

Bộ phận dùng là thân rễ, nên cũng rất dễ mất khả năng tái sinh, khó gia tăng cá thể vì thường bị khai thác triệt để. Hiện được xếp ở cấp báo động **T**.

4. Du sam: còn được gọi là Thông dầu hay Tô hạp, tên khoa học là *Keteleeria evelyniana* Mast. (*K. davidiana* (Bertr.) Beiss.), thuộc họ *Pinaceae*.

Thường dùng dầu ép từ hạt để trị ho, tiêu đờm và sát trùng.

Số lượng cá thể của loài không nhiều, hiện được xếp ở cấp báo động **V**. Ở Bạch Mã hiện có 2 cây lớn ở độ khoảng 1.200m (hồ Vọng Nguyệt).

5. Hoàng đàn giả: còn được gọi là Tùng Bạch Mã, Bạch tùng hay Thông chàng (*Sách Đỏ*), tên khoa học là *Dacrydium elatum* (Roxb.) Wall. ex Hook. (*D. pierrei* Hick.), thuộc họ *Podocarpaceae*.

Gỗ được dùng làm thuốc chữa đau bụng và tê thấp.

Nhiều nơi đang bị khai thác để xuất khẩu nên số lượng cá thể bị suy giảm nhanh. Hiện đang được xếp ở cấp báo động **K**. Ở Bạch Mã, cây phân bố ở độ cao trên 1.000m và chiếm ưu thế ở độ cao 1.300m với số lượng cá thể khá nhiều, tái sinh mạnh.

6. Lá khôi: còn được gọi là Khôi tía, Cơm nguội rừng, tên khoa học là *Ardisia sylvestris* Pit., thuộc họ *Myrsinaceae*.

Lá thường được dùng phối hợp với lá Vối, lá Hòe nấu nước tắm trị sài lở ở trẻ con hoặc giã với lá Vối rồi trộn dầu vừng đắp nhọt cho trẻ. Nhiều vùng dùng lá Khôi sắc uống chữa đau dạ dày, đau bụng. Có nơi dùng rễ Khôi thái nhỏ phơi khô ngâm rượu uống cho bổ huyết hoặc sắc uống chữa kiết lỵ ra máu, đau yết hầu...

Cây mọc hoang trong rừng rậm ở độ cao 400-1.000m. Hiện đang được xếp ở cấp báo động **V**.

Hiện nay, nhiều nông dân ở vùng đệm của Vườn Quốc gia Bạch Mã và cả cán bộ Kiểm lâm của vườn đang thu hái để chữa trị bệnh dạ dày. Cây Lá khôi dễ nhận dạng do có hình thái đặc trưng, lại là cây thân thảo, dễ thu hái và thường bị thu hái cả cây, ngay cả khi cây còn non, chưa đơm hoa kết quả, nên có nguy cơ giảm sút số lượng cá thể nhanh chóng, dẫn đến tuyệt chủng.

7. Kim giao: tên khoa học là *Nageia fleuryi* (Hick.) de Laub. (*Podocarpus fleuryi* Hick.).

Dùng lá sắc uống chữa ho ra máu và viêm phế quản; cũng được dùng làm thuốc giải độc.

Cây mọc trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, trên núi đá vôi hay núi đất, ở độ cao 50-1.000m. Cây mọc rải rác ít khi tập trung. Phân bố rộng nhưng số cá thể ít, lại bị khai thác để lấy gỗ làm đũa khử độc bán trong nước và xuất khẩu. Hiện được xếp ở cấp báo động **V**. Ở Bạch Mã số cá thể

không nhiều, tái sinh tự nhiên rất kém. Vườn Quốc gia Bạch Mã có đưa một số cây từ Ninh Bình vào trồng ở khuôn viên văn phòng mấy năm qua nhưng cây sinh trưởng kém.

8. Lười ươi: còn được gọi là Ươi bay, Ươi thạch hay Hương đào, tên khoa học là *Scaphium lychnophorum* (Hance) Kost. (*Sterculia lychnophora* Hance), thuộc họ *Sterculiaceae*.

Thường được dùng chữa trị các chứng bệnh nhiệt, ho khan, đau họng, nhức răng, đỏ mắt, các chứng đường ruột.

Hạt vừa có dược tính vừa là một thứ giải khát, hiện đang được tiêu thụ nhiều. Vì vậy hàng năm vào mùa hè, người ta thu hái, vân chuyển, mua bán với lượng lớn. Khi thu hái người dân thường chặt hạ cả cây, vì vậy số lượng cá thể giảm sút nhanh chóng. Hiện được xếp ở cấp báo động **K**.

9. Ô dước nam: còn được gọi là Ô dược hay Dầu đắng, tên khoa học là *Lindera myrra* (Lour.) Merr. (*Laurus myrra* Lour., *Lindera eberhardtii* Lecomte), thuộc họ *Lauraceae*.

Rễ cây được dùng làm thuốc chữa đau bụng, ăn không tiêu, nôn mửa, và một số bệnh khác như đau bàng quang, đau bụng kinh, khí nghịch suyễn cấp...

Vì bộ phận dùng là rễ, nên khi thu hái người ta đào gốc khiến cây chết hàng loạt. Nếu thu hái trước lúc quả chín sẽ làm cho cây không có điều kiện tái sinh, dẫn đến giảm sút số lượng cá thể nhanh chóng, có thể tuyệt chủng. Hiện đang được xếp ở cấp báo động **V**.

10. Pơ mu: tên khoa học là *Fokienia hodginsii* (Dunn.) A. Henry et Thomas, thuộc họ *Cupressaceae*.

Dầu Pơ mu được dùng làm thuốc sát trùng, chữa sưng tấy.

Do gỗ và rễ có chứa tinh dầu có giá trị cao nên cây bị khai thác mạnh, trong lúc đó khả năng tái sinh tự nhiên kém, sinh trưởng chậm, nên số lượng giảm nhanh chóng. Nhiều nơi trước đây có số lượng cá thể khá nhiều, nhưng hiện nay chỉ còn gặp rải rác ở những nơi xa dân hoặc ở các đỉnh núi cao hiểm trở. Hiện đang được xếp ở cấp báo động **K**.

Ở phân khu du lịch Bạch Mã còn một cây ở cạnh hồ Vọng Nguyệt (do trồng).

11. Sa mộc: còn được gọi là Sa mu hay Thông mu, tên khoa học là *Cunninghamia konishii* Hayata (*C. lanceolata* (Lamb.) Hook.), thuộc họ *Taxodiaceae*.

Tinh dầu của cây được dùng chữa trị các vết thương, bầm dập, xây xát, thâm tím, đau thấp khớp.

Phân bố tự nhiên rất rải rác ở các núi cao phía bắc Việt Nam và Trung Quốc, ở độ cao 2.000m. Mới gặp vài cá thể tại một điểm ở vùng núi trung bình tây bắc tỉnh Nghệ An. Đây được xem là điểm phân bố cực nam của loài. Đã trồng thành công ở nhiều tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hải Phòng và Lâm Đồng. Đang được xếp ở cấp báo động **R**.

Ở phân khu du lịch Bạch Mã, cây được trồng dọc đường lên đỉnh, cây sinh trưởng tốt.

12. Sến mật: tên khoa học là *Madhuca pasquieri* (Dubard.) H.J. Lam. (*Bassia pasquieri* Lecomte, *Dasillipe pasquieri* Dubard.), thuộc họ *Sapotaceae*.

Lá được nấu thành cao để chữa bỏng rất công hiệu. Ở Vân Nam, người ta còn dùng rễ để chữa bệnh tim nguồn gốc phong thấp.

Hiện đang được xếp ở cấp báo động **K**.

Đ X C

CHÚ THÍCH

Các cấp báo động được ký hiệu bằng những chữ viết tắt tiếng Anh:

V (Vulnerable): Sẽ nguy cấp (có thể có nguy cơ tuyệt chủng); **R (Rare)**: Hiếm (có thể sẽ nguy cấp); **T (Threatened)**: Bị đe dọa; **K (Insufficiently known)**: Biết không chính xác. (ĐXC).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo khoa học "*Điều tra thành phần loài cây thuốc ở Vườn Quốc gia Bạch Mã*". Đỗ Xuân Cẩm và Ctv., Đại học Nông Lâm Huế, 1997.
2. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Đỗ Tất Lợi, Hà Nội, 1986.
3. *Sách Đỏ Việt Nam* - Phần Thực vật. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Hà Nội, 1996.
4. *Từ điển cây thuốc Việt Nam*. Võ Văn Chi, Tp. Hồ Chí Minh, 1997.
5. *Vietnam Forest trees*. Viện Điều tra Quy hoạch Rừng Việt Nam, Hà Nội, 1996.

HỔ PHÁCH, KÝ ỨC CỦA QUÁ KHỨ

Võ Quang Yến *

Cách đây gần mười năm, những nhà khảo cứu Viện Bảo tàng Quốc gia Vạn vật học New York khai quật được một mỏ vô giá mà không phải vàng, bạc hay kim cương, đá quí: hơn một trăm loại sâu bọ và cây cỏ ướp khô trong một lớp nhựa đóng cứng từ 90-94 triệu năm nay ! Khối hổ phách này nặng khoảng 40kg, chứa đựng những mẫu động vật và thực vật chưa từng thấy hay rất hiếm có ngày nay. Theo nhà côn trùng học David A. Grimaldi, người điều khiển cuộc khai quật, những mẫu sinh vật này có mặt vào thời kỳ kỷ *Creta* (từ -110 đến -65 triệu năm), đã chứng kiến những tác động biến chuyển đời sống trên mặt đất, các hiện tượng sinh nở và mất biến những thằn lằn kinh khủng dinosaure, xuất hiện và phát triển những bông hoa cùng những sâu bọ, ong, kiến, bướm, mối,... chung sống với các loại cây kia[3].

Thằn lằn kinh khủng trên màn ảnh

Trong số các sinh vật trong khối hổ phách New Jersey, đẹp nhất-tuy nhỏ xíu (1,5cm)- là một đóa hoa cây sồi bên cạnh một tai nấm, một lông chim,... đặc biệt một con muỗi thời nguyên sơ ấy. Khảo cứu miệng con muỗi, các chuyên gia đi đến kết quả: nó tiêu biểu một mẫu giao thời giữa các sâu nút nhụy và các vật đốt da. Nếu con muỗi này chích da hút máu một con dinosaure, nó có thể chứa trong bụng máu con thằn lằn kinh khủng kia, với thành phần cốt yếu DNA (Desoxyribo Nucleic Acid) của sinh vật. Giả thuyết này đã được xác minh: nhà sinh vật học Georges Poinar, ở Trường Đại học Berkeley, thông báo chiết xuất được từ hổ phách DNA một con bọ đầu dài hóa thạch sống cách đây 100 triệu năm. Sau đó, nhà vi sinh vật học Raul Cano, ở Trường Đại học Bách khoa California khám phá được trong hổ phách cũng một con bọ đầu dài, đầy đủ máu, còn xưa hơn (135 triệu năm), và tuyên bố nay mai sẽ chiết xuất DNA. Dễ hư hỏng ở môi trường ẩm ướt, ổn định ở trong lòng hổ phách khô cứng, hóa chất DNA ấy là một tài liệu vô cùng hiếm quí để các nhà di truyền học phân tích, so sánh, hòng hiểu biết thêm về cuộc tiến hóa của sinh vật.

Đi xa hơn, nhờ các chuyên gia góp sức, cố vấn, nhà văn Michael Crichton tưởng tượng và diễn tả thành truyện một giả thuyết trong cuốn sách *Jurassic Park*, xuất bản năm 1992: từ các DNA kia, các nhà bác học đã thành công làm sống lại những con dinosaure xưa và nuôi chúng trong một công viên. Ông di

* Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRS)

chuyển kỷ *Creta* qua kỷ *Jura* (từ -150 đến -110 triệu năm), xưa hơn nhưng chẳng quan trọng vì sách không phải là một bản báo cáo khoa học mà chỉ là một chuyện phiêu lưu giả tưởng. Sau cuộc thành công sản sinh cách đây hai năm con cừu đầu tiên Dolly từ một tế bào vú cho vào buồng trứng một con cừu thứ nhì rồi đặt cho lớn lên trong tử cung một con cừu thứ ba, rất dễ ngoại suy qua một thí nghiệm với DNA, tuy đến nay chưa một nhà sinh vật học nào tuyên bố quả quyết thực hiện được. Dù sao, cuốn sách có công đưa ra một bộ mặt mới về các con thằn lằn kinh khủng kia: chúng không phải là động vật ăn lá, không biết chạy nhảy, chỉ di chuyển nặng nề mà là những con thú ăn thịt, linh động không khác gì những quái vật, thuồng luồng, trăn rắn, đã từng vào sinh ra tử với những Siegfried, thánh Georges hay Thạch Sanh.

Cuốn sách của Crichton chắc ít được vang dội hơn nếu không có nhà đạo diễn Steven Spielberg đưa ra dựng thành phim ảnh. Một mặt cậy chính Crichton viết kịch bản, mặt khác Spielberg chạy tìm Jack Horner làm cố vấn. Horner là một nhà sinh vật khảo cổ học ở Trường Đại học Montana, đồng thời là nhà bảo quản ở Viện Bảo tàng Les Rocheuses. Năm 1991, ông đã khai quật được một bộ xương còn nguyên vẹn con dinosaure có tiếng Tyrannosaurus Rex, con thú ăn thịt mãnh liệt nhất trên mặt đất và thuật lại chuyện trong cuốn *Complete T. Rex* do Simon và Schuster xuất bản. Tuy bảo có khám phá ra máu trong cơ thể T. Rex, ông không tin có thể sản sinh con vật này từ DNA của nó. Ông tuyên bố nhiệm vụ cố vấn của ông chỉ là kiểm soát cho con thằn lằn kinh khủng chế tạo trong phim giống gần như thật hơn[3].

Và các con dinosaure đó quả đã giống gần như thật. Với một ngân quỹ 70 triệu USD của hãng Amblin Entertainment and Universal Pictures, hãng Lucas Films bỏ gần hai năm thực hiện những hiệu ứng đặc biệt để vận dụng những con vật kia trên màn ảnh. Bốn toán làm việc song song: nhóm Phil Tippett chăm lo đồ hình linh động, nhóm Stan Winston lo mẫu hình lớn bằng thật, nhóm Dennis Muren và phòng thí nghiệm Industrial Light and Magic làm hình ảnh nhân tạo và nhóm Michael Lantieri phối cảnh cùng những hiệu ứng cơ học[3]. Thành quả là khán giả rùng mình, lo sợ trước những mẫu Velociraptor, Dilophosaurus, Tyrannosaurus,... di chuyển lanh lẹ, gầm thét rầm trời. Chúng lại còn có phần tế nhị và có óc xã hội nữa là khác. Jurassic Park là một trong những cuốn phim ăn tiền nhất hiện nay.

Nhựa thông hóa thạch thành hổ phách

Mọi việc bắt đầu từ cuộc phát hiện một con muỗi trong nhựa hổ phách !

Từ thời đại đồ đá, con người đã tìm kiếm những vật thể thiên nhiên có hình dạng, bản chất lạ lùng, hấp dẫn. Họ thường bắt gặp những khoáng chất, khi quí, khi không. Trong số các vật này, hổ phách chiếm một địa vị đặc biệt, vì

không như các đá quí, phải đào bới khó khăn để tách chiết, mà từ đáy biển dạt vào bờ, chỉ cúi xuống lượm. Lúc ban đầu, ngoài nét thẩm mỹ quyến rũ, hổ phách được các người tiền sử dùng trong trò quỷ thuật hay để chữa bệnh. Thật vậy, nó mang những tính chất thần diệu như khi cọ xát thì có khả năng bốc nóng (cho nên ngôn ngữ Germain có tên *bernstein* là hòn đá nóng cháy), phát điện (các tiếng Hy Lạp và La Tinh đặt chữ *electron* mà ta dùng để chỉ điện tử). Người Lithuani gọi nó là *gintaras* có nghĩa bảo vệ, từ đó hiểu rộng ra bùa ngải[1]. Sau này La Tinh còn có tên *succin* hay *succinum*, từ danh từ *succus* nghĩa là nhựa và acid chiết xuất từ hổ phách mang tên succinic acid. Người Âu Mỹ lẫn lộn dùng danh từ *amber* hay *ambre*, phiên âm chữ *anbar* mà người Ả Rập dùng để chỉ định con long duyên hương phát tiết những sản phẩm tiêu hóa có mùi thơm tương tự nên ngày nay phải phân biệt *ambre gris* (loại xám) dành cho con vật và *ambre jaune* (loại vàng) là hổ phách. Về mặt hóa học, danh từ thông dụng là *succinite*. Bên ta còn có những tên huyết phách, minh phách, huyết hổ phách, hắc hổ phách, hồng tùng chi[4].

Lượm nó trên bờ biển, người ta thường cho hổ phách từ biển mà ra nhưng khởi thủy trong rất lâu còn là chuyện huyền bí. Thần thoại kể rằng Phaeton, con Helios và Clymene, một hôm được phép kéo chiến xa mặt trời, nhân vô ý kéo lại quá gần quả đất gây ra hạn hán. Tức giận, Zeus phán thần Sét đánh xe, xe rơi xuống biển làm Phaeton chết đi. Mấy cô em Phaeton thương buồn khôn xiết, được các thần hóa thành cây. Những giọt nước mắt các cô biến ra hột nhựa lâu ngày hóa thạch thành hổ phách, đúng như tin tưởng của người xưa, những khoáng chất lắm lúc là biến thân của một phần thể chất các đấng tối cao. Có nước, có nhựa, thần thoại đã dẫn bước đầu cuộc giải thích nguồn gốc hổ phách.

Nếu thật vậy thì rất dễ hiểu, thêm với những tính chất bốc nóng, phát điện, hổ phách đã được dùng làm bùa hộ mệnh và chữa bệnh. Bên cạnh những đồ nữ trang, đeo cổ, nhất là cho con trẻ bị bệnh, những hình tượng, bình, chén, những lớp bao che tiểu phẩm vẽ hay chạm nhờ tính chất trong suốt của nó, hổ phách còn được dùng để thực hiện những dụng cụ có ý nghĩa đạo giáo. Những mẩu to xen lồng với hột vàng trong các vòng đeo cổ. Những mẩu nhỏ xâu thành tràng hạt, phát xuất từ xưởng những hiệp sĩ dòng Teutonic ở Bruges bên Bỉ, một lúc đã giữ độc quyền hổ phách, ban đầu chỉ bán cho vùng Công giáo, dần dần tràn qua các nước Hồi giáo. Ở đây, đầu ống điếu thuốc làm bằng hổ phách không chỉ vì đạo giáo mà cũng còn vì tính chất cách nhiệt. Bên mặt y khoa, sách *Le Parfait Joaillier* của lương y Anselme Boece de Boodt, trước thế kỷ 18, khuyên dùng hổ phách để chữa các bệnh tim, não, sạn thận, thủy thũng[1].

Đông y coi hổ phách có vị ngọt (cam), tính bình, vào bốn kinh tâm, can, phế và bàng quang, có tác dụng an thần, định kinh, lợi tiểu tiện, tán ứ huyết. Dùng trong những trường hợp tâm thần bất định, hồi hộp mất ngủ, ngủ hay mê

sợ, tiểu tiện ra huyết, mụn nhọt lâu lành. Trong sách cổ Đông y cho rằng hổ phách hay làm hao mòn chân khí cho nên những người hỏa suy thủy thịnh nên dùng, còn những người hỏa thịnh thủy suy thì không nên[4]. Gần đây thôi, cuối thế kỷ 20, mới thấy có văn bằng sáng chế dùng hổ phách thoa lên da để chữa thấp khớp kinh niên cũng như các bệnh thuộc về xoang, bắp thịt, khớp nối hay các bệnh thần kinh[29]. Hổ phách cũng được trộn với borneol, lauroylazepinone cùng nhiều chất khác để làm thuốc xức trị chứng trĩ[30].

Thật ra, khảo cứu khoa học về hổ phách đã bắt đầu từ thế kỷ 18. Sau hai nhà vạn vật học Pháp Buffon và Linné, khoảng 1750, chứng minh hổ phách có một nguồn gốc thực vật, đến lượt nhà bác học Nga Lomonosov tìm ra nó là một chất nhựa phát xuất từ cây. Năm 1811, Wrede, một nhà bác học người Phổ, đi thêm một bước trong kiến thức khi xác định nó là một chất nhựa hóa thạch.

Nhựa hóa thạch là một hiện tượng kỳ diệu của tạo hóa. Nhựa này từ các cây thông phát tiết, có thể để bảo vệ cây chống các trùng ăn gỗ khi vỏ cây bị tổn thương. Nhựa chảy bao trùm vết thương và nếu khi đang còn lỏng chảy, gặp cây cỏ hay bông hoa rơi vào, cũng như sâu bọ, chuồn chuồn, bươm bướm, hay các loại mạnh hơn như ếch, nhái, thằn lằn,... thì cũng thu kéo luôn. Người ta đã phát hiện bên xứ Đôminicana một khối hổ phách tương đối nhỏ (5,8cm), xưa 25 triệu năm, chứa đựng hai con ếch: một con nguyên vẹn, con kia chỉ còn bộ xương đầy giòi ruồi và một con rết ăn xác chết; khối nhựa là mồ chôn cả con ếch lẫn sâu bọ lợi dụng xác nó. Sau đó, cả cây thông hay chỉ khối nhựa rơi vào đáy nước, lấp vào lớp bùn. Nhiều triệu năm sau, nhựa cứng dần vì những hóa chất cấu tạo nhựa trùng hợp thành phân tử to, dài, ổn định tức là hổ phách. Thường người ta lượm nó thành từng cục cứng rắn, mờ đục hay trong suốt, màu vàng đỏ, không có khẩu vị, nhưng tỏa mùi thơm dễ chịu khi đốt nóng.

Hổ phách không phải là chất nhựa hóa thạch độc nhất. Tùy cây phát tiết nhựa mang tên khác nhau, hiện được biết nhiều nhất là *copaline* hay "nhựa Highgate" có mùi thơm đặc biệt, *bathvillite* ở xứ Scotland, *idrialite* tìm ra trong các mỏ thần sa, *tasmanite* chứa đựng đến 5% lưu huỳnh.

Thị trường thế giới ngày càng tăng

Hổ phách thường được gọi là nhựa vùng Baltic ở Bắc Âu. Những cây thông phát tiết nhựa đã mọc ở đây vào các kỷ *eocene* (từ -65 đến -45 triệu năm) và *oligocene* (từ -45 đến -25 triệu năm)[8] trước kia mang tên chung là *Pinus succinifer*. Để tìm hiểu sâu rộng hơn nguồn gốc hổ phách, các nhà khảo cứu đã so sánh thành phần hổ phách và thành phần nhựa bốn cây thông loại *Pinus*: *P. pinea, P. strobus, P. pinaster, P. halepensis*[20,27]. Họ khảo sát không những nhựa tươi vừa mới chiết xuất mà còn nhựa "hóa già" nghĩa là nhựa chịu tác dụng nhiệt và ánh sáng (110^0 trong 30-60 ngày) trong điều kiện phản ứng trùng hợp

qua một cơ chế dạng gốc thiên nhiên. Kết quả là nhựa cây *P. halepensis* có khả năng trở thành hổ phách nhất. Giả thuyết này càng được đáng tin hơn khi biết cây *P. halepensis* thích mọc ở đất có vôi mà ở kỷ *oligocene*, vùng Baltic lại đầy vôi. Bên phần một tác giả người Nga, dựa theo thời tiết thì cho những cây thông mọc nhiều nhất ở kỷ *oligocene* là *P. silvatica, P. baltica, P. cembrifolia*[7].

Thành phần và cấu tạo hổ phách khá phức tạp với một chất trùng hợp làm phần chính. Trước đây, succinic acid[7,9,12] được chiết xuất từ hổ phách (3-8%) giữa 280 và 290^0, ngày nay người ta nhân tạo tổng hợp nó. Đem chưng, hổ phách cống hiến formic acid[10]. Một acid khác trong hổ phách đóng vai trò quan trọng là abietic acid[12] mà phản ứng trùng hợp qua một xúc tác acid[22] biến hóa thành polyabietic acid[13,24]. Acid này cũng được tìm thấy dưới dạng diabetic acid[10], dehydroabietic acid[14], diabetinic acid[16], diabietinolic acid[24]. Nhiều tác giả tìm ra 20-30% α-amyrin[9] trong hổ phách cũng như trong Highgate *copaline, guayaquillite*[8]. Phần tan hòa trong các dung dịch hữu cơ chứa đựng những polycyclic acid như isoprimaric acid, dihydroisopimaric acid, dehydroisopimaric acid, sandaracopimaric acid, isodextropimaric acid[14,25] cùng một số mono-, di-, tri- sesquiterpenoid[9,25,26].

Một số lớn các terpinoid nằm trong phần bốc hơi của hổ phách, theo thứ tự nhiều ít (%): borneol (33), terpinen-1-ol (14), m-, p-cymene (14), o.cymene (11), fenchyl alcohol (10), camphene (6), carvomenthone (5), α-pinene (3), terpinen-4-ol (2), isoborneol (2)[15,20]. Đáng chú ý là borneol, isoborneol, fenchyl alcohol và những cymene, phát xuất từ pinene, luôn luôn có mặt theo một tỷ lệ không thay đổi như các thí nghiệm "hóa già" đã chỉ, góp phần chứng minh nguyên gốc hổ phách Baltic, khác với nhựa các vùng khác[20]. Một tác giả đưa giả thuyết cuộc tổng hợp thiên nhiên hổ phách gồm có ba giai đoạn: phân tách oleoresin có phần chính terpene (35%) với α-pinene để làm thành nhựa cứng, biến hóa α-pinene ra bicyclic alcohol qua một cuộc lên men với vi sinh và cấu tạo hổ phách[17]. Sau cùng, 17 khoáng chất, kim loại được xác định trong hổ phách[22], nhiều nhất là Si, Al, Mg, Fe, Ti, Cu[7].

Ngày nay, hổ phách được dùng trong kỹ nghệ chế tạo sơn mài, vécni[6,21]. Succinic acid, ngoài y khoa và sản xuất chất nhuộm đỏ rhodamin, còn được dùng để bảo vệ hột giống[7]. Nhưng công dụng chính của hổ phách vẫn là đồ nữ trang. Người Ai Cập, Romain xưa đã từng hâm mộ hổ phách. Dần dần khách hàng tràn qua châu Âu, châu Á. Một con đường thương mại hổ phách được mở ra giữa Bắc Âu và Địa Trung Hải, tương tự như các đường tơ lụa, đường gia vị giữa châu Âu và châu Á. Ở dạng thô, được mài dũa, trong suốt hay chứa đựng sâu bọ hóa thạch, hổ phách ngày càng được mến chuộng khắp nơi. Những mẩu nhặt lượm ở bờ biển không đủ nữa để cung cấp thị trường. Nhiều nước như Miến Điện cũng sản xuất nhưng không bao lăm. May thay, ở làng Iantarny thuộc tỉnh Kaliningrad bên Nga, người ta đã khám phá ra được một mỏ phỏng

chừng một triệu tấn, tương đương với 80% tổng sản lượng trên mặt đất. Nằm sâu không đầy 50m, chôn vùi trong một lớp đất sét, thợ mỏ chỉ phun nước vào là lấy ra được hổ phách. Hằng năm mỏ chính thức tách chiết được 850 tấn. Bên cạnh đấy, khắp đồng ruộng, ngổn ngang những lỗ sâu chừng 10m là những mỏ lậu, hàng năm cũng cung cấp thêm 400 tấn.

Ngoài một số ít gởi qua Lithuani, Hungari, hầu hết hổ phách Iantarny được chở qua Ba Lan cách xa chỉ vài trăm cây số để phân phối cho hai vạn tiệm kim hoàn, phần lớn ở vùng Gdansk, một thời đã lừng danh với Lech Walesa, để biến hóa thành đồ nữ trang. Thành thử nước này ngày nay chiếm giữ 65% thị trường thế giới, mỗi năm với 240 tấn gia công, xuất cảng 300 triệu USD hàng hổ phách. Đấy là Ba Lan chưa khai thác hết mức các mỏ của chính nước mình[2].

Nghe nói thị trường hổ phách hằng năm tăng 20%, nhất là sau khi sách và phim Jurassic Park được tung ra thế giới. Một lời đồn đại cần được kiểm tra có lẽ cũng đã góp phần vào sự tăng gia này: một mẩu hổ phách đặt trong túi quần có khả năng tăng cường sức lực của đấng mày râu, khỏi phải mất công tốn tiền chạy mua thuốc Viagra ! Nhiều văn bằng sáng chế đã trình bày các phương pháp tổng hợp hổ phách loại polyester[18,28] như Polylite TC 141[19], Polybern[11], các vật liệu tương tự như bakelite, celluloid hay chế biến thuốc có mùi thơm hổ phách[5]. Có thể những hổ phách nhân tạo dễ mài dũa, biến hóa hơn nhưng cũng như kim cương, ngọc trai, chúng không làm sao thay thế được chất thiên nhiên. Nhất là chúng không có khả năng tích trữ quá khứ như hổ phách từ nhựa cây hóa thạch mà thành.

Hắc Ký Ni Sơn[*], *hè 1999.*

V Q Y

TÀI LIỆU

(CA: Chemical Abstracts)

Đại cương

1. **Encyclopaedia Universalis**, tr.41.
2. **L' Express** số 2477, 24-30.12.1998, tr.45.
3. **Sciences et Avenir**, tháng 10.1993, tr.47, 88; tháng 6.1996, tr.98.
4. **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**, Đỗ Tất Lợi, Nxb. Khoa học và Xã hội, Hà Nội, 1986 (in lại lần thứ năm), tr.965.

Khảo cứu

5. **(2,5,5,9-Tetramethyl-2-hydroxydecahydro-1-naphtyl)-2-propanol, propene-1-ol-epoxide**, Firmenich and *Co.Swiss 302,014*, 302,015; CA 1956 **50** 16049a,b.
6. **Electrically insulating lacquer**, Z.K. Vigderkhaus, M.M.Tarmas, *U.S.S.R. 172,438*; CA 1966 **64** 5299e.

---

[*] La Hacquinière. (BBT)

7. **Amber and amber-bearing sediments**, E.E.Rozhko, *Uch.Zap.Leningr.Gos.Ped.Inst.* 1964 **267** 193; CA 1966 **64** 9458e.
8. **X-ray diffraction study of fossil elemis**, J.W.Frondel, *Nature* 1967 **215**(5108) 1360: CA 1968 **68** 23431j.
9. **Amber facts and fancies**, J.W.Frondel, *Econ.Bot.* 1968 **22**(4)371; CA 1969 **70** 44790g.
10. **Amber by dimerization of abietic acid**, R.C.A. Rottlaender, *Tetrahedron Lett.* 1969(47) 4129; CA 1970 **72** 12912y.
11. **Newly developed gem stone, polybern**, E.Brepohl, J.Jahnke, *Goldschmiede Ztg.* 1968 **66**(2) 140; CA 1970 **72** 32840b.
12. **Formation of amber from Pinus resin**. R.C.A. Rothlaender, *Archaeometry* 1970 **12**(Pt.1) 35; CA 1970 **73** 69720j.
13. **Analytical data of Polish amber from Baltic Sea**, T. Urbanski, S.Benbenek, A.L.Malinowski, *Bull. Acad.Pol.Sci., Ser.Sci.Chim.* 1971 **19**(4) 227; CA 1971 **75** 51335u.
14. **Composition of succinite (Baltic amber)**, L.J.Gough, J.S.Mills, *Nature* 1972 **239**(5374) 527; CA 1973 **78** 40457w.
15. **Chemistry of amber**. Part IV. **On the chemical composition of Baltic amber**, T.Urbanski, T.Glinka, E.Wesolowska, *Bull.Acad.Pol.Sci., Ser.Sci.Chim.* 1976 **24**(8) 625; CA 1977 **86** 192511n.
16. **Structure of a soluble fraction of amber**, I.A.Alekseeva, T.A.Sinitsyna, *Khim.Prir.Soedin.* 1977(3)419; CA 1977 **87** 138696j.
17. **Main stages in the formation of amber and principles of its classification**, V.S.Trofimov, *Izv.Akad.Nauk SSSR, Ser.,Geol.* 1978(2) 128; CA 1978 **88** 194579f.
18. **Accessory having a crack pattern**, M.Kawaguchi, *Jpn.Kokai Tokkyo Koho 79,134,767*; CA 1980 **92** 111911s.
19. **Regeneration of amber**, K.Shigenobu, M.Tsujita, *Jpn.Kokai Tokkyo Koho 80 03,473*; CA 1980 **93** 9212y.
20. **Presence and origin of volatile terpenes in succinite**, V.Mosini, M.L.Forcellese, R.Nicoletti, *Phytochem.* 1980 **19** 679; CA 1980 **93** 110679f.
21. **Oil-resin varnish**, F.Z.Faintsimmer, A.S.Kovalev, N.I.Ryabikov, *U.S.S.R. 798,150*; CA 1981 **95** 8882w.
22. **Ukrainian amber**, B.I.Srebrodol'skii, *Dokl.Akad.Nauk SSSR* 1981 **261**(1) 177; CA 1982 **96** 55467v.
23. **The chemistry of baltic amber. Part 3: The role of acid catalysis in the genesis of amber**, M.Botta, F. De Angelis, R.Nicoletti, M.Tricarico, *Phytochem.* 1982 **21**(2) 381; CA 1982 **97** 20692h.
24. **Chemistry of Baltic amber. Part VII**, T.Urbanski, W.Molak, *Bull.Pol.Acad.Sci., Chem.* 1984 **32**(1-2)3; CA 1984 **101** 188010j.
25 **Characteristics of the internal structure of amber**, B.I.Srebrodol'skii, Ya.N.Shuter, *Mineral.Sb (Lvov)* 1983 **37**(2) 123; CA 1985 **102** 65038n.
26. **The chemical composition of Baltic amber**, J.S.Mills, R.White, L.J.Gough, *Chem. Geol.* 1984 **47**(1-2)15; CA 1985 **102** 169876a.
27. **Correlations between Baltic amber and Pinus resins**, V.Mosini, R.Samperi, *Phytochem.* 1985 **24**(4)859; CA 1985 **103** 3737b.
28. **Manufacture of artificial amber**, P.Huang, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu CN 1,034,562*; CA 1990 **113** 60867z.
29. **Analgesis amber extract for treatment of muscle, joint, sinew, and/or nervous disorders**, B.Twardowska-Decker, *Ger., Offen. DE 3,901,575*; CA 1981 **114** 150157t.
30. **Preparation of ointments for treatment of hemorrhoid**, Y.Lu, *Faming Zhuanli Shenqing Gongkai Shuomingshu CN 1,081,616*; CA 1985 **122** 38856j.

KINH DỊCH VỚI THIỀN CAO ĐÀI

Lê Anh Dũng *

I. Kinh Dịch không phải chỉ là sách bói toán, triết lý hay y thuật

Thông thường, kinh Dịch vẫn được xem là sách bói toán, hoặc là sách triết lý, trong đó bao gồm vũ trụ quan, nhân sinh quan, sử quan... Ngoài ra, còn một xu hướng nữa là ứng dụng kinh Dịch vào phép dưỡng sinh hay trị bệnh theo y thuật cổ truyền phương Đông. Nhưng phạm vi ứng dụng kinh Dịch vào đời sống không chỉ dừng lại ở bao nhiêu đó. Kinh Dịch còn có một ứng dụng khác, không được phổ biến rộng rãi. Đó là ứng dụng kinh Dịch vào việc tu tập thiền định để giải thoát luân hồi sinh tử.

Những người đi theo con đường tu luyện này gọi là *hành giả*. Theo truyền thống có từ lâu đời, những gì hành giả được truyền thụ, đã thực hành và thực chứng trong đời sống thiền đều phải giữ kín, với nguyên tắc *Đạo pháp bất khinh truyền* (pháp môn tu luyện không được dễ dàng truyền cho người khác).

Nói cách khác, có một pháp môn được giữ kín, gọi là bí pháp (secret doctrine) và chỉ được truyền thụ hạn chế, cẩn mật trong một số người tuyển chọn thu hẹp. Bí pháp này phương Tây gọi là *Esoterism*, đạo Nho gọi là *Hình nhi thượng học* và Cao Đài gọi là *Nội giáo tâm truyền*.

Như vậy, kinh Dịch có hai phương diện, trong đó các ứng dụng kinh Dịch vào bói toán, triết lý và y thuật thường được nhiều người biết tới chính là phương diện tương phản với *Esoterism* hay *Nội giáo tâm truyền*; phương Tây gọi là *Exoterism*, đạo Nho gọi là *Hình nhi hạ học* và Cao Đài gọi là *Ngoại giáo công truyền*.

II. Khái niệm về thiền Cao Đài

Việc thực hành thiền với ứng dụng kinh Dịch tạo ra một dòng thiền khác biệt với các dòng thiền có nguồn gốc Tây Tạng như Mật Tông, hoặc có nguồn gốc Ấn Độ như yoga và thiền nhà Phật...

Các đạo sĩ Lão giáo ở Trung Quốc chính là những người nắm được bí quyết ứng dụng lý thuyết âm dương, ngũ hành và các quẻ Dịch để tu luyện ngõ hầu biến cải con người từ phàm phu chịu sự chi phối của luật sinh tử luân hồi trở

* Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

thành bậc chân nhân siêu sinh thoát tử. Họ tạo thành một trường phái thanh tĩnh vô vi, chuyên luyện nội đan (interior alchemy), tức là phái tu tiên, tu chân.

Phái này chủ trương bên trong thân người đã sẵn có những yếu tố thần minh và nếu biết khai phóng đúng phương pháp, con người sẽ đạt được trường sinh bất tử; để luyện "thuốc trường sinh" họ chỉ sử dụng những vị thuốc, dược liệu tạo hóa đã dành cho mỗi người, ai ai cũng sẵn có trong thân (nội dược). Đối lập với họ là phái ngoại đan (exterior alchemy), chủ trương tìm kiếm các dược liệu ở ngoài thân (ngoại dược) để luyện thuốc trường sinh bất tử; như từng dùng các chất độc là chì, thủy ngân, chu sa (thần sa)...[1].

Ngoài kinh Dịch, phái nội đan còn ứng dụng *Đạo Đức kinh* trong tu luyện. Đối với các hành giả này, *Đạo Đức kinh* không phải chỉ là sách triết; tám mươi mốt (9x9) chương của *Đạo Đức kinh* cũng là tượng số, liên quan đến thuật ngữ *cửu chuyển công thành* hay *cửu chuyển đan [đơn] thành* của các đạo sĩ[2].

Các hành giả quan niệm rằng có hai bộ kinh Dịch: (1) *Chu Dịch* là bộ Dịch với sáu mươi bốn quẻ; (2) *Đạo Đức kinh* là bộ Dịch không mang quẻ.

Cao Đài kế thừa một phần thiền của đạo Lão, canh tân cho phù hợp với hoàn cảnh sinh sống và tâm sinh lý của con người trong thời đại ngày nay. Cao Đài gọi tên thiền pháp thời đại Tam kỳ Phổ độ là *Tân pháp Cao Đài* [3].

Khởi đầu từ năm Tân Dậu (tháng 02.1921), trên đảo Phú Quốc với ông Ngô Văn Chiêu (1878-1932), đến nay trải qua gần tám mươi năm[4], dòng thiền Cao Đài đã hình thành nhiều tịnh trường (nơi mở khóa tu thiền tập thể) tại nhiều địa phương khác nhau, chủ yếu ở miền Nam; trong đó có thể kể Cao Đài Tiên Thiên, Cơ quan Phổ thông Giáo lý, và nhất là Cao Đài Chiếu Minh...

Mỗi tịnh trường phân thành các cấp tu luyện với những bài khóa tương ứng. Phương thức truyền thụ pháp môn tuy có một số điều khác nhau, nhưng nguyên tắc chung của hành giả vẫn là thực hiện nếp sống của người tu tại gia (cư sĩ), hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ của con người đối với gia đình, xã hội, đồng bào, đồng loại.[5]

III. Khái quát về ba ứng dụng cơ bản của kinh Dịch trong thiền Cao Đài

Ứng dụng kinh Dịch vào Nội giáo tâm truyền trong Tân pháp Cao Đài đương nhiên vẫn là những điều không được công truyền, theo đúng truyền thống đạo học phương Đông; và như đã chép ở *Đạo Đức kinh* - Chương 56: *Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri* (Người biết không nói, người nói không biết) - nên ngay cả những người trong cuộc là chính các hành giả cũng không dễ dàng tùy tiện thổ lộ cho nhau các bí quyết ấy.

Tuy nhiên, để minh họa rất khái quát về ứng dụng của kinh Dịch trong thiền Cao Đài, có thể nêu ra đây ba ứng dụng *cơ bản*. Nói cơ bản vì những khái niệm đầu tiên này người mới học thiền Cao Đài, mới tập sự làm hành giả, đều phải biết qua về phương diện lý thuyết. Nói cơ bản vì đây chính là những kiến thức khá sơ đẳng và phổ thông trong kinh Dịch, có thể dễ dàng tìm thấy trong các quyển kinh Dịch đã được công truyền từ lâu.

Ba khái niệm cơ bản của kinh Dịch được ứng dụng trong thiền Cao Đài là: (1) *Bát quái tiên thiên* và *Bát quái hậu thiên*; (2) *Sự tương ứng giữa các quẻ Dịch với tuổi con người*; (3) *Sự tương ứng giữa các quẻ Dịch với giờ, tháng và tiết.*

1. Khái niệm về bát quái tiên thiên và bát quái hậu thiên

Theo truyền thuyết, Phục Hy tạo ra bát quái tiên thiên, các quẻ theo thứ tự: *Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn* (Hình 1). Văn Vương tạo ra bát quái hậu thiên, các quẻ theo thứ tự: *Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Kiền, Khảm, Cấn* (Hình 2).

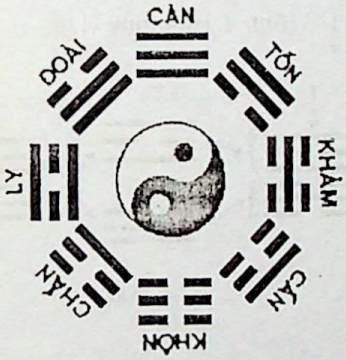

Hình 1: Bát quái tiên thiên

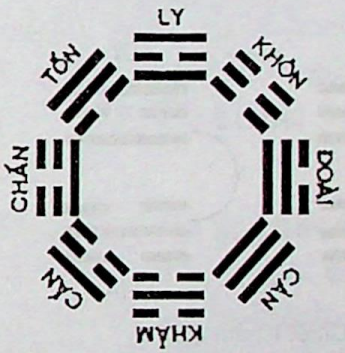

Hình 2: Bát quái hậu thiên

Theo các hành giả, bát quái tiên thiên với "trục" nam-bắc là Càn Khôn chính vị, diễn tả *bản thể* con người, theo đó tâm con người là tâm trời đất - *thiên địa chi tâm* - không bị điên đảo thị phi hay ô nhiễm kết tập.

Bát quái hậu thiên cho thấy Càn bị lệch về hướng tây-bắc, Khôn bị lệch về hướng tây-nam. "Trục" nam-bắc là Ly Khảm. Ly (hỏa) là tâm còn Khảm (thủy) là thận, diễn tả *hiện tướng* con người, theo đó tâm người là phàm tâm, bị thị phi điên đảo chi phối, có xu thế gần vật dục mà xa tâm linh.

Bát quái hậu thiên diễn tả cái "dụng" 用 của con người. Tuy con người hậu thiên không phải là Tiên Phật nhưng trong bản thể đã sẵn tiềm ẩn một giá trị thiêng liêng mà nếu biết tu bổ, trau dồi thì con người sẽ từ phàm nhân trở nên Tiên Phật.

Cái sẵn có trong con người, đó là *âm dương*. Không biết luyện thì âm dương theo sự vận động hậu thiên, nam nữ giao hợp, tinh huyết kết thành thai

nhi, rồi cứ thế tạo hoài những chu kỳ sinh lão bệnh tử hay thành thịnh suy hủy. Biết tu luyện, chuyển âm dương hậu thiên (Khảm Ly) trở lại âm dương tiên thiên (Khôn Càn), thì con người đắc đạo, thoát vòng luân hồi sanh tử, trở thành Tiên Phật.

Diễn tả khái niệm này, các hành giả có thuật ngữ *chiết Khảm điền Ly*, nghĩa là hoán đổi vị trí hào hai dương *(cửu nhị)* ở quẻ Khảm với vị trí hào hai âm *(lục nhị)* ở quẻ Ly (trong bát quái hậu thiên) để có được kết quả mà các hành giả gọi là *Khảm Ly đổi lại Khôn Càn*, chính vị như trong bát quái tiên thiên (Hình 3).

Vị trí "trục" nam-bắc của Ly Khảm ở bát quái hậu thiên gợi ý về lý do cấu tạo quẻ sáu mươi bốn, quẻ chót hết của kinh Dịch, là quẻ *Hỏa thủy vị tế* (Hình 4). Vị tế nghĩa là *chưa xong, chưa hoàn tất*.

Tại sao kết thúc kinh Dịch lại bày ra chuyện "dở dang" ?

Vì sao quẻ *Vị tế* lại phải nối tiếp *Ký tế* (đã xong, Hình 5) ?

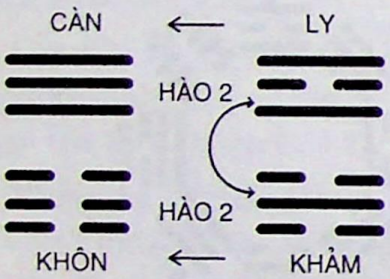

Hình 3: Chiết Khảm điền Ly
(Khảm Ly trở lại Khôn Càn)

Hình 4: Hỏa thủy vị tế

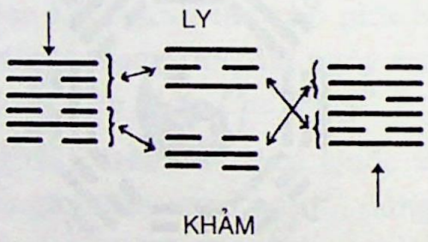

Hình 5: Thủy hỏa ký tế

Theo Cao Đài, một điểm *Tiểu linh quang* từ Thượng đế (*Đại linh quang*) phóng phát, làm loài kim thạch (khoáng chất) rồi tiến hóa dần lên làm thảo mộc, thú cầm, trải qua biết bao nhiêu kiếp mới được mang thân làm kiếp con người (*hóa nhân*)[6]; tuy vậy vẫn chưa phải là đỉnh cao của quá trình tiến hóa, mà mới chỉ là *tạm xong* cái hiện tướng con người với tấm thân huyết nhục cấu thành từ âm dương và ngũ hành, để có đủ điều kiện lập công, bồi đức, bền chí tu luyện cho đạt được cái "chưa xong" của sứ mạng làm người là tiến hóa lên làm Tiên

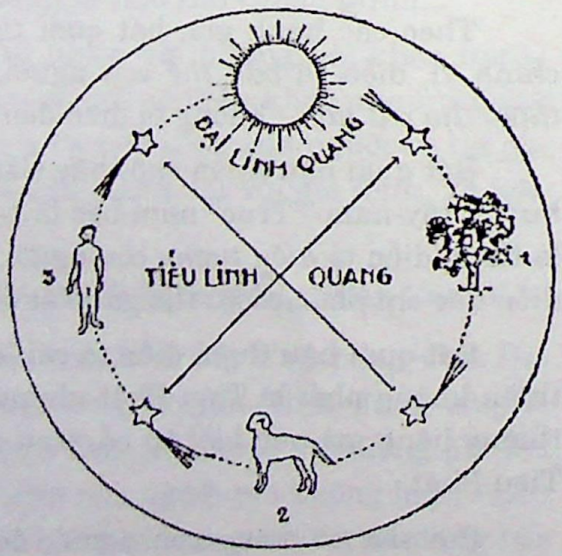

Hình 6: Nhân vật tiến hóa (theo *Đại thừa chơn giáo*)

Phật[7], điểm tiểu linh quang (con người) trở về hiệp nhất với Đại linh quang (Trời, Thầy), hoàn tất chu trình tiến hóa (Hình 6).

Các hành giả Cao Đài vì thế coi ba cặp quẻ *(1) Càn-Khôn, (2) Ly-Khảm,* và *(3) Ký tế-Vị tế* là những cặp có quan hệ với nhau. Thuật ngữ *chiết Khảm điền Ly* còn diễn tả chỗ dụng công của hành giả là chuyển hóa âm thành dương. Muốn nắm được bí quyết này con người phải tu. Trong quãng đời ngắn ngủi của kiếp người ở cõi thế, tu lúc nào là tốt nhất ? Câu trả lời đặt trên cơ sở cho rằng con người theo tuổi tác tháng năm bị hao mòn dần, bị "âm hóa" từ chỗ thuần dương trở thành thuần âm, như một bình điện (ắc quy) cứ dùng mãi, không bồi bổ thì sẽ đến ngày hết điện, cạn bình.

Có sáu quẻ dịch minh họa quá trình con người bị âm hóa dần dần theo tuổi tác mà thuật ngữ kinh Dịch gọi là *dương tiêu âm trưởng*.

2. Khái niệm về sự tương ứng giữa các quẻ Dịch với tuổi con người

Các sách nghiên cứu Dịch thường cho rằng con trai thuộc dương, ứng với số 8; con gái thuộc âm, ứng với số 7. Số 8=1+2+5 gồm hai số dương 1, 5 và một số âm 2; dương nhiều, âm ít, nên 8 là số thiếu âm. Số 7=1+2+4 gồm 2 số âm 2, 4 và một số dương 1; âm nhiều, dương ít, nên 7 là số thiếu dương.

Nội kinh viết (dịch):

Con gái bảy tuổi [1x7], thận khí thịnh, răng thay tóc dài; mười bốn tuổi [2x7] thiên quý[9] đến, mạch nhâm thông, mạch thái xung thịnh, có kinh nguyệt, nên có thể có con được... Con trai tám tuổi [1x8], thận khí thịnh, răng thay tóc dài; mười sáu tuổi [2x8] khí thận đầy đủ, thiên quý đến, tinh khí đầy tràn, âm dương hòa, nên có thể có con được...[10].

Vậy con trai mười sáu tuổi và con gái mười bốn tuổi thông thường bắt đầu có tinh khí và kinh nguyệt; nếu giao hợp có thể sinh con đẻ cái trong vòng luân hồi sinh tử. Nhưng nếu muốn đoạn lìa sinh tử luân hồi cũng có thể khởi tu thiền từ tuổi này. Với con trai, thì luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần. Với con gái thì luyện huyết hóa khí, luyện khí hóa thần.

Sự tu hành được ấn chứng bằng hiện tượng khô tinh ở nam (vì tinh màu trắng, thuật ngữ thiền gọi là *trảm bạch hổ*: chém cọp trắng); ở con gái là hiện tượng bặt dứt kinh nguyệt (vì huyết màu đỏ, thuật ngữ thiền gọi là *trảm xích long*: chém rồng đỏ). Thuật ngữ thiền có khi nói *hàng long phục hổ* (thu phục rồng cọp) cũng là ám chỉ việc "chế ngự" hai hiện tượng nói trên ở hành giả nữ, nam.

Nếu không tu khi còn dồi dào tinh huyết, đợi đến khi nam sáu mươi bốn (8x8) tuổi, tinh khí khô kiệt, nữ năm mươi sáu (8x7) tuổi, kinh nguyệt không

còn, sẽ khó tu luyện (cũng giống như cây khô không còn sinh bông trái, tuổi đó cũng không mong sinh con đẻ cái chi được).

Căn cứ theo đoạn văn trích từ *Nội kinh* như dẫn trên, các điểm "mốc" của tuổi con người là các bội số của 8 (với nam) hay 7 (với nữ):

Tuổi	8	16	24	32	40	48	56	64
Nam	1x8	2x8	3x8	4x8	5x8	6x8	7x8	8x8

Tuổi	7	14	21	28	35	42	49	56
Nữ	1x7	2x7	3x7	4x7	5x7	6x7	7x7	8x7

Tuổi con trai 16, con gái 14 là lúc còn thuần dương, tượng trưng bằng quẻ *Bát thuần càn* (sáu hào dương, sáu vạch liền). Sau đó, con trai cứ mỗi tám năm, con gái cứ mỗi bảy năm lại "hao mòn" bớt một hào dương, đến khi nam 64 và nữ 56 tuổi[11] thì hoàn toàn thuần âm (sáu hào âm, sáu vạch đứt), đi đến chung cuộc của bát quái hậu thiên. Quá trình âm hóa này tương ứng với sáu quẻ Dịch: *Cấu, Độn, Bĩ, Quán, Bác* và *(Bát thuần) khôn*.

Biểu đồ 1:

Quá trình dương tiêu âm trưởng trong đời người

Tuổi Nam và Nữ	16 14	24 21	32 28	40 35	48 42	56 49	64 56
Quẻ	Càn	Cấu	Độn	Bĩ	Quán	Bác	Khôn
	䷀	䷫	䷠	䷋	䷓	䷖	䷁

Theo Cao Đài, con người tu thiền vào tuổi nào trong đời là do nhân duyên và căn nghiệp của mỗi người. Tuy nhiên, về mặt ý thức, trên nguyên tắc *lục dương* (quẻ *Bát thuần càn*, sáu hào dương) biến thành lục âm (quẻ *Bát thuần khôn*, sáu hào âm) như biểu đồ 1 trên đây, rõ ràng con người tu thiền còn trẻ chừng nào càng tốt chừng đó; giống như khi cỗ máy còn mới, biết bảo dưỡng thì vẫn tốt và dễ hơn là đại tu một cỗ máy đã cũ nát, rệu rã.

3. Khái niệm về sự tương ứng giữa các quẻ Dịch với giờ, tháng và tiết

Việc tu luyện của hành giả trong ngày và trong năm có một thời khóa biểu bắt buộc. Sự tuân thủ chặt chẽ thời khóa biểu này giúp hành giả thực hành có hiệu quả quá trình phục dương (âm tiêu dương trưởng) để chế ngự quá trình con người bị âm hóa (dương tiêu âm trưởng). Để định thời khóa biểu tu luyện cho hành giả trong năm và trong ngày, có mười hai quẻ Dịch được ứng dụng, tương ứng với mười hai tháng âm lịch trong năm và mười hai giờ trong ngày.

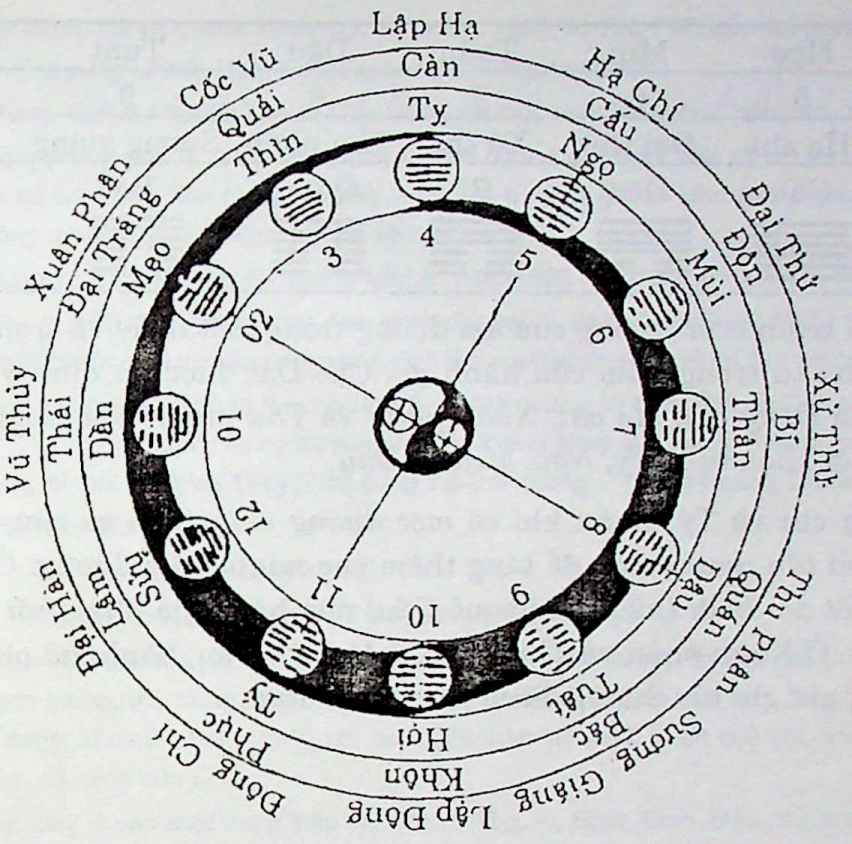

Biểu đồ 2: Tương quan giữa 12 quẻ Dịch, 12 giờ trong ngày và 12 tiết trong năm

Biểu đồ 2 cho thấy sự tương ứng này, bao gồm quá trình âm tiêu dương trưởng trong nửa chu kỳ đầu, và quá trình dương tiêu âm trưởng trong nửa chu kỳ sau.

Biểu đồ 2a (âm tiêu dương trưởng): trình bày quá trình khí dương tăng trưởng trong trời đất, từ giờ Tý (23h00-1h00) đến giờ Tỵ (9h00-11h00), từ tháng 11 đến tháng 4 âm lịch, từ tiết Đông chí đến tiết Lập hạ. Một dương sinh từ quẻ Phục (*hào sơ cửu*) và cực thịnh ở quẻ Càn (*sáu hào dương*).

Giờ	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Tỵ
Tháng	11	12	01	02	3	4
Tiết	Đông chí	Đại hàn	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Lập hạ
Quẻ	Phục	Lâm	Thái	Đại tráng	Quải	Càn

Biểu đồ 2b (dương tiêu âm trưởng): trình bày quá trình khí âm tăng trưởng trong trời đất, từ giờ Ngọ (11h00-13h00) đến giờ Hợi (21h00-23h00), từ tháng 5 đến tháng 10 âm lịch, từ tiết Hạ chí đến tiết Lập đông. Một âm sinh từ quẻ Cấu (*hào sơ lục*) và cực thịnh ở quẻ Khôn (*sáu hào âm*).

Giờ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tháng	5	6	7	8	9	10
Tiết	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Lập đông
Quẻ	Cấu	Độn	Bỉ	Quán	Bác	Khôn
	䷫	䷠	䷋	䷓	䷖	䷁

Do diễn trình tiêu trưởng của âm dương trong một ngày và trong một năm như vậy, khóa tu trong năm của hành giả Cao Đài được ấn định vào bốn tiết quan trọng là *Đông chí, Hạ chí, Xuân phân* và *Thu phân*; còn trong một ngày thì có bốn thời khóa tu là *Tý, Ngọ, Mẹo* và *Dậu*.

Ở Đông chí và Tý, nhân khi có *một dương sinh* (hào sơ cửu quẻ Phục), hành giả phải *tấn dương hóa* để tăng thêm cho mình điểm dương. Ở Hạ chí và Ngọ, vì có *một âm khởi* (hào sơ lục quẻ Cấu) nên hành giả phải *thối âm phù* để chế giảm âm. Ở Xuân phân và Thu phân, ở Mẹo và Dậu, hành giả phải *mộc dục* để ôn dưỡng, giữ gìn khí dương đã có (thu liễm) được.

*

* *

Kinh Dịch là một kỳ thư, với nhiều ứng dụng kỳ ảo vào các lãnh vực của đời sống con người. Riêng ứng dụng của Dịch trong thiền Cao Đài là một khía cạnh hầu như ít người biết (ngoại trừ các hành giả Cao Đài), và những điều khái quát trong bài này thật sự chỉ mới là một chút tơ tóc nhỏ nhoi, thô thiển nếu đem so cùng toàn thể nội dung nền Nội giáo tâm truyền của đạo Cao Đài, một dòng thiền mới, và chữ "mới" này dĩ nhiên không phải chỉ hiểu đơn giản theo ý nghĩa về bề dày lịch sử hình thành.

L A D

CHÚ THÍCH

(1) *Chu, thần* và *đan* (đơn) đều có màu đỏ thắm như son; sa là cát. Đạo Lão có môn phái Thần tiên đan đỉnh, dùng một thứ đá cát quến thành cục (sa thạch) lấy tay bóp vụn ra thành bột được. Đá cát này không mùi, vị lạt, có màu đỏ thắm như son, nên được gọi tên là *chu sa, thần sa, đan sa* (cũng có sách cho rằng thần sa là chu sa của Thần châu). Đông y cho rằng chu sa có nhiều sắc đỏ khác nhạu, càng thẫm màu càng tốt. Để thử, lấy tay bóp chu sa vụn thành bột, nếu màu đỏ không dính tay (không ăn da), đó là loại hảo hạng. Chu sa (cinnabaris) là hợp chất trong đó có chứa 86,2% thủy ngân (Hg) và 13% lưu huỳnh (S). Khi đun chu sa, khí độc SO_2 bốc ra, còn lại thủy ngân cũng là chất độc. Vì vậy, sách y cổ chỉ định phải dùng chu sa sống (mài với nước, không được đun nấu); những người lạm dụng chu sa có thể hóa ra si ngốc. (Theo Đỗ Tất Lợi, *Những cây thuốc và vị*

thuốc Việt Nam, Hà Nội, Nxb. Khoa học Kỹ thuật, 1981, tr. 796-797; dẫn lại trong Lê Anh Dũng, *Tìm hiểu Kinh cúng tứ thời*, Huế, Nxb. Thuận Hóa, 1995, tr. 82-83).

(2) Lê Anh Dũng, *Giải mã truyện Tây du (Tân biên).* Hà Nội, Nxb. Văn hóa-Thông tin, 1995, tr. 59-65.

(3) Cao Đài gọi chung giáo lý của Nhất và Nhị kỳ Phổ độ là Cựu pháp. Một số nội dung của Cựu pháp vẫn được kế tục trong Tân pháp Cao Đài, như duy trì luân lý đạo Nho (nhân đạo), ngũ giới cấm (Phật), công quá cách (Lão, nhưng gọi là vô ngã kiểm),...

(4) Lê Anh Dũng, *Lịch sử đạo Cao Đài thời kỳ tiềm ẩn 1920-1926.* Huế, Nxb. Thuận Hóa, 1996, tr. 66-75.

(5) Có câu *Dục tu thiên đạo, tiên tu nhơn đạo. Nhơn đạo bất tu, thiên đạo viễn hỹ.* Muốn tu đạo trời [tu giải thoát, tu thiền] trước phải tròn đạo làm người. Đạo làm người không vẹn vẽ thì đạo trời còn xa xôi vậy.

(6) Vì vậy, Trời và người đồng bản thể, bản thể ấy là *linh quang.* Vì đồng thể với Trời nên người sẵn có tính Trời (Thượng đế tính); và người cũng là một thiêng liêng ở cõi trần. Thánh giáo: "Con là một thiêng liêng tại thế, cùng với Thầy [Trời] đồng thể linh quang..." (Ngọc Hoàng Thượng đế).

(7) Thánh giáo Cao Đài:

"Tu hành là học làm Trời,
Phải đâu kiếp kiếp làm người thế gian". (Lê Đại tiên).

(8) Nguyên văn: "Nữ thất tuế [1x7], thận khí thịnh, xỉ canh phát trường; nhị thất [2x7] nhi thiên quý chí, nhâm mạch thông, thái xung mạch thịnh, nguyệt sự dĩ thời hạ, cố hữu tử... Nam tử bát tuế [1x8], thận khí thịnh, xỉ canh phát trường; nhị bát [2x8] thận khí thực, thiên quý chí, tinh khí dật tả, âm dương hòa, cố năng hữu tử..."

(9) Thiên quý: Quý là can chót trong thập niên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý). Quý thuộc thủy, ứng với thận. Thận là nơi con trai chứa tinh, con gái chứa huyết. Thiên quý ám chỉ thời kỳ trai gái tinh huyết đầy đủ, có thể sinh con.

(10) Đỗ Đình Tuân, *Dịch học nhập môn.* Long An, Nxb. Long An, 1992, tr.173-174.

(11) Đỗ Đình Tuân, Sđd., tr.118, viết rằng: nữ 49 [7x7] tuổi thì bặt kinh nguyệt.

LƯỢC KHẢO VỀ VĂN XƯƠNG ĐẾ QUÂN

Lê Anh Minh *

Văn Xương Đế quân được dân gian lẫn Đạo giáo tôn sùng là thần chủ quản công danh phúc lộc của sĩ nhân. Văn Xương là tên vì sao, cũng gọi là sao Văn khúc (Văn khúc tinh hoặc sao Văn-Văn tinh). Người Trung Quốc thời xưa cho rằng đây là tinh tú nắm giữ công danh và văn vận của thế nhân.

Sự kiện Văn Xương Đế quân được dân gian và Đạo giáo phụng thờ có liên quan đến thần Tử Đồng Trương Á tử (梓潼張亞子). Đời Đông Tấn [317-420], năm Ninh Khang thứ 2 [374] triều vua Hiếu Vũ đế [Tư Mã Diệu], một người nước Thục tên Trương Dục tự xưng là Thục vương, khởi nghĩa chống Phù Kiên [tiền Tần, 357) và hy sinh. Dân chúng quận Tử Đồng (Tứ Xuyên) lập miếu thờ (tức Trương Dục tử) tại núi Thất Khúc, tôn ngài là Lôi Trạch Long thần. Trên núi Thất Khúc cũng có một miếu thờ thần Tử Đồng Trương Á tử. Vì hai miếu gần nhau, người đời sau mới gọi chung hai thần là *Trương Á tử* hoặc *Trương Á tử sĩ Tấn chiến một* (Trương Á tử, quan đời Tấn, chết trong chiến tranh). Sự việc Trương Dục có chép trong *Tấn thư*.

Thần Trương Á tử (cũng gọi Trương Ác tử 張堊子, 張惡子) được ghi chép trong *Hoa dương quốc chí*, quyển 2: "Tử Đồng huyện, quận trị, hữu Thiện Bản tự, nhất danh Ác tử". (Huyện Tử Đồng là một quận trị, có miếu Thiện Bản, một tên khác là Ác tử). Trong dân gian thường truyền nhau sự hiển linh thần dị của thần Tử Đồng Trương Á tử. *Thái bình hoàn vũ ký*, quyển 84, mục *Kiếm châu Tử Đồng huyện* có trích dẫn *Quận quốc chí* rằng: "*Ác tử tích chí Trường An kiến Diêu Trường, vị viết: Kiếp hậu cửu niên, quân đương nhập Thục, nhược chí Tử Đồng Thất Khúc sơn, hạnh đang kiến tầm*". (Xưa Ác Tử đến Trường An gặp Diêu Trường, bảo rằng: "Chín năm sau, ngươi phải vào Thục, nếu đến núi Thất Khúc huyện Tử Đồng, may mắn thì tìm gặp ta). *Thập lục quốc Xuân thu tập bổ-Hậu Tần lục*, ghi rằng (dịch): Năm Kiến nguyên thứ 12 [tiền Tần, 376] Diêu Trường đến núi Thất Khúc ở huyện Tử Đồng, gặp một thần nhân bảo rằng: Ngươi hãy sớm quay về Tần. Tần không có chủ, chẳng phải [chủ] là ở nơi ngươi sao ? Trường xin hỏi danh tánh, người đó trả lời: "Trương Ác tử đây". Nói xong thì chẳng thấy người đó đâu. Đến lúc Tần xưng đế, nơi này lập miếu Trương tướng công mà thờ phụng.

---

* Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi loạn An Lộc Sơn nổi lên, Đường Huyền Tông lánh nạn chạy vào Thục, trên đường đi ngang núi Thất Khúc, nghĩ đến Trương Á tử anh liệt kháng tiền Tần, bèn dừng chân vái lạy. Tương truyền khi tá túc núi Thất Khúc, Huyền Tông mộng thấy Trương Á tử hiển linh mách rằng không bao lâu nữa, Huyền Tông sẽ trở thành Thái thượng hoàng. Hiện nay trên núi Thất Khúc còn dấu tích "Ứng mộng tiên đài" của Đường Huyền Tông. Năm Quảng Minh thứ 2 đời Đường, Hy Tông lánh loạn Hoàng Sào, vào Thục, đi ngang núi Thất Khúc cũng vào vái lạy, truy phong Trương Á tử là Tế Thuận vương và cởi bội kiếm tặng cho thần. Thần Tử Đồng Trương Á tử vì được các vua Đường sùng bái, thanh danh lan truyền xa, từ một vị thần địa phương trở thành một đại thần khắp Trung Quốc.

Năm Hàm Bình thứ 3 [1000] triều vua Tống Chân Tông [trị vì 998-1023] (Bắc Tống), Đô Ngu hầu ở Ích Châu[1] là Vương Quân nổi loạn, thần Tử Đồng linh hiển trợ giúp diệt quân phiến loạn. Tống Chân Tông bèn sắc phong Trương Á tử là *Anh hiển vũ liệt vương* đồng thời cho tu bổ miếu thờ. Đời Nam Tống, năm Thiệu Hưng thứ 10 [1140], vua Tống Cao Tông [1127-1162] cho đại tu Tử Đồng Thần miếu và sắc phong miếu thờ là *Linh ứng từ*. Vua Tống Quang Tông [1190-1194] truy phong Trương Á tử là *Trung văn nhân vũ hiếu đức thánh liệt vương*. Tống Lý Tông [1225-1264] truy phong Trương Á tử là *Thần văn thánh vũ hiếu đức trung nhân vương*. Đời Nguyên, năm Diên Hựu thứ 3 [1316] vua Nhân Tông [1312-1320] sắc phong Trương Á tử là *Phụ Nguyên khai hóa Văn xương tư lộc hoằng nhân đế quân* và khâm định là *Trung Quốc hiếu gia ích dân chính trực thần*. Kể từ đó *thần Tử Đồng* và *sao Văn Xương* được hợp nhất thành một danh xưng là *Văn Xương Đế quân*.

Từ đời Tống rất thịnh hành vô số câu chuyện linh dị kể lại thần Tử Đồng hiển linh phù hộ các sĩ tử thi đậu làm quan, cho nên việc phụng thờ ngài càng thêm thịnh. Đời Nam Tống, Ngô Tự Mục trong quyển *Mộng lương lục* thứ 14 chép (dịch): "Tử Đồng Đế quân tại đạo quán Thừa Thiên ở Ngô Sơn là thần nước Thục, chuyên nắm giữ lộc tịch [sổ sách về quan lộc] của con người, nói chung các sĩ tử bốn phương đi thi cầu danh đều xin ngài ban phúc. Ngài được phong là Huệ văn trung vũ hiếu đức nhân thánh vương". Cuối đời Nam Tống, các châu và phủ đều lập nhiều miếu thờ Tử Đồng Đế quân. Như vậy những tượng thờ Văn Xương Đế quân trong các chùa miếu và đạo quán ngày nay tức là tượng Tử Đồng Đế quân[2].

Đạo giáo đã sớm có tín ngưỡng Văn Xương, trong *Lão quân âm tụng giới kinh* chép (dịch): "Phụ trách tuyển chọn phẩm hạng dân chúng, ghi danh vào

cung Văn Xương". Đến đời Nguyên [1279-1368] và đời Minh [1368-1644], các đạo sĩ lợi dụng tín ngưỡng dân gian về Văn Xương Đế quân mà viết ra *Thanh hà nội truyện* và *Tử Đồng Đế quân hóa thư,* kể lại những thần tích của Văn Xương Đế quân. Sách viết rằng Văn Xương Đế quân vốn sinh đầu đời Chu, đã trải 73 kiếp hóa thân, từng là sĩ đại phu, cuối đời Tây Tấn ngài giáng sinh nơi đất Thục, tên Á họ Trương, tự là Bái Phu, được lệnh Ngọc hoàng Thượng đế cho chưởng quản Văn Xương phủ và lộc tịch (sổ sách về quan lộc) của nhân gian[3]. *Đạo tạng tập yếu* thu thập quyển *Văn Xương Đế quân bản truyện* viết vào những năm Sùng Đức [1636-1648] đời Thanh [1644-1911]. Trong đó ghi rằng: "Văn Xương Đế quân họ là Trương húy là Thiện Huân, có những thần tích linh dị, phàm nhương tai khử họa đảo vũ cầu tự hễ có thành tâm tất có ứng nghiệm, có thể trấn phục yêu ma tảo trừ dịch bệnh. Ngài được gọi là *Văn chương Tư mệnh* vì các giới quý tiện văn vũ y bốc sĩ nông công thương hễ có lòng mong cầu công danh đều trông cậy vào ngài. Ngài cư ngụ nơi cung Văn Xương nơi chòm sao Tử Vi, thường giáng cơ viết kinh, hiển mộng báo tin, phân thân ứng hóa, cứu độ nhân sinh"[4].

Trong *Tử Đồng Đế quân hóa thư* (do Đàm Tiểu viết đầu thế kỷ thứ 10) tóm lược 17 kiếp của Văn Xương Đế quân, nhưng nội dung hết sức hoang đường. Có lẽ sáng tác này của đạo sĩ Đàm Tiểu muốn củng cố và chuyển tín ngưỡng Văn Xương Đế quân từ một tín ngưỡng dân gian sang tín ngưỡng của Đạo giáo[5].

Trong *Đạo tạng* và *Đạo tạng tập yếu* thu thập rất nhiều kinh sách do Văn Xương Đế quân giáng cơ bút. Trong đó thịnh hành nhất kể từ đời Tống và đời Nguyên là *Văn Xương Đế quân âm chất văn*. Tác phẩm này tuyên xưng: Văn Xương Đế quân cứu nạn dân chúng, giúp người trong khốn khó nguy cấp, xót thương kẻ bơ vơ, khoan dung lỗi lầm của thế nhân, [ai] thi hành rộng khắp âm chất được đặc cách lên trời [ghi tên trong tiên tịch]. Đồng thời khuyến dạy người đời: Thường thi hành tiện ích, tạo vô vàn công đức vô hình, ích lợi cho người cho vật, tu thiện tu phúc, chánh trực thay trời hành hóa đạo đức, từ ái vì nước cứu dân, trung vua, hiếu cha mẹ, kính trọng huynh trưởng, tin cậy bằng hữu. Hoặc thờ tiên tu đạo hoặc bái Phật niệm kinh để báo đáp bốn ân và quảng hành Tam giáo. *Văn Xương Đế quân âm chất văn* là một trong tam đại khuyến thiện thư của Đạo giáo[6], có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian.

Từ đời Nguyên đến đời Minh về sau, các địa phương ở Trung Quốc kiến tạo rất nhiều cung và đền miếu thờ Văn Xương Đế quân (gọi là Văn Xương cung,

Văn Xương (giữa), sau lưng là hai đồng tử; trước mặt là thần Chu Y bên trái, và Khôi Tinh bên phải.

Văn Xương từ, Văn Xương các) nguy nga, hiện nay vẫn còn. Đài Loan hiện có 29 ngôi miếu thờ Văn Xương Đế quân.

Tại Việt Nam, Văn Xương Đế quân được thờ trong đền Ngọc Sơn trên hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội) kể từ khi đền được trùng tu năm Thiệu Trị thứ nhất [1841][7], ngoài ra ngài còn được thờ trong các ngôi chùa miếu của người Hoa.

Đạo giáo lấy ngày 3 tháng 2 âm lịch làm ngày vía đức Văn Xương Đế quân. Khi Văn Xương Đế quân du hành, tùy tòng có Huyền Đồng tử (Thiên lung: trời điếc) và Địa mẫu (Địa á: đất câm). Hai tùy tòng có nhiệm vụ biệt lập về hành chánh phụ giúp Văn Xương Đế quân. Để giữ công bình và bí mật, Thiên lung không thể lắng nghe được những lời van xin cầu khẩn của thế nhân, Địa á không thể tiết lộ cho họ những dự định của Đế quân[8].

L. A. M

CHÚ THÍCH

(1) Nay là Thành Đô ở Tứ Xuyên.

(2) E.T.C. Werner. *A Dictionary of Chinese Mythology*, New York, 1969, tr.555.

(3) *Đạo tạng*, quyển 18, tr.211 và quyển 3, tr.286, Thượng Hải thư điếm và Thiên Tân cổ tịch xuất bản xã liên hợp xuất bản, 1988.

(4) *Đạo tạng tập yếu*, quyển 7 về các sao, năm Quang Tự 30 đời Thanh, Nhị tiên am ở Thành Đô khắc in.

(5) Henry Doré đã dịch tỉ mỉ trong quyển 6 bộ *Recherches sur les Superstitions en Chine*, Shanghai, 1920. Bản dịch tiếng Anh của M.Kennelly: Researches into Chinese Superstitions, New York, 1920, Vol.VI, tr.39-58.

(6) Tức là *Văn Xương Đế quân âm chất văn, Cảm ứng thiên, và Công quá cách.*

(7) Ngô Đức Thọ chủ biên, *Từ điển di tích văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1993, tr. 474.

(8) M.Kennelly, Sđd., tập VI, tr.57-58.

PHONG CÁCH KIẾN TRÚC CỐ ĐÔ HUẾ

Phan Thuận An *

Những thành phố văn hóa trên thế giới đều nhìn lại quá khứ của mình qua các di tích. Chính nhờ biết nhìn ngắm di tích bằng thái độ chăm chú và nghiêm túc mà con người có thể sống lại chuỗi ngày xa xăm đầy những biến cố sống động đã dệt nên tấm vải vĩnh hằng gọi là lịch sử.

Huế là một thành phố như thế.

Phần lớn các giá trị văn hóa truyền thống của thành phố này đều để lại những dấu ấn rất đậm nét trên các di tích từng tạo ra diện mạo trung tâm chính trị và văn hóa của cả nước trong một thời gian khá dài. Có thể xem đây là bức tranh toàn cảnh của triều đại nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.

Dù đã bị tổn thương phần nào bởi thời gian và chiến tranh, tổng thể kiến trúc cố đô Huế, nhìn chung, vẫn còn tồn tại khá nguyên vẹn, và đã được xem là một tài sản văn hóa của quốc gia và quốc tế.

Một trong những giá trị để quần thể di tích cố đô Huế được vinh danh như thế là nhờ nó mang một phong cách kiến trúc truyền thống đặc biệt mà giới nghiên cứu văn hóa ngày nay gọi là *kiến trúc cảnh quan* (architecture paysagée).

Chúng ta thử tìm hiểu nghệ thuật kiến trúc ấy đã bắt nguồn từ đâu, được thể hiện như thế nào ở Huế, và hiệu quả thẩm mỹ của nó ra sao ?

*

* *

Nếu định nghĩa kiến trúc là tổ chức lại không gian thiên nhiên vốn có để phục vụ một cách đắc lực cho đời sống vật chất và tinh thần của con người thì kiến trúc của cố đô Huế đã thể hiện nhiệm vụ và chức năng ấy một cách đầy đủ và có hiệu quả về mặt thẩm mỹ. Thiên nhiên ở Huế là một món quà vô giá mà tạo hóa đã dành sẵn cho con người. Chính vẻ đẹp của núi sông xứ Huế là nhân tố quyết định đối với sự lựa chọn địa điểm và thiết lập đô thị cổ này. Tại đây, các nhà quy hoạch và kiến trúc ngày xưa đã được gợi hứng từ phong cảnh tự nhiên với những hình sông thế núi để tạo ra một đô thị vừa mang phong cách

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

phương Đông, vừa đậm đà tính dân tộc, vừa thể hiện bản sắc riêng của Huế vào thời đại mà nó được hình thành.

Địa hình xứ Huế không hùng vĩ bao la như nhiều nơi khác trong nước và trên thế giới. Đồng bằng ở đây lại tương đối hẹp, chung quanh là núi biếc, ở giữa có dòng sông uốn lượn mềm mại như một dải lụa màu thiên thanh. Ở nhiều nơi, sông và núi xích lại bên nhau để tạo thành những bức tranh thủy mặc.

Ngoại cảnh tác động vào nội tâm của con người, âu cũng là một quy luật. Môi trường thiên nhiên xinh đẹp và trầm lắng ấy đã ảnh hưởng đến tâm hồn và trí tuệ của cư dân sống trong lòng nó. Trái tim ai cũng rung cảm khi đứng trước những khung cảnh sơn kỳ thủy tú. Cảm xúc thẩm mỹ đã được trí tuệ nâng lên thành nghệ thuật, mà loại hình nghệ thuật sáng giá nhất ở đây chính là nghệ thuật kiến trúc cảnh quan.

Vả lại, theo dòng tư duy triết học cổ đại của phương Đông nói chung và tâm thức truyền thống của dân tộc Việt Nam nói riêng, giữa thiên nhiên và con người vốn có một mối tương quan hòa hợp. Cho nên, trong các giai đoạn xây dựng và phát triển đô thị của mình, người Huế không dùng những biện pháp thô bạo để chế ngự thiên nhiên, mà hầu như chỉ tổ chức lại thiên nhiên thành một giá trị văn hóa để tham dự vào cuộc sống nhân văn. "Nhân dữ thiên địa tương tham" (Người và trời đất chen dự vào nhau). Kiến trúc Huế là kiến trúc mở. Không gian bên trong công trình được nới rộng thêm bằng cách nối tiếp với không gian ngoại cảnh. Lúc sinh thời, nhà dân tộc học Từ Chi đã nhận xét về kiến trúc cảnh quan ở Huế rằng: "Không gian bên ngoài luồn vào không gian của kiến trúc, kéo kiến trúc về với thiên nhiên, góp phần tổ chức lại không gian chung".

Khi xây dựng thủ phủ Phú Xuân vào thế kỷ XVII, rồi mở rộng thành kinh đô Huế vào thế kỷ XIX, các nhà kiến trúc đã nâng cao giá trị của các thực thể địa lý tự nhiên trong vùng bằng cách gắn vào cho chúng những chức năng tâm linh phát xuất từ Dịch lý và thuật Phong thủy. Họ không bao giờ để cho công trình kiến trúc của mình đứng cô đơn và khô cứng dưới ánh sáng mặt trời, mà bao giờ cũng lợi dụng hoặc uốn nắn thiên nhiên để thổi vào cho nó một cái hồn, tạo ra cho nó một thần thái. Kiến trúc Huế vừa mang tính triết lý sâu sắc, vừa có giá trị thẩm mỹ cao. Các loại hình kiến trúc cung đình và dân gian ở đây, như thành quách, cung điện, lăng tẩm, đình chùa, đền miếu, nhà vườn... đều có cùng một phong cách như thế. Đó chính là "sự tổng hợp đạo và đời trong kiến trúc" Huế như một quan chức UNESCO đã nhận định.

Nhìn chung, nghệ thuật kiến trúc cảnh quan là tư tưởng chủ đạo và nhất quán của các loại hình kiến trúc cổ ở Huế. Để thấy được phần nào giá trị của

tổng thể kiến trúc cố đô, chúng tôi xin giới thiệu vắn tắt phong cách của hai cụm kiến trúc chính ở đây là Kinh Thành và lăng tẩm.

1. Kinh Thành được xem là cái khung quan trọng nhất của tổng thể kiến trúc kinh đô Huế. Trên các bản đồ và không ảnh kinh đô thuở trước cũng như thành phố hiện nay, hình dạng Kinh Thành Huế bao giờ cũng hiện lên một cách rõ nét trong mặt bằng tổng thể kiến trúc. Kinh Thành Huế là một sự kết hợp nhuần nhuyễn và hài hòa hai luồng nghệ thuật phương Đông và phương Tây. Các nhà quy hoạch và kiến trúc đầu thế kỷ XIX cũng đã vận dụng các phong cách nghệ thuật ấy một cách sáng tạo vào thực trạng địa lý cụ thể của Huế.

Trong mấy ngàn năm của lịch sử dân tộc, các triều đại quân chủ Việt Nam đã cho xây dựng khá nhiều thành lũy để dùng làm trung tâm chính trị - hành chính của nhà nước trung ương hoặc địa phương. Một trong những thành lũy xưa nhất là thành Cổ Loa (thế kỷ III trước Công nguyên). Sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc (111 trước Công nguyên - 938 sau Công nguyên), các triều đại độc lập và tự chủ như Đinh, Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn (từ cuối thế kỷ X đến thế kỷ XIX) đã xây dựng nhiều thành lũy ở những nơi được chọn làm kinh đô, như thành Hoa Lư, thành Thăng Long, thành Hoàng Đế, thành Phú Xuân, hoặc ở những nơi được chọn làm trung tâm chính trị - hành chính của từng vùng, như thành Gia Định, thành Hà Nội.

Về kiểu thức của tất cả các thành lũy ấy, các nhà nghiên cứu kiến trúc từ trước đến nay như Louis Bezacier, Ngô Huy Quỳnh, Đỗ Văn Ninh, đều chia chúng ra làm hai loại:

- Loại thứ nhất bắt nguồn từ phong cách Trung Hoa, được xây dựng từ trước thời Bắc thuộc đến thế kỷ XVIII, như thành Cổ Loa, thành Hoa Lư, thành Thăng Long, thành Hoàng Đế. Đó là những thành lũy có hình tứ giác với các cạnh tương đối thẳng và chung quanh không xây các pháo đài, cho nên chưa có được một khả năng phòng thủ vững chắc.

- Loại thứ hai chịu ảnh hưởng của phương Tây, được xây dựng từ những thập niên cuối thế kỷ XVIII trở về sau. Đây là kiểu thành Vauban, tên của một kỹ sư công binh người Pháp (1633-1707). Nhờ có tài cao trong lĩnh vực kiến trúc quân sự, ông đã được thăng đến cấp bậc Thống chế và vào Hàn Lâm viện Pháp năm 1699. Dưới thời vua Louis XIV, ông đã phụ trách xây dựng hàng trăm thành lũy và pháo đài để bảo vệ cho nước Pháp. Kiểu thức kiến trúc thành lũy này đã được xem là "thành phố thành lũy" (ville fortifiée) hoặc "thành phố bất khả xâm phạm" (ville imprenable) và đã được dùng để xây dựng nhiều thành lũy ở một số nước phương Tây từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Từ cửa biển Thuận An đến Kinh thành Huế (Ảnh chụp từ vệ tinh năm 1977)

Qua trung gian của Giám mục Pigneau de Béhaine, Đại tá Olivier de Puymanel, kỹ sư Théodore Le Brun... là những người đã từng có mặt tại Nam Hà trong những thập niên cuối thế kỷ XVIII để giúp Nguyễn Ánh (sau đó xưng đế hiệu Gia Long) đánh thắng nhà Tây Sơn, ông vua khai sáng triều Nguyễn này là người đầu tiên ở vùng Viễn Đông đã "nhập cảng" kiểu thành Vauban vào nước mình. Tòa thành lũy đầu tiên thuộc loại này là "kinh thành Gia Định" (còn gọi là thành Bát Quái) được xây dựng năm 1790. Sau đó, các vua triều Nguyễn lần lượt cho xây dựng hàng chục thành lũy theo kiểu ấy tại các tỉnh (gọi là "tỉnh thành") và một số đồn, bảo với quy mô nhỏ hơn tại những vị trí hiểm yếu ở chốn biên cương. Nhưng, tòa thành lũy quan trọng và đồ sộ nhất thuộc loại mới này là Kinh Thành Huế, dùng để bảo vệ cho hoàng gia và triều đình vừa được thiết lập đầu thế kỷ XIX sau khi chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài.

Thành lũy kiểu này là cả một hệ thống kiến trúc phức hợp mang tính phòng thủ quân sự rất vững chắc, bao gồm nhiều bộ phận, như: lũy (rampart), pháo đài (bastion), tường bắn (mur de tir), pháo nhãn (embrasure), phòng lộ (berme), hào (fossé), thành giai (glacis), hộ thành hà (canal défensif). Phương thức cấu trúc của loại thành lũy này xuất hiện khi quân đội nhiều nước trên thế giới đã vượt qua khỏi thời đại chiến đấu bằng cung tên và gươm giáo, và họ đã được trang bị vũ khí bắn đạn đẩy đi bằng thuốc súng. Trước khi các nước vùng Viễn Đông tiếp xúc với phương Tây và được trang bị loại vũ khí ấy, kiểu thành vừa nói chưa có điều kiện xuất hiện tại đây. Từ cuối thế kỷ XVIII trở đi, loại thành lũy này mới được xây dựng tại Việt Nam, như trên đã thấy, rồi tại Nhật Bản, như hai "Ngũ lăng quách" ở thành phố Hakodaté (1864) và thành phố Usuda (1867).

Với chu vi hơn 10km, diện tích 520 ha, cao 6,60m và dày 21m, Kinh Thành Huế được bảo vệ bằng 24 pháo đài và các cấu trúc phòng thủ khác ở chung quanh như đã kể đến trên đây.

Tuy nhiên, Kinh Thành Huế nói riêng và các thành lũy thuộc loại này tại Việt Nam nói chung *vẫn không mang phong cách hoàn toàn xa lạ đối với dòng kiến trúc truyền thống của phương Đông và của dân tộc.*

Ngay từ năm 1687, khi đất Phú Xuân được chọn lần đầu tiên để xây dựng thủ phủ của các chúa Nguyễn, các nhà quy hoạch và kiến trúc bấy giờ đã "lấy núi đằng trước (tức núi Ngự Bình) làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn..." (*Đại Nam Thực lục*).

Đến đầu thế kỷ XIX, khi xây dựng kinh đô Huế nói chung, Kinh Thành Huế nói riêng, vua Gia Long và các triều thần càng quan tâm nhiều hơn đến Dịch lý và thuật Phong thủy. Ở phần "Thuyết quái truyện" trong sách *Chu Dịch* có quy định: "Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ, hướng minh nhi trị" (Vua quay mặt về phía nam để cai trị thiên hạ, hướng về lẽ sáng để làm việc nước). Mặc dù hệ thống thành quách và cung điện lần này đã được quy hoạch lại, mở rộng ra, nhưng các nhà kiến trúc bấy giờ vẫn giữ hướng nam là hướng truyền thống của tất cả các kinh đô trước đó tại Việt Nam cũng như tại các nước đồng văn Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên. Trục chính của hệ thống cung điện và thành quách ở Huế, bao gồm Kinh Thành, Hoàng Thành, Tử Cấm Thành, đều dùng núi Ngự làm tiền án, sông Hương làm minh đường. Hai hòn đảo trên sông này là cồn Hến và cồn Dã Viên được giao đóng vai trò tả thanh long, hữu bạch hổ chầu về trọng địa là chỗ đặt ngai vàng ở điện Thái Hòa; trong tư thế rồng chầu hổ phục để bảo vệ cho vương quyền. Thuật Phong thủy cũng đã được ứng dụng tại đây một cách triệt để. Nhiều thực thể địa lý tự nhiên

trong vùng đã được hình tượng hóa, siêu nhiên hóa, làm cho cảnh vật ở kinh đô trở nên kỳ bí và thiêng liêng. Khi đề thơ ca ngợi 20 thắng cảnh nổi tiếng nhất ở miền núi Ngự sông Hương, vua Thiệu Trị (1841-1847) đã tóm gọn nội dung vào chỉ trong 2 chữ dùng làm tiêu đề là "Thần kinh", nghĩa là "Kinh đô huyền diệu" (Merveilleuse capitale).

2. Lăng tẩm các vua triều Nguyễn cũng biểu hiện phong cách kiến trúc cảnh quan rất rõ rệt. Các lăng đều đã được quy hoạch và xây dựng tập trung một cụm ở vùng đồi núi phía nam Kinh Thành, nằm gần hai bờ thượng lưu sông Hương. Cụm kiến trúc này đã được khẳng định là một thành tựu rực rỡ nhất của nền kiến trúc cổ Việt Nam.

Đại đa số trong 7 khu lăng tẩm của các vua từ Gia Long đến Khải Định đều đã được xây dựng khi vua còn tại vị (theo quan niệm "Tức vị trị lăng" và "Sống gửi thác về"). Chủ đề tư tưởng nghệ thuật do vua đưa ra, đồ án kiến trúc do vua duyệt khán và chính nhà vua cũng thường đi giám sát thi công.

Khu lăng tẩm nào cũng tuân thủ triệt để các nguyên tắc Dịch lý và Phong thủy liên quan đến các thực thể địa lý tự nhiên như sông núi, ao hồ, khe suối, và nhất là "huyền cung" phải tọa lạc tại trọng điểm có "tàng phong tụ khí". Ở đó phải hội đủ các yếu tố sơn triều, thủy tụ, tiền án, hậu chẩm, tả long, hữu hổ, huyền thủy, minh đường... Khi đi nghiên cứu hoặc tham quan, không nên chỉ chú mục vào các công trình kiến trúc gần gũi trước mắt trong phạm vi la thành diện tích hơn chục ha, mà phải đứng ở một điểm cao trong lăng, phóng tầm mắt ra xa hàng km để thấy được các thực thể địa lý tự nhiên ngoại cảnh gắn liền với nó và thưởng thức được vẻ đẹp hoành tráng của cả tổng thể kiến trúc cảnh quan. Ít ai nghĩ rằng địa bàn lăng Gia Long rộng đến 2.875 ha và có tới 42 ngọn núi chầu vào trung tâm điểm là mộ địa. Lăng Thiệu Trị, với đất quan phòng rộng 475 ha, có ngọn núi Chằm dùng làm tiền án đứng cách xa lăng đến 8km. Trước mặt lăng Khải Định là khe Châu Ê chảy khuất khúc từ trái sang phải rồi ngoặt lại theo thế "chi huyền thủy", đổ ra phía sông Hương; và hai bên trục chính trước lăng là hai dãy núi Chóp Vung và Kim Sơn nằm trong tư thế rồng chầu hổ phục.

Phần lớn những công trình kiến trúc ở các lăng tẩm Huế đều nằm trên những ngọn đồi thấp giữa rừng thông yên ả và soi mình xuống mặt hồ phẳng lặng trong xanh. Khi đến thăm lăng tẩm Huế lần đầu tiên năm 1918, Phạm Quỳnh đã ghi lại cảm xúc của mình trên tạp chí *Nam Phong* bấy giờ:

"Lăng đây là gồm cả mầu giời, sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá... Lăng đây là bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân công tô điểm cho sơn

thủy... Không đâu cái công dựng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của giời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cùng một mầu, một sắc như núi non, cây cỏ..."

Năm 1981, sau khi viếng Huế, cựu Tổng Giám đốc UNESCO A. M. M'Bow đã nhận xét: "Lăng tẩm các vua nhà Nguyễn... biểu hiện những biến tấu độc đáo trên một chủ đề thống nhất. Mỗi một lăng vua với đặc tính riêng của nó là một thành tựu tuyệt mỹ của nền kiến trúc cảnh quan, và mỗi lăng tẩm khơi dậy trong cảm xúc của khách tham quan một âm vang đặc biệt. Lăng Gia Long giữa một khu vườn thiên nhiên bao la, gợi lên một ấn tượng hùng tráng và thanh thản, lăng Minh Mạng đầy vẻ trang nghiêm và lăng Tự Đức đem đến cho du khách một hồn êm thơ mộng".

Vào thăm lăng tẩm Huế, người ta có cảm giác như đi chơi ở những công viên tĩnh mịch giữa chốn núi đồi, nơi có suối chảy, thông reo, chim hót, hoa nở... Nghệ thuật kiến trúc cảnh quan ở lăng tẩm Huế đã làm cho nỗi tang tóc phải nhường chỗ cho niềm vui tươi. Ở đây không có những hình ảnh gây ấn tượng chết chóc, buồn bã, lạnh lùng, sợ hãi như ở các loại hình kiến trúc mộ táng của bao vị đế vương ở nhiều nước trên hoàn cầu, chẳng hạn như Kim tự tháp ở Ai Cập. Thăm lăng tẩm Huế, du khách có được cảm giác lâng lâng thích thú, đôi khi như đang đi giữa một cõi địa đàng. Có người đã cho rằng lăng tẩm Huế là "Những khu vườn của thế giới bên kia" (Les jardins d'autre monde).

Vì nghệ thuật kiến trúc của lăng tẩm Huế có giá trị cao như thế, cho nên, ngay từ năm 1957, trong quyển *Les Merveilles du Monde* được Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp Jean Coeteau đề tựa, một nhóm 15 tác giả phương Tây đã xếp hệ thống lăng tẩm các vua triều Nguyễn vào hàng kỳ quan của thế giới.

Ngoài ra, nói đến kiến trúc cố đô Huế, không thể không nhắc đến một số loại hình kiến trúc cung đình và dân gian khác. Nằm xen giữa khu vực Kinh Thành và khu vực lăng tẩm, rải rác đó đây là đàn Nam Giao, Văn Miếu, Võ Miếu, Hổ Quyền, điện Hòn Chén...

Là trung tâm Phật giáo của Việt Nam một thời, Huế có hàng chục ngôi chùa cổ ẩn mình một cách khiêm tốn giữa những thung lũng của vùng gò đồi tịch mịch hay soi mình xuống mặt nước Hương Giang, mà nổi tiếng nhất là chùa Thiên Mụ.

Và một thời, Huế còn là đô thị của nhà vườn với biết bao ngôi nhà cổ kính giữa những khu vườn rộng rãi, xanh tươi và thoáng mát, tọa lạc ở những xóm phường yên tĩnh.

Các loại hình di sản văn hóa ấy đều mang phong cách kiến trúc cảnh quan, tất nhiên cũng phát xuất từ những nguyên tắc của Dịch lý và Phong thủy.

Cho dù nội dung các học thuyết ấy được đánh giá như thế nào, chúng ta có thể nhận ra và thấy rõ được một hệ quả tốt đẹp của nó là đã góp phần tạo dựng nên ở cố đô Huế một tổng thể kiến trúc cảnh quan vừa uy nghi vừa thơ mộng; một môi trường sinh thái đô thị lý tưởng, một giá trị nhân văn vững bền.

Nhìn chung, kiến trúc cố đô Huế có chịu ảnh hưởng ít nhiều từ bên ngoài, nhưng sự tiếp thu có gạn lọc, được Việt Nam hóa, rồi Huế hóa cho phù hợp với địa phương. Mặc dù kiến trúc Huế là sự tích tụ giá trị thẩm mỹ truyền thống của nhiều triều đại trước, nhưng nó vẫn mang một phong cách nghệ thuật đặc thù.

Sự tồn tại khá đầy đủ diện mạo kiến trúc cảnh quan ở Huế là có tính duy nhất so với các cố đô của Việt Nam trước triều Nguyễn. Đối với cả vùng Đông Nam Á, Huế cũng có được một giá trị đặc biệt như thế, nhất là về phần ngoại cảnh thiên nhiên của kiến trúc. Năm 1978, sau khi đi khảo sát những công trình kiến trúc nghệ thuật cổ ở các cố đô trong vùng này như Pagan (Myanmar), Soukhothai, Bangkok (Thái Lan), Angkor (Campuchia)..., một chuyên gia về kiến trúc cổ của UNESCO là Pierre Pichard đã tường trình rằng Huế là cố đô duy nhất trong vùng còn bảo lưu được hầu như nguyên vẹn kiến trúc và thiên nhiên của mình, còn các cố đô kia thì hoặc bị bỏ phế trong rừng sâu cho thiên nhiên tàn phá, hoặc bị biến thái do sự phát triển bừa bãi của các công trình kiến trúc hiện đại trong đô thị.

Với giá trị toàn cầu nổi bật (outstanding universal value) về kiến trúc, quần thể di tích cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vào năm 1993 khi tổ chức văn hóa quốc tế ấy nhận định rằng cố đô này "đã được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX dựa theo các triết lý phương Đông và truyền thống Việt Nam. Sự hòa quyện vào môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp của kiến trúc đặc biệt và các công trình có trang trí là một phản ánh độc đáo của nền đế chế Việt Nam ngày xưa vào thời đạt đến đỉnh cao của nó".

Kiến trúc cố đô Huế là một niềm tự hào của dân tộc. Quần thể di tích này đang được Nhà nước và cộng đồng quốc tế quan tâm giúp đỡ trong việc bảo tồn và phát huy tác dụng vào các hoạt động văn hóa và du lịch để góp một phần xứng đáng vào công cuộc phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của địa phương.

Giá trị nghệ thuật kiến trúc cảnh quan của cố đô Huế cũng là một giá trị chung của kiến trúc thời đại hiện nay. Bảo vệ môi trường thiên nhiên, một yếu tố quan trọng tạo nên giá trị kiến trúc Huế, đang là một vấn đề thời sự mang tính toàn cầu. Khi thực hiện chính sách công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hy vọng cố đô này tránh được vết xe cũ đã phải trả giá rất đắt của một số đô thị cổ, nhất là các cố đô khác, trong nước và trên thế giới.

P T A

QUY HOẠCH NHÀ PHỐ BÊN TRONG KINH THÀNH HUẾ CÓ TỪ BAO GIỜ ?

Phan Thanh Hải *

Như chúng ta đã biết, đầu thời Nguyễn, bên trong Kinh Thành Huế không có dân cư sinh sống mà chỉ có các công bộ nha sở, binh xá của triều đình. Nhưng dần dần, theo thời gian, do nhu cầu phục vụ sinh hoạt ăn ở của Hoàng gia và đội ngũ đông đảo quan binh đóng giữ bên trong Kinh Thành, số dân cư ở đây xuất hiện và tăng lên không ngừng. Đến nay, trong phạm vi 486,23ha của 4 phường nội thành: Thuận Hòa, Thuận Thành, Thuận Lộc, Tây Lộc đã có đến gần 6 vạn người sinh sống[1]. Quá trình phát triển của cư dân Thành Nội từ trước đến nay đã có một số nhà nghiên cứu đề cập, tuy nhiên chưa thấy tác giả nào nêu lên thời điểm đất đai nhà cửa bên trong Kinh Thành được triều đình tổ chức qui hoạch lại theo kiểu phố thị. Vừa qua, trong khi điều tra các kiến trúc dân gian truyền thống tại khu vực Huế, chúng tôi đã may mắn bắt gặp một số văn bản Hán-Nôm liên quan đến vấn đề này. Với hy vọng cung cấp thêm các thông tin hữu ích cho các nhà nghiên cứu và bạn đọc, dưới đây chúng tôi xin trích dịch 2 văn bản có đề cập đến vấn đề tư hữu hóa đất đai và qui hoạch nhà phố tại khu vực Thành Nội.

* **Văn bản 1**: Giấy xác nhận quyền sở hữu nhà của ông Phạm Hữu Nam (Cựu Khế)[2]. Tạm dịch:

Tôi tên: Phạm Hữu Nam. Tự trưởng đền thờ Quan Công. Kính xin làm tờ bằng chứng:

Tuân hành chiếu chỉ ngày 12 tháng 10 năm Khải Định thứ 4 (1920), bộ Công chuẩn cho phép: Khoảng đất trong thành, từ cửa Đông Nam [Thượng Tứ] đến cầu Ngự Hà [Cầu Kho], từ cửa Chánh Đông [Đông Ba] đến phía sau tòa nhà Thị lang bộ Lại, do nhà cửa bằng tranh luộm thuộm không ngay thẳng, nên nha Hộ Thành phải điều tra và sức cho: hễ nhà nào tình nguyện xây dựng nhà ngói, theo đúng luật lệ nạp thuế thì được phép cư trú vĩnh viễn. Nếu về sau

---

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

nhà nước có nhu cầu sử dụng đất này thì sẽ theo thời giá mà bồi hoàn. Sao chép tại cơ quan nhà nước.

Nguyên ngày 6 tháng 6 năm Khải Định thứ 5 (1921), chúng tôi có mua được miếng vườn và nhà ở lợp tranh còn nguyên trạng. Nay xin cải tạo thành nhà phố lợp ngói ba gian và một nhà bếp, tọa lạc tại phường Vĩnh An:

- Mặt trước giáp đường quan (Nam)
- Mặt sau giáp vườn nhà ông Đội Bảy (Bắc)
- Bên trái giáp nhà quan viên Binh (Đông)
- Bên phải giáp nhà ông tú tài Trần Ngạc (Tây)

Bốn bên lân cận đều theo đúng sự ghi chép trong sổ bộ nhà nước.

Nay chúng tôi đã xây dựng thành căn nhà phố lợp ngói trị giá một ngàn năm trăm đồng (1.500 đồng).

Công việc đã hoàn thành, chúng tôi kính trình xin quý quan lớn ở nha Hộ Thành căn cứ theo văn bản [của bộ Công] mà phê chuẩn giấy tờ để chúng tôi lưu giữ làm bằng chứng, tránh sự trở ngại về sau. Phần thuế lệ sẽ do lý trưởng sở tại thâu nạp.

Vạn lạy xin kính bẩm.

Triều Khải Định năm thứ 8 (1924), ngày 22 tháng 2

Chủ nhà	Lý trưởng phường Vĩnh An
Tự trưởng Phạm Hữu Nam	Khổng Trọng Vinh
Ký tên đóng dấu [Quan Công từ tự trưởng]	Ký tên đóng dấu

* **Văn bản 2**: Giấy bán nhà (Tờ đoạn mãi)[3]. Tạm dịch:

Ông Phạm Hữu Nam, vợ là bà Trần Thị Trứ, con trai là Phạm Hữu Xán ở tại phường Vĩnh An, trong Kinh Thành, nay làm tờ bán đứt như sau:

Nguyên vợ chồng tôi có xây dựng được một ngôi nhà ngói, trên có gác lót ván; mặt trước ba gian; có ba bộ cửa bằng gỗ (mỗi bộ sáu tấm); tường hai bên và sau xây bằng gạch; thêm một cái nhà bếp lợp tranh. Tọa lạc tại phường Vĩnh An, Thành Nội:

- Phía đông giáp với nhà quan viên Binh
- Phía tây giáp nhà ông Tú Trần
- Phía nam giáp đường quan
- Phía bắc giáp với am ông Đội Bảy.

Có giấy tờ rõ ràng. Nay vợ chồng tôi quyết định đem sở nhà kê trên bán đứt cho cụ: Hiệp tá đại học sĩ, Thượng thư bộ Hình Trần [Đình Bá] tướng công

và bà vợ thứ là Trần Văn Thị Cháu với giá thỏa thuận là một ngàn năm trăm đồng (1.500 đồng). Vợ chồng tôi đã nhận đầy đủ số tiền bán nên xin giao nhà cho chủ mua ở vĩnh viễn. Cam kết không có sự tranh giành lôi thôi.

Nay có sự chứng kiến của lý trưởng sở tại, viết giấy này làm một bản (hai trang). Văn khế đoạn mãi này được làm đúng theo luật lệ của nhà nước để sử dụng về sau.

Ngày 15 tháng 11 năm Khải Định 9 (1925)

Chồng Phạm Hữu Nam (Ký tên) Chứng kiến: Tri hương Nguyễn Tịnh (Ký tên)

Vợ Trần Thị Trứ (Điểm chỉ) Lý trưởng phường Vĩnh An

Con trai Phạm Hữu Xán (Ký tên) Khổng Trọng Vinh (Ký tên, đóng dấu)

Người viết giấy: Nguyễn Hữu Thỉnh (Ký tên)

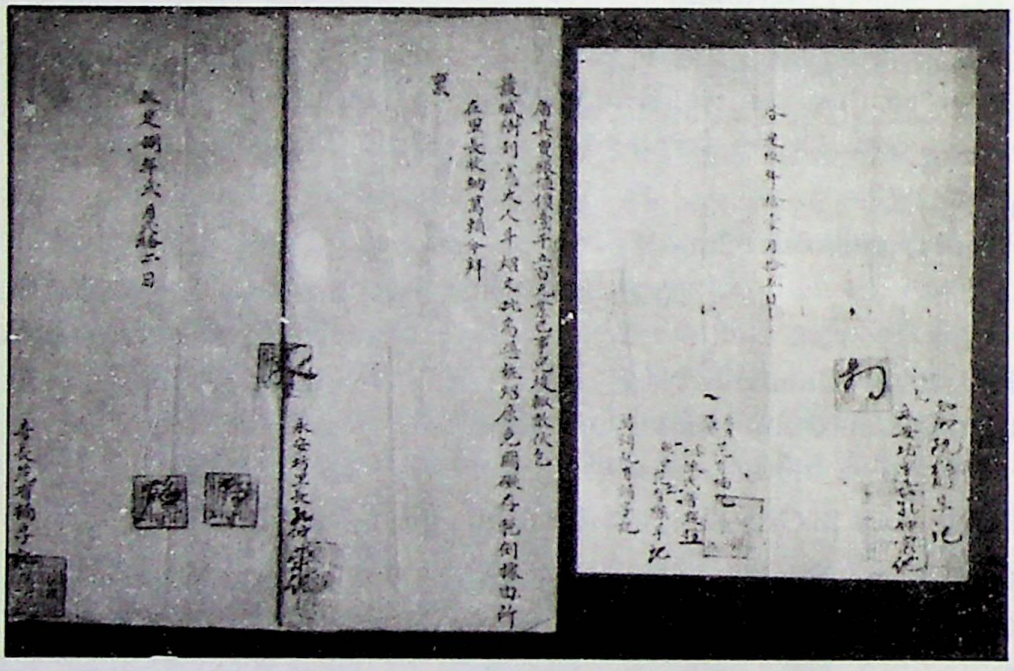

Hai văn bản liên quan đến ngôi nhà đang bàn

*** Vài suy nghĩ**

1. Căn cứ vào văn bản 1 (tờ Cựu khế), chúng ta biết rằng, cho đến thời điểm này (ngày 12 tháng 10 năm Khải Định 4, tức 22.11.1919), triều Nguyễn mà trực tiếp là bộ Công đã chính thức cho phép cư dân trong Thành Nội, cụ thể là cư dân ở hai bên đường từ cửa Đông Ba đến sau nhà Thị lang bộ Lại (toàn bộ đường Mai Thúc Loan hiện nay) và từ cửa Đông Nam đến cầu Ngự Hà (đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn từ cửa Thượng Tứ đến Cầu Kho hiện nay) được xây dựng nhà cửa theo lối nhà phố và được phép cư trú vĩnh viễn nếu tự nguyện

xây dựng nhà cửa một cách đàng hoàng theo qui định của triều đình (nhà ngói). Nha Hộ Thành là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, đôn đốc công việc này. Đây là một sự kiện hết sức quan trọng đối với tiến trình phát triển cư dân Thành Nội bởi nó là lần đầu tiên triều Nguyễn tổ chức qui hoạch tại Kinh Thành theo hướng phố thị.

Như chúng ta đã biết, từ các năm 1898-1899, thị xã Huế đã được thành lập[4] và đến đầu thời Duy Tân đã xuất hiện các dãy phố Gia Hội, Đông Ba, Đông Hội, Chợ Dinh, Cửa Đông và Trường Tiền[5]. Như vậy, quá trình "phố" hóa tại khu vực Huế trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX diễn ra khá mạnh mẽ. Tuy nhiên quá trình này lại diễn ra bên ngoài Kinh Thành (lúc ấy vẫn do Nam triều quản lý). Ông vua thích "canh tân" Khải Định có lẽ đã nhận ra điều này và việc tổ chức lại nhà cửa cư dân Thành Nội theo kiểu phố thị là biểu hiện của xu hướng hòa nhập với quá trình trên.

2. Từ hai văn bản trên chúng ta cũng thấy rằng, đến đầu thế kỷ XX, triều Nguyễn đã chính thức thừa nhận quyền tư hữu đất đai, nhà cửa của cư dân Thành Nội. Người dân đã được phép "cư trú vĩnh viễn" tại ngôi nhà do họ xây dựng nên và được quyền "mua đứt, bán đoạn" khi cần.

3. Quá trình phát triển của cư dân Thành Nội đã làm cho diện mạo Kinh Thành Huế có sự thay đổi rất lớn. Khi mới xây dựng Kinh Thành đầu thế kỷ XIX, Thành Nội không có dân cư (không tính khu vực Hoàng Cung và các cơ quan, đơn vị binh lính của triều đình). Đến giữa thế kỷ XIX, sách *Đại Nam Nhất thống chí* chép, bên trong Kinh Thành có 95 phường, nhưng hẳn đây chỉ là các khu vực nhỏ do triều đình phân chia để dễ quản lý[6]. Sự xuất hiện và phát triển của dân cư Thành Nội đã thực sự làm thay đổi khái niệm "phường". Từ các tiểu khu của một thành lũy quân sự, phường đã trở thành các đơn vị hành chính dân sự của một thành phố. Vì thế, địa vực của phường trong Thành Nội đã mở rộng không ngừng để Kinh Thành Huế từ 95 phường (giữa thế kỷ XIX) chỉ còn lại 10 phường (đầu thế kỷ XX) rồi 4 phường như hiện nay.

4. Như vậy, cư dân Thành Nội rõ ràng là có mối quan hệ biện chứng với quá trình đô thị hóa ở cả bên trong lẫn bên ngoài Kinh Thành vào đầu thế kỷ XX. Vì vậy, khi giải quyết vấn đề này (qui hoạch nhà cửa, điều chỉnh dân cư...) cần phải có sự nghiên cứu hết sức chu đáo toàn bộ quá trình phát triển của cư dân Thành Nội trong quan hệ với các di tích ở khu vực này. Theo thiển ý của chúng tôi, các ngôi nhà ở của dân cư được xây dựng kiểu kiến trúc truyền thống phải được chú ý khuyến khích và có phương án để bảo tồn lâu dài. Bởi đến nay,

các kiến trúc này vẫn tỏ ra phù hợp hơn cả với diện mạo cổ kính của Kinh Thành và hơn thế, chủ nhân của chúng đều là những người có ý thức bảo vệ các sắc thái truyền thống của văn hóa Huế[7].

Riêng đối với ngôi nhà phố cổ theo 2 văn bản này (nay là tiệm Phở Sài Gòn, số 86 đường Mai Thúc Loan), người về danh nghĩa được thừa kế - ông T.Đ.S - có tâm sự, nếu nhận lại được nó, ông sẽ biến nơi đây thành một nhà trưng bày các sưu tập cổ vật của cá nhân ông về Huế xưa. Theo chúng tôi, đây là một nguyện vọng rất đáng để các nhà quản lý lưu tâm bởi có thể đó chính là một gợi ý rất tốt cho kế hoạch bảo tồn và phát triển du lịch ở khu vực Kinh Thành.

Huế, 9.1999

P T H

CHÚ THÍCH

(1) Số liệu của Phòng Thống kê - Thành phố Huế

(2) *Phiên âm*: Quan công từ tự trưởng Phạm Hữu Nam bẩm vi khất vi bằng sự, phụng chiếu Khải Định tứ niên thập nguyệt thập nhị nhật, Công bộ phụng chuẩn: nội nhất khoảnh Kinh Thành nội tự Đông Nam Môn chí Ngự Hà Kiều tịnh Chánh Đông Môn Lại Bộ Thị Lang Đường hậu diện, mao gia sâm si bất tề; ứng dc Hộ Thành hiểu sức, hà hệ tình nguyện cấu tạo ngõa gia thính kỳ chiếu liệt nạp thuế vĩnh viễn cư trú. Nhược hậu nhật quốc gia như hữu nhu dụng kỳ giá thổ thu hồi, chiếu giá cấp hoàn. Lục tuân tại án.

Ti ư Khải Định ngũ niên lục nguyệt nhật, hữu nguyên tiền tạo mại mao gia thổ viên nhất khoảnh. Kim khất nguyện chế tác giá ngõa phố nhất hộ, tứ vị tam gian tịnh trù gia nhất ốc; tọa lạc tại Vĩnh An phường địa phận; tiền cận quan lộ, hậu cận đội Bảy thổ viên, tả cận quan viên Binh gia, hữu cận tú tài Trần Ngạc gia, đông tây tứ chí y như bạ nội. Hiện chế tác thành giá ngõa phố. Kỳ phí ngân trị giá nhất thiên ngũ bách nguyên, nghiệp dĩ sự hoàn thuân triếp. Cảm phục khất Hộ Thành Nha liệt hiến đại nhân đấu chiếu văn phê vi bằng chấp chiếu thứ miễn quan ngại. Tồn thuế lệ cứ do sở tại lý trưởng thu nạp .Vạn lại kim bái

Khải Định bát niên nhị nguyệt nhị thập nhị nhật.

Tự trưởng Phạm Hữu Nam tự ký — Vĩnh An phường lý trưởng Khổng Trọng Vinh

(3) *Phiên âm*: Kinh Thành nội Vĩnh An phường Phạm Hữu Nam, thê Trần Thị Trứ, thân tử Phạm Hữu Xán đẳng, vi lập tờ đoạn mãi sự duyên. Ti, phu thê hữu cấu tạo ngõa gia nhất hộ, thượng hữu liệt bản, tiền diện tam gian, bản môn tam bộ (mỗi bộ lục phiến); tả, hữu, hậu quân thiết chuyên tường tịnh trù mao gia nhất hộ. Tọa lạc tại Thành Nội Vĩnh An phường; đông cận quan viên Binh, tây cận sài tú Trần, nam cận quan lộ, bắc cận am Đội Bảy. Kỳ hữu đơn bằng phân minh. Kim tương đoạn mãi dữ Hiệp tá đại học sĩ, lãnh Hình bộ Thượng thư Trần tướng công chi thứ thất Trần Văn Thị Cháu thuận mại, giá ngân nhất thiên ngũ bách nguyên. Giao ti, phu thê nhận túc số. Giá ngõa gia mại chủ nhận cư vĩnh vi kỷ vật. Nhược hữu trùng kháng trùng mãi tự dụng tri đương bất thiệp, mãi

chủ cụ hữu bổn phường lý trưởng chứng kiến tịnh giao đơn bằng nhất bản (nhị trang). Quốc hữu thường pháp cố lập văn khế vi chiếu dụng giả. Tư đoạn mãi tờ.

Khải Định cửu niên thập nhất nguyệt thập ngũ nhật

Tả tờ: Nguyễn Hữu Thỉnh tự ký — Chứng kiến - Tri hương Nguyễn Tịnh tự ký

Nguyên tự trưởng Phạm Hữu Nam ký — Vĩnh An phường lý trưởng Khổng Trọng Vinh ký

Thê: Trần Thị Trứ

Thân tử: Phạm Hữu Xán thủ ký

(4) Chỉ dụ thành lập thị xã Huế ngày 20.10.1898 và 12.7.1899 của vua Thành Thái và nghị định chuẩn y của Toàn quyền Đông Dương ngày 30.8.1899 (Tham khảo: Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử, 1858-1945*, tập II, 1897-1918. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992).

(5) *Đại Nam Nhất thống chí*, bản thời Duy Tân, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, *Thừa Thiên Phủ*, tập thượng, tr 134-135. Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1961.

(6) Chữ "phường" 坊 theo *Hán Việt Tự điển* của Thiều Chửu hay *Hán Việt Từ điển Giản yếu* của Đào Duy Anh đều định nghĩa là "một làng nhỏ, một khu ở trong thành". Theo chúng tôi "phường" ở Thành Nội đầu thế kỷ XIX đúng là các khu vực nhỏ trong Kinh Thành nhưng theo chế độ quân quản. Về sau, chính dân cư Thành Nội đã "dân sự hóa" "phường" và biến nó trở thành các phường, giáp thuần túy có tính chất hành chính của đô thị Huế.

(7) Căn cứ vào kết quả của cuộc điều tra nhà ở dân gian truyền thống trên địa bàn Thừa Thiên Huế (Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và đại học Showa-Nhật Bản tiến hành), tại khu vực Thành Nội hiện còn khoảng 100 ngôi nhà xây dựng trước năm 1954 theo phong cách kiến trúc truyền thống hoặc có ảnh hưởng kiến trúc Pháp.

GIA PHẢ VÀ NGUỒN GỐC MỘT SỐ HỌ TỘC Ở THỪA THIÊN HUẾ

Lê Nguyễn Lưu *

Thông qua gia phả, chúng ta có thể nhận biết quá trình khai thác xứ Thuận Hóa qua từng thời kì, bằng cách xác định (đôi khi tương đối) thời gian hay thời điểm các họ tộc di chuyển địa bàn vào đây cư trú. Kể từ khi nhận đất châu Ô, châu Rí của Champa, đổi tên thành châu Thuận, châu Hóa của Đại Việt (1307), nhân dân vùng đồng bằng sông Hồng-sông Mã lần lượt kéo vào xây dựng cuộc sống mới, có lúc lẻ tẻ, có lúc ồ ạt... Theo tiến trình lịch sử nêu trên, chúng ta thấy được một số thời điểm quan trọng đánh dấu các cuộc di dân lớn cho đến trước khi cuộc chiến tranh Nam-Bắc kết thúc, lấy sông Gianh làm giới tuyến năm 1672, từ đó có thể liên hệ đến tình hình nhập cư của các họ tộc vào vùng Hóa Châu cho đến đầu thế kỉ XIX.

I. Các họ nhập cư khoảng Trần - Hồ (1307-1428)

Năm 1307, do dân bản địa (Champa) không chịu nhận chính quyền mới, nổi loạn chống đối, có lẽ không chỉ ở ba thôn như sử chép, triều Trần sai Đoàn Như Hài vào "tuyên bố đức ý", xếp đặt công việc quản lí, tạo cơ hội cho những người nông dân lao động vùng đồng bằng Bắc Bộ rời quê hương đến đất mới làm ăn. Sử không chép rõ, nhưng thế nào nhà nước cũng tổ chức các cuộc di dân tập thể như ở thời Lý lúc mới tiếp nhận ba châu Bố Chính, Địa Lí, Ma Linh. Từ thời điểm này cho đến nửa thế kỉ sau, cư dân đông dần lên. Cuối triều Trần, Hồ Quý Li trong khi chuẩn bị cướp chính quyền, cũng như sau khi đã lên ngôi, e ngại áp lực của nhà Minh (Trung Quốc), nên cố gắng khai thác miền Nam để biến Thuận Hóa-Quảng Nam thành một hậu phương vững mạnh: mở đường thiên lí đến tận biên cảnh Champa, đánh chiếm thêm đất Chiêm Động, Cổ Lũy (Quảng Ngãi), thực hiện những biện pháp khuyến khích khai hoang lập ấp[1]. Nhân dân Thanh-Nghệ và Sơn Nam lại lục tục đổ vào...

Như vậy, về mặt lí thuyết, những họ nhập cư Hóa Châu sớm nhất là thuộc thời kì này, xuất phát chủ yếu từ đồng bằng Bắc Bộ, và tính đến nay ít nhất cũng đã đến đời thứ 24-28. Nhưng khảo sát thực tế qua các cuộc điền dã, chúng tôi thấy trường hợp này rất hiếm hoi và không chắc chắn, hoặc mập mờ về thời điểm, hoặc đứt đoạn về gốc tích, nếu còn sót lại đôi chút vết tích thì họa chăng vào đời Hồ (1400-1407) hay trước đó mươi năm khi Hồ Quý Li bắt đầu cầm

---

* Bảo tàng Huế

quyền, vì vào khoảng này, chính quyền trung ương chú trọng xây dựng và phát triển hai châu Thuận, Hóa.

**** Họ Hồ Thế Lại***

Một số làng còn thờ vị Thành hoàng họ Hồ, trong đó có làng Thế Lại. Miếu Thành hoàng, hay còn gọi là miếu Khai canh làng Thế Lại Thượng, nay ở 120 đường Bạch Đằng. Thời điểm khởi dựng không rõ, nguyên vốn ở đây hay tháo gỡ từ chỗ trong Kinh Thành dời ra đầu thế kỉ XIX, nhưng được trùng tu vào các năm 1897, 1926, 1943... Miếu thờ ngài Hồ đại tướng quân, người có công lớn thành lập làng (khai canh), nhân dân tôn làm Thành hoàng.

Hồ đại tướng quân là nhân vật như thế nào? Theo kết quả khảo sát điền dã và tư liệu thư tịch cổ, chúng tôi thấy có hai vị họ Hồ được Dương Văn An nói đến trong *Ô Châu cận lục*: Hồ Hưng và Hồ Long. Hồ Hưng "người Hóa Châu. Vua Trần Quý Khoách [Khoáng] đem chị là trưởng công chúa gả cho, thụ chức Tư đồ. Rồi cho ra Thanh Hóa chống giữ giặc Minh"[(2)]. Nhân vật này, sách *Đại Việt Sử kí Toàn thư* chép tên Hồ Bối: tháng Chín năm Tân Mão, Trùng Quang 3 (1411), "Gả Quốc tỉ trưởng công chúa cho Hồ Bối, người châu Hóa, cho Bối làm Tư đồ, rồi sai ra Thanh Hóa chống giặc"[(3)]. Hưng 興 và Bối 背 có lẽ chỉ do sao chép nhầm mặt chữ. Còn Hồ Long, cũng "người hạt Hóa Châu đời Trần Nghệ Tông, làm Đại Tri châu bản hạt có chính tích tốt"[(4)]. Theo chúng tôi, Hồ đại tướng quân phải là Hồ Long, vì Hồ Hưng đã ra Thanh Hóa đánh giặc Minh và chết ngoài ấy, còn Hồ Long chỉ ở "bản hạt", nay còn mộ ở xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, gần vị trí thành Hóa Châu cổ, lị sở phủ Triệu Phong; hàng năm dân làng về đây làm lễ tế tảo ngày 12 tháng Chạp âm lịch. Nếu đúng như thế, thì ta cũng có thể xác định làng Thế Lại được khai phá, thành lập vào thời Trần Nghệ Tông (1370-1372)... Bài vị thờ đề: "Bản xã đương cảnh Thành hoàng Vũ Duệ Hồ đại tướng tôn thần". Ngài Hồ đại tướng quân khai canh làng Thế Lại, nhưng hiện nay nơi đây không còn tồn tại cư dân tộc Hồ. Như vậy, có thể các tộc Hồ xứ Huế đã định cư trên địa bàn Thế Lại từ khá sớm, rồi lan tỏa đi nhiều nơi.

**** Họ Phan La Vân***

Một trường hợp khác là họ Phan làng La Vân Thượng, tổng An Thành, huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền). Bài tựa tộc phả cho biết (dịch): Ngài thủy tổ và các ngài tiên tổ họ ta, nguyên quê gốc tại xã Thanh Đồng, huyện Thiệt Lục, phủ Lạng Giang, đạo Sơn Bắc ở Bắc Kinh, từ xa xưa vào Thuận Hóa làm việc công, đem gia quyến theo, lâu đời thì sinh đẻ càng nhiều, mở mang càng rộng, bèn lệ vào ngạch tịch Thừa Thiên, lập thành làng xã, miếu thờ và mộ táng đã trải mấy trăm năm, là một họ khai canh lớn trong làng vậy.

Tập gia phả này trùng tu năm Quý Tị (1953), sau một trận lụt lớn, theo bản cũ năm Giáp Dần (1913), đối chiếu với các tờ "tiếu" năm Ất Mùi (1894), Đinh Sửu (1876), nên không khỏi sai sót. Trong các chi tiết nguyên quán trên, chỉ có phủ Lạng Giang là chính xác, còn lại không rõ vì bản "nguyên cựu biên" sai lạc hay người sao nhận lầm mặt chữ, vì tên huyện Thiệt Lục cũng như tên xã Thanh Đồng đều không thấy chép ở bất kì một thư tịch cổ nào. Chúng tôi cho là xã Thanh Dã 青野 ("dã" nghĩa Nôm là "cánh đồng"), thuộc tổng Tam Dị, huyện Bảo Lộc (chữ "寶 bảo" dễ nhầm thành "實 thực", mà chữ "thực" triều Nguyễn kiêng húy viết "寔 thiệt", còn "碌 lộc" và "錄 lục" mặt chữ gần giống nhau), xứ Kinh Bắc (nay là một bộ phận của xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Hà Bắc cũ).

Về ngài thủy tổ, phả hệ ghi: "Thiên Trường vệ Chấn Uy quân tiền phong tướng, Ngự dinh quản lĩnh Phan quý công". Tổ tiên nhà Trần người Trung Quốc, đến ở hương Tức Mặc (sau đổi xã Tức Mặc, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định, nay thuộc tỉnh Nam Hà). Sử chép: "Nhâm Tuất, [Thiệu Long] năm thứ 5 [1262]..., mùa xuân, tháng 2, thượng hoàng ngự đến hành cung Tức Mặc, ban tiệc lớn. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên, mỗi người được ban tước hai tư, đàn bà được hai tấm lụa. Đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, cung gọi là Trùng Quang. Lại xây riêng một khu cung khác cho vua nối ngôi ngự khi về chầu, gọi là cung Trùng Hoa. Lại làm chùa ở phía tây cung Trùng Quang gọi là chùa Phổ Minh. Từ đó về sau, các vua nhường ngôi đều ngự ở cung này. Do đó, đặt sắc dịch ở hai cung để hầu hạ, lại đặt quan lưu thủ để trông coi"[5]. Như vậy, Phan quý công rõ ràng là nhân vật đời Trần, sống muộn lắm cũng vào giữa thế kỉ XIV, do nhu cầu công vụ vào Hóa Châu, đem theo gia quyến. Họ này cũng như họ Hồ thuộc lớp kì cựu, phát triển rộng khắp.

Nhìn chung, gia phả các họ tộc sớm nhất đều trong tình trạng gốc gác mập mờ, thế thứ nhập nhằng. Nguyên nhân không có gì khó hiểu: tất cả đều được soạn quá muộn, hàng trăm năm sau, cháu chắt không thể nhớ rõ được sự tích tiền nhân, khẩu truyền dần dà sai lạc. Bởi vì đương thời các vị khai canh khai khẩn còn mải lo cái ăn, cái mặc, cái ở, không rỗi để biên chép. Vả lại, khoảng Lí-Trần, việc học hành rất sơ sài, chỉ tập trung vùng kinh kì mà bỏ trống các huyện xã. Phải đợi đến năm 1397, Hồ Quý Li mới nhân danh vua ban bố tờ chiếu mở mang việc học ở các phủ lộ[6] nhưng cũng chưa lan tới vùng biên viễn. Đã mù chữ thì còn viết lách sao được !

II. Các họ nhập cư khoảng Lê - Mạc (1428-1558)

a. Giai đoạn Hậu Lê

Đầu đời Lê, nhất là sau khi vua Lê Thánh Tông đẩy lùi Champa, lập thêm thừa tuyên Quảng Nam (1471), Thuận Hóa thoát khỏi nạn bị quấy phá liên tục,

đi dần đến ổn định và mở đầu giai đoạn phát triển mạnh; các vị khai canh làng xã, các vị thủy tổ họ tộc được ghi nhận trong giai đoạn này, phần nhiều là quan chức tướng lãnh của triều đình tự nguyện vào khai thác hay xin ở lại sau khi làm xong nhiệm vụ, nguyên quán của họ cũng không được rõ ràng.

**** Họ Lê Xuân Hòa***

Tộc phả họ Lê làng Hà Khê (từ năm 1755 đổi tên Xuân Hòa) cho biết "ngài khải tổ" là Lê Văn, hiệu Thụy Khê, sinh năm Bính Ngọ thời Bình Định Vương (tức 1426) tại châu Thuận Hóa, làm quan triều Hồng Đức đến chức Thượng thư bộ Hộ kiêm bộ Binh; bà họ Lưu, người xã Hồng Khê (?), sinh khoảng niên hiệu Thuận Thiên (1428-1434). Trong bài tựa đề ngày 15.8 Hàm Nghi nguyên niên (23.9.1885), Lê Quang Trinh (? -1918) viết (dịch): Tổ tiên họ Lê ta không rõ người ở xứ nào, có lẽ từ Hà Nội dời vào xã Thạch Xá, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, lại dời vào xã Bích Khê tỉnh Quảng Trị, cuối cùng đến ở nơi đây.

Trong *Ô Châu cận lục*, Dương Văn An cũng đã nói đến nhân vật này ở phần "Nhân vật môn", mục "Bạn vua", kể chuyện vua Lê Thánh Tông thủa còn chưa lên ngôi, cùng học với Lê Văn[7]; có lần Thánh Tông ghi đùa vào bài thi của ông câu: "Triều ta sẽ thăng Lê Văn giữ chức Thượng thư", ông đem cất quyển vở ấy đi. Đến khi Thánh Tông lên ngôi, ông mang dâng lên, vua bèn cứ giữ chức vụ ấy. Chuyện mang tính dân gian, nhưng có lẽ không xa sự thật, vì chính vua Lê Thánh Tông, tức hoàng tử Tư Thành (1442-1497) đã phải trải qua một giai đoạn thơ ấu luân lạc với mẹ (Ngô Thị Ngọc Dao) ở vùng Hải Dương (1442-1445). Lê Văn chắc cũng gốc ở đấy, cùng xã Hồng Khê với bà vợ họ Lưu, nên mới học chung với Tư Thành (đúng hơn lẽ dạy cho Tư Thành học, vì ông hơn hoàng tử những 15 tuổi), về sau mới vào công cán vùng Thuận Hóa và đến ngụ tại xã Hà Khê huyện Kim Trà...

**** Họ Phan Thanh Phước***

Một trường hợp khác là họ Phan làng Thanh Phước, thủy tổ là Phan Niêm. Làng hiện còn thờ bản niên phổ tại đình Khai canh, kể rõ gốc tích của ông. Làng này được thành lập từ thời Lê Thánh Tông, năm 1473 niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), do hai cha con ông Tuần kiểm sứ Niêm Long hầu Phan Niêm và Kinh lược sứ Lãng Triệt hầu Phan Lãng. Ông Niêm sau khi theo vua đi đánh Champa trở về ngang qua vùng Thuận-Quảng, thấy đất đai trù phú, phong cảnh hữu tình, bèn xin vào khai phá, đem theo vợ con và người nhà. Lúc đầu, ông mộ dân phát rừng, làm thành đồng ruộng ở huyện Võ Xương (Quảng Trị), cày cấy thuần thục; ngày 10 tháng Ba năm Hồng Đức 3 (17.4.1472) quan Đông các học sĩ Nguyễn Đức Mậu và quan Tri phủ Dương Văn Thông về khám đạc, lập thành làng Diên Cát.

Sau đó, để lại nơi ấy cho con cả Phan Đường, con thứ ba Phan Lễ và con út Phan Nham quản lí, ông đem theo con thứ hai là Phan Lãng vào xứ Ô Thủy, huyện Kim Hoa, dọn dẹp lùm hoang bụi rậm, mở mang thành ruộng và xin quan địa phương khám đạc dựng làng mới ngày 5 tháng 4 nhuận năm Hồng Đức 4 (bản *Cổ tích sự* chép thế, nhưng tra lịch năm Hồng Đức 4, 1473 không có tháng nhuận). Làng lúc đầu tên Hoằng Phúc, thuộc huyện Kim Hoa (tức Kim Trà), sách *Ô Châu cận lục* chép thuộc huyện Tư Vinh, sau đổi Hồng Phúc, thuộc tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang (thế kỉ XVI-đầu XVIII), lại đổi tên Hồng Ân (cuối thế kỉ XVIII), trở lại Hồng Phúc (đầu thế kỉ XIX), thuộc tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà, và cuối cùng Thanh Phước (đời Tự Đức, vì húy chữ "Hồng"). Từ năm 1945, làng thuộc xã Hương Phong, đến năm 1959 đổi thuộc xã Quảng Lộc, huyện Quảng Điền; từ năm 1975, lại thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Điền. Xã này năm 1981 được đưa vào thành phố Huế, nhưng từ năm 1991 đến nay thì thuộc huyện Hương Trà.

Làng hiện còn bảo lưu được hòm hồ sơ gần một nghìn trang tư liệu Hán Nôm từ thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XX, trong đó có nhiều văn bản quý liên quan đến lịch sử địa phương và cả lịch sử dân tộc, cất giữ tại miếu Khai canh.

b. Giai đoạn nhà Mạc

Cuối Lê đầu Mạc, tức trước sau năm 1527, miền Bắc lại lâm vào tình trạng bất ổn, triều đình lộn xộn với nạn tranh chấp bè phái, khiến cho xã hội loạn li, sức sản xuất đình đốn vì chinh chiến liên miên; trong lúc ấy, miền Thuận Hóa ít dao động, quan chức phần lớn "bình chân như vại" xem cuộc "hổ đấu". Mãi đến năm 1548, vua Lê chúa Trịnh mới sai Tây Quận công Lê Phi Thừa, Bùi Tá Hán vào kinh lược Thuận-Quảng, và sang năm 1552 thì dẹp yên dư đảng nhà Mạc, đặt quan cai trị. Nhân dân vùng kinh kì và Thanh-Nghệ dắt díu nhau tìm nơi yên ổn làm ăn, và họ đến Thuận Hóa xây dựng quê hương mới; phong trào di trú tuy tự phát, nhưng cũng đông đảo.

**** Họ Nguyễn An Hòa***

Nhà thờ họ Nguyễn Đăng hiện còn treo đôi liễn do Nguyễn Cư Sĩ tiến cúng mùa hè năm Bính Ngọ, Thiệu Trị 7 (1846):

Xuất vu Hoan Châu, thiên vu Ô Châu, bồi thực tự tam bách niên y thủy;
Tích vi Trịnh tính, kim vi Nguyễn tính, kế thừa kinh thập tứ thế hữu dư.

Tạm dịch:

Gốc ở châu Hoan, vào ở châu Ô, xây đắp từ ba trăm năm như trước;
Xưa là họ Trịnh, nay là họ Nguyễn, nối truyền qua mười bốn thế còn lâu.

Câu đối này đã khái quát được lai lịch dòng họ. Thật vậy, theo tộc phả, ngài thủy tổ là Trịnh Cam, quê ở xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc, phủ

Đức Quang, xứ Nghệ An, thi đỗ tiến sĩ (theo gia phả, còn *Đăng khoa lục* không thấy chép tên ông), làm quan triều Lê đến Binh bộ Thượng thư kiêm Chuyển vận sứ. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi (1527), ông bỏ về, rồi vào Thuận Hóa, ở tại làng Tiên Nộn huyện Phú Vang (nay Hương Trà), cùng với em là Trịnh Quýt chiêu tập nghĩa binh tôn phù nhà Lê. Ông mất, con trai thứ ba là Trịnh Vĩnh Phu dời đến ở làng An Hòa, huyện Hương Trà, theo chúa Tiên, làm Hiệu sinh phủ Triệu Phong, mất, thụy Minh Doãn.

Vĩnh Phu sinh hai con trai: Trịnh Bật và Trịnh Xưởng (tự Phi Chiêu, hiệu Trình Thụy); Xưởng sinh hai con trai là Trịnh Bạt Tụy và Trịnh Bạt Dĩnh. Bạt Dĩnh sinh Trịnh Đình (tự Phi Lâm, hiệu Mậu Lương). Trong số bốn người con trai của Trịnh Đình, thì hai người Trịnh Sử (tự Phi Huân, thụy Đôn Thành) và Trịnh Phú (húy Đăng Tiên, hiệu Phú Nhuận, thụy Đạt Lí) lập làm hai chi từ đời thứ năm, gọi là "chi Đôn Thành phủ quân" và "chi Đạt Lí phủ quân". Cho đến lúc này, họ Nguyễn xã An Hòa tuy là một cự tộc, nhưng chủ yếu thuộc tầng lớp nông dân lao động, vừa cần cù làm ruộng, vừa chăm chỉ học hành. Bắt đầu đời thứ sáu mới có người thành đạt, đặc biệt "chi Đạt Lí phủ quân", sản sinh nhiều nhân vật liên quan đến lịch sử và văn học.

Trịnh Phú có bốn con trai, trong đó thứ ba là Đăng Đệ, húy Viễn, tiểu tự Bang, hiệu Hòa Đức, sinh ngày 17.6 năm Kỉ Dậu (14.7.1669), thi đỗ khoa chính đồ năm Ất Hợi (1695), bổ Huấn đạo phủ Triệu Phong; lại đỗ hương tiến khoa Tân Tị (1701), bổ Tri huyện Minh Linh, thăng Văn chức viện năm Mậu Tí (1708) và được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho họ Nguyễn, từ đó, toàn tộc đổi làm Nguyễn Đăng. Ông mất ngày 28.11 năm Đinh Mùi (9.1.1728), được tặng Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, thụy Cương Nghị. Ông có hai vợ, bà chính phối là Nguyễn Thị Luân, bà thứ phối là Ngô Thị Liên, sinh được 15 con trai và 10 con gái, trong đó Nguyễn Cư Trinh là con thứ bảy.

Cùng hàng với Nguyễn Cư Trinh còn có Nguyễn Đăng Thịnh, Nguyễn Đăng Tiến... đều là những nhân vật nổi tiếng, được giao giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới thời các chúa và con cháu họ về sau vẫn có nhiều người tiếp tục tham chính trong triều Nguyễn.

**** Họ Võ Thai Dương***

Họ Võ nay ở làng Thai Dương Thượng, phía bắc cửa Thuận An, thuộc xã Hải Dương, huyện Hương Trà. Gia phả do trưởng tộc Võ Văn Tôn phụng soạn ngày 8.10 năm Giáp Thân, suy ra là ngày 25.11.1884 (vì ông Tôn đời thứ 12, con ông Thìn làm lí trưởng năm 1845), theo một tập cũ mà nay không còn. Nội dung bài tựa chỉ nói lên tinh thần "uống nước nhớ nguồn" và quy cách biên chép, chứ không kể rõ gốc tích dòng họ. Phả hệ phái ba ghi ông Võ Văn Tài

"Thái Nguyên quận", bà Nguyễn Thị Ai "Trần Lưu quận" chẳng qua là kê địa danh Trung Quốc dựa vào sách *Bách gia tính* như truyền thống chung.

Phần đầu, dưới vị Hiển thượng thủy thủy tổ là một loạt các vị Cao cao cao tổ, Khai canh, Khai khẩn, Cao cao tổ, Cao tổ, Cao tằng tổ. Những cách gọi ấy mang ý nghĩa đại khái, vì đời xa người khuất, hậu thế chỉ nhớ mang máng, nay muốn sắp xếp lại thế thứ thì phải dò lần xem vị nào đời trước sinh ra vị nào đời sau. Nhưng từ đời 11 trở đi lại chỉ có danh sách 12 vị mà không có thế thứ, mãi chín đời cuối cùng từ giữa thế kỉ XVIII cho đến giữa thế kỉ XX mới rõ ràng. Tuy nhiên, hai chi tiết sau đây soi sáng phần nào lịch sử dòng họ: theo tập truyền, ngài Khai canh vào Thai Dương trước năm Vĩnh Định (1547) thời Mạc Phúc Nguyên, sau đó, ngài Cao cao tổ Võ Văn Ti [Tư] (đời thứ bảy tính từ ngài Khai canh) làm tướng thần xã trưởng năm Vĩnh Trị 7 (1682).

Như vậy, thế thứ họ này sắp xếp như sau: Ngài Hiển thượng thủy thủy tổ "Thái Nguyên quận Võ đại lang" có nguồn gốc ngoài Bắc (Thanh Hóa?), được thờ vọng, vì ngài không vào Nam; đó là đời thứ nhất. Tiếp đến, hai ngài Cao cao tổ Võ đại lang (khuyết tên) cũng sống và chết ngoài Bắc, con cháu về sau rước di cốt vào cải táng; đó là đời thứ hai. Ngài "Bổn thổ Thành hoàng tiền Khai canh Võ quý công tôn thần gia tặng Dực bảo trung hưng linh phò đoan túc trung đẳng thần" là đời thứ ba, đặt chân đến xã Thai Dương, đem theo con cháu, mở mang đất đai trước năm Vĩnh Định (1547)... Một thời gian ngắn sau đó, Dương Văn An đã có thể ghi tên xã Thai Dương vào tác phẩm địa phương chí của mình, sách *Ô Châu cận lục*, soạn năm 1555.

**** Họ Huỳnh Long Hồ***

Họ Huỳnh thuộc lớp "á khai canh" làng Long Hồ, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế). Ông tổ Huỳnh Khâm gốc Nghệ An, tộc phổ ghi đời thứ ba, hai đời trên là Huỳnh Đình Hi (cha), Huỳnh Đình Lịch (con) đều sống và chết ở Nghệ An. Bài Phả kí nói ông Khâm đến khai thác đất Long Hồ năm Đức Long 1 (1629), ra Nghệ An thi đỗ sinh đồ (như tú tài đời Nguyễn), rồi dời hài cốt hai ngài này vào cát táng ở quê mới. Sắc phong "Á khai canh" đề năm Duy Tân 7 (1913). Thật ra, chiến tranh Trịnh-Nguyễn đã bùng nổ năm 1626, sự đi lại giữa hai miền bị phong bế, cho nên có thể nghĩ ông Khâm vào lập nghiệp khoảng cuối Lê đầu Mạc (nửa đầu thế kỉ XVI). Con cả ông Khâm là Huỳnh Đình Trận, rồi con cả ông Đình Trận là Huỳnh Bá Trận, phả chua thêm "Trung nghĩa quan", nhưng đều mất tích và vô tự. "Trung nghĩa quân", "Trung nghĩa quan" là những người có công theo phò Nguyễn Hoàng từ đầu và con cháu họ; chúng tôi gặp rất nhiều trong các tộc phả ở làng Phước Yên, nơi đóng của chính phủ đầu thế kỉ XVII.

Mãi đến cuối thế kỉ XVII, họ này mới có người tham gia bộ máy chính quyền của các chúa Nguyễn như Huỳnh Đình Khôi (1649-1714) (đời thứ mười). Từ ngày Tây Sơn ra Thuận Hóa (1786), nhiều người của họ này đã cộng tác với tân triều trong các lãnh vực khác nhau, chủ yếu quân đội, rồi sau đó lại phục vụ nhà Nguyễn như các ông Huỳnh Đình Túc, Huỳnh Đình Chương, Huỳnh Đình Giản (được thờ ở miếu Trung Hưng Công Thần), Huỳnh Đình Thiệu, Huỳnh Đình Huấn...

III. Các họ nhập cư khoảng Trịnh-Nguyễn (1558-1802)

Đây là thời kì tương đối rõ ràng, tộc phả ghi chép thường mở đầu bài tựa với câu đại khái "ngài Tổ họ ta theo chúa Tiên vào Nam". Tuy nhiên, niên điểm chính xác thì còn cần phải xét lại, vì "chúa Tiên vào Nam" không chỉ một lần.

a. Về niên điểm Mậu Ngọ 1558

Theo Nguyễn Hoàng vào Nam ở niên điểm này gồm tướng sĩ bản bộ của ông và vợ con của họ, chủ yếu quần cư tại chung quanh dinh Ái Tử (Quảng Trị), một số lính tráng được cử đi đóng giữ các nơi và có những người trong số họ sẽ lưu ngụ hay khai canh làng mới. Những gia tộc ấy phần nhiều xuất phát từ Thanh Hóa, vùng hoạt động của Nguyễn Hoàng trước khi ra đi, riêng người trang Gia Miêu ngoại và huyện Tống Sơn được đặc biệt "ưu ái" hơn hết. Ứng với trường hợp này là họ của những nhân vật thân cận với Nguyễn Hoàng như Nguyễn Ư Kỉ, Mạc Cảnh Huống, nhưng chưa sưu tra được tường tận. Chúng tôi tìm thấy các họ khai canh làng Mĩ Lợi (nay xã Vinh Mĩ, huyện Phú Lộc), và có thể họ Đặng làng Thanh Lương (nay xã Hương Xuân, huyện Hương Trà).

**** Các họ khai canh Mĩ Lợi***

Hương phả làng Mĩ Lợi (tức phường Mĩ Toàn cổ) không rõ soạn vào thời gian nào, nhưng chưa lâu lắm, cho biết: "Tám ngài khai canh làng ta, được sắc phong Dực bảo Trung hưng Linh phò, tặng thêm Đoan Túc tôn thần (chín đạo sắc phong, trong đó một đạo hợp phong), là người xã Lương Niệm, tỉnh Thanh Hóa. Các ngài vốn trong đoàn quân sĩ, năm Chính Trị [1558-1572] triều Lê theo phò chúa Tiên (tức Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế triều ta) vào trấn thủ Thuận Hóa (nay Thừa Thiên). Sau khi yên việc, các ngài bèn đứng đơn kê khai xin trưng phần đất ấp ta (đông giáp biển và ấp Mĩ Á, nam giáp hai xã Nghi Giang, Đơn Chế, tây giáp ba xã Diêm Trường, Phụng Chánh, Lương Viện, bắc giáp biển và ấp An Bằng) đặt tên là phường Mĩ Toàn (sau đổi là ấp Mĩ Lợi), để lại đến trăm năm...".

Những thông tin này khá tin cậy, vì theo sử sách thì "Canh Thân, năm thứ ba (1560), mùa đông, đặt đồn cửa biển giữ miền duyên hải (bấy giờ quân Mạc thường theo đường biển vào cướp Thanh Nghệ nên phải đề phòng)"[8]. Tám

ngài trong số đội quân đến đóng nơi đây, vì cùng quê (làng Lương Niệm, huyện Quảng Xương, phủ Tĩnh Gia, xứ Thanh Hóa, nay thuộc thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa) nên hợp nhau khai khẩn đất đai, rồi ở lại xin lập làng mới. Mặt khác, do điều kiện thực tế lúc bấy giờ, việc cấp phát quân lương vẫn đang có những khó khăn nhất định, nên dinh chúa đã cho áp dụng chế độ "quân đội tăng gia sản xuất" nhằm tự túc phần nào lương thảo của quân đồn trú. Do vậy mà những người "lính biên phòng" thời bấy giờ đã tích cực khai hoang vỡ đất cấy trồng làm ra lương thực, đồng thời sắm sanh ghe gọ thay phiên nhau lưới chài đánh bắt hải sản làm thực phẩm... vừa dùng ngay, vừa chế biến để dự phòng; bởi "đất lành chim đậu" nên đã chọn nơi này làm quê mới.

Xuất thân của các ngài càng được khẳng định qua khẩu truyền tám vị cùng dựng mấy ngôi nhà rộng và dài mười gian ở Khe Long để cùng cư trú và làm việc. Cái lán ấy đúng là trại quân đồn trú rồi! Họ tên tám ngài khai canh ghi trong sổ thờ là : Lê Văn Dài, Trương Văn Trực, Nguyễn Văn Đẩu, Nguyễn Bá [Văn] Niên, Đỗ Văn Lịch, Sào Văn Liễu, Đoàn Văn Bài, Trần Văn Nghĩa. Vả lại, một số ngài có cháu đời thứ ba, thứ tư đứng tên trong sổ ruộng năm Cảnh Trị 7 (1669) sau một trăm năm, thì không có gì phải nghi ngờ. Đó là những họ đầu tiên cư trú tại đây (hai họ Đỗ và Sào thất tung); rồi sớm muộn còn đến thêm những họ mới mà tổ tiên cùng nguyên quán với các ngài khai canh, và có lẽ cùng vào Ái Tử một lần, nhưng con cháu một hai đời sau mới tìm đến theo, làm thành các họ lớp hai: Bùi, Huỳnh, Nguyễn, Lại, Đồng, Lê Lương, Đoàn (hai họ Bùi, Đồng thất tung).

**** Họ Đặng Thanh Lương***

Họ Đặng là một thế gia vọng tộc tại làng Thanh Lương (tên cũ Thanh Kệ), huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà), nhiều đời nổi tiếng thi thư lễ nghĩa. Phạm Tuấn Khánh trong nhóm Trà Lĩnh cho biết họ Đặng này tổ tiên xưa kia vốn họ Trần, dòng dõi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người đã ba lần đánh đuổi giặc Nguyên Mông xâm lược thế kỉ XIII. Năm 1551, Trần Tuấn khởi nghĩa thất bại, con cháu trốn về làng Chúc Sơn, huyện Chương Đức (nay Chương Mĩ, tỉnh Hà Tây), rồi theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Tuy nhiên, xem trong sử sách, chúng tôi không thấy một cuộc khởi nghĩa như vậy, mà lùi lại bốn chục năm thì ngày 11.01 năm Tân Mùi (30.12.1511), có người làng Quảng Bị, huyện Bất Bạt, xứ Sơn Tây là Trần Tuân, cháu của viên Thượng thư bộ Lại triều trước, nổi dậy chiếm cứ địa phương, đánh về vùng ngoại vi Thăng Long, uy hiếp kinh thành, thế lực rất mạnh. Nhân dân phố xá rối động, đem nhau lánh về quê cũ. Sau, Trần Tuân bị Mĩ Huệ hầu Trịnh Duy Sản đâm chết, con cháu trốn về huyện Chương Đức, đổi họ Đặng, từ năm 1527 bắt đầu làm quan với nhà Mạc.

Vị thủy tổ họ Đặng di cư vào Nam là ai? Trong trường hợp nào? Gia phả không chỉ rõ cụ thể. Tra tìm sử sách, chúng tôi thấy tháng Ba năm Tân Hợi (1551), Thái tể nhà Mạc là Lê Bá Li (1481-1557) cùng các con Khắc Đôn, Khắc Thận, rể Đặng Huấn và các tướng Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện, Nguyễn Dật (hai con của Thiến) đem quân vào Thanh Hóa quy phụ nhà Lê. Đặng Huấn tước Khổng Lí bá, người xã Lương Xá, huyện Chương Đức, được Trịnh Kiểm khen ngợi, thăng tước Khổng Lí hầu, cho quản tinh binh, sung làm tiền phong tướng. Sau, ông được gia phong Nghĩa Quận công, tham gia chiến dịch đẩy lùi quân Mạc năm 1579 và mất ngày 18.6 năm Quý Mùi (5.8.1583), tặng Nam quân Đô đốc phủ chưởng phủ sự, Thái úy, Nghĩa Quốc công. Như vậy, họ Đặng Thanh Lương có thể là con cháu ông này theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa.

Vị thủy tổ thoạt đầu khai canh làng Hà Trung (nay xã Vinh Hà, huyện Phú Vang) cùng với thủy tổ các họ La, Văn, Mai, Nguyễn, Bùi... Đến khoảng thời chúa Nguyễn Phúc Thái (1687-1681), đạo sĩ Đặng Quang Minh dời lên Chính dinh Phú Xuân, rồi về làng Hiền Sĩ (nay thuộc huyện Phong Điền). Sách *Đại Nam Thực lục Tiền biên* cho biết: "Mùa thu tháng 8 [năm Tân Mão, 1711], thuật sĩ Nguyễn Hữu Thừa và Đặng Văn Minh dâng lời nói rằng vào khoảng tháng Tám chắc có mưa to gió dữ. Chúa sai quân dân phòng bị trước, nhưng đến ngày không mưa gió gì, chúa giận là nói xằng, bắt sung vào quân Hữu thủy"[(9)]. Có lẽ Đặng Văn Minh này và Đặng Quang Minh nói trên là một người, nhân là thuật sĩ tại Pháp Lục ti của phủ chính nên dời nhà lên Phú Xuân; năm 1712, Nguyễn Phúc Chu đổi lập phủ chính ở Bác Vọng, ông theo ra, rồi về ở làng Hiền Sĩ.

Con Quang Minh là Quang Thành, con Quang Thành là Quang Khang (1716-1765). Quang Khang theo mẹ (cải giá) đến ở xã Dương Xuân huyện Hương Trà. Con ông là Quang Tuấn (1752-1825) gặp lúc quân Trịnh đánh Phú Xuân (1774), lánh ra làng Thanh Lương, rồi nhập tịch giáp Đông xã Bác Vọng, huyện Quảng Điền, ở ẩn dạy học. Thời Tây Sơn, con các quan viên đều đến thụ giáo với ông. Các đời kế tiếp đổi dùng chữ lót lần lượt theo hai câu thơ "Quang Văn Huy Hữu Khánh, Hưng Mậu Như Thanh Xuân" và rất hiển đạt với các nhân vật Đặng Văn Hòa (1791-1856), Đặng Huy Cát (1832-1899), Đặng Huy Trứ (1825-1874), Đặng Hữu Phổ (1854-1885)...

b. Về niên điểm Canh Ngọ 1570

Tháng Ba năm Mậu Thìn (1568), trấn thủ Quảng Nam Bùi Tá Hán chết, Trịnh Kiểm bổ Nguyên Quận công Nguyễn Bá Quýnh vào thay. Tháng Chín năm sau (Kỉ Tị, 1569), Nguyễn Hoàng ra Thanh Hóa chầu vua Lê Anh Tông và yết kiến Trịnh Kiểm ở hành cung Khoa Trường, thăm lăng mộ cha ông. Ra Giêng năm sau (1570), có lẽ muốn tỏ lòng tin em rể khi sức mình đã kiệt, cũng

có thể do Hoàng vận động để hủy diệt gọng kềm đe dọa, Kiểm gọi Nguyễn Bá Quýnh về trấn thủ Nghệ An, giao cho Hoàng kiêm coi cả Quảng Nam.

Ông cảm tạ, trở về trấn, dời dinh sang xã Trà Bát, sắp đặt lại các đơn vị hành chánh, đổi tên các huyện, các xã, đúc ấn "Tổng trấn Tướng quân", lấy quân hiệu là dinh Hùng Nghĩa (hay Trung Nghĩa). Đặc biệt ông chú trọng đến việc buôn bán, mở rộng hải cảng Hội An, chủ động mời người nước ngoài đến trao đổi hàng hóa, không chỉ Trung Quốc, Nhật Bản, mà còn cả phương Tây. Mặt khác, ruộng đất được khai phá thêm, xóm làng liên tục mọc lên, lan dần tận những nơi hẻo lánh, phần lớn do các họ tộc trong số binh sĩ và tướng lãnh của đạo Trung Nghĩa quân, gốc người Thanh Hóa, Nghệ An và cả Quảng Bình. Đó là trường hợp các họ khai canh làng An Bằng.

**** Các họ khai canh An Bằng***

Trong hồ sơ cổ của làng có một bản chữ Nôm *Sự tích lưu truyền về các ngài tổ phụ*, được viết đồng thời với tập địa bạ năm Cảnh Trị 7 (1669), vì cùng một dạng chữ và cùng một chất liệu giấy. Tuy văn phong dân gian lủng củng, một vài chi tiết chưa được chính xác, nhưng qua đó, chúng ta cũng thấy được quá trình định cư của các họ khai canh An Bằng.

Nguyên vào năm 1570, một số lái buôn người thôn An Ba, xã Cừ Hà, huyện Khang Lộc, phủ Tân Bình (sau đổi Quảng Bình) đi thuyền ra buôn bán tại xứ Thanh; trong số đó có ba vị họ Nguyễn, họ Trần, họ Hoàng. Ba vị này đứng ra tình nguyện dùng thuyền trường đà (loại ghe vận tải lớn ngày xưa) chở chúa Tiên trở vào Ái Tử, lại làm hướng đạo đưa ngài đi đánh dẹp Mĩ Quận công[10], và tham gia trừ Lập Quận công Nguyễn Bạo (tướng nhà Mạc).

Sau khi xong việc, năm 1571, ba vị ấy đưa vợ con, bạn bè vào miền biển huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong, lập nên làng xóm, đặt tên là phường An Đôi. Nhờ có công lao phò tá, chúa cho dân phường được miễn thuế má, sưu dịch, hàng năm chỉ nạp cá cảm (theo các bô lão địa phương thì đó là cá chim) làm lễ phẩm kị giỗ nơi tôn miếu. Họ được trưng miền ven bờ biển từ cửa Eo (cửa Thuận An cũ, giữa hai làng Thai Dương Hạ và Hòa Duân) đến Cảnh Dương (mũi Chân Mây ngày nay). Thời chúa Ngãi Nguyễn Phúc Thái (1687-1691), vì kiêng húy bà Tống Thị Đôi (người sinh ta chúa Ngãi), làng phải đổi tên An Bằng, thuộc nội phủ, tổng Diêm Trường, huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong. Năm 1835, vua Minh Mạng tiến hành xếp đặt lại các đơn vị hành chánh, thì ấp An Bằng thuộc tổng Kế Mĩ. Ngày nay, làng An Bằng nằm trong địa phận xã Vinh An, huyện Phú Vang.

c. Về niên điểm Canh Tí 1600

Đầu năm 1592, Trịnh Tùng đem đại quân tấn công vào phía tây Thăng Long; cuối năm thu phục kinh đô, bắt được vua Mạc Mậu Hợp, rồi cho người về

Vạn Lại đón vua Lê ra Thăng Long (tháng Ba năm Quý Tị, 1593). Bấy giờ, Nguyễn Hoàng tuy đã 69 tuổi, nhưng cũng cùng các con lập tức về cố đô chúc mừng đại thắng, đem lương thực, tiền, lụa, vàng bạc, châu báu, vật liệu trong kho và sổ ruộng, sổ dân thuộc hai trấn Thuận-Quảng tiến nộp. Ông bị Trịnh Tùng giữ lại và buộc tham gia đánh dẹp dư đảng nhà Mạc. Mãi sau mới dùng mưu đem quân bản bộ trốn thoát về Thuận Hóa ngày 5 tháng 5 năm Canh Tí (15.6.1600).

Theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa lần này gồm những người ở chung quanh kinh đô Thăng Long, nhất là vùng Hải Dương, địa bàn mà ông hoạt động nhiều nhất. Nhân vật mà chúng ta biết đến đầu tiên là Nguyễn Tạo, nhưng chúng tôi chưa tìm được hậu duệ của dòng họ này. Nổi tiếng hơn cả là họ Nguyễn Khoa, rồi hơi muộn về sau có thêm họ Nguyễn Cửu.

**** Họ Nguyễn Khoa***

Nguyễn Khoa là một trong những cự tộc vào định cư ở Huế trải qua nhiều đời trong hoàn cảnh phát triển chung nêu trên của xứ Thuận Hóa. Ông tổ (đời thứ nhất) là Nguyễn Đình Thân (1553-1633), người gốc xã Trạm Bạc, huyện An Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay tỉnh Hải Hưng). Gia phả chép chung chung rằng ông đi theo Nguyễn Hoàng vào Nam, nhưng xét thời điểm cụ thể phải là năm 1600, khi Nguyễn Hoàng trốn khỏi Thăng Long trở về trấn. Buổi đầu, ông ở vùng Ái Tử, đến đời thứ tư mới định cư tại xã An Cựu, huyện Hương Trà (nay thuộc thành phố Huế) và đổi họ Nguyễn Khoa, mà Nguyễn Khoa Chiêm là người đầu tiên (1. Nguyễn Đình Thân, 2. Nguyễn Đình Khôi, 3. Nguyễn Đình Danh, 4. Nguyễn Khoa Chiêm), nữ thì lót thêm từ "Diệu" trước tên. Ông còn có tên Đô, hiệu Chính Đạo, làm Cựu dinh Đội trưởng, sau được phong tước Đô Thắng hầu, mất ngày 28.4 năm Quý Dậu (4.6.1633); bà là Nguyễn Thị Thiềm (1556-1630).

Nguyễn Khoa Chiêm sinh tám con trai (ba chết sớm) và bốn con gái, trong đó nổi tiếng nhất là Nguyễn Khoa Đăng.

Nhiều đời sau, dòng họ này liên tục cung cấp nhân tài cho nhà Nguyễn và cho đất nước. Nguyễn Khoa Thuyên (1724-1789) thuộc đời thứ sáu, xếp vào hàng Khai quốc công thần; con ông là Nguyễn Khoa Kiên, có tài thao lược, được mệnh danh Triệu Tử Long (võ tướng của Lưu Bị); Nguyễn Khoa Minh (1778-1887) thuộc đời thứ bảy, giỏi văn thơ, có tài ứng đối; Nguyễn Khoa Luận (1834-1900), thuộc đời thứ chín, đỗ cử nhân, làm quan đến Bố chánh Thanh Hóa (1884), buồn vì mất nước, từ quan đi tu, pháp húy Thanh Chân, pháp danh Viên Giác; Nguyễn Khoa Tân (1871-1938) là con thứ tư của Nguyễn Khoa Luận, tự Tứ Phương, hiệu Bình Nam, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, Hiệp tá Đại học sĩ sung Cơ Mật Viện đại thần, giao tình thân thiết với sư Viên Thành

chùa Tra Am và đóng góp nhiều trong việc sáng lập và hoạt động của An Nam Phật học hội (sau đổi Hội Phật học Trung Kì); Nguyễn Khoa Kì (1879-1945), làm Thượng thư bộ Kinh Tế (vì vậy, người ta mới gọi ông là cụ Kinh Tế) thời Bảo Đại, thăng đến Đông Các Đại học sĩ sung Cơ Mật Viện đại thần...

**** Họ Nguyễn Cửu***

Họ Nguyễn Cửu là một chi phái bắt nguồn từ họ Nguyễn trang Gia Miêu ngoại, huyện Tống Sơn, phủ Tĩnh Gia, xứ Thanh Hóa. Trang và huyện, từ tháng Chín năm Gia Long 2 (1803) được đổi tên là Quý hương, Quý huyện, nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Theo *Gia phổ họ Nguyễn Cửu*, thì cuối Trần, Nguyễn Biện làm chức Phụ đạo, tước Huệ Quốc công, quê ở xã Phú Cốc (tỉnh Nam Định), khi Hồ Quý Li cướp ngôi (1400), mới đem gia quyến vào ngụ trang Gia Miêu ngoại; lại theo *Gia phổ họ Nguyễn Hữu*, thì sau khi Nguyễn Trãi (tức Sử) bị án tru di, con trai là Nguyễn Công Duẫn trốn lên vùng Cao Lạng, rồi việc yên, bèn vào Thanh Hóa ngụ ở trang Gia Miêu ngoại. Cả hai thuyết đều chỉ để tham khảo vì đều thiếu căn cứ.

Các thư tịch cổ khi đi tìm cội nguồn họ Nguyễn Gia Miêu ngoại đều thống nhất lấy Nguyễn Bặc đời Đinh (968-980) làm vị thủy tổ, nhưng đã đưa ra các phổ hệ khác nhau ít nhiều. Theo danh sách dã sử thì đời Tiền Lê (980-1009) và nhà Lí (1010-1225) có Nguyễn Đê, Nguyễn Viễn, Nguyễn Phụng; đời nhà Trần (1225-1400) có Nguyễn Nộn, Nguyễn Thế Tứ, Nguyễn Minh Du, Nguyễn Biện; đời nhà Hồ và Lê sơ (1400...) có Nguyễn Sử, Nguyễn Đức Trung... Nhưng biên bản tại Gia Miêu ngoại thời Gia Long ghi khác: đời Đinh và Lí có Đạt, Phụng; đời Trần có Nộn, Thế Tứ, Điền, Luật, Minh Du, Biện, Lữ; đời Hồ và Lê có Sử, Công Duẫn, Trác, Lưu, Kim... Lại theo một tờ trình năm 1802, từ đời Hồ và Lê sơ thì ghi Trãi, Long, Sử, Công Duẫn, Hạo, Lưu, Kim... Nhân đó, người ta bèn cho Nguyễn Sử là Nguyễn Trãi, Nguyễn Long là Nguyễn Anh Vũ... Những phổ hệ trên đây rõ ràng chỉ do sưu tầm và liệt kê những người họ Nguyễn thấy chép trong sử, chứ không có mối liên quan thế thứ nào cả, chẳng hạn thời Tiền Lê và nhà Lí những hơn hai trăm năm mà chỉ hai ba đời, trong lúc thời Hậu Lê, chỉ một trăm năm mà đến bảy đời!

Trong sách *Nam triều Công nghiệp Diễn chí*, Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1736) chỉ kể bắt đầu từ Nguyễn Cam, nhưng khoảng thời Gia Long (1802-1819), Thận Trai Dương Công Tòng tu chính, đổi nhan đề thành *Việt Nam Khai quốc chí truyện*, viết bài tựa truy nguyên thế phổ từ Định Quốc công Nguyễn Bặc đời Đinh đến Nghĩa Quốc công Nguyễn Đức Trung đời Lê Uy Mục (1505-1509) vào lập nghiệp tại Thanh Hóa; đặc biệt ông bổ sung bằng bản *Việt Nam Khai quốc Thế hệ*, tóm tắt các đời từ Nguyễn Đức Trung đến Nguyễn Phúc Ánh, đại khái cũng không khác gì *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*. Có thể hai tác

phẩm này đều dựa vào *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (1726-1784), một nhà bác học khảo cứu nghiêm túc, công phu. Phần từ Nguyễn Sử trở về trước bị gạt bỏ vì mù mờ và lộn xộn, còn lại năm vị Duẫn, Trung, Lang, Dụ, Cam. Nhưng vẫn tồn tại một sự nhầm lẫn. Theo kết quả nghiên cứu gần đây nhất của Ban Trị sự Nguyễn Phúc tộc thì ông Cam không phải con ông Dụ, mà là con ông Lưu.

Tộc phả Nguyễn Cửu chép vị thủy tổ từ Bắc vào Thuận Hóa là ông Kiều, dòng dõi xuống từ Nguyễn Bá Cao, con trai thứ bảy của Nguyễn Công Duẫn, tạm ghi phả đồ sau đây cho dễ hiểu:

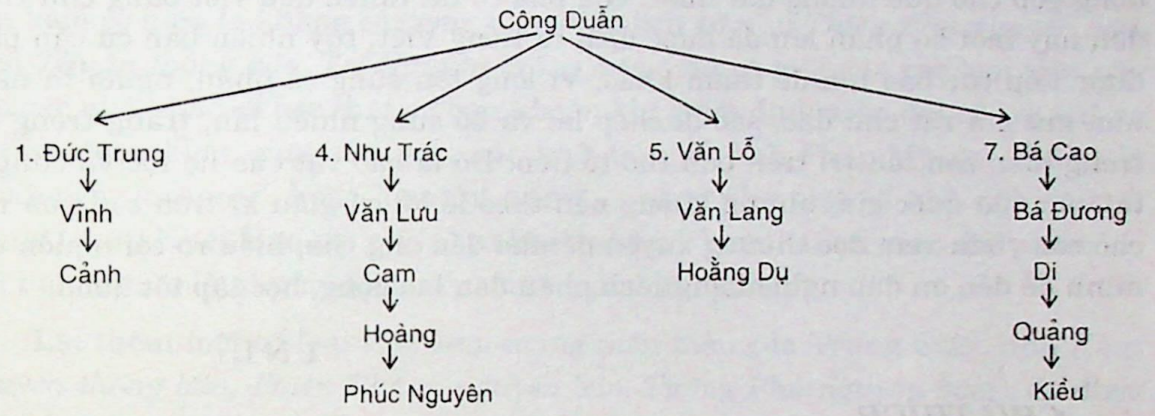

Theo tộc phả, Nguyễn Bá Cao làm quan triều Lê Thánh Tông đến chức Đô tri hàm Thái phó, tước Phổ Quốc công, sinh hai con trai là Nguyễn Hòa và Nguyễn Bá Đương. Ông Hòa làm quan đến Tây quân Tả đô đốc, tước Hòa Quận công, còn Bá Đương ở nhà, được ban hàm Quang Lộc đại phu, tước Đình Lượng tử, có một con trai là Nguyễn Di, làm quan đến Cẩm Y vệ Đô chỉ huy sứ, hàm Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, tước Thuận Quận công. Ông Di sinh hạ Nguyễn Thạc, làm chức Điện tiền Đô hiệu điểm, Triều Quận công, và Nguyễn Quảng, cũng làm chức Điện tiền Đô hiệu điểm, hàm Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, tước Quảng Quận công. Nguyễn Kiều chính là con trai đầu lòng của ông, cùng một thế hệ với chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên.

Nguyễn Kiều sinh ngày 18 tháng Giêng năm Kỉ Hợi (13.2.1599) tại quê Gia Miêu, lớn lên ra Thăng Long học tập. Năm 1623, nhận lời kí thác của bà phi Nguyễn Thị Ngọc Tú (con gái út của Nguyễn Hoàng, vợ của Trịnh Tráng), ông mang thư mật cải trang làm người đi đá gà trốn vào Nam. Vượt sông Gianh, ông gặp ngay Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật, thuộc hàng bà con cô cậu (mẹ Dật là chị em ruột của Nguyễn Quảng); Dật liền dẫn đi gặp chúa Sãi. Chúa Sãi rất mừng, cho làm Đội trưởng, gả công nữ Ngọc Đỉnh, lần lần thăng Chưởng dinh, trấn thủ dinh Quảng Bình. Trong chiến dịch đánh ra Nghệ An, ông bị thương nặng, về Quảng Bình điều dưỡng, rồi mất ngày 25.5 năm Ất Mùi (28.6.1655). Lúc đầu, ông được chúa Sãi ban công tính Nguyễn Phúc, đến năm

1820, vua Minh Mạng mới cho đổi Nguyễn Cửu, con cháu về cư trú tại làng Vân Dương, xây dựng nhà thờ ở đấy, rồi phân chi đi nhiều nơi.

*

* *

Tóm lại, gia phả là một loại hình tư liệu dân gian gắn chặt với từng họ tộc riêng biệt, nhưng qua đó, chúng ta cũng có thể tìm thấy những kiến thức về xã hội, lịch sử, văn học, dân tộc, địa lí, đặc biệt là hành trạng những nhân vật có đóng góp cho quê hương đất nước. Gia phả cổ tất nhiên đều viết bằng chữ Hán, đến nay một bộ phận lớn đã được dịch ra tiếng Việt; tuy nhiên bản cũ cần phải được tiếp tục bảo tồn để tham khảo. Vì lòng tôn sùng cổ nhân, người ta nâng niu, giữ gìn rất chu đáo, sao đi chép lại và bổ sung nhiều lần, trang trọng cất trong hòm son tôn trí trên bàn thờ tổ tiên. Đó là bảo vật của họ tộc và cũng là tài sản của quốc gia, nhưng không nên theo lề lối cũ giấu kĩ trên cao, mà nên cho con cháu xem đọc thường xuyên để nhớ đến ông cha, hiểu rõ cội nguồn của mình để đền ơn đáp nghĩa bằng cách phấn đấu lao động, học tập tốt hơn...

L N L

CHÚ THÍCH

(1) Năm 1402, Hồ Hán Thương sai đắp sửa đường sá từ Tây Đô (Thanh Hóa) đến Hóa Châu; dọc đường đặt phố xá và trạm truyền thư, gọi là đường thiên lí. Lại đánh Champa chiếm thêm Chiêm Động và Cổ Lũy, đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Năm 1403, Hồ Hán Thương đem những người không có ruộng mà có của dời vào Thăng Hoa (Quảng Nam), biên chế thành quân ngũ, chia đất cho họ ở, lại thích tên châu lên cánh tay để làm dấu hiệu. Lại khuyến khích dân nơi khác nộp trâu để cấp cho họ.

(2) Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*, bản dịch: Bùi Lương, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 85.

(3) Ngô Sĩ Liên (khởi thảo), *Đại Việt Sử kí Toàn thư*, bản dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tập II, tr. 229.

(4) Dương Văn An, Sđd., tr. 82.

(5) Ngô Sĩ Liên, Sđd., tập II, tr. 33.

(6) Ngô Sĩ Liên, Sđd., tập II, tr. 192.

(7) Chú ý sách này, phần *Nhân vật môn* ghi Lê Văn 黎文, nhưng phần *Tổng luận* lại ghi Lê Văn Bàn 黎文盤

(8) Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục*, bản dịch: Viện Sử Học, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1962, tập I, tr. 32.

(9) Sử Quán triều Nguyễn, Sđd., tr. 173.

(10) Chỉ vụ ba anh em Mĩ Lương, Văn Lan và Nghĩa Sơn người xã Hoành Phố, huyện Khang Lộc, coi việc thu thuế, được họ Trịnh mật sai đánh Nguyễn Hoàng, nhưng bị phá tan, chỉ Văn Lan sống sót chạy trốn ra Bắc (1569).

BÀN THÊM VỀ TIỀN KẼM THỜI CHÚA NGUYỄN

Nguyễn Anh Huy *

*** Nghi vấn từ những đồng tiền lai lịch không rõ ràng**

Trong các cuộc khai quật khảo cổ học, người ta thường tìm thấy nhiều loại tiền kẽm có hiệu lạ không có trong niên biểu lịch sử như *Thiệu Phù nguyên bảo, Kiến Thuận thông bảo, Trị Nguyên thông bảo*... Sự có mặt của các loại tiền này làm các nhà khảo cổ học thật sự băn khoăn khi giám định niên đại của di vật và di tích được khai quật. Do vậy, các nhà tiền cổ Anh-Pháp-Mỹ gọi chúng là "unknown, inconnu", hoặc "doutful coins"..., cũng như một số nhà nghiên cứu Trung Quốc, Nhật Bản thì gọi là "vô khảo phẩm", hay "bất tri niên đại phẩm"..., đều hàm nghĩa là những đồng tiền chưa giám định được.

Lại thêm một số loại tiền kẽm mang niên hiệu của Trung Quốc như *Khai Nguyên thông bảo, Thiên Thánh nguyên bảo, Tường Phù nguyên bảo*... đã được một số nhà nghiên cứu xếp vào các triều đại có niên hiệu tương ứng nhưng hầu như không thấy chúng ở lục địa Trung Quốc, ngược lại thường được tìm thấy nhiều tại Việt Nam, nhất là ở xứ Đàng Trong trước đây. Do vậy, phần lớn các nhà nghiên cứu nước ngoài đều cho rằng chúng được đúc tại An Nam nhưng chưa xếp được thời đại.

Ngoài ra, cũng còn rất nhiều đồng tiền kẽm mang niên hiệu Việt Nam như *Trị Bình nguyên bảo, Nguyên Phong thông bảo, Thái Hòa thông bảo*... đã được các nhà nghiên cứu tiền cổ trong và ngoài nước xếp vào các triều đại có niên hiệu tương ứng và đã được trưng bày tại các bảo tàng nhưng khi xem kỹ, có thể dễ dàng nhận thấy chúng khác hẳn với các loại tiền chính thức do vua đúc.

Vậy, những loại tiền kẽm lạ này xuất hiện vào thời nào ? Do ai đúc ?

*** Đôi dòng sử liệu**

Cổ sử chép rằng: "...(1746) bắt đầu đúc tiền kẽm trắng... người nước Thanh họ Hoàng xin mua kẽm trắng của Tây để đúc tiền cho rộng việc tiêu dùng. Chúa nghe lời, mở cục đúc tiền ở Lương Quán. Vành và chữ theo thể thức tiền Tường Phù nhà Tống. Lại nghiêm cấm đúc riêng. Sau đó lại đúc

---

* Nhà sưu tập tiền cổ, Huế

thêm tiền *Thiên Minh thông bảo* pha lẫn kẽm xanh, vành lại mỏng, vật giá vì đó vụt cao lên..."[1].

"Lúc mới đúc, tiền rất cứng, dày, tuy có thể đốt chảy nhưng không thể bẻ gãy được. Lại nghiêm cấm đúc riêng nên tiền ít khi mỏng quá, việc công việc tư đều tiện tiêu dùng. Thế rồi, người ta cất chứa tiền đồng, không cho phát ra. Lâu dần, người quý thế tranh nhau xin đúc đến hơn trăm lò... trộn cả chì vào, tiền càng ngày càng nhỏ mỏng có thể bẻ gãy được, dân gian hiềm tiền xấu, mua bán không thông. Trước một đồng kẽm ăn một đồng, đến nay thì ba đồng mới ăn một đồng mà vẫn còn chọn bỏ..."[2].

Rồi sau đó: "...Bính Thìn, năm thứ 17 (1796)... tháng 12... bắt đầu đúc tiền *Gia Hưng thông bảo*"[1].

Sự xuất hiện của tiền kẽm gây nên nhiều phức tạp trong quá trình giao lưu thương mãi mà Piere Poivre, đặc phái viên của Công ty Đông Ấn-Pháp đến xứ Đàng Trong năm 1749 cũng nói: "...việc thương mãi của xứ này đang bị xáo trộn vì sự lưu hành một thứ tiền kẽm, nó gây ra nhiều sự gian trá, độc quyền và rối ren đủ thứ. Các tệ hại này không thể tồn tại lâu được, nhưng tôi không thể biết trước bao giờ sẽ chấm dứt..."[3].

Chính vậy, nạn lạm phát tiền kẽm đã dẫn đến "khủng hoảng kinh tế" mà tình trạng đói kém đã được Ngô Thế Lân-một dật sĩ Thuận Hóa-trình bày trong Luận tiền tệ[2]: "...thế mà từ năm Mậu Tý đến nay, giá thóc cao vọt, nhân dân đói kém là cớ làm sao ? Thần trộm nghĩ không phải thiếu thóc mà chính vì tiền kẽm gây nên vậy". Để ổn định nền kinh tế đương thời, Ngô tiên sinh còn hiến thêm phương kế "...không gì bằng phỏng theo phép nhà Hán, đặt kho thường bình... thóc rẻ thì theo giá đong vào, thóc đắt thì theo giá ấy mà bán ra. Như thế giá thóc không đến rẻ quá để hại nhà nông đến nỗi phải bỏ nghề, cũng không đến đắt quá làm lợi cho bọn phú thương mà dân nghèo thì đói. Rồi sau sẽ dần đổi cái tệ tiền kẽm, như vậy thì giá các hàng sẽ được bình ổn". Bài biểu dâng lên, không được chúa Nguyễn Phúc Thuần xét đến, nạn lạm phát ngày càng tung hoành và xã hội càng chìm đắm trong hỗn loạn...

*** Đặc điểm hiện vật**

Từ những dòng sử liệu trên, xem những đồng tiền kẽm *Tường Phù nguyên bảo, Thiên Minh thông bảo* và *Gia Hưng thông bảo*, chúng tôi thấy tuy cùng một hiệu tiền nhưng có rất nhiều loại khác nhau, song chúng đều có các đặc điểm chung sau:

- *Về độ lớn:* mỏng, dày, to, nhỏ... rất nhiều loại:

+ đường kính khoảng 22-24mm.

+ lỗ vuông có loại rộng đến 7,5mm, so với các loại tiền trước chỉ 5,5mm.

+ vành đồng tiền rất rộng, đến 4mm so với các loại tiền trước chỉ 2mm.

- *Về chất liệu:* nhờ các phòng thí nghiệm phân tích thành phần nguyên tố hóa học, kết quả cho biết một số loại tiền được đúc bằng kẽm tốt là những đồng tiền to dày; những đồng tiền nhỏ mỏng thì bằng kẽm có pha tạp chất đồng, chì, thiếc... Trải qua bao thời gian chúng đã ngả màu đen của oxyt kẽm chứ không lên gỉ xanh như các loại tiền đồng.

- *Về hình thức trang trí*

+ Chữ viết: như đã mô tả, do vành đồng tiền quá rộng lại thêm lỗ vuông quá lớn nên diện tích còn lại để viết chữ quá hẹp, dẫn đến các loại chữ viết trên đồng tiền có một thư pháp rất đặc biệt, khác với lối chữ trên các đồng tiền thời trước. Hai chữ trên và dưới lỗ vuông thường thấp và dài, viết trong hình chữ nhật nằm ngang (▭); ngược lại, hai chữ hai bên lỗ vuông thì viết theo lối cao và hẹp trong hình chữ nhật đứng (▯). Loại chữ này hoàn toàn khác hẳn so với các loại chữ viết trên những đồng tiền thời trước thường cân đối trong ô vuông (□).

+ Ở mặt lưng: ngoài các loại tiền mặt sau chỉ có viền tròn và viền lỗ vuông, thường thấy các loại tiền kẽm còn có thêm dấu vừng trăng khuyết và điểm sao hai bên lỗ vuông. Vành đồng tiền cũng rộng như mặt trước nhưng gờ viền lỗ vuông thì chỉ là bốn đường rất mảnh quanh lỗ, khác hẳn các loại tiền được đúc ở Đàng Ngoài là gờ viền lỗ vuông rất rộng chiếm hết mặt lưng như các loại tiền Vĩnh Thọ, Cảnh Hưng...

Tuy vành đồng tiền rộng và lỗ vuông lớn như vậy nhưng các loại tiền kẽm được đúc rất chuẩn, mặt trước trùng khít mặt sau rất đều chứ không bị lệch khuôn như các loại tiền ở Đàng Ngoài.

Chúng ta phần nào còn nhận thấy sự khác nhau ở mặt lưng đồng tiền như vừa phân tích qua hai loại tiền đồng: *Cảnh Hưng thuận bảo* do chúa Trịnh Sâm đúc năm 1776 khi chiếm được Thuận Hóa và *Cảnh Hưng thông bảo* đúc ở Đàng Ngoài. Mặt lưng của chúng hoàn toàn khác nhau, tiền *Cảnh Hưng thuận bảo* có mặt lưng của tiền xứ Đàng Trong.

Từ những đặc điểm vừa phân tích trên, chúng tôi nhận thấy đây là sự xuất hiện của một chủng loại tiền lạ ở Đàng Trong, khác hẳn các đặc điểm của tiền xứ Đàng Ngoài, và từ đó tìm thấy thêm các hiệu tiền kẽm khác có đặc điểm tương tự (xếp theo abc).

STT	Hiệu tiền kẽm	STT	Hiệu tiền kẽm
1	An Khang thông bảo	42	Lập Nguyên thông bảo
2	An Pháp nguyên bảo	43	Lợi Dụng thông bảo
3	Bình Nam thông bảo	44	Minh Đức thông bảo
4	Càn Long thông bảo	45	Nguyên Hòa thông bảo
5	Càn Nguyên thông bảo	46	Nguyên Hựu thông bảo (2 loại)
6	Cảnh Định nguyên bảo	47	Nguyên Phong thông bảo (3 loại)
7	Cảnh Định thông bảo	48	Quang Trung thông bảo
8	Cảnh Đức nguyên bảo	49	Thái Bình tống bảo (2 loại)
9	Cảnh Hưng cự bảo[a]	50	Thái Bình thông bảo
10	Cảnh Hưng thông bảo	51	Thái Đức thông bảo
11	Cảnh Thịnh thông bảo[a]	52	Thái Hòa thông bảo
12	Cảnh Trị thông bảo	53	Thánh Tống nguyên bảo
13	Cảnh Trị vĩnh bảo	54	Thiên Khải thông bảo
14	Chánh Hòa thông bảo	55	Thiên Minh thông bảo
15	Chí Đạo nguyên bảo	56	Thiên Nguyên thông bảo
16	Chiêu Thống thông bảo	57	Thiên Thánh nguyên bảo
17	Chiêu Tường tiến bảo	58	Thiệu Hựu thông bảo
18	Chính Hòa thông bảo	59	Thiệu Phù nguyên bảo (2 loại)
19	Chính Long nguyên bảo	60	Thiệu Thánh nguyên bảo
20	Chính Nguyên thông bảo	61	Thiệu Thừa thông bảo
21	Chu Nguyên thông bảo	62	Thuận Trị thông bảo
22	Đại Định thông bảo	63	Thuần Nguyên thông bảo
23	Đại Nguyên thông bảo	64	Trị Bình nguyên bảo (2 loại)
24	Đại Trị thông bảo	65	Trị Bình thông bảo (2 loại)
25	Gia Hưng thông bảo (2 loại)	66	Trị Hòa thông bảo
26	Gia Hựu bình bảo	67	Trị Nguyên thông bảo
27	Hoàng Nguyên thông bảo	68	Trường Lạc thông bảo
28	Hoàng Tống hựu bảo	69	Tuyên Hòa thông bảo
29	Hoàng Tống thánh bảo	70	Tường Nguyên thông bảo
30	Hoàng Tống thông bảo	71	Tường Phù nguyên bảo
31	Hoằng Quang thông bảo	72	Tường Phù quang bảo
32	Hồng Hóa thông bảo	73	Tường Quang long bảo
33	Hồng Trị thông bảo	74	Tường Quang thông bảo
34	Hồng Võ thông bảo	75	Tường Tống nguyên bảo
35	Khai Nguyên thông bảo	76	Ung Chính thông bảo
36	Khang Hy thông bảo	77	Vận Hưng thông bảo
37	Kiên Lợi thông bảo	78	Vĩnh An thông bảo
38	Kiến Khang phong bảo	79	Vĩnh Lạc thông bảo
39	Kiến Thuận thông bảo	80	Vĩnh Trị chi bảo
40	Kim Lộc tống bảo	81	Vĩnh Trị nguyên bảo
41	Khoan Vĩnh thông bảo	82	Vĩnh Trị thông bảo (2 loại)

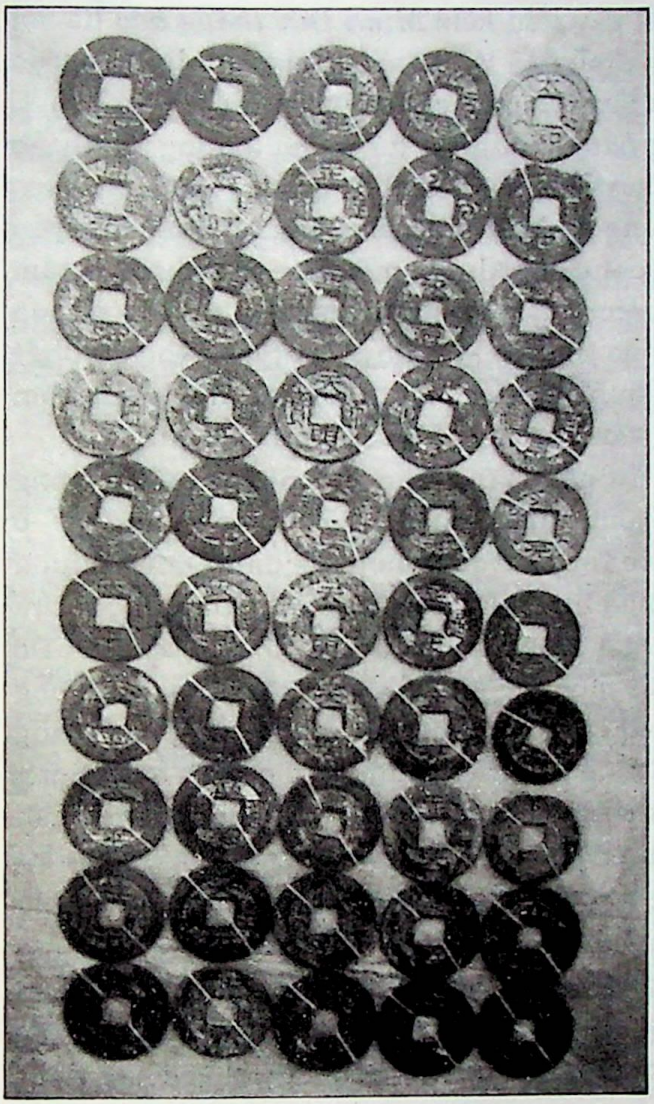

Tiền kẽm thời chúa Nguyễn

*** Chứng cứ thực tế**

Sử liệu cho hay năm 1746, chúa Nguyễn Phúc Khoát bắt đầu cho đúc tiền kẽm trắng, sau đó người ta *xin đúc đến hơn trăm lò*. Việc đúc này, thời đó *không thể biết trước bao giờ sẽ chấm dứt*, có thể hàng chục năm sau, cho đến năm Mậu Tý (1768) thì nạn lạm phát làm nhân dân đói kém.

Chưa kể đến số lượng tiền sau này do hàng trăm lò đúc trong hàng chục năm, chỉ tính riêng trong 3 năm đầu "Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn (1746, 1747, 1748) đúc được 73.396 quan"[4] đã là một số lượng tiền kẽm rất lớn. Nếu toàn bộ đó đều là tiền *Thiên Minh thông bảo* thì ngày nay ắt phải dễ tìm thấy từng om, từng vại tiền kẽm chỉ có riêng một hiệu tiền này. Song thực tế các om tiền kẽm được tìm thấy xưa nay, ngoài tiền *Thiên Minh thông bảo*, còn có một số lượng rất lớn (tương đương) nhiều hiệu tiền kẽm như đã giới thiệu.

Về lịch sử đúc tiền kẽm, chì, thiếc... từ thời Ngũ đại Thập quốc, năm 917, vua Nam Hán đã có đúc tiền kẽm *Càn Hanh trọng bảo*[5]. Nhưng loại tiền kẽm này mang đặc điểm của tiền Trung Quốc, và khác hẳn các loại tiền kẽm đã lưu hành tại Việt Nam, mang các đặc điểm của tiền Việt Nam. Điều này nói lên rằng có các loại tiền kẽm tuy mang niên hiệu của Trung Quốc nhưng được tìm thấy tại Việt Nam, không thể được đúc tại Trung Quốc mà được đúc tại Việt Nam như các nhà nghiên cứu tiền cổ nước ngoài đã gợi ý.

Tại Việt Nam, từ thời nhà Trần, năm Đại Khánh thứ 10 (1323) đã có "đúc tiền chì rồi lại bỏ"[6] nên ngày nay không thể tìm thấy.

Đến thời Mạc Đăng Dung, "năm Mậu Tý (1528)... đúc các thứ tiền pha lẫn kẽm sắt, ban hành các xứ trong nước để thông dụng"[7]. Do dòng sử liệu này mà

một số nhà nghiên cứu tiền cổ, khi bắt gặp tiền kẽm *Minh Đức thông bảo* đã vội kết luận là tiền của nhà Mạc. Sự giám định này là nhầm lẫn vì tiền Minh Đức do Mạc Đăng Dung đúc là tiền đồng "pha lẫn kẽm sắt" chứ không phải là tiền kẽm !

Còn tiền kẽm *Minh Đức thông bảo*, chúng tôi đã có lúc chứng minh nó được đúc vào thế kỷ 18 vì mang các đặc điểm của tiền thời kỳ này và thuận theo sự giám định của các nhà nghiên cứu người Nhật[8] để cho rằng nó được Nguyễn Nhạc đúc năm 1787 tức năm Thái Đức thứ 10. Nhưng mới đây, các nhà sưu tầm tiền cổ đã tìm thấy nó nằm trong một om tiền chỉ có các hiệu tiền kẽm thời chúa Nguyễn chứ không có một đồng tiền nào thời Lê Mạc hay Tây Sơn. Nhờ sự phát hiện này, cho phép chúng tôi giám định lại hiệu tiền kẽm này được đúc thời chúa Nguyễn chứ không phải do Nguyễn Nhạc hay Mạc Đăng Dung đúc.

Giữa thế kỷ 17, ở Đàng Ngoài, từ năm Vĩnh Thọ thứ nhất (1653), trong dân gian bắt đầu có đúc trộm tiền "kẽm, thiếc, gang, sắt"[9] (theo chúng tôi, ở đây muốn nói là tiền bằng hợp kim xấu thì có lẽ đúng hơn) để đánh lận sử dụng chung với tiền đồng nhưng triều đình đã nhiều lần ra sắc lệnh "cấm dùng... thu đổi... tiêu hủy...", những kẻ đúc tiền giả luôn bị theo dõi để "bắt... trị tội". Do vậy, các loại tiền kẽm, thiếc, gang, sắt này, ngày nay không còn nữa và không được biết là loại tiền như thế nào; nếu có, theo chúng tôi ắt chúng phải mang đặc điểm của tiền xứ Đàng Ngoài thời đó như tiền Vĩnh Thọ chẳng hạn. Song các loại tiền kẽm vừa thống kê trên không mang đặc điểm của tiền Đàng Ngoài mà hoàn toàn mang đặc điểm của tiền xứ Đàng Trong.

Một điều quan trọng khác là các loại tiền kẽm dẫn trên thường nằm chung với nhau, ít khi có tiền đồng xen lẫn; nếu có tiền đồng kèm theo thì chỉ là các loại tiền thời mạt Lê-Tây Sơn như tiền *Cảnh Hưng, Chiêu Thống, Thái Đức, Quang Trung*... chứ chưa bao giờ thấy các loại tiền kẽm này nằm chung với các loại tiền trước thế kỷ 17. Điều đó chứng tỏ các loại tiền kẽm này chắc chắn được đúc vào thế kỷ 18.

Những om tiền kẽm riêng biệt này, thường được tìm thấy nhiều ở miền Nam Việt Nam, từ sông Gianh vào tận Nam kỳ-Lục tỉnh, nhất là thường tìm thấy ở các đô hội dân cư trù phú, các thương cảng cổ như Thanh Hà, Bao Vinh, Hội An, Nước Mặn, Hà Tiên... là những vùng thuộc lãnh địa của chúa Nguyễn. Ở miền Bắc thì ít gặp hơn, rải rác có thấy ở các đô thị cổ "thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến" và cả những vùng hải ngoại xa xôi như Hải Nam, Quảng Đông, Trường Kỳ... là những nơi đã có giao lưu thương mãi với chúa Nguyễn trước đây. Còn đặc biệt hơn, năm 1985, đài BBC cho biết đã tìm thấy các loại tiền kẽm ở Ayudhya, một thành phố cổ ở Thái Lan.

Một trong những chứng cứ cụ thể nữa là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh thì có trưng bày các loại tiền kẽm này (tuy sắp xếp chưa đúng) còn bảo tàng tại Hà Nội thì không.

*** Ý nghĩa cuối cùng**

Từ những chứng cứ thực tế nêu trên, có thể kết luận hệ thống tiền kẽm này được đúc thời chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Năm 1746, chúa bắt đúc tiền kẽm hiệu *Tường Phù* - là một hiệu tiền thời nhà Tống (Trung Quốc) sau lại đúc thêm tiền *Thiên Minh thông bảo* - là một hiệu tiền lạ không có trong niên biểu lịch sử; đến tháng 12 năm 1796, Thế tổ Nguyễn Ánh cho đúc thêm tiền *Gia Hưng thông bảo* - cũng là một hiệu lạ không có trong niên biểu. Qua các hiệu tiền kẽm đã được thống kê, chúng ta dễ dàng nhận thấy chúa đã cho đúc lại các hiệu tiền thời trước, kể cả hiệu tiền Trung Quốc lẫn Việt Nam, hoặc đúc thêm các hiệu tiền mới lấy hiệu lạ không có trong niên biểu lịch sử.

Thế nhưng "người quý thế tranh nhau xin đúc đến hơn trăm lò..." nên tiền cũng có thể được đúc cả trăm loại (?) mà ngày nay chưa tìm thấy hết. Và cũng vì tiền được đúc nhiều lần nên với một hiệu tiền thì có thể cho rằng các loại tiền nhỏ mỏng, chất liệu xấu thì được đúc sau các loại tiền to, dày, chất liệu tốt. Riêng đối với các hiệu tiền khác nhau thì không thể biết được hiệu nào đúc trước, hiệu nào đúc sau; chỉ biết "1746 bắt đầu đúc tiền kẽm trắng", đến năm 1796 thì "bắt đầu đúc tiền *Gia Hưng thông bảo*" và cũng có thể tiếp tục đúc cho đến năm 1802, khi Thế tổ lên ngôi, hiệu Gia Long bắt đầu[(b)].

Như vậy, khi tìm thấy một đồng tiền kẽm có các đặc điểm đã nêu, dù là hiệu tiền mới lạ chưa thấy trong các bộ sưu tập thì chúng ta cũng có cơ sở để xếp nó vào hệ thống tiền của thời đại này.

Ngoài việc tiếp tục tìm thêm các hiệu tiền mới, cần có định hướng thăm dò, khai quật khảo cổ vùng Lương Quán[(c)] - là nơi có những lò đúc tiền nổi tiếng của Huế xưa-để góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề rộng lớn này. Bởi như chúng ta đã biết, cùng những chứng cứ khảo cổ học khác như đô hội cổ, thương cảng cổ, kiến trúc cổ, bến cũ nhà xưa... với những di vật gốm sứ, bi ký, chuông vạc... những đồng tiền cổ cũng góp phần giúp tái tạo được diện mạo của một xã hội với cảnh tượng sinh hoạt ồn ào náo nhiệt hàng thế kỷ mà hiện tại còn nhiều bí ẩn chưa được khám phá !

Lần theo dấu vết phiêu du của tiền kẽm, từ những lò đúc ở Lương Quán đến Thanh Hà, Bao Vinh... vào Hội An, Nước Mặn... ra Kinh kỳ, phố Hiến... rồi vượt sóng sang những chân trời hải ngoại xa xăm... chúng ta phần nào hiểu được tầm cỡ giao lưu thương mại quốc tế của các chúa Nguyễn. Song cũng vì sự thăng trầm của xã hội một thời vang bóng này làm chúng tôi thiển nghĩ: Biết đâu, chính những đồng tiền kẽm vô tri kia lại là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của phong trào nông dân Tây Sơn ?

N A H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, 1962.

(2) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Hà Nội, 1977.

(3) Phan Khoang. *Việt sử xứ Đàng Trong*, Saigon, 1970.

(4) Đỗ Văn Ninh. *Tiền cổ Việt Nam*, Hà Nội, 1992.

(5) Đinh Phúc Bảo. *Cổ tiền đại tự điển* (sách chữ Hán), Trung Quốc, 1982.

(6) Nguyễn Bá Trác. *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Saigon, 1963.

(7) Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Hà Nội, 1992.

(8) Tam Phố Ngô Tuyền. *An Nam tuyền phổ* (sách chữ Nhật), Nhật Bản, 1966.

(9) Phan Huy Chú. *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Hà Nội, 1992.

HIỆN VẬT THAM KHẢO

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội.
- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại tp. Hồ Chí Minh.
- Bảo tàng tiền tệ (trong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)
- Sưu tập tiền cổ của ông Nguyễn Văn Cường-Huế.
- Sưu tập tiền cổ của ông Lê Hoan Hưng-Nha Trang.
- Sưu tập tiền cổ của ông Nguyễn Bá Đạm-Hà Nội.
- Sưu tập tiền cổ của ông Dương Lương Hữu-Chợ Lớn.
- Sưu tập tiền cổ của ông Trần Văn Bùi-Sài Gòn.
- Sưu tập tiền cổ của ông Phan Thụy Thu-Hoa Kỳ.

CHÚ THÍCH

(a) Trong bảng thống kê, chúng tôi có liệt kê những đồng tiền kẽm mang các niên hiệu đương thời như Cảnh Hưng, Chiêu Thống, Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh. Những đồng tiền kẽm thời mạt Lê-Tây Sơn này, xếp vào các hệ thống tiền của các vị vua tương ứng cũng được, song chúng tôi xếp vào đây với ý nghĩa chúng được đúc từ những lò đúc ở Lương Quán nên mang các đặc điểm của dòng chảy tiền kẽm thời chúa Nguyễn (từ 1746-1802).

(b) Ngoài các hiệu tiền kẽm đã được thống kê, chúng tôi còn thấy nhiều hiệu tiền kẽm như Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Gia Khánh, Đạo Quang... nhưng không mang đặc điểm dòng chảy tiền kẽm của Lương Quán nên loại khỏi hệ thống tiền kẽm thời chúa Nguyễn mà xếp vào hệ thống tiền chính triều Nguyễn.

(c) Trong một đợt thực địa vùng Lương Quán, bản thân tôi được một cụ già kể lại lịch sử của vùng đồng thời cho biết trong quá trình đào đất làm nhà đã bắt gặp 2 hủ tiền kẽm thời chúa Nguyễn. Lời kể của cụ rất đáng tin cậy vì phù hợp với kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

TRAO ĐỔI

TRẢ LẠI CHO NGUYỄN DU CÁI GÌ CỦA NGUYỄN DU

Huệ Thiên *

0. Trong bài "Nung sử & bát ngát" (*Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3, 1998), ông Lê Trung Hoa đã căn cứ vào một số từ điển xưa và nay mà khẳng định rằng hai tiếng *bát ngát* trong câu 1035 và câu 2735 của *Truyện Kiều* "xưa kia là một từ dùng để tả tâm trạng chứ không phải tả không gian". Ông còn khẳng định rằng câu 1035 vốn là "*Bốn bề bát ngát mênh mông*" (giống hệt như câu 2735) nhưng đã bị các nhà nghiên cứu thời nay sửa lại thành "*Bốn bề bát ngát xa trông*" vì họ cho rằng Nguyễn Du đã "non tay" nên mới đặt hai từ đồng nghĩa (*bát ngát* và *mênh mông*) bên cạnh nhau. Lê Trung Hoa đã khảo chứng để khẳng định rằng việc Nguyễn Du đặt *bát ngát* cạnh *mênh mông* không tạo ra một sự trùng nghĩa nào (vì *mênh mông* tả không gian còn *bát ngát* thì tả "tâm trạng"). Cuối cùng, ông đề nghị "phải trả cho Nguyễn Du những cái gì của Nguyễn Du" vì "đó là cách xử lý hợp tình hợp lý nhất". Trong bài này, chúng tôi sẽ khảo chứng lại xem sự thật có đúng như là ông Lê Trung Hoa đã khảo chứng hay không.

1. Luận cứ đầu tiên mà Lê Trung Hoa đã dựa vào để khẳng định nghĩa của hai tiếng *bát ngát* theo cách hiểu của ông là lời dịch sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La Tinh mà A. de Rhodes đã cho tại mục từ "*Bát. Lo bát ngát*" trong *Từ điển An Nam-Bồ Đào Nha-La Tinh* (1651) mà Lê Trung Hoa đã diễn lại bằng tiếng Việt là "bị thúc ép bởi nhiều nỗi lo lắng".

Trong quyển từ điển đó, lời dịch bằng tiếng Bồ là "*ter muitos cuidados*" (có nhiều nỗi lo lắng) còn bằng tiếng La là "*sollicitudinibus variis urgeri*" (bị dằn vặt bởi nhiều nỗi lo lắng). Trong những lời dịch này, *ter... cuidados* (có... nỗi lo lắng) và *sollicitudinibus... urgeri* (bị dằn vặt bởi... nỗi lo lắng) được dùng để dịch vị từ *lo* còn *bát ngát* thì được dịch bằng "*muitos*" và "*variis*". Nhưng *muitos* (tiếng Bồ) và *variis* (tiếng La) lại chỉ có nghĩa là "nhiều". Vậy thì *bát ngát* tả tâm trạng ở chỗ nào trong từ điển của A. de Rhodes ? Thực ra, ở mục từ "*Lo bát ngát*", nếu có một từ tả tâm trạng thì đó chính và chỉ là *lo* mà thôi. Việc dẫn từ điển của A. de Rhodes theo dụng ý của ông Lê Trung Hoa trong trường hợp này là hoàn toàn không thích hợp.

2. Luận cứ thứ hai của ông Lê Trung Hoa là lời dịch hai tiếng *bát ngát* trong *Dictionarium anamitico-latinum* (1838) của Taberd mà nguyên văn (của

---

* Thành phố Hồ Chí Minh

lời dịch) bằng tiếng La Tinh là "*Sollicitus de re absente et remotâ*" mà Lê Trung Hoa dịch là "cảm xúc vì vắng và xa". Thực ra, lời dịch bằng tiếng La Tinh trên đây là do Taberd đã sao y lời dịch hai tiếng *bát ngát* trong *Dictionarium anamitico-latinum*, bản viết tay (1772-1773) của Pigneau de Béhaine còn tác giả này thì như vẫn được công nhận hoặc mặc nhận, đã thừa hưởng công trình 1651 của A. de Rhodes. Pigneau de Béhaine đã suy từ lời dịch mục từ "*Lo bát ngát*" của A. de Rhodes mà dịch riêng *bát ngát* thành "*sollicitus de re absente et remotâ*" (lo lắng vì cảnh vật vắng lặng và hoang vu), trong đó "*sollicitus*" (lo lắng) thực tế chẳng có liên quan gì về ngữ nghĩa với *bát ngát*. Tiếc rằng Taberd cứ để nguyên như thế mà sao y vào từ điển của mình. Nhưng chính vì thấy rõ sự vô lý đó nên khi chuyển quyển từ điển của Taberd (từ phần tiếng La Tinh sang tiếng Pháp) thành *Dictionnaire élémentaire annamite-française* (1868) thì Le Grand de La Liraye mới hiệu đính mà dịch *bát ngát* là "*infiniment élevé*" (cao vô hạn). Rồi J.S. Theurel, khi hiệu đính và bổ sung công trình 1838 của Taberd thành công trình vẫn lấy tên là *Dictionarium anamitico-latinum* (1877), thì ngoài mục "*bát ngát*", còn bổ sung thêm mục "*lo lắng bát ngát*" mà vẫn dịch giống y như đã dịch "*bát ngát*" là "sollicitus de re absente et remotâ".

Cứ như trên thì:

bát ngát = sollicitus de re absente et remotâ;
lo lắng bát ngát = sollicitus de re absente et remotâ.
Vậy, *bát ngát* = *lo lắng bát ngát*.

Đây là một đẳng thức phi lý nhưng sở dĩ Theurel đã phải làm như thế vì ông thấy rằng chỉ có "*lo lắng*" mới có thể được đối dịch bằng "*sollicitus*" mà thôi. Nói một cách khác, "*bát ngát*" chẳng có liên quan gì đến "sollicitus" về mặt ngữ nghĩa cả. Vậy nói rằng "*bát ngát*" tả tâm trạng là đã khẳng định một điều vô lý.

3. Luận cứ thứ ba mà Lê Trung Hoa vận dụng là nghĩa của "bát ngát" trong *Đại Nam quấc âm tự vị* mà Huình-Tịnh Paulus Của giảng là "áy náy, lo xa". Từ điển gia họ Huỳnh tuy không nói ra, nhưng thực tế đã từng vận dụng chẳng những Taberd mà cả A. de Rhodes nữa. Lời dịch bằng tiếng La Tinh "sollicitus de re absente et remotâ" mà ông Lê Trung Hoa dịch là "xúc cảm vì vắng và xa" thì nhà từ điển của chúng ta đã đi xa hơn mà diễn thành "áy náy, lo xa". Nhưng đây cũng mới chỉ là cái nghĩa của "bát ngát" mà Huình-Tịnh Paulus Của đã cho tại mục "bát" chứ tại mục "ngát" thì ông còn giảng rằng "bát ngát" là "lo buồn nhiều nỗi" nữa. "Lo buồn nhiều nỗi" chẳng phải gì khác hơn là lời dịch sát từng chữ của tiếng Bồ "*ter muitos cuidados*" và tiếng La "*sollicitudinibus variis urgeri*" trong từ điển của A. de Rhodes. Nhưng đây, như đã nói, lại là nghĩa của cụm từ "*lo bát ngát*" chứ không phải riêng của "*bát ngát*". Ở chỗ này, tưởng cũng nên nhấn mạnh rằng Huình-Tịnh Paulus Của đã

không sáng suốt bằng Le Grand de La Liraye và Theurel. Những lời giảng này của ông hoàn toàn không thể tin tưởng được. Dựa vào những lời giảng như thế để truy tầm nghĩa "cổ" của từ ngữ thì chỉ là làm một công việc phiêu lưu.

4. Luận cứ thứ tư mà Lê Trung Hoa vận dụng là nghĩa của "*bát ngát*" trong *Dictionnaire annamite-français* (1898) của J.F.M. Génibrel. Xin nhấn mạnh rằng, công trình này, Génibrel đã phạm hàng trăm chỗ sai thô thiển và sơ đẳng khi dịch từ ngữ *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên* sang tiếng Pháp, như Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ ra trong quyển *Chữ nghĩa Truyện Kiều* (KHXH, Hà Nội, 1990) và bài "Génibrel đã hiểu *Lục Vân Tiên* như thế nào ?" (*Tạp chí Hán Nôm*, số 2, 1988). Còn riêng mục từ đang xét thì được sắp xếp thiếu rõ ràng nên làm cho ông Lê Trung Hoa càng dễ ngộ nhận hơn. Theo ông Lê, sau khi giảng rằng "*bát ngát*" là "buồn bã, lo lắng, mơ mộng, trầm tư" thì Génibrel đã nêu câu *Kiều* "Tứ bề bát ngát mênh mông" để làm thí dụ mà dịch là "chung quanh, khoảng không gian rộng lớn, buồn bã", rồi còn giảng thêm là "bị quấy nhiễu bởi nhiều nỗi lo lắng". Thực ra, "bị quấy nhiễu bởi nhiều nỗi lo lắng" chẳng qua cũng là một lời dịch sát nguyên văn tiếng La Tinh "sollicitudinibus variis urgeri" mà A. de Rhodes đã dùng để giảng cụm từ "*lo bát ngát*" trong từ điển của ông mà thôi. Nhưng điều đáng nói là chính Génibrel đã không hề chú thích rằng câu "Tứ bề bát ngát mênh mông" là một câu trong *Truyện Kiều*. Chỉ có một mình ông Lê Trung Hoa khẳng định như thế mà thôi. Không có bất cứ một bản Kiều Nôm nào ghi chữ thứ 5 và chữ thứ 6 của câu 1035 là "mênh mông" cả. Tất cả các bản đó đều ghi "*xa trông*" hoặc "*vời trông*".

Tóm lại, người ta không thể nhẹ dạ tin theo Génibrel mà nói rằng *bát ngát* "là một từ tả tâm trạng", nhất là không thể căn cứ vào một thí dụ không có xuất xứ trong từ điển của Génibrel mà sửa văn của Nguyễn Du từ "*xa trông*" (hoặc "*vời trông*") thành "mênh mông".

5. Luận cứ thứ năm mà Lê Trung Hoa vận dụng là nghĩa của *bát ngát* trong *Việt-Nam tự-điển* (1970) của Lê Văn Đức. Quyển từ điển này đã ghi như sau: "*Bát ngát*: cách sâu đậm của tình cảm", rồi cho thí dụ "*tình thương bát ngát*". Rất tiếc rằng tại chỗ này thì ngữ học gia Lê Trung Hoa đã hiểu từ ngữ một cách quá hồn nhiên. Nếu trong thí dụ trên đây, có một cái gì khả dĩ cho phép liên hệ đến khái niệm "tâm trạng" thì đó chính và chỉ là từ tổ danh từ *tình thương* chứ không phải là vị từ "bát ngát". Nếu hiểu từ ngữ kiểu Lê Trung Hoa thì trong các cấu trúc: *tình thương bao la*, *lòng căm thù cao độ*, *tình yêu không vụ lợi*, *lòng biết ơn sâu sắc*..., hẳn là *bao la*, *cao độ*, *(không) vụ lợi*, *sâu sắc*, cũng tả tâm trạng ?

Rõ ràng trong trường hợp này, ngữ học gia họ Lê đã hiểu sai nhà từ điển họ Lê chứ Lê Văn Đức không hề giảng rằng *bát ngát* là một từ tả tâm trạng (ông chỉ giảng rằng nó chỉ mức độ của tình cảm mà thôi).

6. Lê Trung Hoa đã dẫn câu ca dao:

Lửng lơ vầng quế soi thềm
Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng

và khẳng định rằng, ở đây, *bát ngát* cũng có ý nghĩa "buồn bã". Nhưng sự buồn bã ở đây là do mấy tiếng "*càng thêm bận lòng*" diễn đạt chứ đâu có phải là do "bát ngát" ! *Chuông đưa bát ngát* chẳng qua là tiếng chuông vang ra xa và vút lên cao mà thôi. "Buồn bã" thế nào được hai tiếng *bát ngát* trong mấy câu ca dao sau đây:

Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng mênh mông bát ngát;
Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng cũng bát ngát mênh mông.
Thân em như chẹn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

Trong cái khung cảnh hương sắc tưng bừng tràn đầy sức sống này mà bắt hai tiếng *bát ngát* phải gánh cái nghĩa "buồn bã" thì còn gì... tréo ngoe cho bằng!

7. Vì cứ ngỡ rằng *bát ngát* là một từ tả tâm trạng, lại có nghĩa là "buồn bã" nên ông Lê Trung Hoa đã tuyên bố rằng câu 1035 của *Truyện Kiều* vốn là "*Bốn bề bát ngát mênh mông*" nhưng đã bị các nhà nghiên cứu thời nay đổi thành "*Bốn bề bát ngát xa trông*". Các nhà này cứ ngỡ rằng *bát ngát* là một từ "tả không gian" chứ không thấy được, như ông Lê Trung Hoa đã phát hiện, rằng đó lại là một từ "tả tâm trạng". Vì vậy mà họ đã phải sửa văn của Nguyễn Du để cho ý khỏi trùng lặp (do *bát ngát* đồng nghĩa với *mênh mông*). Ông Lê Trung Hoa muốn bảo vệ nguyên văn của Nguyễn Du nên đã đề nghị họ "phải trả cho Nguyễn Du những cái gì của Nguyễn Du", nghĩa là phải đổi câu "*Bốn bề bát ngát xa trông*" thành "*Bốn bề bát ngát mênh mông*". Tiếc rằng, như đã nói, không có bất cứ một bản Kiều Nôm nào ghi như ông Lê Trung Hoa đã suy diễn một cách võ đoán. Huống chi "*xa trông*" (hoặc "*vời trông*") ở câu 1035 đã hô ứng với "*buồn trông*" ở các câu tiếp theo (1047, 1049, 1051 và 1053) một cách chặt chẽ và sinh động !

Vì tất cả những lẽ đã trình bày ở trên, chúng tôi nhiệt liệt tán thành đề nghị của ông Lê Trung Hoa là "phải trả cho Nguyễn Du những cái gì của Nguyễn Du". Còn người phải trả là ai thì chúng tôi xin nhường quyền lựa chọn cho ông Lê Trung Hoa.

Xóm Gà, 10.1999

H T

VỀ ĐỘ TIN CẬY CỦA NHỮNG CỨ LIỆU RÚT RA TỪ TẬP THƠ "THU CẬN DƯƠNG NGÔN" KHI NGHIÊN CỨU HUẾ

Trần Viết Điền *

Thu Cận Dương Ngôn (TCDN) là tập thơ do Ngô Thì Nhậm sáng tác khi triều cận ở kinh đô Phú Xuân thời Tây Sơn. Các nhà nghiên cứu Huế thường trích dẫn một số bài thơ trong *TCDN* để làm cứ liệu lịch sử về hành trạng của vua Quang Trung ở Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên những cứ liệu ấy rất bấp bênh. Thật vậy, các bài thơ được trích dẫn từ *TCDN* có phải viết về vua Quang Trung không ? Nếu các bài thơ trong *TCDN* viết về vua Cảnh Thịnh thì hóa ra những lập luận trên cơ sở các bài thơ ấy còn đúng không ?

Khi đặt vấn đề nêu trên, chúng tôi đã rà soát ý từ của những bài thơ ấy, văn bản *TCDN*, chính sử viết về hành trạng của vua Quang Trung, vua Cảnh Thịnh và hành trạng của Ngô Thì Nhậm..., và thấy những cứ liệu trích dẫn từ *TCDN* thật đáng ngờ !

1. Về việc tuyển dịch, chú thích *TCDN* của nhóm chủ biên *Tuyển tập Thơ văn Ngô Thì Nhậm*.

Trong phần tiểu dẫn của *Tuyển tập Thơ văn Ngô Thì Nhậm* (*TTTVNTN*) (Cao Xuân Huy-Thạch Can, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1978) có đoạn: "Thu Cận Dương Ngôn: là tập thơ sáng tác dưới triều Tây Sơn, gồm 72 bài, ngay đầu tập là bài ghi lại buổi tấu nhạc ngày tuẫn tiết ở lăng vua Quang Trung, bài thứ hai là theo xa giá vua Quang Toản đi viếng lăng vua Quang Trung. Sau đó là những bài ghi lại những lúc theo hầu vua Quang Trung, lúc đi hành quân, hoặc lúc ở triều đường. Có một bài theo tiểu dẫn ghi rõ năm Đinh Tỵ (1797) tức là dưới triều Quang Toản...". Nhóm chủ biên *TTTVNTN* đã ít nhiều băn khoăn về thời điểm sáng tác của một số bài trong *TCDN*. Phần chú thích của *TTTVNTN*, do Mai Quốc Liên viết có đoạn: "Năm Tân Hợi: bản A117C/2 chép Đinh Vị. Bản VHv: 1743/23 chép Đinh Hợi. Chúng tôi thấy nếu chép Đinh Hợi thì khoảng thời gian này là 1767 hay 1827 đều là sai cả. Còn Đinh Vị là năm 1787 cũng chưa hẳn đúng. Vậy có thể là Đinh Tỵ, vào thời Quang Toản, hoặc Tân Hợi là năm 1791, thời Quang Trung. Ở đây chúng tôi tạm để là Tân Hợi (1791) cần tiếp tục nghiên cứu thêm" (Sđd., trang 222). Chỉ cần đọc hai đoạn

* Trường Đại học Sư phạm Huế

trên, cũng đủ thấy *TTTVNTN* tạm xếp một số bài thơ trong *TCDN* vào nhóm bài thơ viết về Quang Trung và tạm chấp nhận thời điểm sáng tác những bài thơ ấy.

Ngay văn bản *TCDN* cũng có đến ba bản khác nhau. *TTTVNTN* đã giới thiệu: VHv 1743/25 (96 bài thơ), VHv 1743/23 (109 bài thơ), A 117C/2 (72 bài thơ). Trong các văn bản này, văn bản ký hiệu A 117C/2 của *TCDN* do Ngô Thì Điển chép là đáng tin cậy nhất, vì Ngô Thì Điển là con trai của tác giả.

Trong 72 bài thơ của *TCDN*, có 61 bài tác giả viết vào khoảng thời gian làm quan ở Phú Xuân, chức Nội hàn thuộc tòa Trung thư, dưới triều Cảnh Thịnh. Còn lại 11 bài thơ, theo nhóm chủ biên *TTTVNTN*, *được tác giả viết về vua Quang Trung, những lúc hầu cận Quang Trung (?).*

Để tiện xem xét, chúng tôi ghi lại nhan đề các bài thơ này, phần dịch nghĩa đề bài[*], cùng số thứ tự các bài (trong dấu ngoặc vuông) do *TTTVNTN* đã đặt:

1. [66] Tòng giá vọng trận cung xuân nhật xuất binh phụng ký (Theo xa giá đến hành cung xem tập trận, mùa xuân kính ghi).

2. [67] Tòng giá hạnh Noãn môn quan hải, cung ký (Theo xa giá ra cửa Eo xem biển, kính ghi).

3. [68] Thị ngự chu quá Hà Trung hối, cung ký (Hầu thuyền ngự qua phá Hà Trung, kính ghi).

4. [69] Phụng ứng chế Tư Dung hải môn tức cảnh (Phụng ứng chế: tức cảnh cửa biển Tư Dung).

5. [70] Tảo triều Trung Hòa điện tứ nhập nội thị độc chiến thủ tấu nghi, cung ký (Buổi chầu sớm mai ở điện Trung Hòa cho vào hầu trong nội điện đọc những tấu nghi về Chiến thủ sách, kính ghi).

6. [71] Phụng chỉ trùng khai Thiên Uy cảng, cung ký (Phụng chỉ khai kênh Thiên Uy, kính ghi).

7. [72] Khâm ban nhật thị Thanh Di điện, cung ký (Khâm ban hàng ngày ở điện Thanh Di, kính ghi).

8. [73] Khâm ban ngự tiền trân thiên cung ký (Vua cho ăn yến trước ngự, kính ghi).

9. [74] Khâm thị ngự tiền phụng tứ trà cung ký (Kính hầu ở ngự tiền, được cho uống trà, kính ghi).

---

[*] Phần dịch thơ chữ Hán sử dụng trong bài đều theo *TTTVNTN*. (TVĐ).

10. [75] Dạ triệu thị ngự doanh trung tiên thi, cung ký (Đêm được triệu vào ngự doanh đọc thơ tiên, kính ghi).

11. [76] Phụng thị ngự doanh khâm ngoạn nhãn kính, cung ký (Vào hầu ở ngự doanh vua xem kính đeo mắt, kính ghi).

Trước khi nghiên cứu những thông tin rút từ 11 bài thơ này, nhằm chứng minh chúng được *tác giả viết về vua Cảnh Thịnh*, chúng tôi xin tóm lược hành trạng của tác giả Ngô Thì Nhậm trong giai đoạn ông làm quan triều Tây Sơn. Thời gian nào tác giả ở Thăng Long ? Thời gian nào ở Phú Xuân ?

2. Hành trạng Ngô Thì Nhậm vào thời Tây Sơn

Ngô Thì Nhậm cộng tác với Tây Sơn từ năm 1788 đến năm 1801. Có thể chia làm ba giai đoạn:

Giai đoạn I (1788-1792): Năm 1788 (Mậu Thân), Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc diệt Vũ Văn Nhậm, sau đó tổ chức bộ máy cai trị Bắc Hà. Nguyễn Huệ dùng cựu thần của triều Lê. Ngô Thì Nhậm yết kiến Nguyễn Huệ, được Trần Văn Kỷ hết sức đề bạt nên ông sớm được trọng dụng. Ngay khi mới gặp, ông được Nguyễn Huệ tin dùng và phong tước Tình Phái hầu, chức Tả Thị lang bộ Lại, bộ Công rồi sau đó là bộ Binh. Trước đại thắng quân Thanh (1789), ông chuyên lo vận động các cựu thần nhà Lê ra cộng tác với Tây Sơn cũng như cùng với Ngô Văn Sở lo ổn định chính trị Bắc Hà. Sau đại thắng 1789, ông chuyên trách công tác ngoại giao với triều Thanh, giữ yên mặt Bắc. Trong thời kỳ này ông luôn luôn ở Thăng Long, thường lên về biên giới phía Bắc, không chính thức triều cận ở kinh đô Phú Xuân cho đến khi hoàng đế Quang Trung băng hà.

Giai đoạn II (1793-1795): Sau khi vua Quang Trung băng hà, Nguyễn Quang Toản nối ngôi lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh, ông được cử đi sứ báo tang và cầu phong ở Trung Quốc. Sau đó vua Cảnh Thịnh giao giữ chức Tổng tài Quốc sử quán. Khi biến cố 1795 xảy ra, Vũ Văn Dũng, Trần Văn Kỷ làm cuộc đảo chánh, giết chết Bùi Đắc Tuyên, Bùi Đắc Trụ, Ngô Văn Sở... và Trần Văn Kỷ nắm lại tòa Trung thư với chức Trung thư Phụng chính thì Ngô Thì Nhậm được vời vào kinh đô Phú Xuân, dù ông đã đến với Thiền viện Trúc Lâm, tự Hải Lượng Đại thiền sư, viết *Trúc Lâm tông chi nhất nguyên thanh*.

Giai đoạn III (1796-1801): Thời kỳ này vua Cảnh Thịnh đã trưởng thành, học vấn cũng đầy đủ, quan Trung thư Phụng chính Trần Văn Kỷ có thực quyền nên Ngô Thì Nhậm được trọng dụng trở lại. Ông được triều cận ở kinh đô Phú Xuân, làm việc ở Nội Các với chức Nội hàn, tước Đại học sĩ. Giai đoạn này, mặt Bắc tạm ổn, triều Tây Sơn lo đối phó mặt Nam, vì Nguyễn Vương đang chiếm Gia Định và thường xuyên đánh phá Tây Sơn ở Nam

Trung bộ. Thời kỳ này, Ngô Thì Nhậm được gần vua Cảnh Thịnh, xướng họa thơ văn, bàn bạc việc chiến thủ... Dù sao phía Nam còn có Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc lo.

Sau khi nắm lại hành trạng của Ngô Thì Nhậm qua các thời kỳ trên, chúng tôi thấy Ngô Thì Nhậm chỉ ở kinh đô Phú Xuân khá dài ngày là vào giai đoạn III (1796-1801). Từ đó, chúng tôi nghiên cứu 11 bài thơ trên, xem xét tình ý, chữ dùng để cân nhắc khi đoán định các bài thơ này viết về vua Quang Trung hay vua Cảnh Thịnh.

3. Những thông tin rút từ 11 bài thơ, cho phép kết luận những bài thơ ấy viết về vua Cảnh Thịnh

Đọc 11 bài thơ trên, có thể hình dung một trạng huống tương đối nhàn rỗi của vua tôi triều Tây Sơn: nào săn bắn, xướng họa thơ văn, yến tiệc, du ngoạn, nào thưởng trà, cầu thơ tiên, bàn luận văn chương...

Thật vậy, ở bài 1 [66], tác giả theo hầu nhà vua đi tập trận mùa xuân nhưng chủ yếu săn bắn chim thú và làm thơ:

"Lôi lệ vương sư thú tiển cầm
Nhị bút từ thần bồi pháp giá..."
(Sấm vang quân vua tiến, săn bắt chim muông.
Bề tôi văn từ giắt bút theo hầu xa giá...)

Vào giai đoạn I (1788-1792), tác giả phò vua Quang Trung, nhưng chủ yếu ở Thăng Long, lo vận động trí thức Bắc Hà ra cộng tác với Tây Sơn, rồi phải lo công tác đối ngoại khó khăn với triều Mãn Thanh (vừa mới bại trận nhưng còn đủ sức sẵn sàng gây chiến tranh). Tác giả đâu có thời gian theo hầu xa giá vua Quang Trung để làm thơ ca ngợi việc săn bắn ! Nên bài thơ này viết vào giai đoạn III (1796-1801) thì có lý hơn.

Đọc chính sử hay ngoại sử đều thấy không bao giờ vua Quang Trung có "Ngự chế thi tập" và cũng không có mấy thời gian nhàn rỗi để bàn luận văn chương. Việc này rất phù hợp với vua con Cảnh Thịnh. Chỉ cần đọc kỹ các bài thơ 2 [67], 4 [69], 8 [73], 11 [76],... cũng thấy nhà vua, mà Ngô Thì Nhậm nhắc đến, là một người rất sính văn chương, có trình độ học vấn cao, cảm thụ được thơ văn viết bằng chữ Hán... và nhà vua rất ung dung, tự tại. Trong bài thơ 2 [67] tác giả viết:

"Hỗ tất hàn thần trâm thái bút
Mật chiêm thần hoạch lệ từ phong"
(Bề tôi hàn mặc đi hỗ giá giắt theo bút mực
Ghé xem nét bút của vua mà chuốt lời văn).

Hay trong bài 3 [68]:

"Thừa thuận cẩm phàm đa đắc ý,
Thi thuyền phá lãng tác tiên phong"
(Buồm gấm gió xuôi nhiều hứng thú,
Thuyền thơ lướt sóng đi tiên phong).

Thuyền thơ hợp với vua Cảnh Thịnh, chứ với vua Quang Trung thì "thuyền chiến" có lẽ hợp hơn !

Hoặc trong bài 8 [73], tác giả viết:

"Tố xan vô trạng thao ân quyến,
Tẩu bút không tâm thi kiến chương"
(Kẻ ăn dưng không công trạng, hổ được ơn dày,
Ngoáy bút luống thẹn, làm thơ hầu vua)

Giai đoạn I, phò vua Quang Trung, tác giả Ngô Thì Nhậm có nhiều công trạng và ngòi bút của ông đã làm nên những bức thư có lý có tình, có sức thuyết phục cao đối với các tiến sĩ triều Lê; làm nên những bài chiếu (viết thay vua) lịch sử và viết nên những văn bản ngoại giao đanh thép và có sức thuyết phục, đánh tan mối hận của triều Mãn Thanh. Tác giả đâu có thời giờ để hầu vua những bài thơ "nhàn rỗi" (?)

Trong bài thơ 11 [76], phần nguyên chú, tác giả viết: "Xa giá về cung hành tại, tôi ngồi chờ ở Phú Bảo Viện. Vua triệu vào trong trướng ngự, sai đọc thơ ứng chế. Tay vua nhắc lấy kính đang đeo ở mắt tôi để đeo, rồi đọc lại bài thơ, ngảnh lại hỏi tôi hồi lâu. Sau đó tôi xin lui". Đọc chính sử hay ngoại sử chưa thấy nhà viết sử nào ghi lại việc vua Quang Trung thích thơ, bàn chuyện thơ văn với đại thần (?). Thời gian nhà vua ở kinh đô Phú Xuân là thời gian căng thẳng nhất, thường xuyên đối phó với "thù trong giặc ngoài", trong đầu vua Quang Trung chỉ toàn chính trị, quân sự... Chính Ngô Thì Nhậm từng ca ngợi vua Quang Trung trong một bài thơ như sau:

"Hạ lạc nhân hoàn lưu chính trị,
Thượng mâu thiên đức xướng uy thanh.
Chí nhân đại nghĩa tồn Lê miếu,
Hậu trạch thâm ân xá Mãn binh"
(Bước xuống dưới cõi đời, để lại chính trị,
Bên trên sánh với đức trời vang dội oai thanh.
Chí nhân đại nghĩa, bảo tồn tông miếu nhà Lê,
Đức dày ơn sâu, khoan hồng binh sĩ giặc Mãn).

Tác giả Ngô Thì Nhậm không ca ngợi tài thơ hay những việc làm liên quan đến văn chương của vua Quang Trung ! Nhưng đối với vua Cảnh Thịnh thì khác, Ngô Thì Nhậm ca ngợi tài học, kiến thức uyên bác, sức cảm thụ văn chương bác học cao của nhà vua. Trong bài tựa "*Tinh sà ký hành*" do Phan Huy Ích sáng tác, Ngô Thì Nhậm từng viết: "Đầu mùa xuân năm Canh Thân (1800) vào triều kiến, ông đem tác phẩm bảo tôi xem và bình luận. Thật khó mà có chỗ hạ bút; vì văn chương của ông, các bạn tôi làm khuôn phép, gần đây được nhà vua biết đến, thanh giá thêm tăng. Hoàng thượng ta học thức cao minh, lời văn rực rỡ. Tôi từng được gọi vào Đại Nội, Hoàng thượng bàn đến văn chương, khen thơ văn ông có khí cốt. Tôi đôi lúc thù phụng, Hoàng thượng hỏi: "Câu ấy, chữ ấy, ý ngươi cho là thế nào ?", bởi vì Hoàng thượng khen những câu chữ ấy trình độ đã sâu. Nội các đánh giá, cửu trùng khen ngợi đã định, kẻ bình luận tầm thường như tôi, đâu dám rườm lời !" (sđd., q. II). *Tinh sà ký hành* là một tập thơ do Phan Huy Ích viết khi đi sứ Trung Quốc. Tác giả đã dâng lên vua Cảnh Thịnh. Nhà vua xem xét và ngự phê; không phải xem qua mà phân tích từng câu, từng chữ, từng ý... Như vậy Cảnh Thịnh là ông vua có học vấn đầy đủ và Ngô Thì Nhậm ca ngợi không hết lời là đúng !

Ngoài ra, trong một số bài thơ thuộc nhóm 11 bài thơ trên, Ngô Thì Nhậm thường xưng "lão thần" khi thù phụng nhà vua.

"Thánh chúa lâm hiên phương nhật xuất,
Lão thần đãi lậu chính tinh hy" (bài 7 [72]).

(Thánh chúa tới hiên, vừa mặt trời mọc,
Lão thần đợi giờ, giữa lúc sao thưa).

Hoặc trong bài 8 [73], phần chú thích, tác giả viết: "Vua ngoảnh lại hỏi: Khanh có thể ngoáy bút làm thơ chăng ? Thưa rằng: "Thần già rồi, không làm nổi...". Vào tuổi thanh niên, Ngô Thì Nhậm phò vua Lê chúa Trịnh. Đến tuổi trung niên, khoảng 43 đến 47 tuổi, ông đã ẩn mình vì cuộc loạn kiêu binh. Sắp tới ngũ tuần ông mới trị ngộ Nguyễn Huệ và khi phò hoàng đế Quang Trung ông đã vào tuổi ngũ tuần. Giai đoạn Ngô Thì Nhậm vào làm quan ở kinh đô Phú Xuân với chức Nội hàn, tước Đại học sĩ, thì ông cũng sắp đến lục tuần. Việc ông xưng "lão thần" khi "cung ký", "phụng ký", "thù phụng" vua Cảnh Thịnh là hợp lẽ. Dù sao ông cũng là "nguyên lão đại thần" đã làm quan với hai triều vua Tây Sơn. Không lẽ khi xưng với vua Quang Trung, Ngô Thì Nhậm lại xưng là "lão thần" ư ?

Tóm lại, dựa vào sự phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng 11 bài thơ này, cùng với nhóm trên dưới 60 bài còn lại của *TCDN* đều do tác giả Ngô Thì Nhậm

viết về vua Cảnh Thịnh. Nói cách khác, *TCDN* là tập thơ do Ngô Thì Nhậm sáng tác trong thời gian ông triều cận ở kinh đô Phú Xuân, triều Cảnh Thịnh, giai đoạn 1796-1801. Chúng tôi nghĩ rằng, không nên vì vua Quang Trung là một vị anh hùng dân tộc rực sáng, để rồi choáng ngợp dưới ánh hào quang này đến chỗ coi nhà vua là đa năng (?). Quang Trung là một thiên tài quân sự, một người biết sử dụng trí thức... nhưng không lẽ vua Quang Trung là một học giả uyên thâm, một đại thi hào ! Và phải chăng vì vua Cảnh Thịnh là một ông vua trẻ để mất ngai vàng, phải bị vua Gia Long tru diệt mà chúng ta phủ nhận học vấn cao của vua Cảnh Thịnh ?

Trong tinh thần khoa học, thiết tưởng chúng ta cần rà soát lại những nhận định có tính cách chủ quan, dẫn đến tính bấp bênh của những cứ liệu trong nghiên cứu. Khi mà cứ liệu với độ tin cậy thấp thì có thể sử dụng cho những lập luận không ? Trong tinh thần ấy, ngoài *TCDN*, một số bài thơ trong "Cúc Hoa thi trận" của Ngô Thì Nhậm cũng nên rà soát lại để xem tác giả có viết về vua Quang Trung hay vua Cảnh Thịnh ?

Huế, 9.1999

T V Đ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Huy, Thạch Can: *Tuyển tập Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, (q. I, q. II), Nxb. KHXH, HN, 1978.
2. Ngô Cao Lãng (Hoa Bằng dịch): *Lịch triều Tạp kỷ*, Nxb. KHXH, HN, 1975.
3. Nguyên Thu (Hoa Bằng dịch): *Lê Quý kỷ sự*, Nxb. KHXH, HN, 1974.

TƯ LIỆU

BẢN KIỀU NÔM TRONG THƯ VIỆN ANH QUỐC

Nguyễn Quảng Tuân *

Bản Kiều nôm này chúng tôi đã được biết qua bài viết của ông Nguyễn Ngọc Tri đăng trên tạp chí *Kiến thức Ngày nay* số 152 ra ngày 1 tháng 10 năm 1994; nhưng chúng tôi vẫn muốn được tận mắt trông thấy quyển sách quí giá ấy, xem toàn tập có gì khác với bản nôm do Liễu Văn đường cho khắc in năm 1871 mà chúng tôi đã được đọc ở bên Pháp không[1].

Chúng tôi đã phải đợi cho đến ngày 28.9.1998 mới có dịp tới được Thư viện Anh quốc (British Library) để tìm đọc quyển *Kim Vân Kiều tân truyện*, bản nôm chép tay mang ký hiệu OR.14844.

Quyển sách quá đẹp !

Tấm bìa cứng được bọc gấm màu vàng sẫm thêu hình con rồng năm móng rất công phu bằng chỉ màu. Thợ đóng sách đã căn thật khéo để cái đầu rồng ở ngay chính giữa gáy, thân uốn lượn ở khoảng giữa hai tấm bìa, chung quanh có mây cuộn, ở bốn góc có thêm hình trang trí.

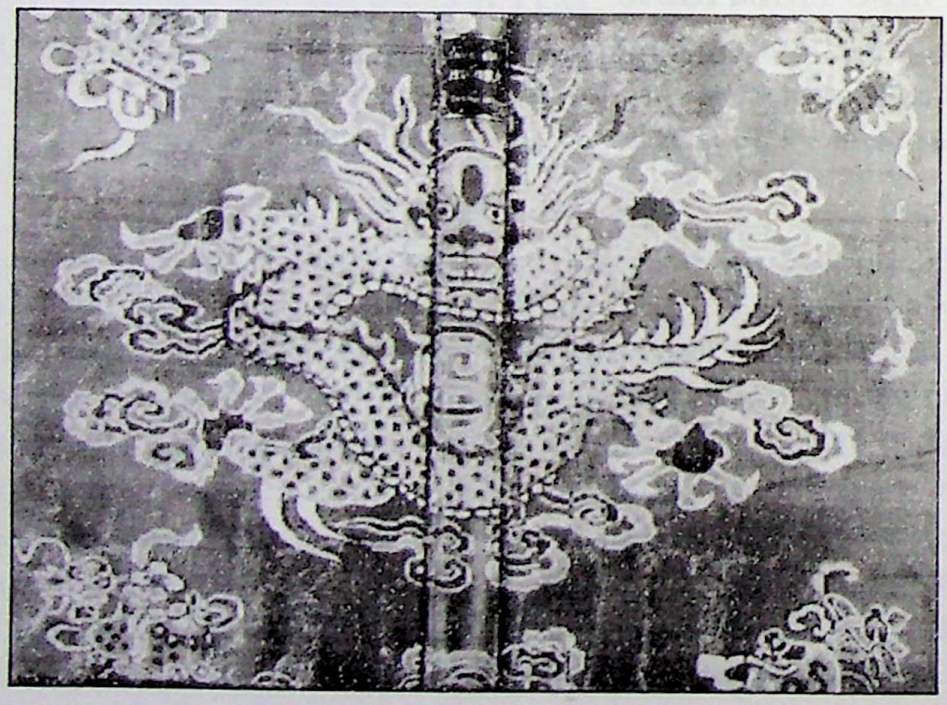

Bìa cuốn *Kim Vân Kiều tân truyện* tại Thư viện Anh Quốc

* Thành phố Hồ Chí Minh

Ở gáy sách lại có dán miếng da màu nâu, mạ chữ vàng như sau:

"THÚY KIỀU.金雲翹新傳. HÀ NỘI. 1894"

Như vậy quyển *Truyện Thúy Kiều* này đã được đóng bìa năm 1894 ở Hà Nội.

Nếu nặm 1894 là năm đóng quyển sách thì công việc chú thích, sao chép và vẽ tranh minh họa phải được thực hiện từ trước đó một hai năm vì việc viết và vẽ rất công phu kia không thể làm mau lẹ được.

Có mấy vấn đề cần được đặt ra:

- Ai là người đã cho sao chép bản Kiều này ?

- Người cho sao chép ấy có phải là người đã chú thích không ?

- Người cho sao chép ấy sao lại cho đóng bìa bọc gấm nền vàng có thêu hình *rồng năm móng* là tượng trưng của nhà vua ?

- Người cho sao chép ấy có ý định đem quyển *Truyện Thúy Kiều* này dâng lên nhà vua không ?

- Người phụng chép và người vẽ tranh có phải là một không ?

- Người cho sao chép đã lấy bản nôm nào để nhờ sao lại ?

- Trong trường hợp nào quyển sách đã lưu lạc sang Pháp để rồi được bày bán ở một cửa hàng sách cũ bên cầu Sully[2] thuộc tả ngạn sông Seine mà Paul Pelliot, một nhà Đông phương học, đã may mắn mua được ?

- Trong trường hợp nào quyển sách lại lưu lạc sang tận Luân Đôn, Anh quốc để rồi được bày bán ở một tiệm đồ cổ và Thư viện Anh quốc đã may mắn mua được ?

Chúng tôi nhận thấy các câu hỏi trên thật khó giải đáp nhưng cũng xin *phỏng đoán* như sau:

- Người cho sao chép bản Kiều nôm này phải là một nhà nho yêu thích thơ văn nên mới cho làm một việc công phu như vậy. Người ấy có thể là Hoàng Cao Khải, hồi đó đang làm Bắc Kỳ Kinh lược sứ.

- Người cho sao chép có thể là người đã chú thích *Truyện Kiều* bằng chữ Hán. Người ấy có thể là Hoàng Cao Khải hoặc Hoàng Cao Khải đã nhờ cụ Nguyễn Khuyến giúp cho trong thời gian cụ làm gia sư (1891-1892) ở trong dinh để dạy Hoàng Mạnh Trí, con trai của ông ta.

- Người cho sao chép này đã đưa sách cho thợ đóng bìa cứng, bọc gấm vàng có thêu hình rồng năm móng. Ý hẳn Hoàng Cao Khải muốn dâng sách lên vua Thành Thái (ở ngôi từ 1889 đến 1907), một vị vua cũng có tài thơ văn.

- Người phụng sao này có thể là một nhà nho giỏi về thư pháp và hội họa nên đã viết và vẽ tranh luôn. Công việc này có thể kéo dài tới một hoặc hai năm mới xong được[3].

- Người cho sao chép chắc hẳn đã lấy bản *Kim Vân Kiều tân truyện* của Liễu Văn đường khắc in năm 1871 để cho sao chép lại. Điều này chúng tôi sẽ chứng minh ở phần sau.

- Quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* này đã được Hoàng Cao Khải dâng lên vua Thành Thái ngay khi sách được đóng xong hoặc khi Hoàng Cao Khải vào Huế làm Phụ chính Đại thần năm 1897 (sau khi Pháp bãi bỏ Nha Kinh lược).

- Khi vua Thành Thái bị thực dân Pháp đưa đi đày ở đảo Réunion năm 1916, đã đem theo quyển *Truyện Kiều* để xem..., rồi có thể một người nào đó thân cận với nhà vua đã lấy và đem về Paris bán cho một cửa hàng sách cũ ở bên cầu Sully mà ông Paul Pelliot đã mua được vào tháng 6 năm 1929.

- Khi ông P. Pelliot qua đời, có thể quyển *Truyện Kiều* kia lại bị lọt vào tay một người Anh nào đó mua về Luân Đôn và sau được bán cho một tiệm đồ cổ.

Thư viện Anh quốc đã may mắn mua được và nay quyển *Kim Vân Kiều tân truyện*, bản nôm chép tay ấy được bảo quản rất cẩn thận dưới ký hiệu OR.14844.

Sau khi đã xem qua quyển sách ở ngoài bìa, chúng tôi lần giở các trang trong: có tất cả 73 tờ kép, khổ 21x33cm. Mỗi tờ lại có lồng một tờ lót - cũng là tờ kép - loại giấy bản tốt trông như giấy Tây, màu ngà.

Trang 1a coi như trang bìa, có ghi tên sách bằng chữ Hán 金雲翹新傳 (*Kim Vân Kiều tân truyện)*, dưới có bức tranh vẽ Thúy Kiều, Thúy Vân và Kim Trọng. Bên mép tờ giấy có ghi: "*Kim Vân Kiều hội bản*".

Nhìn kỹ chúng ta thấy Thúy Kiều tay cầm cây đàn tỳ bà, Thúy Vân tay cầm cái quạt và Kim Trọng tay giữ cái túi thơ đeo ở trên vai sau lưng.

Trang 1b có bài *Tiểu dẫn* và bức vẽ một nhà nho-có thể là *Lễ tham Nguyễn hầu*-đang ngồi suy nghĩ, cây bút còn để trên bàn, cạnh quyển sách để mở.

Phía sau là bức bình phong chạm hình con rồng.

Dưới đây là phần dịch nghĩa bài Tiểu dẫn[4]:

Tiểu dẫn về quyển Kim Vân Kiều tân truyện

"Xem lại bộ tài tình lục, Thúy Kiều là bậc nhất. Nguyễn Du, Tham tri bộ Lễ, nhân tích ấy đã viết thành truyện, đến nay còn được người đời nức nở ca tụng. Nàng Kiều về sắc đã là một giai nhân tuyệt thế, về tài lại vượt qua cả các bậc danh sĩ nhưng cảnh ngộ ngờ đâu lại chẳng gặp chỗ xứng bằng. Đặc biệt kẻ đa tình lại hay rước lấy nhiều điều đố kỵ há chăng như thế ? Ví lấy chuyện Vương bà nằm mộng được ba cành hoa, cành hoa của Thúy Vân hé nụ, cành hoa của Vương Quan kết trái, cành hoa của Thúy Kiều nửa tàn, thế thì nàng ắt không tránh khỏi cảnh ngộ éo le, nhưng mỗi lần gặp bước gian truân thì cũng

đều được quỷ thần giúp đỡ. Huống gì sau này tái hợp như cây khô gặp mùa xuân lại được vẻ vang sung sướng. Phạm Quí Thích đã tặng cho hai câu thơ: *"Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc, băng tâm tự khả đối Kim lang"* (Cái tài sắc của nàng không đáng vùi xuống dưới nước, tấm lòng trong sạch của nàng lúc nào cũng không thẹn với Kim lang). Thế thì nàng Kiều tuy vì tài sắc mà bị lụy thì cũng lại vì tài sắc mà được nổi danh. Cho nên đem nàng Kiều ra biểu dương cho người đời xem biết truyện về sắc về tài của nàng thì cũng nên lượng xét đến tấm lòng hiếu thảo của nàng mà thương cho cảnh ngộ của nàng vậy".

Tiếp theo lời Tiểu dẫn là phần văn bản *Truyện Kiều*.

Cách trình bày mỗi trang đã được xếp đặt như sau:

a. Đề mục mỗi đoạn thơ.

b. Tóm tắt đại ý của đoạn thơ.

c. Văn bản *Truyện Kiều*: trích từng đoạn.

d. Chú thích bằng chữ Hán

e. Tranh vẽ minh họa

Chúng tôi xin trích dẫn một trang - trang 2a:

a. Đề mục (viết bằng son đỏ): *Diễn Thúy Kiều tổng mạo*.

b. Tóm tắt đại ý đoạn thơ viết bằng chữ nôm:

"Đây là tổng mạo trong truyện Thúy Kiều mà chép ở trên quyển truyện để cho ta dễ biết".

c. Văn bản Truyện Kiều: Trích từng đoạn, dài hay ngắn tùy theo phần chú thích nhiều hay ít.

Đoạn tổng mạo chỉ có tám câu:

"Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy đã đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc thử phong,
Trời xanh quen với má hồng đánh ghen.
Cảo thơm lần giở trước đèn,
Phong tình có lục còn truyền sử xanh". (c.1-8)

d. Chú thích bằng chữ Hán

- Phiên âm:

Bách niên viết kỳ, di chú: "Nhân thọ dĩ bách tuế".

Cổ thi: "Đa tình tự tích chiêu đa đố".

Khang Tiết dĩ thập nhị vạn cửu thiên lục bách niên vi nhất nguyên thị tắc thập nhị vạn cửu thiên lục bách niên chi tiền hựu thị thiên địa nhất đại hạp tịch.

Hồ Ngũ Phong vị nhất khí đại tức chấn đãng vô ngân hải vũ biến động sơn bột xuyên nhân nhân vật tiêu tận. Cựu tích đại thành thị thương hải tang điền chi biến dã.

Tống thư: "Kiến thế sự hữu bất như ý giả triếp ưởng ưởng ư tâm. Thiên hữu doanh hư nhân hữu phong sắc".

Hồng nhan bạc phận, hựu thiên địa phong trần, hồng nhan đa truân.

Thanh sử ví phương sử, hựu hoàng quyển thanh đăng.

Thúy Kiều sự tái tại phong tình lục. Minh sử sở chí tường hĩ.

- Dịch nghĩa:

Thời hạn một trăm năm gọi là một kỷ.

Lời chú: Tuổi thọ của người ta lấy trăm năm làm kỳ hạn.

Thơ cổ: Kẻ đa tình từ xưa vẫn bị tạo hóa đố kỵ.

Khang Tiết lấy 129.600 năm làm một nguyên, như vậy thì 129.600 năm về trước đã có một cuộc biến đổi.

Hồ Ngũ Phong nói: Khí mà phát đột ngột sẽ gây ra một chấn động mạnh vô cùng khiến cho vũ trụ xáo trộn, sông núi tiêu tan, người vật biến mất. Những vết tích lớn để lại gọi là sự biến đổi của biển xanh hóa thành ruộng dâu vậy.

Thơ Tống: Người thấy việc đời không được như ý thường không được thỏa thích trong lòng.

Trời có khi đầy khi vơi, người được hơn điều này thì lại bị kém điều kia.

Người có nhan sắc thường phải chịu số phận mỏng manh; lại nữa, khi trời đất nổi cơn gió bụi thì khách má hồng thường phải chịu nhiều nỗi gian truân.

Sử xanh là sử thơm, lại có câu sách quí đọc trước đèn sáng.

Truyện Thúy Kiều có chép lại trong *phong tình lục*. Minh sử cũng có ghi chép rõ ràng.

Đó là cách trình bày về hình thức và nội dung của trang 2a. Các trang khác trong truyện cũng đều được viết và vẽ công phu như vậy; chỉ có khác là ở số lượng câu Kiều được chép nhiều hay ít. Điều này cũng còn tùy thuộc vào việc ngắt đoạn sao cho trọn một tình tiết hoặc vào việc chú thích dài hay ngắn.

Nhưng điều chúng tôi thấy quan trọng hơn hết trong việc giải quyết các vấn đề nêu trên là sự tìm hiểu xem bản *Kiều nôm của Thư viện Anh quốc có phải đã được chép theo bản nôm Liễu Văn đường* khắc in năm 1871 không ?

Chúng tôi đã đối chiếu hai bản nôm ấy thì thấy có nhiều câu giống nhau mà các bản nôm và quốc ngữ sau này phần lớn đã sửa lại.

Thí dụ:

Lạ gì bỉ sắc *thử* phong. (c.5)
Lòng đâu sẵn *món* thương tâm. (c.81)
Bóng chiều đã ngả, dặm *hòe* còn xa. (c.114)
Nhạc vàng lãng đãng như gần như xa. (c.190)
Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch *sương*. (c.238)
Bậc mây rón bước ngọn tường. (c.319)
Tóc mây một *ước*, dao vàng chia đôi. (c.448)
Nhị đào *đã* bẻ cho người tình chung. (c.792)
Nối gan riêng giận trời già. (c.1069)
Giá trà mi đã ngậm trăng nửa *mành*. (c.1092)
Rõ *màu* trong ngọc trắng ngà. (c.1311)
Non quê thuần hức bén mùi. (c.1593)
Nỗi lòng *no* những bâng hoàng niềm tây. (c.1760)
Từ giờ âu liệu bớt tay mới vừa. (c.1908)
Dẫu lìa *tơ* ý còn vương tơ lòng. (c.2242)
Cũng nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu. (c.2474)
Mảnh *gương* còn đó, phím đàn còn đây. (c.2934)
Thương vui bởi tại lòng này (c.3209)

Hoặc có những chữ sai giống nhau mà ta rất dễ nhận thấy như:

Rộn đường *xa* với nỗi xa bời bời. (c.178) - (đường *gần*)
Tơ hồng rậm lục đã chừng xuân qua. (c.370) - (*Thưa* hồng)
Lầu thu từng biếc xen hồng. (c.917) - (*Rừng* thu)
Lời lời châu *nguyệt*, hàng hàng gấm thêu. (c.1314) - (châu *ngọc*)
Sau cho để một *tiếng* cười về sau. (c.1620) - (*trò* cười)
Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân *vi*. (c.1640) - (vân *vân*)
Dãi dầu *mây* rối da chì quản bao. (c.1746) - (*tóc* rối)
Làm sao bạc chẳng vừa thôi. (c.1763) - (*Phận* sao)
Phải cung rày đã sợ làn *mây* cong. (c.2118) - (*cây* cong)
Dễ đẹm gan *ốc* đền nghì trời mây. (c.2426) - (gan *óc*)
Cửa *phòng* vội mở rèm châu. (c.2627) - (Cửa *bồng*)
Trăm năm danh tiết cũng *về* đêm nay. (c.3186) - (cũng *vì*)

Ngoài những thí dụ kể trên, bản *Kiều nôm* của Thư viện Anh quốc còn có một số câu giống với bản Liễu Văn đường nhưng khác hẳn với các bản nôm và quốc ngữ sau này.

Chúng tôi chỉ xin nêu ra hai thí dụ.

1. Câu 492:

Thiệt lòng mình cũng *hao hao* lòng người

寔悉命共耗耗悉䊷

Câu này bản Duy Minh thị (1879)chép là 侥侥(*nao nao*) như một số các bản nôm và quốc ngữ sau này. Bản Quan Văn đường (1906) chép là 労力(*lao đao*).

Chúng tôi nhận thấy chữ 耗(*hao*) được đặt đối với chữ 寔(*thiệt*) ở trên như chúng ta thường nói *hao công thiệt của*. Khi đặt thành từ láy điệp vận thì nó có ý làm giảm nghĩa đi, chỉ bị hao tổn chút ít.

Vậy cả câu 492 có thể giải thích là khúc đàn buồn bã làm *thiệt* (tổn hại) lòng mình mà còn làm cho *hao tốn một phần nào* (hao hao) đến lòng người khác.

2. Câu 448:

Tóc mây một *ước*, dao vàng chia hai.

Câu này các bản quốc ngữ và một số bản nôm đều chép là "Tóc mây một *món*". Bản Quan Văn đường chép là: "Tóc mây một *cuộn*". Chữ *ước* ở đây có thể hiểu là lời ước được cùng nhau kết tóc xe tơ.

Hai thí dụ trên đã chứng tỏ thêm rằng quyển *Truyện Kiều* của Thư viện Anh quốc đã dựa theo bản *Liễu Văn đường* để sao chép lại.

Ngoài ra còn một số chữ bị viết sai như đã bị khắc sai trong bản Liễu Văn đường (LVĐ):

Câu 437: Tiếng *sen* 蓮 sẽ động giấc hòe

(chữ *sen* đã bị viết sai là 連 *trên* như bản LVĐ).

Câu 510: *Tiết* 節 trăm năm nỡ bỏ đi một ngày

(chữ *tiết* đã bị viết sai là 浪 *rằng* như bản LVĐ).

Câu 966: Đem về *rước* khách kiếm lời mà ăn

(chữ *rước* đã bị viết sai là 違 *trên* như bản LVĐ).

Câu 1458: Châu Trần *còn* 群 có Châu Trần nào hơn ?

(chữ *còn* đã bị viết sai là 混 *con* như bản LVĐ).

Câu 1991: *Thiền* 禪 trà cạn nước hồng mai

(chữ *thiền* đã bị viết sai là 船 *thuyền* như bản LVĐ).

Câu 2663: Vậy nên những *chốn* 準 thong dong

(chữ *chốn* đã bị viết sai là 性 *tính* như bản LVĐ).

Câu 2426: Dễ đem gan *óc* 腥 đền nghì trời mây
(chữ *óc* đã bị viết sai là 蝗 *ốc* như bản LVĐ).

Hoặc bị viết lộn thứ tự, bị đảo ngược như trong bản Liễu Văn đường:

Vẻ chi một đóa *yêu đào*. (c.503)
(đã chép lộn là *đào yêu* nên bị lạc vận)

Trên yên *sẵn có* con dao. (c.799)
(đã chép lộn là *có sẵn*)

Chút thân *yếu liễu* thơ đào. (c.897)
(đã chép lộn là *liễu yếu*)

Đá vàng sao nỡ ép nài *mưa mây*. (c.1008)
(đã chép lộn là *mây mưa* nên bị lạc vận)

Theo đòi *vả cũng* ít nhiều bút nghiên. (c.1450)
(đã chép lộn là *cũng vả*)

Tiểu thư *hỏi lại* Thúc Sinh. (c.1889)
(đã chép lộn là *lại hỏi*)

Nàng đà *quyết chẳng* thuận tình. (c.2111)
(đã chép lộn là *chẳng quyết*)

Qua các điều nhận xét ở trên, chúng tôi có thể tin rằng quyển *Truyện Kiều* của Thư viện Anh quốc đã được sao chép từ bản nôm cổ Liễu Văn đường.

Bản Kiều ấy không có dựa theo bản nôm cổ của Duy Minh thị trùng san hoặc bản nôm của Abel des Michels tái lập như giáo sư Nguyễn Văn Hoàn đã nhận xét trong bài viết đăng báo *Nhân dân* số ra ngày 4.9.1994:

"Đặc biệt có hai câu, đoạn nói về Sở Khanh, duy nhất chỉ có bản Abel des Michels (1884) có[5], thì bản này cũng có chép. Đó là hai câu:

Quế trong trăng, hương trên mây,
Hạc bay nỡ để cho đày đọa hoa."

Nhận xét ấy của giáo sư Nguyễn Văn Hoàn đã không đúng vì bản nôm kia của Thư viện Anh quốc đâu có chép hai câu kể trên mà chính Paul Pelliot, người mua được quyển sách đã ghi thêm vào bằng chữ quốc ngữ, không phải hai câu mà những bốn câu:

"Quế trong trăng, hương trên mây,[6]
Hạc bay nỡ để cho đày đọa hoa.
Tiếc điều lầm chẳng biết ta,
Về châu vớt ngọc dễ đà như chơi."

Paul Pelliot cũng đã ghi ở trang 1a:

"Thúy Kiều, plume de martin pêcheur, dont les femmes s'ornaient la tête" và "Anno 1894"

Ở trang 30b:

"Kiều gémit sur son sort"

Và ở trang cuối:

"Paul Pelliot. Acheté 432^{Fr}. Pont Sully.

Juin 1929."

Như vậy bốn câu ghi ở trang 27b không thuộc văn bản đã sao chép bằng chữ nôm.

*

* *

Chúng tôi sau khi đã đối chiếu bản nôm *Kim Vân Kiều tân truyện* của Thư viện Anh quốc với bản nôm của Liễu Văn đường, nhận thấy hai bản đều có giá trị tương đương để tìm lại nguyên tác của Nguyễn Du.

Bản nôm của Thư viện Anh quốc lại có thêm phần chú thích bằng chữ Hán và có thêm cả tranh minh họa rất công phu với chữ viết thật đẹp, đáng được coi là một công trình văn hóa nghệ thuật vô cùng quý giá.

N Q T

CHÚ THÍCH

(1) Bản nôm *Kim Vân Kiều tân truyện* của Liễu Văn đường tàng bản, khắc in năm 1871 hiện được lưu giữ ở Thư viện Liên trường Đại học Ngôn ngữ Đông phương, 4 Rue de Lille. Paris VII^{e}. Ký hiệu: VN. IV. 468.

(2) *Cầu Sully* nối đại lộ Henri IV với phố Saint Germain. Ngay bên cầu, phía tả ngạn sông Seine có các cửa hàng bán sách cũ.

(3) Bùi Khánh Diễn cũng có chép lại pho *Kim Vân Kiều* chia ra từng hồi, nửa trang trên phác họa nhân vật, phong cảnh cho hợp với khúc truyện để ở nửa trang dưới. Công vẽ, công viết rất công phu, ròng rã hơn hai năm trời mới làm xong.

(4) Phiên âm:

Kim Vân Kiều tân truyện tiểu dẫn

"Duyệt tài tình lục, Thúy Kiều đệ nhất, Lễ tham Nguyễn hầu nhân kỳ tích nhi vi truyện, chí kim do trách trách tại nhân khẩu. Cái Kiều sắc ký tuyệt đại giai nhân tài hựu bất trất, tiến sĩ ngộ hoặc bất tề. Đặc đa tình giả chiêu đa đố yên nhĩ.

Nhược chấp Vương gia nhất chi hoa chi mộng dĩ Vân vi sơ khai, Quan vi kết quả, Kiều vi bán tạ, nhiên Kiều khởi vi bất ngộ tai khảm kha xử quỷ thần mỗi vi chi a hộ. Huống hậu lai tái hợp khô mộc phùng xuân tự phát vinh hoa. Phạm tiên sinh tặng phú vân: "Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc, băng tâm tự khả đối Kim lang" tắc Kiều tuy dĩ tài sắc lụy vị thường bất dĩ tài sắc hiển. Cố biểu nhi xuất chi tỉ lãm tự truyện giả tiện Kiều chi sắc chi tài, đương diệc lượng Kiều chi tâm nhi tri Kiều chi ngộ dã".

(5) Không phải chỉ duy nhất có bản Abel des Michels đã chép bốn câu khảo dị ở đoạn từ câu 1067 đến câu 1072 mà bản Abel des Michels đã chép theo bản *Duy Minh thị* (1879). Bản Duy Minh thị có ba ấn bản: Kim Ngọc lâu tàng bản (1872), Văn Nguyên đường tàng bản (1879) và Bảo Hoa các tàng bản (1879).

(6) Chữ *hạnh* (杏) đã bị viết sai là *hương* (香). *Hạnh* là chỉ sắc đẹp quý giá của người con gái. Thơ Cao Thiềm đời Tống: "Thiên thượng bích đào hòa lộ chủng, nguyệt biên hồng hạnh ỷ vân tài" (Trên trời cây bích đào lấy sương móc hòa vào mà trồng, bên trăng cây hồng hạnh mọc vào mây).

Trang 2a bản Kiều nôm tại Thư viện Anh Quốc

VAI TRÒ CỦA NHO GIÁO Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG Á DƯỚI MẮT CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU PHƯƠNG TÂY

Lê Anh Dũng *

Công cuộc đổi mới đưa Việt Nam phát triển với nhiều thành tựu ở nhiều mặt. Đất nước ngày nay đang chuyển mình phát triển trên đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Ngoài một quá khứ chiến tranh với những hậu quả còn phải khắc phục, Việt Nam - nguyên là một nước nông nghiệp - còn một di sản văn hóa Nho giáo lâu đời; di sản này có cản trở tiến trình công nghiệp hóa phát triển kinh tế Việt Nam hay không ?

Mấy năm gần đây, một số nhà nghiên cứu trong nước đã ấn hành vài quyển sách khá dày dặn bàn về Nho giáo. Trong đó, không có sự quyết liệt phủ định Nho Giáo, mà cả hai mặt tiêu cực và tích cực của Nho giáo đều được vạch ra. Tuy nhiên, nếu không lầm, hãy còn thiếu nhiều công trình nghiên cứu tường tận giá trị thực tiễn và khả năng thích nghi của đạo Nho trong hoàn cảnh một nước trên đường công nghiệp hóa.

Trong khu vực Đông Á, đã có Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, và Singapore đi trước, đạt nhiều thành tựu trong công nghiệp hóa, canh tân đất nước mà không hoàn toàn bỏ qua di sản Nho giáo của dân tộc họ. Nhật Bản là một nước đã phát triển; những đảo còn lại được mệnh danh là bốn con rồng nhỏ trong khu vực[1]. Liệu rằng năm nước ấy có thể là "trường hợp" cho Việt Nam "tham khảo" hay không ?

Vấn đề 1: Di sản Nho giáo có cản trở tiến trình công nghiệp hóa phát triển kinh tế đất nước không ? *(Tham khảo nghiên cứu của E.F. Vogel)*

Về mối quan hệ giữa di sản Nho giáo với phát triển kinh tế trong thời đại công nghiệp ngày nay, cần lưu tâm đến nguồn tài liệu tham khảo liên quan đến quá trình phát triển kinh tế của Nhật Bản và bốn con rồng Đông Á (Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, và Singapore). Các nhà nghiên cứu kinh tế uy tín trên thế giới ngày nay nhìn nhận rằng những hòn đảo đó đã thành công ngoạn mục trong công nghiệp hóa canh tân đất nước mà không hoàn toàn bỏ qua di sản Nho giáo của dân tộc họ. Minh họa đôi chút về vấn đề này, có thể nêu ra công trình nghiên cứu của Ezra F. Vogel (Mỹ): *The Four Little Dragons: the Spread of Industrialization in East Asia,* Viện Đại học Harvard xuất bản, 1994[2].

---

* Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

*** Tóm tắt nghiên cứu của E. F. Vogel**

Theo E. F. Vogel, sau khi bại trận trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản tiếp tục công nghiệp hóa với một tốc độ chưa từng thấy trên thế giới. Ba thập niên sau đó, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, và Singapore hiện đại hóa với tốc độ còn mau hơn nữa. Những hòn đảo này chiếm chưa tới 1% diện tích trái đất, chưa bằng 4% dân số thế giới, vậy mà họ trở thành một trong ba trụ cột chính của thế giới công nghiệp hiện đại, sánh vai cùng Tây Âu và Bắc Mỹ. Theo E. F. Vogel, Nhật và bốn con rồng nhỏ đã hoàn thành tiến trình trở thành những xã hội công nghiệp, và đây là thời kỳ có một không hai ở Đông Á mà thành tựu của họ ảnh hưởng cả thế giới.

E. F. Vogel hỏi: Bằng cách nào Nhật và bốn con rồng nhỏ ấy chuyển hóa công nghiệp được mau chóng như vậy ? Tại sao mấy hòn đảo rải rác quanh vùng Đông Á đạt được sức mạnh thần kỳ trọng thời đại này ngoạn mục đến thế? Vì sao những hòn đảo này thực hiện thành công bước đột phá công nghiệp trong khi những nước khác trong khu vực không làm được ?

Để giải thích, E. F. Vogel nêu ra một đặc điểm chung cho năm nước Đông Á - *Bởi vì tất cả năm xã hội này cùng chia sẻ một di sản Nho giáo, chìa khóa thành công của họ nằm trong Nho giáo; nền luân lý Nho giáo đã góp phần nuôi dưỡng công cuộc công nghiệp hóa ở Đông Á*[3].

Nói Nho giáo là chìa khóa thành công cho năm xã hội công nghiệp đó, E. F. Vogel cũng không quên *từ cuối thập niên 40 và trong thập niên 50 đã có nhiều tranh cãi chẳng phải hoàn toàn thiếu căn cứ khi cho rằng di sản Nho giáo đã làm trì trệ việc canh tân và làm các nước Đông Á tụt hậu quá xa so với phương Tây*[4].

Nói Nho giáo là chìa khóa thành công cho năm xã hội công nghiệp đó, E. F. Vogel cũng nhận xét rằng *ở phạm vi Đông Á, những đột phá trong công nghiệp hóa đã diễn ra không phải ở các trung tâm lớn của đạo Khổng hay giữa các nhóm thấm nhuần Nho giáo nhiều nhất; vì vậy ở Đông Á công nghiệp hóa phát triển ở các nước cách xa trung tâm Nho giáo truyền thống, và những thành công đã diễn ra không phải dưới những chính thể, những nhà cầm quyền theo phong cách Nho giáo cổ điển*[5].

Theo E. F. Vogel, sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, *đã có năm nhân tố thuộc về hoàn cảnh - viện trợ Mỹ, trật tự [xã hội] cũ bị phá hủy, ý thức về tính cấp bách chính trị và kinh tế, lực lượng lao động dồi dào và năng nổ, và sự quen thuộc với mô hình thành công của Nhật - cùng hội tụ để tạo thuận lợi mạnh mẽ cho các nước Đông Á*[6]. Nhưng, E. F. Vogel nêu câu hỏi, *với những nhân tố hoàn cảnh thuận lợi công nghiệp hóa như thế, tại sao người ta lại phải*

xem xét đến truyền thống ? Câu trả lời vắn tắt là chỉ riêng các nhân tố hoàn cảnh mà thôi thì không giải thích được tất cả những gì đã diễn ra[7]. *Sự thành công của các con rồng nhỏ trong công nghiệp hóa không thể được giải thích chỉ bằng hoàn cảnh mà thôi*[8].

Theo E. F. Vogel, *công nghiệp hóa đòi hỏi những trình độ cao về hợp tác, giờ giấc chính xác, và khả năng tiên liệu.* Vậy thì, *người ta phải hỏi xem chính cái gì đã cho thế hệ hiện nay khả năng thành tựu được những trình độ tổ chức phức tạp cần thiết; và sự thành tựu này không thể tách rời khỏi những tập quán lâu đời, đã ăn sâu vào tâm hồn họ, những gì mà họ đã thấm nhuần khi trưởng thành trong nền văn hóa của họ*[9]. Dó đó, nói cách khác, phải xem xét đến yếu tố truyền thống Nho Giáo của họ.

E. F. Vogel lưu ý, một trong những yếu tố truyền thống Nho giáo là *nền văn hóa giáo dục đạo Nho đã sản sinh cho xã hội một tầng lớp trí thức ưu tú, họ được lựa chọn ra làm viên chức trên cơ sở phẩm chất xứng đáng, họ có ý thức trách nhiệm đối với trật tự cũng như đạo đức chung của toàn xã hội*[10].

So với những viên chức phương Tây, theo E. F. Vogel, *các nhà Nho có trách nhiệm nhiều hơn, hưởng nhiều quyền hành hơn và được tôn kính hơn*[11]. *Khác với nhiều xã hội phương Tây, thay vì quá chú ý tới các nguyên tắc kỹ thuật áp dụng cho địa vị của mình, những tón chỉ hành xử sao cho đúng đắn vai trò khiến nhà Nho rất quan tâm xem tác phong và những quyết định của họ ảnh hưởng đến trật tự đạo lý xã hội như thế nào*[12].

Truyền thống thi cử cũng là một ưu điểm của Nho giáo trong bổ dụng nhân sự; E. F. Vogel nhận định:

Ngưỡng cửa truyền thống dẫn vào chốn quan quyền là thông qua thi cử để đo lường không chỉ trí thông minh cơ bản hay tài năng mà còn để trắc lượng khả năng tinh thông tài liệu nào đó qua những năm dài học tập. Trong các định chế giáo dục phương Tây, thi cử được dùng để quyết định sự hoàn tất một học trình; ở Đông Á, các kỳ thi khắc nghiệt xưa nay luôn là ngưỡng cửa tiến thân[13]. *Xóa bỏ ảnh hưởng của các mối quan hệ thân tộc và địa phương kiểu phong kiến trong việc bổ nhiệm, hệ thống thi cử cho phép mọi thành viên trong xã hội thấy là họ có được cơ hội vươn tới các địa vị cao*[14].

Cũng theo E. F. Vogel, một ưu điểm nữa của Nho giáo là *tu thân. Đối với các nhà Nho truyền thống, tu thân là do thôi thúc bởi lòng khao khát muốn chế ngự một cách thuần thục những xúc cảm của mình; tu thân đòi hỏi học tập và phản tỉnh nhiều hơn là "duy" hành động để cố đạt mục đích*[15].

Như vậy, suy ra từ nghiên cứu của E. F. Vogel, *muốn phát triển đất nước phải cần đến nguồn nhân lực, và Nho giáo có giá trị tích cực trong việc đào tạo phẩm chất đạo đức cho nhân tài trí thức.*

Vấn đề 2: Nho giáo chẳng những không cản trở tiến trình công nghiệp hóa phát triển đất nước mà còn là yếu tố hiệu quả để bảo vệ đạo đức của những xã hội đã thành công rực rỡ về phát triển kinh tế *(Tham khảo trường hợp Singapore).*

Singapore là quốc gia non trẻ. Khi các con rồng kinh tế như Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông được thuận lợi vì họ có một lịch sử lâu dài, một chủng tộc đồng nhất, thì Singapore lại khác hẳn. Với khoảng ba triệu dân, Singapore có 75% dân số là người Hoa, còn lại là người Mã Lai, và Ấn. Mỗi chủng tộc đều có ngôn ngữ và truyền thống văn hóa, tín ngưỡng riêng.

Singapore bắt đầu canh tân, công nghiệp hóa đất nước năm 1960. Chính phủ đầu tư xứng đáng cho giáo dục để có nhân tài trẻ tuổi và năng động cho mọi lãnh vực kiến thiết và phát triển đất nước. Họ đã thành công; Ezra F. Vogel, *sách đã dẫn*, viết về thành tựu của nước này như sau:

"Cuộc công nghiệp hóa của Singapore bao gồm một sự pha trộn lạ lùng: một nhà lãnh đạo quốc gia có sức thu hút và chinh phục quần chúng, những chính khách tài năng và trí thức, những viên chức tài giỏi thuật tranh biện trước công chúng, những doanh nhân tư bản là viên chức nhà nước, một chương trình phúc lợi lớn lao dựa trên một căn bản tài chánh vững chắc, và những nhà quản lý nước ngoài"[16].

Vậy mà, hai mươi năm sau, cùng với sự thành công vẻ vang kinh tế như thế, chính phủ Singapore đã nhìn thấy ngay *mặt trái của công cuộc công nghiệp hóa* trên đất nước họ. Tháng 02.1982, Tiến sĩ Ngô Khánh Thụy, Phó Thủ tướng thứ nhất kiêm Bộ trưởng Giáo dục Singapore, tuyên bố rằng *cuộc công nghiệp hóa và canh tân hóa Singapore lại đang đe dọa làm xói mòn các giá trị văn hóa và đạo đức*[17] của đảo quốc nhỏ hẹp này. Đó cũng là lý do bức thiết mà tiến sĩ Ngô Khánh Thụy, thay mặt chính phủ Singapore, đại diện cho ngành giáo dục của cả nước, chính thức đề nghị đưa luân lý Nho giáo vào trường học phổ thông để làm căn bản đức dục cho việc đào tạo nhân tài, xây dựng những công dân tốt cho đất nước sau này.

Vậy, trường hợp Singapore cho thấy, khi kinh tế cần phát triển để thoát ra nghèo và lạc hậu, Nho giáo cũng cần; đến khi kinh tế phát triển rồi, trong cảnh vật chất sung túc, Nho giáo lại vẫn càng cần hơn nữa, để bảo vệ đạo đức, phong hóa. Tinh thần đó sẵn có trong Nho giáo: *Phú quý không làm cho ta phóng túng, bất chính; bần tiện không làm cho ta thay đổi tiết tháo...*[18]

Trong quá trình chuẩn bị đưa luân lý Nho giáo vào nhà trường, tám học giả về Nho giáo, đều là người Mỹ gốc Hoa, được mời tới Singapore năm 1982 để giúp Viện Phát triển Chương trình học Singapore[19] soạn thảo một cái sườn có tính cách khái niệm cho chương trình giảng dạy. Ở Singapore, các học giả này

được cơ hội nghiên cứu toàn diện tình hình đảo quốc: thăm các trường, các tổ chức xã hội và nhiều phân khoa của Viện Đại học Quốc gia Singapore (NUS)... Cuối chương trình khảo sát này, mỗi học giả nộp một phúc trình nêu rõ các nhận định và khuyến nghị của chính họ đối với việc đưa môn luân lý Nho giáo vào các trường trung học Singapore.

*** Nghiên cứu của giáo sư Đỗ Duy Minh**

Trong tám học giả đó, đáng chú ý là giáo sư Đỗ Duy Minh[20], thuộc Khoa Ngôn ngữ và Văn minh Đông Á, của Viện Đại học Harvard. Giáo sư Đỗ Duy Minh cũng là một trong các chuyên viên hàng đầu uyên bác về Nho giáo.

Đi Singapore năm 1982, giáo sư Đỗ Duy Minh nhiều lần diễn thuyết trước công chúng, có nhiều báo cáo chuyên đề trọng yếu và có những buổi thảo luận với nhiều thành phần công dân Singapore. Các báo cáo chuyên đề và những buổi thảo luận ấy đã đặt chương trình luân lý Nho giáo vào đúng tầm triển vọng của nó.

Năm 1983, Viện Phát triển Chương trình học Singapore góp lại những bài nói chuyện đó, xuất bản với nhan đề *Confucian Ethics Today: the Singapore Challenge* (Luân lý Nho giáo ngày nay: sự thách đố của Singapore). Quyển sách này có bốn chương đáng chú ý như sau:

Chương Một cho thấy *các giá trị cốt lõi trong tư tưởng đạo Nho*[21].

Chương Hai trình bày *quan điểm của Nho giáo về học vấn*[22], bổ túc ý kiến của E. F. Vogel về yếu tố tích cực của truyền thống giáo dục Nho giáo.

Chương Ba cho thấy *luân lý Nho giáo vẫn phù hợp với óc kinh doanh ở Đông Á trong nền kinh tế thị trường*[23].

Chương Bốn khẳng định *luân lý Nho giáo trong thời đại ngày nay vẫn không mất đi ý nghĩa*[24].

Trong tác phẩm nói trên, giáo sư Đỗ Duy Minh còn vạch ra *sự khác nhau giữa quan niệm giáo dục con người theo Nho* (tu thân) *với phương Tây* (trang bị kiến thức và kỹ năng mưu sinh); *những giá trị bất biến của Nho; những gì đáng loại trừ của Nho là cái tư tưởng Nho giáo đã bị chính trị hóa...*

Tác phẩm của giáo sư Đỗ Duy Minh cho thấy *trên thế giới hiện có một hướng nghiên cứu Nho giáo khác hẳn với thói quen tầm chương trích cú vạch tìm nghĩa lý* như từng có ở Việt Nam[25]. Đọc Đỗ Duy Minh, và nếu có thêm các tác giả khác với phong cách nghiên cứu như vậy, người nghiên cứu đề tài Nho giáo có thể thoát ra khỏi hạn chế của nếp làm việc "Đập cổ kính ra tìm lấy bóng..."

*

* *

Trên đây đã nêu trường hợp Nhật Bản và bốn con rồng nhỏ ở Đông Á được viện dẫn để tham khảo cho một phong cách nghiên cứu Nho giáo ở các nước

công nghiệp. Dĩ nhiên, chưa nói tới *những nhược điểm và hạn chế của các hòn đảo đó*; nhưng dù nói riêng về thành công, sự thành công của họ cũng sắp thuộc về quá khứ khi thế kỷ XX gần kết thúc. Chắc chắn, do hoàn cảnh khác nhau về địa lý, lịch sử, nhân văn,... *sẽ không có bất kỳ một con rồng nào trong những con rồng đó là một mô hình kiểu mẫu hoàn toàn cho Việt Nam.* Mong và tin rằng Việt Nam trước ngưỡng thế kỷ XXI sẽ có riêng mô hình độc đáo của mình, và mô hình Việt Nam biết đâu lại có khả năng là mô hình hoàn hảo đã từng được nhân loại mơ ước từ nghìn xưa.

L A D

CHÚ THÍCH

(1) Cũng gọi là các NIC's (New Industrialized Countries).

(2) Ngoài E. F. Vogel, khi nghiên cứu mối quan hệ giữa Nho giáo và tiến trình phát triển kinh tế, có thể tham khảo thêm Tu Wei-ming, *Confucian Ethics Today: the Singapore Challenge* (Luân lý Nho giáo ngày nay: sự thách thức đối với Singapore), xuất bản: Curriculum Development Institute of Singapore & Federal Publications, 1983. Trong đó, chú ý Phần Một, Chương Ba: *Confucian Ethics and the Entrepreneurial Spirit in East Asia* (Luân lý Nho giáo và óc kinh doanh ở Đông Á).

(3) "Because all five of these societies share a Confucian heritage, (...) the key to success lies in Confucianism, (...) a Confucian ethic that helped breed East Asian industrialization". Ezra F. Vogel, *The Four Little Dragons: the Spread of Industrialization in East Asia*, Harvard University Press, 1994, p.83.

(4) "We must also recall from the late 1940s and the 1950s the many arguments, not entirely without foundation, that the Confucian heritage retarded modernization and left East Asian nations far behind the West". E. F. Vogel, *ibid.*, p.84.

(5) "And within East Asia, the break-throughs in industrialization have occurred not in the great centers of Confucian faith or among the groups most imbued with Confucianism. (...) so in East Asia industrialization prospered in areas far from the centers of traditional Confucian orthodoxy (...). And successes occurred not under the old Confucian-style governments..." E. F. Vogel, *ibid.*, p.84.

(6) "These five situational factors - US. aid, the destruction of the old order, a sense of political and economic urgency, an eager and plentiful labor force, and familiarity with the Japanese model of success - came together to give a powerful advantage to East Asian countries". E. F. Vogel, *ibid.*, p.91.

(7) "With such favorable situational factors for industrialization, why must one consider tradition at all ? The answer, in brief, is that situational factors alone do not account for all that happened". E. F. Vogel, *ibid.*, p.92.

(8) "The little dragon's success in industrializing cannot be explained by their situation alone". E. F. Vogel, *ibid.*, p.92.

(9) "Above all, in industrialization requires high levels of coordination, precise timing, and predictability.(...) One must ask what it was that gave the present generation the ability to achieve the needed complex levels of organization; and this achievement cannot be separated from the institutional practices and under-lying attitudes, what Robert Bellah and others call the "habits of the heart", that they absorbed in growing up in their culture". E.F. Vogel, *ibid.*, p.92.

(10) "The Confucian bureaucrats, selected on the basis of merit, had a sense of responsibility for the overall social order, including the overall moral tone of the society". E.F. Vogel, *ibid.*, p.93.

(11) "In Confucian societies, the bureaucrats had a broader responsibility than in the West, and enjoy more authority and respect than his Western counterparts". E.F. Vogel, *ibid.*, p.93.

(12) "The guidelines for proper exercise of his role gave less attention to the technical rules for his position than in many Western societies and more attention to how his behavior and decisions affected the moral order". E.F. Vogel, *ibid.*, p.93.

(13) "The traditional gateway to officialdom was through examinations that measured not basic intelligence or apptitude but the capacity to master certain material through long years of study. In many Western educational institutions, examinations are used to determine certification for completing a course of study. In East Asia, the critical examinations have always been at the entrance". E.F. Vogel, *ibid.*, p.96.

(14) "By breaking down the importance of feudal connections of family and locatity in placement, the exam system has allowed all members of the society to feel that they have access to high positions". E.F.Vogel, *ibid.*, p.97-98.

(15) "For traditional followers of Confucianism, self-cultivation was driven by a desire for more perfect control over one's emotions and required study and reflection more than activism". E.F.Vogel, *ibid.*, p.101.

(16) "Singapore's industrialization involved a peculiar blend: a charismatic national leader, meritocratic politicians, bureaucrats skilled in public debate, capitalist entrepreneurs who were government bureaucrats, a substantial welfare program on a sound financial basis, and foreign managers". E.F.Vogel, *ibid.*, p.82.

(17) "The need for moral education has been underscored many times and is particularly urgent in Singapore where industrialization and modernization threaten the erosion of cultural and ethical values". Tu Wei-ming, *Confucian Ethics Today: the Singapore Challenge*, Curriculum Development Institute of Singapore & Federal Publications, 1983, "Foreword", p.ix.

(18) Mạnh Tử: *Đằng Văn công*, Hạ, bài 2: Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di...

(19) Curriculum Development Institute of Singapore.

(20) Giáo sư Đỗ Duy Minh sinh tại Trung Quốc (1940), tốt nghiệp cử nhân Viện Đại học Đông Hải, Đài Loan (1961), 28 tuổi lấy tiến sĩ ở Viện Đại học Harvard (1968), 37 tuổi, là giáo sư thực thụ tại Viện Đại học California, Berkeley (1977), được mời dạy lịch sử và triết học Trung Quốc tại Viện Đại học Harvard (1981). Hiện là Giám đốc Harvard Yenching Institute, có đến làm việc tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, trong cuộc "Thảo luận bàn tròn *Nho giáo ở Việt Nam*" trong hai ngày 11 và 12.7.1997. Dịp này, giáo sư Đỗ có ba bài tham luận: (1) *The way, Learning and Politics in Classical Confucian Humanism* - Đạo, học và chính trị trong nền nhân bản Nho giáo cổ điển; (2) *Humanities and the Public Intellectual* - Khoa học nhân văn và người trí thức cộng đồng; (3) *A Confucian Perspective on Embodiment* - Quan điểm Nho giáo về nhập thể. (Có thể đọc các bài này trong Tập san *Khoa học Xã hội và Nhân văn.* Tp. HCM, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 3.1997.)

(21) Core Values in Confucian Thought.

(22) The Confucian Perception of Learning.

(23) Confucian Ethics and the Entrepreneurial Spirit in East Asia.

(24) The Modern Significance of Confucian Ethics.

(25) Khi có điều kiện, chúng tôi sẽ giới thiệu đầy đủ hơn công trình nghiên cứu Nho giáo của Gs. Đỗ Duy Minh (LAD).

NHÌN LẠI CÔNG TRÌNH HỌC THUẬT *BAVH*

Hà Xuân Liêm *

LTS. Sau 55 năm kể từ ngày tạp chí *BAVH* ra số cuối cùng (1944-1999), đến nay công trình này vẫn là một bộ tư liệu không thể thiếu cho bất kỳ ai quan tâm nghiên cứu Huế và Việt Nam nói chung vào giai đoạn lịch sử cận hiện đại. Trên tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế* số 2.1995 đã có loạt bài giới thiệu về L. Cadière, Hội Những người bạn của Huế xưa và danh mục tạp chí *BAVH*. Bài viết dưới đây là những suy nghĩ của tác giả-người đã nghiên cứu và tham gia dịch thuật bộ *BAVH* từ nhiều năm nay. Qua đó hy vọng bạn đọc, nhất là bạn đọc trẻ có thể rút ra những kinh nghiệm bổ ích trong quá trình tham khảo và sử dụng bộ tư liệu quý hiếm này.

BAVH là mấy chữ cái viết tắt của cụm từ *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, tức là *Kỷ yếu của Hội Đô thành Hiếu cổ* mà nay có khi người ta gọi là *Nội san của Hội Những người bạn yêu Huế cổ*, hoặc *Tập san Những người bạn cố đô Huế*. Chúng tôi dịch chữ "Bulletin" là "Kỷ yếu" bởi vì các bài đăng trong đó đều đã được thông tri cho toàn hội viên có mặt trong những buổi sinh hoạt thường kỳ nghe, rồi sau đó mới công bố. Tự thân việc làm này đã khoác cho những bài viết cái dáng dấp là thành quả của một trong những sinh hoạt của Hội, phương chi ở trang bìa sau của mỗi số, dưới phần "Sommaire" thường có câu "Communications faites par les Membres de la Société" (Đã được thông tri giữa các thành viên của Hội) thì cũng đủ rõ tính chất của những bài đăng trong đó là thế nào rồi. Như vậy, *BAVH* là kết quả hoạt động về văn hóa, học thuật của Hội Đô thành Hiếu cổ. Trước khi nhìn lại những đóng góp của bộ *BAVH* đối với nền học thuật Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XX, thiết nghĩ cũng cần điểm qua quá trình hoạt động của Hội này.

I. Vài nét về Hội Đô thành Hiếu cổ

Tên của Hội viết bằng tiếng Pháp là: L' Association des Amis du Vieux Hué (AVH); theo dòng chữ Hán viết bằng hai loại chữ chân và triện trình bày trên bìa số 1, ba tháng đầu (Janvier-Mars) năm 1914 là "Đô thành Hiếu cổ Xã). Hội có một dấu hiệu riêng viết chồng cả ba chữ AVH như thế này:

Người xướng xuất thành lập Hội này là Léopold Cadière (1869-1955), một linh mục thuộc Dòng Thừa sai Paris (des Missions-Étrangères de Paris), lúc này ông đã được 44 tuổi. Ông mời một số nhân vật cả Pháp lẫn Việt ở kinh đô

---

* Thành phố Huế

Huế đến dự một buổi họp ở Tân Thơ Viện, và đề nghị họ cùng nhau lập ra một hội có mục đích "kéo những kỷ niệm xưa về chính trị, lịch sử, nghệ thuật và văn học của người Âu cũng như của người bản xứ đã liên quan đến Huế, ra khỏi sự quên lãng, để giữ gìn và truyền lại cho đời sau". Trong số người đến dự họp có ông R. Orband, một quan chức cao cấp người Pháp, lúc đó làm đại diện cho chính phủ Bảo hộ bên cạnh Nam triều. Nhờ thế lực của nhân vật này mà bản Điều lệ của Hội được ông quyền Khâm sứ Trung kỳ J.L.Charles duyệt y ngày 14.11.1913 và cấp giấy phép cho Hội hoạt động. Hai ngày sau khi được cấp giấy phép, tức là vào ngày 16.11.1913, Duy Tân năm thứ 7, Đô thành Hiếu cổ Xã làm lễ ra mắt. Hội có văn phòng do 4 nhân viên đảm trách. Ban Trị sự đầu tiên phụ trách văn phòng Hội có 4 người được buổi họp hôm đó bầu ra là: Dumoutier, giữ chức Hội trưởng (sau đó mấy tháng thì R. Orband tạm thay); Léopold Cadière, làm Chủ bút cho Kỷ yếu sẽ ra vào năm sau; Bernard làm Thủ quỹ và bác sĩ Sallet làm Thư ký.

Điều 19 trong bản điều lệ Hội ghi rõ là Ban Trị sự văn phòng này được bầu lại hằng năm, trong buổi họp tổng kết vào tháng 12. Bầu bằng cách bỏ phiếu. Ngoài ra, nếu có ai trong 4 chức vụ đó phải thuyên chuyển đi xa, không đến họp sinh hoạt thường kỳ hàng tháng được thì sẽ có cuộc bầu phiếu bổ sung người vào chức vụ đó. Cuộc bầu do tất cả số hội viên có mặt trong buổi họp bỏ phiếu. Hội đã mời được bốn người làm Hội trưởng danh dự cho buổi đầu là Hoàng đế Duy Tân; Toàn quyền xứ Đông Pháp (Indochine Française) Van Vollenhoven; Khâm sứ Trung kỳ J.L. Charles, và Giám đốc trường Pháp quốc Viễn Đông (tức là trường Viễn Đông Bác Cổ) L.Finot. Nhưng vào thời kỳ sau, chỉ thấy ghi là Hội hoạt động dưới sự nâng đỡ tối cao của Toàn quyền xứ Đông Dương và Hoàng đế nước An Nam.

Mỗi tháng Hội có một cuộc họp thường kỳ tại Tân Thơ Viện, tức là Bảo tàng viện Khải Định về sau. Trong mỗi buổi họp, có báo cáo tình hình chung, tình hình hoạt động của tập Kỷ yếu, tình hình tài chính, kết nạp hội viên mới và nghe thông tri các bài viết; các tin tức về việc tìm ra, thu nhận các cổ vật. Đến khoảng năm 1929, sau 17 năm sinh hoạt liên tục không biết mệt mỏi, không đi chệch đường hướng và mục tiêu đã vạch ra từ đầu, số hội viên của Hội lên tới khoảng 500 người, trong đó 350 người Âu ở rải rác khắp xứ Đông Dương, ở cả các nước vùng Viễn Đông và châu Âu; 150 người bản xứ gồm có các quan đại thần trong triều đình Huế, các quan tỉnh thần, các nhà buôn lớn, các nhà kỹ nghệ hoặc các nhà tư bản.

Muốn được nhập vào làm hội viên của AVH thì người xin gia nhập phải viết một lá đơn gửi ông Hội trưởng và kèm thêm tên hai hội viên cũ giới thiệu;

đóng nguyệt liễm mỗi tháng 1$ bạc Đông Dương để góp phần làm vốn chi phí cho tờ Kỷ yếu.

Tồn tại suốt 31 năm rưỡi, từ đầu năm 1913 đến tháng 6 năm 1944 thì Hội phải tự giải tán vì thời cuộc. Trải qua ba triều vua Việt Nam: Duy Tân (1907-1916), Khải Định (1916-1925), Bảo Đại (1926-1945), Hội Đô thành Hiếu cổ đã hoạt động rất đều đặn, gần như không hề bị chao đảo bởi những biến cố lớn về chính trị, xã hội thời bấy giờ. Công trình hoạt động của Hội, ngoài bộ *BAVH*, còn có việc lập một Thư viện. Từ 1917 đến 1922 thì Thư viện của Hội hoàn thành. Năm 1923 Hội bảo trợ để thành lập Musée Khải Định. Ngày 15.11.1924, một Ban quản trị Bảo tàng viện ra đời, họ là những hội viên được chọn ra như các ông Gras, Rigaux, Levadoux, Sogny, Peyssonnaux... và những người kế tục giữ các chức vụ ở viện Bảo tàng sau này cũng đều là người trong AVH cả.

II. Kỷ yếu của Hội Đô thành Hiếu cổ (*BAVH*)

II.1. Hình thức trình bày

Sau khi Hội Đô thành Hiếu cổ thành lập khoảng vài tháng thì Kỷ yếu bắt đầu hoạt động. Người giữ chức vụ Chủ bút-Quản lý Kỷ yếu là Léopold Cadière. Kỷ yếu thuê in ở nhà in Viễn Đông (Imprimerie d' Extrême-Orient, thường viết tắt là IDEO) ở Hà Nội.

Khổ quyển Kỷ yếu là 25x16,5cm, ba tháng ra một số, dày từ 80-120 trang ruột in. Số đầu tiên được xuất bản vào tam cá nguyệt thứ nhất (Janvier-Mars) năm 1914, triều vua Duy Tân năm thứ 8; và số cuối cùng là số 2, năm thứ XXXI, xuất bản vào tam cá nguyệt thứ hai (Avril-Juin) năm 1944, năm áp chót triều vua Bảo Đại. Cách trình bày bìa khá thống nhất. Trên hết là mấy chữ "Bulletin des Amis du Vieux Hué", mỗi năm trình bày một kiểu chữ, chính giữa là một hình vẽ minh họa hoặc một ảnh chụp. Bên dưới là các thông tin về năm thứ mấy, thường đánh số La Mã, có khi lại viết số thường; ví dụ: 21^{e} année, hay XXIX^{e} année. Số quyển Kỷ yếu mỗi năm đánh từ N^{o} 1 đến N^{o} 4; kèm thêm tên tháng của tam cá nguyệt. Nếu có số in gộp hai quyển thì đề hai số tiếp, ví dụ N^{os} 1-2 hoặc N^{os} 2-3 hoặc N^{os} 3-4 và tên một lục cá nguyệt, sau đó đến tên năm. Có một lần đặc biệt vào năm 1940, cả 4 số in trọn trong một quyển khảo luận về "Cách sử dụng đá..." của M^{lle} Colani thì đề N^{os} 1-2-3-4; tên tháng đề luôn Janvier-Décembre -1940. Ở gáy quyển Kỷ yếu cũng có in số và năm ra, thật kỹ càng.

Trang trong bìa sau thường có phần "Sommaire" tức là phần giới thiệu tóm tắt các đề bài và tác giả. Như trên chúng tôi đã viện dẫn, dưới phần này có hàng chữ in nghiêng *"Communications faites par les Membres de la Société"*.

Trên phần "Sommaire" có hàng chữ lớn Năm thứ mấy-Số-Tên tam cá nguyệt-Năm. Dưới phần này là phần "Avis", giới thiệu và sơ lược điều lệ cần thiết qua hai tiểu mục là Hội Đô thành Hiếu cổ và Kỷ yếu của Hội. Các trang ruột thường được đánh số 1 ở trang đầu N° 1 của năm đó, rồi cứ kế tiếp qua các số 2, 3, 4 của từng năm một.

Tổng kết toàn bộ 30 năm rưỡi hoạt động, *BAVH* ra được khoảng 122 số, với 2 số "hors-série" của năm 1925 và năm 1942; tất cả số lượng trang lên tới khoảng 13.000 trang, cộng thêm khoảng dưới 3.000 phụ bản và 700 hình vẽ minh họa trong bài; in đen trắng hoặc tô màu, của các họa sĩ Tôn Thất Sa, Nguyễn Thứ, Trần Văn Phềnh, Phi Hùng... Lại có nhiều ảnh chụp rất rõ in trên giấy láng của nhiều tác giả Pháp, Việt; ví dụ ảnh của Ch. Lichtentelder chụp lăng Minh Mạng, ảnh của Jean Detres chụp tư liệu cổ nói về xứ Nam Hà và xứ Bắc Hà, ảnh của Lê Đức Trạm chụp tháp Liễu Quán... Hội lại còn dùng ảnh tư liệu do Phủ Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội; Tòa Khâm sứ Trung kỳ ở Huế; Trường Viễn Đông Bác Cổ; các cơ quan quân sự, công binh; các bộ, nha, Nội Các của triều đình Huế cung cấp; nên phần phụ bản rất phong phú.

Nói rằng Kỷ yếu, nhưng không phải không có ngoại lệ. Vì ngoài những bài viết công phu, cặn kẽ, lại có nhiều số mang hình thức đặc biệt. Gộp hai số, hoặc cả bốn số để đăng trọn cả cuốn sách khảo luận về một đề tài. Những tập này, nếu in riêng thì có đủ giá trị của một cuốn sách quý. Toàn bộ có khoảng dưới 25 bộ sách như thế.

II.2. Nội dung của BAVH

Như trên đã nói, liên tục hơn 31 năm hoạt động bền bỉ, đi đúng mục tiêu, đúng tôn chỉ đề ra từ đầu, Hội Đô thành Hiếu cổ đã để lại một sản phẩm về văn hóa, học thuật là bộ *BAVH*. Trong đó có khoảng trên dưới 200 tác giả người Pháp, người Việt đã đóng góp công trình sưu khảo của mình. Nguồn tư liệu của họ tham khảo nhiều vô kể. Tất cả có khoảng 500 đề tài được viết thành bài, ngắn từ 1 trang, dài đến 40 trang cho một bài; lại có khoảng từ 22-25 đề tài được biên khảo thành sách rất có giá trị, mỏng từ 80 trang, cho đến 250 trang là dày nhất. Trong đó, người ta thấy nổi bật lên những nội dung như sau:

II.2.1. Nghiên cứu vùng kinh đô Huế từ thời các chúa Nguyễn cho đến năm 1944

- Địa hình vùng Kinh Thành Huế trước và sau vua Gia Long.
- Cảnh quan xứ Huế: từng con sông, từng đoạn thành, từng con đường.

- Kiến trúc vùng Huế: Kinh Thành, chùa chiền, đền miếu, điện các, lầu tạ, hồ, đình, lăng tẩm...

- Các triều vua và các biến cố lịch sử.

- Cuộc sống trong cung đình, vua chúa, hoàng hậu, hoàng thái hậu, công chúa, hoàng tử, các hoàng thân quốc thích, thái giám, thái y...

- Các lễ lượt của cung đình tổ chức: lễ đăng quang, lễ tế Nam Giao, lễ tang của các vua, lễ tấn tôn phong, lễ phong tước, lễ cưới hỏi của các hoàng tử, công chúa; các buổi thiết triều...

- Cách tổ chức binh lính, quan lại. Các bộ, viện, nha, sở, vệ lính.

- Các đồ dùng của vương triều: thuyền ngự, vườn Thượng Uyển, ấn tín, cờ hiệu, kim sách, ngân sách, nghiên và bút...

- Về phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, các nữ thần... Tục ăn trầu, nhuộm răng, hút thuốc phiện, chơi đồ cổ, thói sống phong lưu của giai tầng quý tộc, âm nhạc cung đình, cách giải trí, thơ văn.

- Học vấn thi cử từ chữ Nho sang chữ Tây, từ trường Quốc Tử Giám đến trường Quốc Học; Văn Miếu, các nhà nho; Quốc Sử Quán; Thư Viện...

II.2.2. Nghiên cứu các tỉnh và các dân tộc

- Trước hết là Chămpa thời cổ đại: Tượng cổ Chăm ở Huế và vùng lân cận; mở rộng đến các tỉnh miền Nam, nhất là vùng Mỹ Sơn-Trà Kiệu ở Quảng Nam.

- Các dân tộc miền núi như Katu ở Thừa Thiên; Bahnar ở Kontum với phong tục, tập quán, nghệ thuật và văn học dân gian của các dân tộc này.

- Có nhiều nghiên cứu chung cho toàn vùng Nam Á như bộ "Emploi de la pierre en des temps reculés: Annam, Indonésie-Assam" (Cách sử dụng đá thời xa xưa ở Annam, Assam - Indonesia) của cô Colani.

- Có nhiều đề tài nghiên cứu chỉ dính dáng đến "Huế xưa" có một phần nhỏ như bộ "Le visage inconnu de l' opium" (Bộ mặt xa lạ của thuốc phiện) của hai bác sĩ L.Gaide và L.Neuberger chẳng hạn.

II.2.3. Nghiên cứu lịch sử từ khi Pháp chiếm Việt Nam đến về sau

- Các cuộc can thiệp của Pháp vào Việt Nam: thương thảo; điều hành nội bộ.

- Các cuộc phế lập ở Huế.

- Cuộc bôn đào của vua Hàm Nghi và căn cứ Tân Sở.

- Những lễ lượt của Nam triều, có sự xen vào nội bộ của Pháp.

II.2.4. Nội dung trong các hình vẽ minh họa; tranh ảnh phụ bản; phần báo cáo trong từng kỳ họp; phần nhật ký các biến cố Annam... đều rất ích lợi cho những ai muốn tìm hiểu giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX này.

III. Nhìn lại công trình văn hóa, học thuật *BAVH*

III.1. Mặt tích cực

Rõ ràng bộ *BAVH* là một kho tài liệu vô cùng phong phú mà các hội viên của Hội Đô thành Hiếu cổ để lại. Tất cả các bài viết trong đó đều được sưu khảo công phu từ nhiều nguồn tư liệu dồi dào. Chúng bao gồm tư liệu Việt Nam qua các kho sách Hán Nôm ở thư viện Nội Các, thư viện Bảo Đại, ở Quốc Sử Quán tại Huế; tư liệu ở ngoại quốc, nhất là Pháp qua thư viện Dòng Thừa sai Paris, các thư viện lẻ tẻ mà người thường rất khó tìm được. Ngoài ra, còn có thư viện và cổ vật ở trường Viễn Đông BácCổ, các viện bảo tàng ở Hà Nội, Sài Gòn... Một ưu điểm nữa là khảo sát thực địa. Cách làm việc có tinh thần khoa học... Mặt này chúng tôi không nói nhiều vì có lẽ nhiều người đã nói và đã biết.

Mặt tích cực khác là qua các tranh vẽ, những hình bên trên và dưới các bài, giúp ta hiểu được nghệ thuật ở Huế ngày xưa, mà cụ thể là nghệ thuật của các nghề nề, mộc, chạm, vẽ... dưới triều Nguyễn.

III.2. Mặt tiêu cực

Nặng nề nhất là *BAVH* đã mang màu sắc chính trị chủ trương "Pháp-Việt đề huề" để xoa dịu tinh thần kháng Pháp từ Cần Vương trở về sau. Về mặt này hình như đã có hiệu quả trên một lớp vua quan triều Nguyễn. Những bài đáp từ hoặc phát biểu của vua Khải Định khi mừng "Tứ tuần đại khánh" của nhà vua, ngay trong chỉ dụ lập Bảo tàng viện Khải Định cũng mang màu sắc này. Trong số quan lại, chúng tôi xin viện dẫn một câu của ông Nguyễn Hữu Bài, cựu Thượng thư chủ tọa Hội đồng Cơ Mật suốt 10 năm dưới hai triều Khải Định và Bảo Đại, đã viết cho giáo sĩ Dòng Thừa sai Paris, A. Delvaux như sau:

"Après avoir étudié à fond les principaux documents concernant les relations franco-annamites, je suis perscuadé que la France n'a étendu son protectorat que "cực chẳng đã", c' est-à-dire malgré elle et poussée par les incessantes violations des traités par le Gouvernement de Tự Đức..." (trích *BAVH,* năm thứ 28, số 3 Juil-Sept.,1941, trang 218). Câu này có nghĩa là: "Sau khi đã nghiên cứu kỹ càng các tư liệu chính có liên quan đến việc bang giao Pháp-Nam, tôi bị thuyết phục rằng nước Pháp chỉ lập nền bảo hộ của họ một cách "cực chẳng đã", nghĩa là mặc dù nước Pháp không muốn, thì nước Pháp cũng đã bị đẩy tới việc lập nền bảo hộ bởi những vi phạm liên tục các hiệp ước do triều đình vua Tự Đức gây ra...". Tưởng đã quá đủ, chúng tôi không nói gì thêm.

Mặt tiêu cực thứ hai là tạo thế vững cho việc truyền đạo Thiên chúa của các giáo sĩ Dòng Thừa sai Paris mà những tư liệu nói về A. de Rhodes; Bá Đa

Lộc và các người Pháp giúp vua Gia Long như Chaigneau và gia đình ông đã chiếm số trang khá nhiều trong bộ *BAVH* hẳn đã đủ để nói lên điều đó.

III.2.1. Phần thiếu sót

Ngoài hai nét tiêu cực có màu sắc chính trị nói trên, thì phần thiếu sót đề tài cũng khá nhiều, như các đề tài:

- Tiền cổ và các xưởng đúc tiền dưới các triều vua, chúa ở Huế gần như không ai nói đến, mặc dù từ Gia Long đến Bảo Đại, vua nào cũng có đúc tiền mang niên hiệu của mình và dân gian tiêu dùng rất mạnh. Đó là chưa kể đến các xưởng đúc tiền từ thời các chúa và thời Tây Sơn.

- Hội lễ, tế tự, phong tục dân gian ở các làng quanh vùng Huế không thấy ai khảo cứu.

- Các thứ thẻ bài bằng đồng, bằng ngà, bằng vàng; các loại huy chương cũng không thấy đề cập. Theo chỗ chúng tôi biết thì từ cấp chánh tổng là đã có thẻ bài bằng đồng; còn thẻ bài ngà thì cỡ lớn nhỏ, đẳng trật khác nhau rất nhiều. Lạ nhất là vua Đồng Khánh có đặt ra một huy chương gọi là Long Bội tinh vào năm 1886 ở Huế; và vào năm 1896, người Pháp lấy làm của mình. Tự điển *Larousse* năm 1956 in lần thứ 113 đã có ghi rõ ở phần "Arts, Lettres, Sciences" như sau: "Dragon (ordre du), ordre institué en 1886, à Hué, par Dong-khan (sic !), empereur de l' Annam et devenu français en 1896". (Sđd., trang 1336, cột 1, phần chữ DRA). Thế mà không thấy ai nói đến !

III.2.2. Cách dùng từ ngữ

Nhiều người vẫn cho rằng tiếng Pháp là thứ ngôn ngữ phong phú, cấu trúc câu chặt chẽ. Nhưng rõ ràng khi dùng để dịch thuật và diễn đạt các khái niệm và chỉ vật cụ thể ở Đông phương thì có khi ngôn ngữ Pháp lại thiếu chính xác. Trong *BAVH* đã có vô số trường hợp này, chúng tôi chỉ dẫn vài ví dụ, không thể dẫn hết được.

Chẳng hạn trong tín ngưỡng, tiếng Việt có những từ như "chùa, đền, miếu, miễu, nghè, phủ, quán, đình" để chỉ những nơi thờ tự khác nhau. Trong *BAVH,* các tác giả người Pháp, thậm chí cả người Việt, đã chỉ dùng chữ "pagode" để chỉ hết mọi nơi thờ tự đó. Ví dụ: chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân mà viết "Pagode Thiên Mụ", "Pagode Quốc Ân" thì có lẽ đúng. Nhưng điện Hòn Chén mà viết "Pagode de la Sorcière" hẳn là không đúng. Linh Hựu Quán mà viết "La Pagode Linh Hựu"; đình làng mà viết "La pagode communale du village"; miếu Hội Đồng viết ra "Pagode de l' ensemble des Génies"; đền thờ vua Lê ở Thanh Hóa viết thành "La pagode des Lê à Thanh Hóa",... thì làm sao người ta hiểu cho đúng nghĩa của người Việt Nam chỉ nơi thờ tự ? Thấy các tác

giả viết bài trong *BAVH* có dùng chữ "Temple", nhưng họ lại thích dùng chữ "Pagode" hơn, cũng thực lạ ! Các chữ "phủ, đệ, cung, dinh" là danh từ chỉ nơi ở của các ông hoàng bà chúa, hay các vị đại thần mà họ chỉ dùng có một chữ "Résidence". Danh từ trong quân đội họ cũng chẳng có gì hơn. Toàn dùng chữ của quân đội châu Âu để dịch các chữ "vệ, đội, ngũ". Ví dụ như "Võ Lâm Vệ" họ đã diễn tả là "Régiment des Forêts de plumes" thì thật kỳ quái. "Võ" hay "Vũ" họ đã hiểu ra cái lông chim. Nếu cứ bằng vào mặt chữ mà dịch "mot à mot" thì sẽ là "Tiểu đoàn rừng lông chim", làm sao hiểu được cái gì ? Chức "Thống chưởng" có người viết là "Général commandant la Division", có người dùng "Général commandant les Régiments".

Còn bao nhiêu từ khác nữa. Nhất là quan chức trong triều đình Huế. Ví dụ: Thượng thư- Ministre; Tham tri-Assesseurs; Thị lang-Chef du Bureau; Bộ Hộ-Ministère des Finances; Đàng Ngoài-Tonkin; Đàng Trong-Cochinchine; nước An Nam-L' Annam; rồi đến sau khi lập xong nền đô hộ, chia nước ta thành ba "kỳ" thì họ lại dùng mấy chữ đó theo nghĩa Bắc kỳ-Tonkin, Trung kỳ-Annam, Nam kỳ-Cochinchine; cho nên nay đọc lại *BAVH* nếu ta chỉ theo một nghĩa tương đương chỉ ba "kỳ" của giai đoạn trước 1945 thì sẽ sai hết.

IV. Thay lời kết

IV.1. Một cái nhìn lướt nhanh

Hiện nay, bốn chữ *BAVH* không còn xa lạ gì với người nghiên cứu văn hóa Huế, và văn hóa Việt Nam nói chung. Dường như nó cũng có ma lực cuốn hút những thế hệ trẻ muốn tìm hiểu văn hóa, học thuật Huế của một giai đoạn trước đây.

Sau thời gian bị lưu tán, mất mát; hiện nay nhiều thư viện trong nước đã dần dần thu thập lại đủ bộ *BAVH*. Tại thư viện tỉnh Thừa Thiên Huế từ lâu cũng đã có một bộ đầy đủ. Để đáp ứng cho nhu cầu của người "yêu Huế" càng ngày càng đông; ở Huế người ta đã tổ chức dịch bộ *BAVH* ra tiếng Việt. Đây là một công việc thật nhiêu khê, vì mỗi bài trong *BAVH* thường có rất nhiều danh từ chuyên ngành rất khó. Nghe đâu, những người trong nhóm dịch thuật buổi đầu đã nhiều lần họp bàn với nhau, vẫn tìm không ra phương pháp gì cho ổn: lập bảng danh từ đối chiếu trước rồi dịch sau ? Hay dịch lựa bài theo từng chuyên đề cần thiết ? Không hướng nào đáp ứng được. Cuối cùng, với ý định quyết làm cho được, người chủ xướng - ông V.H. - đã quyết định theo cách dịch hết, nghĩa là dịch từng bài trong từng số, cả lời chú giải dưới các phụ bản, cả phần tin tức; mỗi năm in cả 4 số thành một tập dày; ba năm 12 số in thành 3 tập làm thành một hộp. Tất cả có 10 hộp cho 30 năm rưỡi, với khoảng 15.000 trang dịch. Nếu khi in xong toàn bộ, lấy rời ra từng năm để xếp vào tủ sách thì

có đủ 31 tập đề tên 31 năm từ 1914 đến 1944. Ai dịch số nào ký tên ở trên số ấy để chịu trách nhiệm về sự dịch thuật của mình. Thậm chí ở từng bài trong một số cũng ghi tên như vậy. Lại có người hiệu đính, người biên tập. Sau khi công việc xong, sẽ chế bản đem in. Nhà xuất bản Thuận Hóa-Huế đã cho xuất bản được hai hộp cọng 6 năm. Hộp I: 1914-1915-1916; Hộp II: 1917-1918-1919 (a và b). Công việc dịch thuật hình như đã hoàn thành và việc xuất bản cũng đang tiếp tục. Ngân khoản chi phí thật lớn.

Ngoài ra, vào năm 1995 trên tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 2 , tác giả Mai Lĩnh đã lập và công bố "Danh mục tạp chí *BAVH* từ 1914-1944" dày đến 28 trang của tạp chí ấy.

IV.2. Vài kinh nghiệm nhỏ của bản thân khi đọc BAVH trong nguyên bản tiếng Pháp

Trước hết, để giữ đúng sử tính của "Huế xưa", chúng tôi phải giải quyết vấn đề danh từ. Đã biết một số, nhưng phải tra cứu thêm nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ trình bày sơ lược vài ba điều trong vô số điều mà chúng tôi đã học hỏi về các kiến thức trước khi khởi sự đọc *BAVH*. Chúng tôi nghĩ không thể đem tiếng Việt đã phát triển vào cuối thế kỷ XX này để hiện đại hóa *BAVH* được, bởi làm như thế sẽ đem lại cái nghèo nàn cho kiến thức mà thôi; hơn thế nếu hiện đại hóa *BAVH* ta sẽ làm mất sử tính của nó; vì nó là "Vieux Huế"... Cho nên trong đó người Pháp viết "Le Ministe de la Ministère des Finances" mà ta hiểu và dịch là "Bộ trưởng bộ Tài chính" thì không có gì sai tiếng Pháp và tiếng Việt hiện nay, cũng không sai đối với nước Pháp trong thời *BAVH* tức là giai đoạn 1914-1944. Nhưng hoàn toàn sai khi đặt vào bối cảnh lịch sử các vương triều Việt Nam ngày xưa. Nếu ta hiểu và dịch là "Thượng thư bộ Hộ" thì rõ ràng là đúng với "Huế xưa" hơn vậy. Sở dĩ người Pháp dùng chữ "Ministère des Finances" để chỉ bộ Hộ, chẳng qua chỉ vì bộ Hộ có lo việc chi thu, mà việc chi thu là một trong nhiều chức năng khác của bộ Hộ, thế thôi. Chữ "Président" mà chỗ nào cũng hiểu và dịch là "Chủ tịch" thì rõ ràng là không ổn đối với *BAVH*. Thực sự tuy đã có, nhưng trước 1945 ít ai dùng. Chữ "Chủ tịch" chỉ phổ biến từ khi Cụ Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập 02.9.1945. Cho nên tùy bối cảnh, chữ "Président" có thể hiểu là hội trưởng, chủ tọa, tổng thống (Pháp). Nếu họ viết "Président du Conseil du Tôn Nhơn Phủ" thì ta lại không thể dùng mấy chữ trên này được nữa, mà phải hiểu và dịch là "Tôn Nhơn Lệnh của Hội đồng Tôn Nhơn Phủ". Chức chưởng ghi dưới tên tác giả cũng rất khó, vì cả một thời đại đã đi qua, ít ai nhớ tới; nhưng đọc và nghiên cứu *BAVH* tức là ta đang làm công việc của sử ký, cho nên buộc lòng phải biết đúng thời đại của nó. Ví như chữ "Résident Supérieur" và "Résident de France" chẳng hạn. Ta không thể hiểu và

dịch là "Công sứ cao cấp" và "Công sứ nước Pháp" được; mà đơn giản "Résident Supérieur" là "Khâm sứ", nếu họ viết là "Résident Supérieur en Annam" thì ta phải hiểu đó là chức "Khâm sứ Trung kỳ" chứ không phải là "Công sứ cao cấp ở Annam". Còn Résident de France" chẳng qua là từ ngữ để chỉ chức "Công sứ". Lại như chữ "Directeur de Quốc Tử Giám", chúng tôi không hiểu theo nghĩa là "Hiệu trưởng trường Quốc Tử Giám", mà chỉ hiểu và nếu dịch thì chúng tôi sẽ dịch là "Tế tửu Quốc Tử Giám".

Nói chung, về vấn đề danh từ, chúng tôi đã chịu khó tra cứu mỗi khi gặp một lĩnh vực nào, dù đã biết ít nhiều, chúng tôi vẫn nhờ danh từ các ngành như sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, mỹ thuật, tôn giáo; danh từ các tổ chức hành chính, danh từ quân sự, y khoa, sinh vật học... của thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX.

Cuối cùng chúng tôi mới thấy rõ một điều, muốn sử dụng bộ *BAVH* không phải chỉ biết Pháp văn là có thể hiểu được, dịch được. Mà tối thiểu, người đọc-nguyên tác bằng Pháp văn-cần có một số kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội; về văn hóa, học thuật, tôn giáo của cả một thời đại trước; để đắm mình vào bối cảnh "Vieux Hué" mới tái hiện được không khí *BAVH* của thời 1914-1944.

Tuy nhiên, có một khía cạnh mà kinh nghiệm bản thân chúng tôi đã không sao tránh khỏi: đó là gặp phải những đề tài chuyên khảo xa lạ như nói về các dân tộc miền núi, các đề tài có dính dáng đến các nước ngoài thì chúng tôi cũng đành phải theo Pháp văn của các tác giả ấy đã viết để hiểu và dịch theo khái niệm họ muốn diễn tả, không thể làm hơn được; và đó chính là mặt hạn chế của chúng tôi khi đọc và dịch *BAVH* vậy.

H X L

No. 3(25)
1999

THỪA THIÊN HUẾ MAGAZINE OF
TECHNOLOGICAL AND SCIENTIFIC INFORMATION

CONTENTS

SCIENCE AND LIFE

* LÊ ANH MINH. A method for Vietnamese to type Chinese on a computer. 3
* NGUYỄN BIỂU-TRỊNH THANH MINH. Some characteristics of the terrain and of the geomorphological conditions of the coastal shallow seas in Thừa Thiên Huế province. 13
* TRẦN VĂN MINH and other writers. How to preserve the biological variety of the source of rice genes indigenous to the poor areas in Thừa Thiên Huế province. 24
* ĐỖ XUÂN CẨM. Some rare and valuable varieties of medicinal herbs at Bạch Mã to be strictly protected. 35
* VÕ QUANG YẾN. Amber, records of the past. 40

CULTURE AND HISTORY

* LÊ ANH DŨNG. The Book of Mutation with the meditation method of Caodaism. 47
* LÊ ANH MINH. A preliminary study on "Văn Xương Đế quân". 56
* PHAN THUẬN AN. The architectural style of Huế, the former capital of Vietnam. 60
* PHAN THANH HẢI. When did the urban housing area inside the citadel of Huế come into being ? 68
* LÊ NGUYỄN LƯU. The family annals and origin of some of the extended families living in Thừa Thiên Huế. 74
* NGUYỄN ANH HUY. Some further discussion on the zinc coins in use in the times of the Nguyễn Lords. 89

DISCUSSION

* HUỆ THIÊN. We should return to Nguyễn Du what properly belongs to him. 97
* TRẦN VIẾT ĐIỀN. The extent of reliability of the information drawn from the book of poems "Thu Cận Dương Ngôn" for research on Huế. 101

DOCUMENTS

* NGUYỄN QUẢNG TUÂN. The text of Kiều written in "Nôm" in British Library. 108
* LÊ ANH DŨNG. The role of Confucianism in East Asian nations in the eyes of European researchers. 118
* HÀ XUÂN LIÊM. Rereading the works of BAVH (Bulletin des Amis du Vieux Hue). 125

No. 3(25)
1999

REVUE DES INFORMATIONS
SCIENTIFIQUES ET TECHNOLOGIQUES DE THỪA THIÊN HUẾ

SOMMAIRE

SCIENCES ET VIES

* LÊ ANH MINH. Une méthode de taper au micro-ordinateur le caractère Chinois pour les Vietnamiens. 3
* NGUYỄN BIỂU, TRỊNH THANH MINH. Les particularités de la topographie et la géomorphologie de la région off-shore peu profonde de Thừa Thiên Huế. 13
* TRẦN VĂN MINH et les autres auteurs. La protection de la variété biologique de la caisse de gène du riz des régions difficiles de la province de Thừa Thiên Huế. 24
* ĐỖ XUÂN CẨM. Quelques espèces de plantes médicinales des groupes de végétaux rares et précieux nécessitant une protection rigoureuse à Bạch Mã. 35
* VÕ QUANG YẾN. Succin, la mémoire du passé. 40

CULTURES - HISTOIRES

* LÊ ANH DŨNG. Kinh Dịch et la bouddhologie du Caodaisme. 47
* LÊ ANH MINH. Esquisse sur l' œuvre Văn Xương Đế quân. 56
* PHAN THUẬN AN. Style architectural de l' Ancienne Capitale de Huế. 60
* PHAN THANH HẢI. Depuis quand existe la planification des immeubles résidentiels à l'intérieur de la Citadelle de Huế. 68
* LÊ NGUYỄN LƯU. Généalogie et origine de certaines familles à Thừa Thiên Huế. 74
* NGUYỄN ANH HUY. Commentaires sur la monaie de zinc à l'époque du Seigneur Nguyễn. 89

DISCUSSIONS

* HUỆ THIÊN. Rendre à Nguyễn Du ce qui lui appartient. 97
* TRẦN VIẾT ĐIỀN. Sur la crédibilité des documents tirés du recueil des poèmes "Thu Cận Dương Ngôn" en faisant des études sur Huế. 101

DOCUMENTS

* NGUYỄN QUẢNG TUÂN. La version de Kiều en Nôm dans la bibliothèque de l'Angleterre. 108
* LÊ ANH DŨNG. Le rôle du Confusianisme dans les pays de l'Asie Orientale aux yeux des chercheurs Occidentaux. 118
* HÀ XUÂN LIÊM. Revue l'ouvrage d' étude de BAVH (Bulletin des Amis du Vieux Huế). 125

CÔNG TY
THUỐC SÁT TRÙNG
VIỆT NAM
(CHI NHÁNH II - HUẾ)

VIPESCO

❑ 9 LÊ DUẨN - HUẾ
❑ ĐT: 524426 - 524268

✧ SẢN XUẤT CÁC LOẠI THUỐC TRỪ SÂU, TRỪ BỆNH HẠI CÂY TRỒNG THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

✧ HỢP ĐỒNG XỬ LÝ MỐI, MỌT CÓ BẢO HÀNH.
✧ KINH DOANH CÁC LOẠI THUỐC GIA DỤNG NHƯ: - DẦU TRỪ MUỖI, TRỪ MỐI, MỌT, KIẾN, GIÁN, NHANG TRỪ MUỖI...

CHI NHÁNH II
HUẾ
ĐỊA CHỈ TIN CẬY CỦA NHÀ NÔNG

THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tạp chí của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế
Tòa soạn : 18 đường Hà Nội, thành phố Huế
Tel. 825453 - Fax. 84.54.845093
Tổng biên tập : Lê Phước Thúy
Ban biên tập : Nguyễn Đình Thuận, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Hùng

Giấy phép xuất bản số 893/BC-GPXB,ngày 15.7.1994 do Bộ Văn hóa Thông tin cấp.
In tại Xí nghiệp In chuyên dùng Thừa Thiên Huế, nộp lưu chiểu tháng12 năm 1999.